

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**NGUYỄN KIM PHÚC**

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG  
NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM**

*Chuyên ngành:* Kinh tế phát triển  
*Mã số* : 62.31.05.01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS.TS Phạm Văn Vận**
- 2. PGS.TS Phan Thị Nhiệm**

**Hà Nội - 2011**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong luận án là trung thực. Các tài liệu tham khảo có nguồn trích dẫn rõ ràng.

**Tác giả luận án**

*Nguyễn Kim Phúc*

## MỤC LỤC

	Trang
TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN .....	1
MỤC LỤC .....	2
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT .....	5
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ .....	7
MỞ ĐẦU .....	9
Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN .....	21
1.1. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ .....	21
1.1.1. Chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với nguồn lực đầu vào .....	22
1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế là cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	25
1.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế theo quan niệm hiệu quả .....	25
1.1.4. Chất lượng tăng trưởng kinh tế là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của ngành kinh tế, của doanh nghiệp và hàng hóa sản xuất trong nước .....	26
1.1.5. Chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi và công bằng xã hội .....	29
1.1.6. Chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường .....	30
1.1.7. Chất lượng tăng trưởng kinh tế song hành với đổi mới thiết chế dân chủ .....	32
1.1.8. Quan điểm của tác giả về chất lượng tăng trưởng kinh tế .....	33
1.2. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN .....	33
1.2.1. Tăng trưởng ngành thủy sản .....	33
1.2.2. Các tiêu chí đánh giá tăng trưởng ngành thủy sản về số lượng .....	35
1.2.3. Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản .....	36
1.3. HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN .....	38
1.3.1. Nhóm tiêu chí phản ánh cơ cấu ngành thủy sản .....	39

1.3.2. Nhóm tiêu chí phản ánh hiệu quả kinh tế ngành thủy sản.....	40
1.3.3. Nhóm tiêu chí phản ánh khả năng cạnh tranh của ngành thủy sản.....	44
1.4. ĐẶC ĐIỂM NGÀNH THỦY SẢN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG .....	45
1.4.1. Đặc điểm ngành thủy sản.....	46
1.4.2. Các yếu tố đầu vào của sản xuất thủy sản .....	49
1.4.3. Yếu tố cầu về sản phẩm thủy sản .....	53
1.5. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG VIỆC DUY TRÌ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THỦY SẢN CAO SUỐT 20 NĂM QUA .....	54
1.5.1. Thành công của Trung Quốc trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản cao .....	55
1.5.2. Tăng trưởng thủy sản của Trung Quốc thời gian qua đã bộ lộ các vấn đề làm ảnh hưởng đến tính bền vững .....	56
1.5.3. Những bài học kinh nghiệm về tăng trưởng ngành thủy sản Trung Quốc rút ra cho Việt Nam .....	57
1.6. TÓM TẮT CHƯƠNG 1.....	59
Chương 2 THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM.....	60
2.1. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN .....	60
2.1.1. Hệ sinh thái biển Việt Nam .....	60
2.1.2. Nguồn lợi thủy sản.....	62
2.1.3. Nguồn nhân lực.....	64
2.2. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN ...	65
2.2.1. Đóng góp của ngành thủy sản đối với nền kinh tế .....	65
2.2.2. Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản .....	67
2.2.3. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản .....	70
2.2.4. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm .....	71
2.2.5. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản.....	71
2.2.6. Tốc độ tăng trưởng tàu thuyền khai thác thủy sản.....	74
2.2.7. Tốc độ tăng trưởng nuôi trồng thủy sản .....	75
2.3. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN....	76

2.3.1. Cơ cấu kinh tế ngành thủy sản.....	76
2.3.2. Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản .....	77
2.3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế ngành thủy sản.....	102
2.3.4. Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản .....	111
2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM THỜI GIAN QUA.....	114
2.4.1. Thành tựu và nguyên nhân .....	114
2.4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân .....	118
2.5. TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	122
Chương 3 GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.....	124
3.1. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020 .....	124
3.1.1. Căn cứ xác định quan điểm, phương hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng .....	124
3.1.2. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản .....	134
3.1.3. Định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản .....	135
3.1.4. Mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản .....	137
3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM.....	139
3.2.1. Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản hợp lý, hiệu quả .	140
3.2.2. Nhóm giải pháp tăng cường các yếu tố đảm bảo tăng trưởng ngành thủy sản chiều sâu .....	146
3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành thủy sản .....	157
3.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô về thủy sản .....	163
3.3. TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	170
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	172
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ .....	177
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	179
PHỤ LỤC .....	185

**DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Việt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Anh</b>
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	Asia - Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
ASEM	Diễn đàn Hợp tác Á - Âu	Asia Europe Meeting
Bộ NN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ministry of Agriculture and Rural Development
CoC	Quy tắc ứng xử trong nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm	Code of Conduct for Responsible Aquaculture
EU	Liên minh châu Âu	European Union
FAO	Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc	Food and Agricultural Organisation
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GAP	Mô hình thực hành nuôi tốt	Good aquaculture practice
GCI	Chỉ số cạnh tranh tăng trưởng	Growth Competitiveness Index
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
GO	Giá trị sản xuất thủy sản	Output value of fishing
HACCP	Hệ thống phân tích mối nguy và các điểm kiểm soát trọng yếu	Hazard Analysis critical Control Points
KHCN	Khoa học công nghệ	Science and technology
IC	Chi phí trung gian	Intermediate Cost
ICOR	Hệ số hiệu quả của đầu tư	Incremental capital-output ratio
NACA	Mạng lưới các Trung tâm nuôi trồng thủy sản châu Á	Network of Aquaculture Centres in Asia-Pacific
NNTS	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture
ODA	Viện trợ Phát triển Chính thức	Official Development Assistance
OXFAM	Ủy ban Oxford về cứu đói	Oxford Committee for Famine Relief
RCA	Mức lợi thế so sánh	Revealed Comparative Advantage

<b>Viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Việt</b>	<b>Viết đầy đủ tiếng Anh</b>
SEAFDEC	Trung tâm Phát triển nghề cá Đông Nam Á	Southeast Asian Fisheries Development Center
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp	Total Factor Productivities
UNDP	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc	United Nations Development Program
USD	Đồng Đô la Mỹ	United States Dollar
VA	Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm	Value fish products increased
VND	Đồng Việt Nam	Vietnam dong
WB	Ngân hàng Thế giới	World Bank
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới	World Economic Forum
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization

## DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

### **Bảng**

Bảng 2.1: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 1990-2008 .....	66
Bảng 2.2: Tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản, 1986-2008 .....	67
Bảng 2.3: Tăng trưởng sản lượng khai thác thủy sản theo vùng lãnh thổ.....	69
Bảng 2.4: Tăng trưởng sản lượng nuôi trồng thủy sản theo vùng lãnh thổ.....	69
Bảng 2.5: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản, 1990-2008 .....	70
Bảng 2.6: Giá trị tăng thêm Nông-Lâm-Thủy sản, 1990-2008 .....	71
Bảng 2.7: Tăng trưởng tàu thuyền khai thác thủy sản, 1990-2008 .....	74
Bảng 2.8: Tình hình tăng trưởng nuôi trồng thủy sản, 1980-2008.....	75
Bảng 2.9: Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản, 1992-2008 .....	78
Bảng 2.10: Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản, 1992-2008 .....	78
Bảng 2.11: Hồi quy sản lượng khai thác thủy sản theo tổng số tàu thuyền và tổng số công suất tàu .....	81
Bảng 2.12: Sản lượng nuôi trồng thủy sản .....	83
Bảng 2.13: Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản theo vùng lãnh thổ, 1995-2008... ..	83
Bảng 2.14: Hồi quy lôgarít sản lượng nuôi trồng thủy sản theo năng suất nuôi trồng thủy sản.....	88
Bảng 2.15: Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu, 1997-2008 .....	90
Bảng 2.16: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản, 1987-2008.....	95
Bảng 2.17: Hồi quy lôgarít giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo kim ngạch xuất khẩu thủy sản.....	101
Bảng 2.18: Hệ số ICOR của nền kinh tế, khối Nông, Lâm và Thủy sản .....	102
Bảng 2.19: Năng suất lao động của nền kinh tế và khối Nông-Lâm-Thủy sản .....	104
Bảng 2.20: Hồi qui lôgarít giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo vốn và lao động, 1990-2008.....	106
Bảng 2.21: Đóng góp của các yếu tố đầu vào đối với tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, 1990-2008 .....	107
Bảng 2.22: Giá trị sản xuất thủy sản, giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm .....	110



Bảng 2.23: Tỷ lệ xuất khẩu trong giá trị sản xuất .....	111
Bảng 2.24: Hệ số cạnh tranh của sản phẩm thủy sản, 2000-2007 .....	113
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kế hoạch về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, 2010-2020 .....	138

## **Biểu đồ**

Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng GDP thực tế phân theo ngành, 1990-2008.....	67
Biểu đồ 2.2: Tăng trưởng sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng .....	68
Biểu đồ 2.3: Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản, 1986-2008 .....	72
Biểu đồ 2.4: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản, 1986-2008 .....	73
Biểu đồ 2.5: Giá bình quân hàng thủy sản xuất khẩu USD/Kg, 1997-2008 .....	73
Biểu đồ 2.6: Năng suất khai thác thủy sản, 1990-2008 .....	80
Biểu đồ 2.7: Năng suất nuôi trồng thủy sản, 1990-2008.....	87
Biểu đồ 2.8: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cá tra-basa, 1997-2008 .....	92
Biểu đồ 2.9: Hệ số ICOR của cả nước và ngành Nông, Lâm, Thủy sản.....	103
Biểu đồ 2.10: Năng suất lao động của ngành thủy sản .....	105
Biểu đồ 2.11: Tỷ lệ xuất khẩu, theo giá thực tế.....	112
Biểu đồ 2.12: Thị phần hàng thủy sản xuất khẩu, 2000-2007.....	114

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ năm 1986 đến nay, ngành Thủy sản Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến thương mại và xuất khẩu. Tỷ lệ đóng góp của ngành Thủy sản trong GDP của nền kinh tế chiếm 3,95%. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,03%/năm về tổng sản lượng thủy sản, 18,59%/năm về giá trị xuất khẩu thủy sản. Việt Nam đã vào danh sách 10 nước đứng đầu thế giới về giá trị xuất khẩu thủy sản [40].

Thủy sản là một trong những ngành hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn của kinh tế Việt Nam (đứng vị trí thứ tư về kim ngạch xuất khẩu, sau dầu thô, da giày và dệt may); góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, bảo đảm an sinh xã hội, tham gia tích cực vào chương trình xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn. Ngành Thủy sản có đóng góp đáng kể vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã đáp ứng được các nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng thế giới, đặc biệt là các nước có thị trường lớn và yêu cầu cao về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản đã đạt được tốc độ cao, đem lại nguồn thu ngoại tệ không nhỏ cho quốc gia [40].

Tuy nhiên, nhìn nhận một cách thực tế, đối tượng nuôi trồng thủy sản vẫn chưa đa dạng, chủ yếu là nuôi tôm sú và cá tra (chiếm tỷ trọng khoảng 60-65% trong tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản). Diện tích nuôi trồng thủy sản quảng canh và quảng canh cải tiến chiếm tỷ lệ lớn là 93% trong tổng diện tích mặt nước nuôi [10]. Tỷ trọng về sản lượng của sản phẩm giá trị gia tăng chỉ chiếm khoảng 35% trong tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu. Tổng số phương tiện khai thác thủy sản có công suất trên 90 CV tăng bình quân là 13%/năm (giai đoạn 2001-2008) nhưng năng suất đánh bắt bình quân trên một đơn vị công suất khai thác lại có xu hướng giảm [40]. Thực tế cho thấy nguồn lợi thủy sản đang ngày càng cạn kiệt. Dịch bệnh

và tình trạng ô nhiễm môi trường nuôi xảy ra thường xuyên. Đời sống của ngư dân vẫn còn nhiều khó khăn. Cơ cấu nghề nghiệp trong ngành thủy sản chưa hợp lý; ... Những vấn đề trên cho thấy chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản chưa cao, thiếu bền vững.

Bối cảnh trong nước và quốc tế đang đặt ra cho ngành Thủy sản những cơ hội và thách thức mới. Để có thể tiếp tục phát triển đòi hỏi ngành Thủy sản phải nâng cao chất lượng tăng trưởng. Do đó, tác giả chọn vấn đề nghiên cứu: "**Nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam**" làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế.

## **2. Mục đích và nội dung nghiên cứu**

### *2.1. Mục đích:*

Hệ thống hoá và vận dụng lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế để làm sáng tỏ chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản và các tiêu chí đánh giá; trên cơ sở đó, phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản từ đó chỉ ra được các cơ hội và thách thức đối với tăng trưởng ngành thủy sản khi Việt Nam hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới; đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

### *2.2. Nội dung:*

- Nghiên cứu tổng quan lý luận về chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản trên cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng tăng trưởng kinh tế.

- Phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản giai đoạn 1990-2008, từ đó chỉ ra các cơ hội và thách thức tác động đến chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới.

- Định lượng sự đóng góp của các yếu tố đầu vào là vốn (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), tác động tới tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam.

- Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là lý luận và thực tiễn về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án là tập trung nghiên cứu chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản. Ngành thủy sản bao gồm các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá. Tuy nhiên, theo hệ thống thống kê quốc gia của Việt Nam hiện nay thì các số liệu về ngành thủy sản (tổng sản lượng thủy sản, giá trị sản xuất thủy sản, giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, vốn đầu tư, lao động,...) chỉ bao gồm hai lĩnh vực hoạt động chính là khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản nên đã phần nào làm hạn chế phạm vi phân tích của luận án. Thời gian nghiên cứu chủ yếu từ năm 1990-2008.

#### **4. Cách tiếp cận phân tích chính**

Cách tiếp cận của tác giả nhằm đạt được mục tiêu đề ra là tìm kiếm, tra cứu nhiều tài liệu có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu từ các nguồn khác nhau như Internet, thư viện, các hội nghị, hội thảo khoa học,... Thực hiện sự trao đổi, thảo luận, tham vấn với các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách chuyên ngành thủy sản, am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu trong nước và ngoài nước để hoàn thành luận án với chất lượng tốt nhất. Cụ thể là cách tiếp cận sau:

- Nghiên cứu các công trình khoa học đã công bố liên quan đến chủ đề tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản trên thế giới và trong nước.

- Lấy ý kiến của các chuyên gia nhằm xác định đúng hướng nghiên cứu và phương pháp tiếp cận vấn đề.

- Lập đề cương chi tiết về chủ đề sẽ nghiên cứu và xây dựng kế hoạch tiến độ dự kiến của quá trình thực hiện luận án.

- Đặc biệt, tác giả nhận được sự trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, đóng góp nhiệt tình và có trách nhiệm của Thầy, Cô giáo hướng dẫn khoa học; các Thầy, Cô giáo khoa/bộ môn chuyên ngành kinh tế phát triển; các Thầy, Cô giáo trong Hội đồng tư vấn khoa học nhà Trường.

## 5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận xuyên suốt quá trình nghiên cứu là phép duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử. Hai phương pháp này là các phương pháp cơ bản giúp tác giả quan sát, nhận định, nghi vấn, phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội và thế giới thực xung quanh một cách khách quan, khoa học, có luận giải, minh chứng thuyết phục từ đó trừu tượng hóa để khái quát được các vấn đề ở mức tổng thể, không phiến diện, tránh siêu hình và duy tâm. Ngoài ra, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu hệ thống, tư duy trừu tượng và phân tích tổng hợp, thống kê, so sánh, quy nạp. Cụ thể:

- Phương pháp lịch sử là thừa kế các tư liệu đã có liên quan đến chủ đề nghiên cứu, thu thập và tổng hợp các số liệu thống kê trong quá khứ về ngành thủy sản từ đó làm cơ sở cho các phân tích, đánh giá và nhận xét về thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam. Kế thừa các kết quả nghiên cứu, điều tra, thống kê đã có từ trước tới nay của các cơ quan trong và ngoài ngành thủy sản, của các đề tài khoa học, các dự án nghiên cứu để đánh giá về điều kiện tự nhiên, tiềm năng nguồn lợi, môi trường, năng lực chế biến sản phẩm thủy sản,...

- Tác giả sử dụng phương pháp chuyên gia để trao đổi, tham vấn với các nhà khoa học, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách về các vấn đề liên quan đến đề tài của luận án. Phương pháp chuyên gia cung cấp nguồn thông tin thứ cấp, giúp tác giả có được cái nhìn tổng quan ban đầu về tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề nghiên cứu.

- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu trong luận án gồm: (i) Xử lý số liệu bằng phần mềm máy tính như Excel, Eviews. (ii) Phân tích hồi quy để xác định mức độ tác động của các yếu tố đầu vào tới tăng trưởng ngành thủy sản. (iii) Thống kê mô tả bởi các tham số đặc trưng như số tương đối, số tuyệt đối, số trung bình, môđ, trung vị, độ lệch chuẩn, tối đa, tối thiểu để phân tích, đánh giá.

- Hơn nữa, luận án có sự kết hợp giữa kết quả nghiên cứu cơ bản, vận dụng toán học vào kinh tế và kinh tế học thực chứng trong điều kiện không gian và thời

gian cụ thể để định lượng sự đóng góp của yếu tố đầu vào tác động tới tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam.

## 6. Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài

\* *Trên thế giới:* Việc nghiên cứu tăng trưởng kinh tế ngày càng có hệ thống và hoàn thiện hơn. Các nhà khoa học đều thống nhất cho rằng: tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập hay sản lượng được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế có thể biểu thị bằng số tuyệt đối (quy mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tỷ lệ tăng trưởng). Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ.

Theo đó, mô hình của Hagen đã nhấn mạnh vào các yếu tố phi kinh tế là cơ sở gây ra những biến đổi và tăng trưởng trong nhiều ngành lĩnh vực, mô hình của Harrod Dorma thì nhấn mạnh đến yếu tố vốn, Parker nhấn mạnh đến nguồn lực, Schumpeter và Solow lại nhấn mạnh đến yếu tố công nghệ, Rosentein và Rodan thì cho rằng vấn đề quy mô là quan trọng, còn Solrltz thì lại chú ý đến việc đầu tư cho nguồn nhân lực. Mô hình của Rostow cũng giúp cho chúng ta phân tích rõ nét hơn về các giai đoạn tăng trưởng [43]. Mỗi mô hình tăng trưởng đều có những cách tiếp cận và luận giải có cơ sở khoa học của mình. Điều này chứng tỏ vấn đề tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng đang là vấn đề rất phức tạp.

Bên cạnh những mô hình lý thuyết còn có những mô hình thực nghiệm mà nhiều nước đang phát triển đã áp dụng thành công trong những thập kỷ qua. Người ta chia các chiến lược tăng trưởng của ngành theo nhiều loại khác nhau. Các chiến lược tăng trưởng khép kín và các chiến lược tăng trưởng mở. Các chiến lược tăng trưởng khép kín đều có xu thế lấy thị trường trong nước và các nguồn lực trong nước làm cơ sở thúc đẩy sự tăng trưởng. Các chiến lược tăng trưởng mở hướng hoạt động sản xuất kinh doanh ra thị trường quốc tế và khuyến khích đầu tư nước ngoài. Mỗi loại đều có thuận lợi và những cản trở nhất định trong quá trình tăng trưởng. Ngày nay, hầu hết các nước đang phát triển và kể cả các nước phát

triển đều áp dụng kết hợp hoặc chuyển tiếp và hỗ trợ cả hai cách tiếp cận về chất lượng tăng trưởng.

Xuất phát từ yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế xã hội, các nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng bắt đầu xuất hiện cuối những năm 90, trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu về tăng trưởng đã có. Thomas, Dailami và Dhareshwar (2004) cho rằng: chất lượng tăng trưởng được thể hiện trên hai khía cạnh: tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn và tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện một cách bền vững và xoá đói giảm nghèo [69].

Theo Lucas (1993), Sen (1999), Stiglitz (2000), chất lượng tăng trưởng biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau: (I) yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao, đảm bảo cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động bên ngoài; (II) tăng trưởng phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; (III) tăng trưởng đi kèm với phát triển môi trường bền vững; (IV) tăng trưởng hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn; (V) tăng trưởng phải đạt được mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và xoá đói giảm nghèo [68].

\* Ở Việt Nam: Trong những năm gần đây, phạm trù chất lượng tăng trưởng kinh tế ở nước ta được Đảng, Nhà nước và nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Vấn đề đặt ra là trong hơn 20 năm đổi mới, nền kinh tế nước ta đạt được sự tăng trưởng tương đối cao, liên tục qua các năm. Chỉ trừ một số năm do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, tài chính-tiền tệ ở các nước trong khu vực và thế giới, tăng trưởng kinh tế ở nước ta có giảm sút nhưng nhìn cả giai đoạn dài, tăng trưởng kinh tế nước ta luôn đạt ở mức cao, thường được Ngân hàng thế giới và các tổ chức kinh tế - tài chính thế giới đánh giá là nước có tốc độ tăng trưởng cao thứ nhì khu vực (sau Trung Quốc). Tăng trưởng kinh tế cao đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề cấp bách về kinh tế-xã hội ở nước ta. Nhưng nhiều câu hỏi đặt ra từ thực trạng về tăng trưởng kinh tế đó cần được trao đổi, bàn cách giải quyết. Sau đây là những vấn đề chủ yếu: Chất lượng tăng trưởng kinh tế của nước ta thời gian qua là cao hay thấp? Xu hướng chất lượng tăng trưởng kinh tế diễn ra như thế nào? Những nhân tố nào

tác động đến tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian vừa qua? Liệu tăng trưởng kinh tế như vậy tốt hay không tốt nếu xét về hiệu quả sử dụng các nguồn lực và hiệu quả kinh tế xã hội? Những nhóm xã hội nào tham gia vào quá trình tăng trưởng kinh tế đó? Mức độ hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng được phân chia như thế nào cho các nhóm dân cư? Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với vấn đề phúc lợi xã hội và tài nguyên môi trường được giải quyết ra sao? .v.v.

Đến nay, đã có nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến phạm trù chất lượng tăng trưởng kinh tế. Cụ thể:

- Tác giả Phan Ngọc Trung, khi nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế đã cho rằng chất lượng tăng trưởng được thể hiện ở 3 nội dung [54]:

+ Sự tăng trưởng có năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao, bảo đảm cho tăng trưởng được duy trì trong dài hạn, tránh những sự biến động từ bên ngoài.

+ Sự tăng trưởng gắn liền với bảo vệ, duy trì và phát triển môi trường sinh thái.

+ Sự tăng trưởng kinh tế nhằm mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

Trên cơ sở quan niệm đó, tác giả Phan Ngọc Trung đã đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong thời gian qua thông qua các chỉ tiêu, các biểu hiện cụ thể.

- Nhà nghiên cứu Trần Đào thuộc Tổng cục Thống kê tuy không nêu trực diện quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế và nội dung của nó nhưng khi đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế ở nước ta, tác giả đã đưa ra các nội dung: phân tích đầu vào của quá trình tăng trưởng; đánh giá cơ cấu kinh tế như là nội lực của quá trình tăng trưởng; đánh giá mức độ xuất nhập khẩu; hiệu quả chung của nền kinh tế; tác động của tăng trưởng kinh tế đến môi trường sinh thái [24].

Như vậy, tác giả Trần Đào quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế được đánh giá trước hết thông qua việc sử dụng các nguồn lực, tiếp theo là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện cán cân thương mại và nâng cao hiệu quả kinh tế- môi trường.



- Theo Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá, chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện nhất quán và liên tục trong suốt quá trình tái sản xuất xã hội. Chất lượng tăng trưởng thể hiện cả ở yếu tố đầu vào như việc quản lý và phân bổ các nguồn lực trong quá trình tái sản xuất, đồng thời cả ở kết quả đầu ra của quá trình sản xuất với chất lượng cuộc sống được cải thiện, phân phối sản phẩm đầu ra đảm bảo tính công bằng và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Chất lượng tăng trưởng thể hiện sự bền vững của tăng trưởng và mục tiêu tăng trưởng dài hạn, mặc dù tốc độ tăng trưởng cao trong ngắn hạn là những điều kiện rất cần thiết [1].

- Trong bài nghiên cứu: “Chất lượng tăng trưởng kinh tế và các tiêu chí đánh giá”, tác giả Lê Huy Đức đã trình bày khá chi tiết quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế, các tiêu chí để phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế và đánh giá khái quát về chất lượng tăng trưởng kinh tế của nước ta trong thời gian vừa qua. Theo quan niệm của tác giả Lê Huy Đức, phạm trù chất lượng tăng trưởng kinh tế vừa bao gồm tính ổn định và trạng thái bên trong vốn có của quá trình tăng trưởng kinh tế vừa phản ánh những thuộc tính cơ bản hay đặc trưng tạo thành bản chất của tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, thông qua các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế, tác giả Lê Huy Đức cho rằng phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế cần phải xem xét những khía cạnh chủ yếu sau đây: hiệu quả của tăng trưởng; tính hiện đại trong tăng trưởng; tính ổn định và bền vững; tính cân đối trong tăng trưởng. Như vậy, theo tác giả, chất lượng tăng trưởng chỉ bao gồm những khía cạnh chủ yếu của bản thân quá trình kinh tế còn tác động môi trường, phân phối thu nhập không thuộc nội dung của phạm trù chất lượng tăng trưởng kinh tế [27].

Trong bài viết “Nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá” trên Tạp chí Công nghiệp số 4/2004, tác giả Lê Huy Đức cho rằng: Chất lượng tăng trưởng là một khái niệm mang tính chất định tính. Nó phản ánh nội dung bên trong của quá trình tăng trưởng, biểu hiện ở phương tiện, phương thức, mục tiêu và hiệu ứng đối với môi trường chứa đựng quá trình tăng trưởng ấy. Khác với chất lượng tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng phản ánh mặt ngoài của quá trình tăng trưởng, thể hiện ở mức độ số

lượng lớn nhỏ, nhanh hay chậm của việc mở rộng qui mô. Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng là hai mặt của một vấn đề, có quan hệ ràng buộc nhau. Trong phát triển kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, đồng thời phải không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng, có như thế mới đảm bảo tăng trưởng cao, ổn định, hiệu quả và bền vững.

Một cách khái quát nhất, nâng cao chất lượng tăng trưởng được đặc trưng ở những yêu cầu chủ yếu sau đây:

+ Phát huy được lợi thế so sánh nhằm tăng trưởng nhanh và đạt hiệu quả kinh tế cao, các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tăng trưởng và đẩy mạnh xuất khẩu.

+ Không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

+ Tăng nhanh được năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, áp dụng có hiệu quả các công nghệ tiên tiến trên thế giới nhằm đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa.

+ Tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa môi trường nhân tạo và môi trường thiên nhiên.

- Trong công trình nghiên cứu “Chất lượng tăng trưởng, một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam” của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã trình bày khái niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế (có tham khảo quan niệm của một số nhà kinh tế học trên thế giới). Theo quan niệm của các tác giả, chất lượng tăng trưởng kinh tế không chỉ thuần túy là tăng thu nhập theo đầu người mà còn phải duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn và tăng thu nhập gắn với chất lượng cuộc sống hay tăng phúc lợi và xóa đói giảm nghèo. Từ đó có thể quan niệm rằng không nhất thiết phải đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế quá cao mà chỉ cần đạt ở mức độ cao hợp lý nhưng bền vững, đồng thời tăng thu nhập một cách bền vững và giải quyết những vấn đề phúc lợi xã hội.

- Theo Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt, chất lượng tăng trưởng kinh tế cao là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức

sống của người dân được nâng cao không ngừng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế nhà nước có hiệu quả [34].

Như vậy, từ các quan niệm nêu trên về chất lượng tăng trưởng kinh tế của các công trình nghiên cứu đã được công bố ở trong nước thường đề cập đến những nội dung chủ yếu sau đây:

- + Nền kinh tế phải đạt được một mức tăng trưởng nào đó trong dài hạn;
- + Nền kinh tế phải được cấu thành bởi một nội lực có khả năng tăng trưởng cao, bền vững như cơ cấu kinh tế, sự ổn định xã hội, quản lý kinh tế của nhà nước có hiệu quả;
- + Các nhân tố tác động đến tăng trưởng như là vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên, năng suất nhân tố tổng hợp.

+ Mục tiêu tăng trưởng kinh tế chỉ là mục tiêu trung gian. Cái quan trọng cuối cùng là ai được thụ hưởng kết quả của tăng trưởng kinh tế; việc phân phối thành quả tăng trưởng kinh tế có công bằng không? và chất lượng cuộc sống, môi trường được xử lý ra sao?

Ngoài ra, ở Việt Nam còn có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế - xã hội phục vụ phát triển ngành Thủy sản theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, được nhiều nhà khoa học thực hiện. Các công trình khoa học được công bố đã giải quyết hàng loạt các vấn đề về quan điểm, chính sách, cơ chế, các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và xã hội ở tầm vĩ mô và vi mô nhằm thúc đẩy phát triển ngành Thủy sản thời gian qua. Mặc dù, chủ đề về chất lượng tăng trưởng của ngành Thủy sản luôn được đông đảo các nhà quản lý, kinh tế, nghiên cứu khoa học, người dân trong nước và quốc tế quan tâm bàn luận nhưng đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào về **chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam**.

## **7. Câu hỏi nghiên cứu**

Chất lượng tăng trưởng kinh tế là gì? Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản là gì? Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản? Các nhân tố ảnh

hưởng đến chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản? Vai trò và sự đóng góp của các yếu tố đầu vào cho tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam như thế nào? Kết quả của quá trình tăng trưởng ngành Thủy sản thời gian qua có hiệu quả không? Cơ cấu của ngành thủy sản thời gian qua đã hiệu quả, hợp lý chưa? Sản xuất thủy sản có tính cạnh tranh không? Làm thế nào để nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam trong thời gian tới?

## **8. Những đóng góp của luận án**

Luận án đã kế thừa, tiếp thu nhiều tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài, trên cơ sở đó có bổ sung, phát triển phù hợp với yêu cầu của đối tượng nghiên cứu. Luận án có một số đóng góp chính như sau:

- Góp phần làm rõ những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn liên quan đến chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản; xây dựng các nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

- Đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam thời gian qua. Từ đó, nêu lên một số vấn đề cần quan tâm giải quyết trong quá trình tăng trưởng ngành Thủy sản đến năm 2020.

- Lượng hóa sự đóng góp của các yếu tố đầu vào tác động tới tăng trưởng ngành Thủy sản trên cơ sở đó kiến nghị các chính sách cải thiện chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam trong tương lai.

- Chỉ ra những cơ hội và thách thức tác động đến chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới.

- Đề xuất một số quan điểm, định hướng, mục tiêu và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## **9. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, các phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận án có kết cấu gồm 3 chương:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản

**Chương 2:** Thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam

**Chương 3:** Giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN

### 1.1. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trong thế kỷ XX, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 đến nửa đầu những năm 1970, bối cảnh kinh tế của các nước Âu - Mỹ tăng trưởng nhanh và liên tục, lý thuyết tăng trưởng kinh tế bắt đầu được đề cập, nghiên cứu và phát triển. Tăng trưởng kinh tế được coi là mục tiêu hàng đầu cho tất cả các quốc gia trong quá trình phát triển. Suốt một thời gian dài, hầu hết các nước đều tập trung mọi nguồn lực phục vụ tăng trưởng kinh tế thông qua tăng tích lũy tài sản, vốn vật chất, thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Tuy nhiên, thực tiễn tăng trưởng nhanh lại không đạt được những mục tiêu mà các quốc gia này kỳ vọng. Tăng trưởng không luôn đi đôi với xóa đói nghèo, cũng không đảm bảo các nước nghèo có thể đuổi kịp các nước giàu. Tăng trưởng kinh tế cao trong ngắn hạn không đảm bảo duy trì trong dài hạn. Kinh nghiệm tại các nước châu Mỹ Latinh vào đầu thập niên 1980 và sự sụp đổ đột ngột của các nước châu Phi minh chứng cho điều này. Kết quả là các nước này ngày càng thụt lùi về kinh tế, tốc độ tăng trưởng âm và tình trạng đói nghèo tiếp diễn. Trong khi đó tại châu Á, các nước công nghiệp mới nổi (Hàn Quốc, Singapore,...) luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, có xu hướng bắt kịp với các nước phát triển phương Tây và tăng trưởng gắn với giảm đói nghèo, nâng cao phúc lợi, đảm bảo công bằng xã hội.

Từ thực tế đó, đặt ra yêu cầu cho các nhà nghiên cứu kinh tế xem xét lại các mặt của tăng trưởng, hoàn thiện lý thuyết tăng trưởng và phát triển lý thuyết mới làm cơ sở lý luận cho thực tiễn phát triển. Từ cuối thập niên 1990, khi nghiên cứu tính bền vững của tăng trưởng kinh tế, vấn đề chất lượng tăng trưởng bắt đầu được đề cập nhiều hơn theo quan điểm tăng trưởng phải gắn với chất lượng. Song cho đến nay, các nhà kinh tế học vẫn chưa thống nhất được một định nghĩa chính thức về chất lượng tăng trưởng, mà mới chỉ xem xét phạm trù này bằng cách tiếp cận các

khái niệm kinh tế đã có trước đó như: tăng trưởng kinh tế, phát triển, phát triển bền vững.

Có quan điểm cho rằng, chất lượng tăng trưởng kinh tế đánh giá ở đầu ra, thể hiện bằng kết quả đạt được qua tăng trưởng kinh tế như chất lượng cuộc sống được cải thiện, sự bình đẳng trong phân phối thu nhập, bình đẳng về giới trong phát triển, bảo vệ môi trường sinh thái... Quan điểm khác lại nhấn mạnh đến khía cạnh đầu vào của quá trình sản xuất như việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nắm bắt và tạo cơ hội bình đẳng cho các đối tượng tham gia đầu tư, quản lý hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

Từ một góc độ khác, theo cách hiểu rộng, chất lượng tăng trưởng có thể tiến tới nội hàm về phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả ba thành tố: kinh tế, xã hội và môi trường. Theo cách hiểu hẹp, chất lượng tăng trưởng có thể chỉ được giới hạn ở một khía cạnh nào đó, ví dụ như chất lượng đầu tư, chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ công,...

Như vậy, hiện nay có nhiều quan điểm lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế, sau đây là một số quan điểm chủ yếu:

### **1.1. 1. Chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với nguồn lực đầu vào**

Nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế do nhiều yếu tố hợp thành, phụ thuộc vào hoàn cảnh và thời kỳ phát triển của mỗi nước. Đối với những nước nghèo, vốn vật chất có vai trò quan trọng. Ngược lại, đối với các nước công nghiệp thì vai trò của yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp là quan trọng hơn. Tuy vậy nếu xét về chất lượng tăng trưởng kinh tế, một câu hỏi được đặt ra: yếu tố nào đóng vai trò quyết định trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế trong dài hạn? Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế đã đưa ra câu trả lời thống nhất, đó là yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Năng suất nhân tố tổng hợp được tạo nên bởi yếu tố khoa học, công nghệ và cơ chế vận hành yếu tố này, các hoạt động sản xuất xã hội, trong điều kiện nền kinh tế mở cửa.

#### ***a. Quan điểm của Solow***

Trong mô hình tăng trưởng ngoại sinh (năm 1956), Solow đã phân tích hạn

chế của yếu tố vốn tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Ông đồng ý với quan điểm của một số nhà kinh tế trước đó cho rằng: tăng trưởng kinh tế được quyết định bởi mức vốn sản xuất gia tăng và điều đó chỉ thực hiện được khi nền kinh tế chưa đạt được trạng thái ổn định. Khi nền kinh tế đã đạt được trạng thái ổn định, khi đó mức đầu tư bằng khấu hao, mức vốn sản xuất gia tăng bằng không và sẽ không có sự tăng trưởng kinh tế. Ông kết luận rằng: nếu nền kinh tế duy trì một tỷ lệ tiết kiệm cao nhất định, nó sẽ duy trì được mức sản lượng cao nhưng không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao. Từ đó Solow khẳng định vai trò quyết định của yếu tố công nghệ, kỹ thuật trong tăng trưởng kinh tế dài hạn. Nhờ yếu tố này, nền kinh tế vẫn tiếp tục duy trì được một tốc độ tăng trưởng cao, kể cả khi đạt được ở trạng thái ổn định. Lúc này, tốc độ tăng trưởng đạt được bằng với tốc độ tăng của hiệu quả lao động do tiến bộ công nghệ đem lại. Ông cho rằng: nền kinh tế nào có sự thay đổi công nghệ liên tục thì tăng trưởng GDP bình quân trên đầu người sẽ tăng cao hơn và bền vững hơn.

#### ***b. Quan điểm của Kuznets***

Trong mô hình tăng trưởng hiện đại (năm 1971), ông đã cho rằng "chất lượng tăng trưởng thể hiện ở sự gia tăng lâu dài về khả năng cung cấp ngày càng tăng các mặt hàng kinh tế đa dạng cho số dân của mình. Khả năng ngày càng tăng này dựa trên công nghệ tiên tiến và những điều chỉnh về thể chế và hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi". Kuznets đã đưa ra 5 đặc điểm có liên quan đến chất lượng tăng trưởng kinh tế, đó là: tốc độ tăng trưởng nhanh của mức thu nhập bình quân đầu người; tốc độ tăng nhanh về năng suất lao động do ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ kỹ thuật; tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh theo hướng hiện đại; sự vươn ra thế giới về mặt kinh tế; tốc độ chuyển biến nhanh về hệ tư tưởng và xã hội. Kuznets cũng khẳng định rằng nhân tố công nghệ là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình tăng trưởng kinh tế bền vững và nội các yếu tố khác lại.

#### ***c. Quan điểm của Hayami***

Theo kinh nghiệm tăng trưởng của các nước công nghiệp phát triển (năm 1998), Hayami cho rằng mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào tích lũy vốn



vật chất (ông gọi mô hình tăng trưởng đầu tiên là “tăng trưởng kiểu Marx”) rất phổ biến trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, khi nền kinh tế chuyển sang các giai đoạn tiếp theo, thì mô hình đó bị thay thế bởi mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại (ông gọi mô hình tăng trưởng thứ hai là “tăng trưởng kiểu Kuznets”), chủ yếu dựa trên cải tiến công nghệ và phát triển vốn con người. Nếu một quốc gia không thể chuyển đổi giữa hai mô hình này, thì quốc gia đó sẽ rơi vào cái bẫy “tăng trưởng kiểu Marx”, như trường hợp kiểu Liên bang Xô Viết trước đây. Có thể coi nền kinh tế kế hoạch hóa của Liên bang Xô Viết là ví dụ điển hình cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tối đa hóa tích lũy vốn. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) ở nền kinh tế này đã giảm sút đáng kể trong những năm 1970 và 1980, điều đó chứng tỏ Liên Xô đã thất bại trong việc chuyển đổi từ tăng trưởng kiểu Marx sang tăng trưởng kiểu Kuznets. Dường như nền kinh tế Liên Xô đã “mắc bẫy” quy luật lợi suất của vốn giảm dần, khi mà khối lượng vốn vật chất được tích lũy nhanh chóng lại bị đổ dồn vào một quá trình sản xuất hầu như không có sự tiến bộ về công nghệ và sự nâng cao vốn con người. Chiến lược tối đa hóa tích lũy vốn vật chất theo định hướng của chính phủ đã dẫn tới tình trạng phần lớn vốn vật chất bị sử dụng một cách không hiệu quả. Câu hỏi “làm cách nào tránh được cái bẫy này” đã trở thành mối quan tâm ngày càng lớn tại các nền kinh tế đã hay sắp vượt qua giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa ở Đông Á.

#### ***d. Quan điểm của G. Becker, P. Romer và R. Lucass***

Một loạt các nghiên cứu của các nhà kinh tế học trên vào thập niên 80 của thế kỷ 20 đã nhấn mạnh vai trò lan toả của tri thức công nghệ đối với tăng trưởng dài hạn và coi công nghệ là yếu tố nội sinh. Họ cho rằng: động lực tăng trưởng của các nền kinh tế hiện nay là dựa vào sự tích lũy của nguồn vốn nhân lực. Tích lũy vốn nhân lực, thông qua nhiều hình thức khác nhau: đào tạo trong trường đại học, học qua làm việc, đã tạo ra những lợi ích kinh tế - xã hội lớn hơn và là cơ sở của tăng trưởng dài hạn. Các nhà kinh tế thuộc trường phái tăng trưởng mới này còn khẳng định mối quan hệ của nguồn vốn nhân lực với sự thay đổi công nghệ. Họ cho

rằng: trình độ lao động cao chỉ phát huy tác dụng trong môi trường luôn thay đổi công nghệ. Để môi trường công nghệ sáng tạo xâm nhập được vào cuộc sống, mọi người phải có kỹ năng công nghệ và chính phủ cần phải đầu tư để phát triển kỹ năng này. Các quá trình thay đổi công nghệ này làm tăng thêm các giá trị của kỹ năng công nghệ, đồng thời cũng làm thay đổi yêu cầu về các kỹ năng công nghệ ấy.

Tóm lại, quan điểm chất lượng tăng trưởng dựa vào năng suất nhân tố tổng hợp hiện đang là một quan điểm đáng được chú ý. Theo quan điểm này, việc đẩy mạnh quá trình chuyển giao công nghệ, rút ngắn khoảng cách về công nghệ bằng cách đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, giáo dục đào tạo; coi trọng đầu tư cho giáo dục và khoa học công nghệ là bài toán cần phải làm đối với các nước đang phát triển để thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

### **1.1.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế là cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu tăng trưởng thể hiện ở chỉ tiêu điểm phần trăm đóng góp của các ngành vào tăng trưởng và chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp của mỗi bộ phận trong 100% mức tăng trưởng. Chẳng hạn trong 6,18 điểm phần trăm tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2008, khu vực nông nghiệp đóng góp 0,73 điểm %, công nghiệp 2,54 điểm % và dịch vụ 2,9 điểm %. Cơ cấu tăng trưởng kinh tế sẽ là nông nghiệp chiếm tỷ trọng 22,1%, công nghiệp chiếm tỷ trọng 39,73%, còn lại dịch vụ đóng góp 38,17%. Cơ cấu tăng trưởng kinh tế có thể xét theo khu vực thể chế, thành phần kinh tế, vùng, miền và theo yếu tố sản xuất (vốn, lao động, tài nguyên được sử dụng và năng suất nhân tố tổng hợp).

Tính hợp lý của quan niệm này là coi chất lượng sự vật là sự biến đổi cơ cấu bên trong của sự vật, không gắn chất lượng sự vật với mục đích tồn tại, bối cảnh, môi trường, điều kiện mà sự vật tồn tại hoặc các sự vật có mối liên hệ tác động mật thiết với nhau.

### **1.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế theo quan niệm hiệu quả**

Tăng trưởng hình thành theo hai phương thức sau:

- Tăng trưởng theo chiều rộng, tức là tăng thêm nhiều vốn, tăng lao động và tăng cường khai thác tài nguyên.

- Tăng trưởng theo chiều sâu, thể hiện ở tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả sử dụng vốn sản xuất, tăng cường chất lượng quản lý, nâng cao hiệu quả áp dụng khoa học công nghệ; hoàn thiện môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý...

Có thể thấy, tăng trưởng theo chiều sâu hiện nay khá phổ biến ở các nước công nghiệp, nơi mà các yếu tố chiều rộng đã được khai thác ở mức cao. Còn đối với các nước đang phát triển, tăng trưởng theo chiều rộng vẫn là chủ đạo.

Trong quá trình phát triển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, yếu tố chất lượng nhân lực và khoa học công nghệ có vai trò vượt trội so với các yếu tố truyền thống (tài nguyên thiên nhiên, vốn vật chất, lao động nhiều và rẻ...). Chất lượng tăng trưởng kinh tế được hiểu theo quan niệm hiệu quả (tăng trưởng theo chiều sâu) rất cụ thể và tạo thuận lợi cho mục tiêu tìm kiếm giải pháp thúc đẩy tăng trưởng.

#### **1.1.4. Chất lượng tăng trưởng kinh tế là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của ngành kinh tế, của doanh nghiệp và hàng hóa sản xuất trong nước**

Tăng trưởng đi liền với việc nâng cao năng lực cạnh tranh là tăng trưởng có chất lượng cao và ngược lại. Nói đến chất lượng tăng trưởng phải nói đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế ở các cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp, ngành kinh tế và quốc gia.

##### *a. Năng lực cạnh tranh của hàng hóa*

##### *- Khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu*

Với hàng hóa xuất khẩu, khả năng cạnh tranh được tính bằng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu trên giá trị sản xuất hay GDP. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ một đất nước sản xuất ra sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt, được các nước khác ưa chuộng nên xuất khẩu tốt và như vậy chính là có khả năng cạnh tranh tốt và ngược lại. Như vậy, nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng xét theo khả năng cạnh tranh thì phải đảm bảo sản phẩm sản xuất ra có khả năng xuất khẩu tốt, cụ thể là phải đảm bảo tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong giá trị sản xuất phải tăng lên, hoặc chí ít cũng phải giữ nguyên. Nếu tỷ lệ xuất khẩu giảm, điều đó có nghĩa là khả năng cạnh tranh ngày một giảm và điều đó có nghĩa là tăng trưởng kinh tế không đồng thuận với khả

năng xuất khẩu. Tuy nhiên, đối với quốc gia có chiến lược sản phẩm hướng nội thì khi phân tích cần lưu ý đến tỷ lệ nguyên liệu trong nước để sản xuất ra sản phẩm đó.

Ngoài ra, khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu còn thể hiện ở tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu trong nước. Sản phẩm xuất khẩu có hai loại: một loại làm ra từ nguyên liệu trong nước (gồm cả hàng hoá và dịch vụ) và một loại làm từ nguyên liệu của nước ngoài (theo phương thức mua nguyên liệu từ nước ngoài để sản xuất ra sản phẩm hoặc gia công cho nước ngoài).

Nếu sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu trong nước càng nhiều, tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ nguyên liệu trong nước càng cao, thì có nghĩa là với cùng tổng giá trị xuất khẩu như nhau, có thể thu được nhiều ngoại tệ cho đất nước hơn, tạo được nhiều công ăn việc làm cho người dân hơn. Như vậy, rõ ràng tỷ lệ này càng cao thì tăng trưởng kinh tế càng vững chắc, hạn chế được sự phụ thuộc vào nguyên liệu của nước ngoài.

#### *- Khả năng cạnh tranh của hàng hóa thay thế nhập khẩu*

Việc đánh giá sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước với hàng hóa nhập khẩu là điều rất quan trọng để nhận biết năng lực sản xuất của đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế.

Để đo khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước so với hàng hóa nhập khẩu, ta có thể xem xét mức chênh lệch giá cả giữa hai loại hàng hóa, tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng so với tổng kim ngạch nhập khẩu, mức độ nhập siêu của nền kinh tế...

#### *b. Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp*

Để đo khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước, người ta thường sử dụng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh hoặc trên doanh thu. Hai chỉ tiêu trên đây có trị số càng lớn thì khả năng cạnh tranh càng mạnh và ngược lại, trị số càng nhỏ thì khả năng cạnh tranh càng kém. Tỷ suất lợi nhuận càng cao, nghĩa là sản xuất càng có hiệu quả. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tỷ suất lợi nhuận có cùng xu thế thì chất lượng tăng trưởng tốt và ngược lại.

### *c. Năng lực cạnh tranh của ngành kinh tế*

Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp không thể tách khỏi năng lực cạnh tranh của ngành. Để phân tích năng lực cạnh tranh của ngành, có nhiều cách tiếp cận khác nhau, trong phạm vi nghiên cứu chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản với chiến lược sản phẩm thủy sản hướng mạnh về xuất khẩu thì luận án chỉ tiếp cận dưới góc độ:

+ Theo lý thuyết về mức lợi thế so sánh thì những yếu tố mà Việt Nam có lợi thế tương đối so với các nước khác và có thể tận dụng những lợi thế đó để sản xuất ra các sản phẩm thủy sản có khả năng cạnh tranh. Những lợi thế này rất đa dạng, có thể là lợi thế về nguồn lao động dồi dào và giá rẻ, về tài nguyên thiên nhiên ưu đãi... Tuy nhiên, các tiêu chí này chỉ nhìn nhận các lợi thế và năng lực cạnh tranh trong trạng thái tĩnh, không có sự di chuyển tự do của các nguồn lực từ nơi này sang nơi khác.

+ Khả năng chiếm lĩnh thị trường của sản phẩm thủy sản xuất khẩu là một tiêu chí hay được sử dụng trong nghiên cứu về năng lực cạnh tranh, vì nó thường được thể hiện bằng các chỉ tiêu như thị phần, kim ngạch xuất khẩu thủy sản, tỷ lệ kim ngạch xuất thủy sản so với giá trị sản xuất thủy sản,... và phù hợp với bối cảnh tự do hoá thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, khả năng chiếm lĩnh thị trường mới chỉ thể hiện được năng lực cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu ở thời điểm hiện tại mà chưa phản ánh được tiềm năng và xu thế phát triển của sản phẩm đó trong tương lai.

### *d. Năng lực cạnh tranh quốc gia*

Năng lực cạnh tranh quốc gia là một khái niệm tổng hợp, được hiểu là khả năng đạt được tăng trưởng bền vững, thu hút được đầu tư, đảm bảo ổn định kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của người dân... của một nền kinh tế. Hàng năm, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) tiến hành điều tra, so sánh và xếp hạng năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trên thế giới, thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI). GCI được xây dựng dựa trên 3 yếu tố cơ bản: môi trường kinh tế vĩ mô, chất lượng của các định chế quốc gia và khoa học công nghệ.

### **1.1.5. Chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi và công bằng xã hội**

Tăng trưởng kinh tế là nguồn gốc tạo thêm của cải cho xã hội. Theo quan điểm này, thước đo của chất lượng tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở chỗ tăng trưởng kinh tế đáp ứng phúc lợi cho nhân dân như thế nào. Phúc lợi không chỉ thể hiện ở thu nhập bình quân đầu người mà còn là chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên, cơ hội học tập và chăm lo sức khoẻ... Còn công bằng xã hội thể hiện ở khoảng cách giàu - nghèo được thu hẹp và tỷ lệ người nghèo trong xã hội giảm bớt.

- Quan niệm chất lượng tăng trưởng theo phúc lợi và công bằng xã hội được các nhà kinh tế học của Ủy ban Oxford về cứu đói (OXFAM-Oxford Committee for Famine Relief) đề cao. Các nghiên cứu cho thấy nếu quá quan tâm đến tăng trưởng mà ít chú ý đến công bằng xã hội sẽ dẫn đến bất ổn xã hội và tăng trưởng không thể bền vững. Ngược lại, nếu quá đề cao công bằng xã hội thì không có động lực và tiềm lực vật chất để thúc đẩy tăng trưởng. Sự kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội sẽ tạo ra chất lượng của tăng trưởng kinh tế.

- Theo quan điểm của Thomas, Dailami và Dhareshwar (2004), chất lượng tăng trưởng được thể hiện trên hai khía cạnh: Tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn và tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện một cách bền vững và xoá đói giảm nghèo. Với quan điểm này, tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận toàn diện hơn và được nâng lên một bước so với trước.

- Một số nhà kinh tế học nổi tiếng được giải Nobel gần đây như Lucas (1993), Sen (1999), Stiglitz (2000) cho rằng: cùng với quá trình tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng biểu hiện tập trung ở các tiêu chuẩn chính sau:

- + Yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao, đảm bảo cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động từ bên ngoài;
- + Tăng trưởng phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế;
- + Tăng trưởng đi kèm với phát triển môi trường bền vững;

+ Tăng trưởng hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn;

+ Tăng trưởng phải đạt được mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và giảm đói nghèo.

### **1.1.6. Chất lượng tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường**

Nguồn vốn thiên nhiên đóng góp rất lớn cho quá trình tăng trưởng kinh tế. Các số liệu thực chứng được công bố bởi WB và UNDP cho thấy, do theo đuổi mục tiêu tăng trưởng nhanh trong ngắn hạn, nhiều nước đang phát triển, nhất là các nước châu Á đã khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hậu quả đáng tiếc là gây ô nhiễm và mất cân bằng sinh thái, tổn thất lớn về kinh tế, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ của con người. Từ thực trạng trên, WB và UNDP đã đưa ra những kết luận:

- Quan điểm tăng trưởng trước, khắc phục hậu quả môi trường sau là con đường không hợp lý. Việc tạo ra sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững là yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu nâng cao tổng thu nhập và thu nhập bình quân trên đầu người chỉ có thể được thực hiện một cách vững chắc và ổn định khi giải quyết đồng thời với mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái.

- Từ những nghiên cứu thực nghiệm: về sự thành công của các quốc gia Tây Âu và sự thất bại của Mỹ và Nhật Bản trong việc thực thi chiến lược bảo vệ môi trường sinh thái; về những giá phải trả rất lớn cho tình trạng môi trường bị huỷ hoại trong thời kỳ theo đuổi mục tiêu tăng trưởng cao của các nước khu vực Đông Á; về những tổn thất môi trường không nhỏ do khai thác nguồn tài nguyên vô tổ chức của các nước châu Phi, Nam Á v.v...WB và UNDP đã tổng kết nhiều giải pháp và chính sách có hiệu quả về bảo vệ môi trường trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững:

+ Thực hiện việc đánh thuế môi trường. Đánh thuế vào các hoạt động gây suy thoái môi trường là một biện pháp quan trọng để chống ô nhiễm và suy thoái tài nguyên; đánh thuế môi trường đã hướng các nhà sản xuất vào sử dụng nguồn nhiên

liệu, năng lượng sạch; và nguồn thu từ thuế môi trường có thể sử dụng cho những dự án bảo vệ môi trường và chất lượng môi trường được cải thiện rõ rệt.

+ Thay đổi tư duy về giải pháp hỗ trợ giá và hỗ trợ tài chính cho người nghèo. Cần phải lưu ý đến những hậu quả xấu của một số chính sách trợ giá đến việc bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Cung cấp thông tin và đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền. Việc cung cấp thông tin và đẩy mạnh tuyên truyền cho mọi người về mức độ ô nhiễm môi trường và hậu quả của nó đến cuộc sống, một mặt nhắc nhở người dân cảnh giác với thảm họa môi trường trước hành vi tiêu dùng; mặt khác khuyến khích người dân gây áp lực đối với các nhà sản xuất phải tuân thủ các quy định về chất lượng môi trường.

+ Có chính sách phân phối lại quyền sở hữu và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý. Nếu thực hiện giao quyền sở hữu tài nguyên, ví dụ như đất đai, rừng cho nông dân, họ có thể đầu tư vốn cho đất đai màu mỡ hơn, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến hơn và điều đó dẫn đến chất lượng môi trường được nâng cao hơn.

+ Giải quyết mục tiêu bảo vệ môi trường cần đi đôi với việc đẩy mạnh tăng trưởng ở các nước đang phát triển. Giải pháp để đạt được đồng thời cả hai mục tiêu này là cần phải áp dụng các công nghệ môi trường rộng khắp và hợp lực tìm kiếm công nghệ mới. Công nghệ góp sức cho tăng trưởng nhanh, đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Thực hiện hợp tác giữa các nước trên thế giới vì mục tiêu tăng trưởng và bảo vệ môi trường sinh thái. Các nước đang phát triển cần phải sử dụng các nguồn viện trợ của các tổ chức quốc tế cho bảo vệ môi trường hợp lý, có hiệu quả hơn. Tệ tham nhũng cũng phải được loại trừ tại tất cả các cấp chính quyền, các đơn vị, các doanh nghiệp.

+ Tăng đầu tư cho nguồn vốn nhân lực hơn là đầu tư vào vốn vật chất và cần sử dụng nguồn vốn nhân lực có hiệu quả hơn.

+ Đổi mới phương thức phân phối các nguồn vốn đầu tư. Đầu tư nhiều hơn vào khu vực kinh tế công cộng như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đồng thời tạo ra



sự công bằng trong các cơ hội sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, vì mục tiêu nâng cao hiệu quả của tăng trưởng kinh tế.

### **1.1.7. Chất lượng tăng trưởng kinh tế song hành với đổi mới thiết chế dân chủ**

Quan điểm của nhiều nhà kinh tế đương đại như: Stiglitz, Amartya Sen và một số nghiên cứu của Seymour, Martin L, Robert Dahl (đại học Yale), Samuel.p. Huntington (đại học Oklahoma), Evelyne Stephens (đại học Chicago) v.v... đã khẳng định rằng:

- Nền chính trị chuyên chế không thể tạo ra tăng trưởng bền vững. Thiết chế dân chủ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngược lại tăng trưởng kinh tế đóng góp tích cực cho quá trình phát triển, cải biến cấu trúc xã hội và tạo ra những giá trị chính trị mới. Theo họ, sự tác động của thể chế, chính sách, thiết chế dân chủ vào quá trình kinh tế, xã hội là yếu tố cấu thành quá trình tăng trưởng bền vững và hiệu quả. Dân chủ và kinh tế thị trường cùng tồn tại song hành trong quá trình phát triển.

- Đối với các nước đang phát triển, cần phải củng cố các thiết chế dân chủ theo hướng có lợi cho tăng trưởng bền vững và có hiệu quả, cụ thể :

+ Tăng cường và mở rộng sự tham gia của mọi người vào quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế. Điều đó làm cho các hoạt động kinh tế, tài chính trở nên minh bạch và có hiệu quả hơn. Mở rộng sự tham gia của cộng đồng có thể làm giảm nguy cơ bất ổn về kinh tế - xã hội không có lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Quá trình tham gia có thể tạo ra những thuận lợi cho phát triển xã hội, đặc biệt là khả năng dung hòa những lợi ích đối địch, tăng cường sức mạnh vốn, nhân lực trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

+ Mở rộng dân chủ thông qua hình thức đối thoại công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chính phủ càng công khai thì nguồn vốn sử dụng càng có hiệu quả hơn, giảm được tham nhũng và những đặc quyền chính trị kinh tế và kết quả là càng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Chính quyền các cấp cần nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động quản lý. Vai trò của nhà nước là tạo ra những thiết chế thuận lợi cho môi trường hoạt động sản xuất kinh doanh như cạnh tranh bình đẳng, tự do hóa kinh tế và các hoạt

động đó phải được bảo đảm bằng pháp luật. Đó là những điều kiện cơ bản cho tăng trưởng bền vững.

### **1.1.8. Quan điểm của tác giả về chất lượng tăng trưởng kinh tế**

Trên cơ sở phân tích các quan điểm của các nhà kinh tế, tác giả quan niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau: *Chất lượng tăng trưởng kinh tế là tốc độ tăng trưởng cao, có hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao.* Cụ thể, chất lượng tăng trưởng kinh tế có các đặc trưng sau:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và được duy trì trong một thời gian dài nhưng thích ứng với những biến động từ bên ngoài;
2. Tăng trưởng kinh tế có hiệu quả, thể hiện qua năng suất nhân tố tổng hợp, năng suất lao động xã hội cao và ổn định, hệ số ICOR phù hợp;
3. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế trong mỗi thời kỳ;
4. Nền kinh tế, các doanh nghiệp trong nước, hàng hoá sản xuất trong nước có tính cạnh tranh cao.

## **1.2. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN**

Ngành thủy sản là một bộ phận hay còn gọi là một phân ngành của ngành nông-lâm-thủy sản theo cách chia nền kinh tế Việt Nam, bao gồm các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thương mại và cơ khí dịch vụ hậu cần nghề cá; hiện được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta. Tăng trưởng ngành thủy sản có hai mặt thống nhất là số lượng và chất lượng.

### **1.2.1. Tăng trưởng ngành thủy sản**

Tăng trưởng kinh tế thường được quan niệm là sự tăng thêm hay gia tăng về qui mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Qua đó có thể thấy sự tăng trưởng của ngành thủy sản sẽ được biểu hiện ở sự tăng thêm về sản lượng thủy sản và giá trị sản xuất thủy sản hàng năm do ngành tạo ra. Đó là kết quả của sự gia tăng tất cả các hoạt động khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản trong sản xuất của ngành thủy sản. Do vậy để biểu thị sự tăng trưởng ngành thủy sản, người ta

dùng mức tăng thêm của tổng sản lượng thủy sản, giá trị sản xuất thủy sản, giá trị xuất khẩu thủy sản, giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm của thời kỳ sau so với kỳ trước. Như vậy, tăng trưởng của ngành thủy sản được xem xét trên hai mặt biểu hiện: đó là mức tăng tuyệt đối hoặc tỷ lệ phần trăm hàng năm và mức tăng bình quân trong từng giai đoạn của ngành đó. Tăng trưởng còn được đánh giá qua tốc độ tăng trưởng. Đó là sự tăng thêm sản lượng thủy sản nhanh hay chậm so với thời điểm gốc. Sự tăng trưởng được so sánh theo các thời điểm liên tục trong một giai đoạn nhất định.

Mục tiêu của ngành thủy sản là hướng tới sự tăng trưởng và phát triển. Tăng trưởng là sự cần thiết. Nếu phải lựa chọn giữa tăng trưởng và không tăng trưởng, thì tất cả các nước, các ngành sản xuất và doanh nghiệp đều muốn có sự tăng trưởng. Một điều nghịch lý là những năm gần đây, ở một số nước, ngành và thậm chí doanh nghiệp lại nảy sinh vấn đề là phải tìm cách làm chậm lại sự tăng trưởng, phải tìm cách kìm lại tốc độ tăng trưởng để đảm bảo tồn tại và phát triển bền vững trong tương lai. Nhất là khi tốc độ tăng trưởng nhanh, song chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa vững chắc, chưa đủ cơ sở để đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững trong tương lai.

Tăng trưởng không được coi đồng nghĩa với sự phát triển. Vì tăng trưởng mới chỉ là điều cần, chưa phải là điều kiện đủ cho sự phát triển của một ngành hay doanh nghiệp. Một khi chất lượng tăng trưởng không được đảm bảo thì sự tăng trưởng trong hiện tại không đủ cơ sở cho sự tăng trưởng của những giai đoạn tiếp theo và càng không thể đảm bảo cho một ngành, một doanh nghiệp phát triển bền vững trong tương lai.

Quan điểm phổ biến hiện nay của các ngành là nhấn mạnh tập trung vào tăng trưởng nhanh. Thực tế cho thấy nhiều ngành và nền kinh tế đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao, không ngừng mở rộng qui mô sản xuất và giá trị sản xuất đã đạt được nhiều thành tích và tạo thuận lợi cho việc đổi mới công nghệ, song cũng còn có những hạn chế nhất định. Có thể thấy rằng sự tăng trưởng quá mức, qui mô mở rộng quá nhanh vì những động cơ có lợi ích cục bộ trước mắt đã đưa đến sự khai thác

bừa bãi, khiến cho tài nguyên bị kiệt quệ và môi trường sinh thái bị huỷ hoại nặng nề, hơn nữa nó còn đẩy một ngành rơi vào tình trạng cung vượt quá cầu, cạnh tranh ép giá nhau xuống quá thấp làm cho ngành rơi vào suy thoái hoặc bế tắc. Sự tăng trưởng quá mức và quá nhanh của một ngành thường dẫn đến những mất cân đối trong nội bộ ngành và nền kinh tế, từ đó sẽ có những tác động cả tích cực và tiêu cực tới ngành sản xuất đó và tác động đến các ngành khác.

Chính vì vậy mà những năm gần đây người ta thường bàn luận nhiều đến tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế và của một ngành.

### **1.2.2. Các tiêu chí đánh giá tăng trưởng ngành thủy sản về số lượng**

Theo hệ thống thống kê quốc gia của Việt Nam hiện nay thì các số liệu về ngành thủy sản chỉ bao gồm hai lĩnh vực hoạt động chính là khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản nên tăng trưởng ngành thủy sản được đánh giá qua các chỉ tiêu về tốc độ gia tăng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, giá trị sản xuất thủy sản, tổng sản lượng thủy sản, giá trị xuất khẩu thủy sản.

#### **1.2.2.1. Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản phản ánh khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng, trong đó:

- Sản lượng thủy sản khai thác là sản lượng thủy sản đã đánh bắt và thu nhặt được từ nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt), bao gồm: sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước...

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng là tổng khối lượng thủy sản tươi nguyên thu hoạch được trong các môi trường mặt nước sử dụng cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

#### **1.2.2.2. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành thủy sản**

Giá trị sản xuất ngành thủy sản (GO) gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm

thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang. Giá trị sản xuất ngành thủy sản được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

#### **1.2.2.3. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm**

Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) là giá trị tổng sản lượng thủy sản mới sáng tạo ra của ngành thủy sản trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất thủy sản, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất thủy sản (GO) và chi phí trung gian (IC). Chi phí trung gian là toàn bộ khoản chi phí vật chất (trừ khấu hao tài sản cố định) và chi phí dịch vụ trong quá trình sản xuất thủy sản. Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

#### **1.2.2.4. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản**

Giá trị xuất khẩu thủy sản là một chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả xuất khẩu các mặt hàng thủy sản trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm), là cơ sở để so sánh tốc độ tăng trưởng của ngành và phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng trong xuất khẩu.

Giá trị xuất khẩu thủy sản là tổng giá trị tính bằng USD toàn bộ giá trị hàng thủy sản xuất khẩu trong một thời gian nhất định, thường là theo tháng, quý và năm, có thể phân theo thị trường, mặt hàng và hình thức bán. Các hình thức xuất khẩu hiện nay gồm có xuất chính ngạch và xuất tiểu ngạch.

#### **1.2.3. Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản**

Phạm trù chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản có thể hiểu một cách khái quát: *Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản là tăng trưởng có hiệu quả, cơ cấu nội tại của ngành phù hợp với từng giai đoạn phát triển, sản xuất thủy sản có tính cạnh tranh cao.*

Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố, nguồn lực đầu vào trong sản xuất kinh doanh thủy sản. Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản đảm bảo sự tăng thêm về sản lượng thủy sản và giá trị gia tăng thủy sản ngày càng cao, tạo sự phát triển ổn định của ngành, đảm bảo sự phát triển bền

vững. Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản đảm bảo sự cân bằng về cấu trúc nội tại của ngành, giữ cho ngành phát triển ổn định và hạn chế rơi vào suy thoái, hay thậm chí bị triệt tiêu.

Đặc điểm của ngành thủy sản là ngành sản xuất vật chất, khai thác tài nguyên thiên nhiên có tái tạo (khai thác thủy sản). Nguồn lợi thủy sản có giới hạn, nhưng có quy luật sinh tồn và diệt vong, có chu kỳ sống theo vòng đời, có mùa vụ. Đất đai, mặt nước nuôi trồng thủy sản có giới hạn, đối tượng nuôi luôn đa dạng theo mùa vụ, năng suất, sản lượng nuôi trồng thủy sản luôn tăng nhanh trong thời gian qua, nhưng bị khống chế bởi các quy luật sinh học và môi trường.

Như vậy, sự tăng trưởng về số lượng đối với thủy sản là có giới hạn. Điều đó đặt ra việc nghiên cứu về chất lượng của tăng trưởng ngành thủy sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Và hơn nữa, việc nghiên cứu hai mặt thống nhất của tăng trưởng ngành thủy sản về số lượng và chất lượng sẽ rất có ý nghĩa thực tiễn và đóng góp thiết thực cho thủy sản Việt Nam.

Trong nhiều giai đoạn phát triển của ngành thủy sản thì tăng trưởng về số lượng là rất quan trọng, nhưng nâng cao chất lượng tăng trưởng còn quan trọng hơn nhiều. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, để đạt được mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng cao trong ngắn hạn, mà phụ thuộc phần lớn vào sự bền vững của sự tăng trưởng, mà điều này lại được quyết định bởi chất lượng tăng trưởng. Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản chịu ảnh hưởng bởi chất lượng lao động, vốn đầu tư, khoa học công nghệ, nguồn lợi thủy sản; kết hợp hợp lý giữa các yếu tố đầu vào để đảm bảo sự tăng trưởng ổn định và cân đối; trình độ quản lý và hiệu quả kinh doanh thủy sản.

Để đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản người ta còn dùng các chỉ tiêu so sánh tốc độ tăng trưởng liên tục và ổn định trong một giai đoạn phát triển của ngành. Tính liên tục và ổn định của tốc độ tăng trưởng thể hiện chất lượng của sự tăng trưởng và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững. Mức độ đóng góp của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) trong tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP).

Thủy sản Việt Nam hơn 20 năm qua có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc dân về giá trị xuất khẩu thủy sản và tổng sản lượng thủy sản. Do đó, chỉ tiêu tỷ lệ giá trị xuất khẩu thủy sản trên tổng giá trị xuất khẩu của cả nền kinh tế là chỉ tiêu có ý nghĩa trong đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam.

Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản không những đảm bảo đáp ứng nhu cầu gia tăng của thị trường mà còn thể hiện mức độ thoả mãn nhu cầu thị trường bằng những sản phẩm thủy sản đa dạng phong phú và có chất lượng cao và ổn định.

Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản được thể hiện thông qua chất lượng và tỷ trọng mức đóng góp vào tăng trưởng của ba yếu tố (vốn, lao động và tài nguyên), mức tăng của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm so với tốc độ tăng sản lượng thủy sản và giá trị sản xuất thủy sản, hiệu quả của đầu tư trong ngành, cơ cấu sản phẩm, mức đa dạng hoá sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường và năng suất nhân tố tổng hợp cao.

*Tóm lại*, để đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản không thể chỉ dừng lại ở tốc độ tăng trưởng thuần túy mặc dầu rất quan trọng mà phải xem xét ngành thủy sản đã sử dụng những phương thức nào để đạt được sự tăng trưởng? cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản như thế nào? chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản có hiệu quả không?

### **1.3. HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN**

Để đánh giá chất lượng tăng trưởng của một ngành kinh tế - kỹ thuật như ngành thủy sản, cần căn cứ vào đặc điểm sản xuất thủy sản, các yếu tố đầu vào của sản xuất thủy sản, yếu tố cầu về sản phẩm thủy sản, trên cơ sở phân tích làm rõ nội hàm của khái niệm về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, từ đó xem xét, giới hạn những tiêu chí trong phạm vi cần thiết và phù hợp với khả năng thu thập số liệu, dữ liệu.

Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản đã được sử dụng ở Việt Nam và trên thế giới, có thể quy về ba nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản có tính chất khái quát như sau:

### 1.3.1. Nhóm tiêu chí phản ánh cơ cấu ngành thủy sản

Cơ cấu ngành thủy sản thể hiện cấu trúc bên trong của ngành thủy sản. Cơ cấu ngành thủy sản biểu hiện qua tỷ trọng của các phần tử tạo nên cơ cấu và qua các quan hệ chặt chẽ hay lỏng lẻo giữa các phần tử hợp thành. Cơ cấu ngành thủy sản quyết định sự phát triển hài hòa, nhịp nhàng của tất cả các phần tử tạo nên cơ cấu và cuối cùng đem lại kết quả tăng trưởng chung cho ngành thủy sản. Cơ cấu ngành thủy sản được xem xét dưới các góc độ dưới đây:

- Dưới góc độ chuyên môn hóa sản xuất (gọi là Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản), cơ cấu ngành thủy sản xem xét số lượng và chất lượng các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản tạo nên ngành thủy sản, cũng như các mối quan hệ giữa chúng với nhau. Thông thường ngành thủy sản Việt Nam được phân chia thành các lĩnh vực chính là khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, cơ khí đóng tàu và hậu cần dịch vụ nghề cá. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành từ trạng thái này sang trạng thái khác theo hướng hiện đại hơn và tiên tiến hơn, mà cụ thể là tăng tỷ trọng của ngành khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản thâm canh, chế biến xuất khẩu thủy sản và dịch vụ đóng sửa tàu cá, sản xuất ngư cụ, đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai thác hải sản ven bờ, cơ sở chế biến sơ chế, đóng tàu công suất nhỏ trong giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA).

- Dưới góc độ lãnh thổ, cơ cấu ngành thủy sản được nhìn nhận theo sự bố trí lực lượng sản xuất giữa các vùng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu vùng cần đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các vùng trên cơ sở tuân thủ qui luật tự nhiên để đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần phải xem xét vai trò động lực của từng vùng để lôi kéo và thúc đẩy các vùng khác phát triển.

- Dưới góc độ sở hữu, chúng ta xem xét có bao nhiêu thành phần kinh tế tồn tại và phát triển trong ngành thủy sản; trong đó thành phần kinh tế nào có ý nghĩa quyết định đối với ngành thủy sản. Trong điều kiện toàn cầu hóa, định hướng vai trò của các loại hình kinh tế phải vì sự phát triển chung.



Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản biểu hiện chất lượng và tỷ lệ về số lượng của quá trình sản xuất kinh doanh thủy sản, nên nó quyết định về chất lượng và đóng vai trò chủ chốt trong định lượng cơ cấu sản xuất ngành thủy sản hoặc các vùng. Cụ thể:

+ Trong hoạt động khai thác thủy sản, cơ cấu sản xuất thể hiện ở các đối tượng khai thác (các loài cá, tôm, hải sản), các loại phương tiện được dùng trong khai thác (thuyền cơ giới hay thủ công, các loại kích cỡ tàu thuyền,...), các công cụ dùng trong khai thác (các loại nghề khai thác).

+ Cơ cấu sản xuất trong nuôi trồng thủy sản thể hiện ở nhiều mặt: từ đối tượng nuôi (tôm, cua, nhuyễn thể, các loài cá,...), diện tích vùng nuôi, loại hình mặt nước đến các phương thức nuôi (nuôi quảng canh, thâm canh, bán thâm canh).

+ Ngoài ra, cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản còn thể hiện ở phương thức tổ chức sản xuất và quan hệ sở hữu (đất đai, mặt nước, phương tiện khai thác,...).

### **1.3.2. Nhóm tiêu chí phản ánh hiệu quả kinh tế ngành thủy sản**

Hiệu quả sản xuất của ngành thủy sản được thể hiện dưới các góc độ: năng suất sử dụng các yếu tố đầu vào là vốn và lao động, đóng góp của TFP đối với tăng trưởng ngành thủy sản; năng suất lao động; hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và tỷ lệ chi phí trung gian trong sản xuất thủy sản.

#### ***a. Năng suất lao động***

Để tính năng suất lao động của ngành thủy sản, có thể đơn giản lấy VA theo giá thực tế chia cho tổng số lao động đang làm việc trong lĩnh vực thủy sản tại thời điểm 1/7 hàng năm. Nếu VA bình quân trên mỗi lao động càng lớn, thì năng suất lao động xã hội của ngành càng cao.

#### ***b. Hiệu quả sử dụng vốn***

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho biết: để tăng thêm một đơn vị VA đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư thực hiện. Vì vậy, hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới tăng trưởng ngành thủy sản. Với nội dung đó, hệ số ICOR được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

Hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao. Tuy nhiên, theo quy luật lợi tức biên giảm dần, khi ngành thủy sản tăng trưởng thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng, cần một tỷ lệ vốn đầu tư so với VA cao hơn.

Ngoài ra, có những trường hợp đầu tư chưa đem lại hiệu quả ngay như đầu tư vào các dự án trung và dài hạn. Các dự án quy hoạch nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp để sản xuất hàng hóa lớn, đầu tư vào cơ sở hạ tầng (xây dựng cảng cá/bến cá, nơi tránh trú bão, xây dựng hệ thống kênh cấp và thoát nước) để nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển khai thác hải sản... Chính do đặc điểm có độ trễ trong hiệu quả đầu tư nên hệ số ICOR thường được dự tính cho các kế hoạch phát triển dài hạn (thường là 5 năm). Do đó, trong quá trình phân tích chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản cần lưu ý đến đặc trưng này của hệ số ICOR để có thể đánh giá khách quan đúng thực tiễn của ngành thủy sản.

$$ICOR = \frac{I/Y}{g_Y} \quad (1.1)$$

Trong đó:

I: là vốn đầu tư, tính theo giá thực tế

Y: là giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, tính theo giá thực tế

I/Y: là tỷ lệ % vốn đầu tư so với VA

$g_Y$ : là tốc độ tăng VA tính theo giá so sánh năm 1994.

Hệ số ICOR tính theo phương pháp này thể hiện: để tăng thêm 1% VA đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn đầu tư so với VA.

### ***c. Đóng góp của TFP đối với tăng trưởng ngành thủy sản***

Mặc dù hai chỉ tiêu năng suất lao động xã hội và hiệu quả sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh thủy sản thường được sử dụng nhiều trong phân tích hiệu quả kinh tế, nhưng trên thực tế, trong sản xuất có ba yếu tố chính làm tăng VA là: lao động, vốn sản xuất và năng suất nhân tố tổng hợp. Nếu chỉ chia VA cho lao động hay lấy vốn đầu tư chia cho mức gia tăng VA, thì những chỉ số này không thể phản ánh đóng góp riêng của yếu tố năng suất. Năng suất chỉ là phần tăng VA sau khi trừ

đi vai trò của việc tăng số lượng lao động và số lượng tài sản cố định trong sản xuất thủy sản. Phần thặng dư này phản ánh việc tăng chất lượng tổ chức lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất, và được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Nói một cách rõ ràng hơn, TFP là chỉ số phụ thuộc vào hai yếu tố: (a) tiến bộ công nghệ và kỹ thuật và (b) hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào.

TFP tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng ngành thủy sản sẽ bảo đảm duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài. Có thể thấy, tốc độ tăng TFP và đóng góp TFP vào tăng trưởng ngành thủy sản là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, làm căn cứ quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất thủy sản, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức, quản lý sản xuất,...

*c1. Hàm sản xuất Cobb-Douglas để tính tác động của các yếu tố đầu vào đến tăng trưởng ngành thủy sản*

$$Y=A.K^{\alpha}.L^{\beta} \quad (1.2)$$

Trong đó:

Y : Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA)

K, L : Vốn, Lao động

A : Khoa học công nghệ

$\alpha, \beta$  : Là các hệ số co dẫn riêng phần của VA theo vốn và lao động được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS).

Lấy logarit tự nhiên phương trình (1.2) sẽ chuyển thành dạng quan hệ tuyến tính theo tham số  $\alpha, \beta$  như sau:

$$\ln Y = a + \alpha * \ln K + \beta * \ln L \quad (1.3)$$

Trong đó:

$a = \ln A$  : Là phần dư còn lại, phản ánh việc tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất, được gọi chung là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

*c2. Tính tốc độ tăng TFP và tỷ trọng đóng góp của TFP*

- Tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh sự tiến bộ khoa học công nghệ và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất thủy sản trong một thời gian nhất định. Công thức tính như sau:

$$a = y - \alpha.k - \beta.l \quad (1.4)$$

Trong đó:

a: Tốc độ tăng TFP

y: Tốc độ tăng VA

k: Tốc độ tăng vốn

l: Tốc độ tăng lao động

$\alpha, \beta$ : Là các hệ số co dẫn riêng phần của VA theo vốn và lao động.

- Tính toán tỷ trọng đóng góp của TFP đối với tốc độ tăng trưởng VA theo công thức như sau:

$$E_A = \frac{a}{y} \times 100\% \quad (1.5)$$

Trong đó:

a: Tốc độ tăng TFP

y: Tốc độ tăng VA

$E_A$ : là tỷ trọng đóng góp của TFP đối với tốc độ tăng trưởng VA

***d. Chi phí trung gian trong sản xuất thủy sản***

Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm chỉ bao gồm phần giá trị mới tăng thêm (mới sáng tạo ra) của ngành thủy sản trong một thời kỳ nhất định. Chi phí trung gian (IC) là toàn bộ chi phí vật chất và chi phí dịch vụ đã chi ra cho quá trình sản xuất để tạo nên giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm đó. Chi phí trung gian không làm tăng thêm của cải cho xã hội mà chỉ là tiêu dùng của cải vật chất và dịch vụ của xã hội để tiến hành tái sản xuất. Mối quan hệ giữa giá trị sản xuất thủy sản, giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm và chi phí trung gian được thể hiện như sau:

$$GO = VA + IC \quad \text{hay} \quad VA = GO - IC \quad (1.6)$$

Chi phí trung gian chia theo hai nhóm chủ yếu: (1) Nhóm chi phí vật chất gồm: nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, điện, nước, khí đốt, chi phí công cụ sản xuất nhỏ, vật rẻ tiền mau hỏng và chi phí sản phẩm vật chất khác. (2) Nhóm chi phí dịch vụ gồm: vận tải; bưu điện; bảo hiểm; dịch vụ ngân hàng; dịch vụ pháp lý, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác.

Khi nói đến tăng trưởng ngành thủy sản, người ta thường chỉ quan tâm đến sự tăng lên của phần giá trị mới sáng tạo VA. Theo công thức trên, VA tỷ lệ thuận với GO và tỷ lệ nghịch với IC. Do đó, tỷ lệ chi phí trung gian là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng để đánh giá hiệu quả sản xuất của ngành thủy sản, tỷ lệ này càng thấp thể hiện sản xuất càng hiệu quả. Nhưng cũng lưu ý rằng sự đánh giá này phải dưới góc độ ngành cụ thể và xem xét sự biến động theo thời gian, bởi không thể so sánh tỷ lệ chi phí trung gian giữa các ngành.

### **1.3.3. Nhóm tiêu chí phản ánh khả năng cạnh tranh của ngành thủy sản**

#### ***a. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với giá trị sản xuất thủy sản***

Với sản phẩm thủy sản xuất khẩu, khả năng cạnh tranh được tính bằng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu thủy sản trên giá trị sản xuất thủy sản.

$$\text{Tỷ lệ xuất khẩu} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu theo giá thực tế}}{\text{Giá trị sản xuất theo giá thực tế}} \times 100 \quad (1.7)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ ngành thủy sản sản xuất ra sản phẩm đảm bảo chất lượng tốt, được các nước khác ưa chuộng nên xuất khẩu tốt và như vậy chính là có khả năng cạnh tranh tốt và ngược lại. Như vậy, ngành sản xuất tăng trưởng có chất lượng xét theo khả năng cạnh tranh thì phải đảm bảo sản phẩm sản xuất ra có khả năng xuất khẩu tốt, cụ thể là phải đảm bảo tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong giá trị sản xuất phải tăng lên, hoặc chí ít cũng phải giữ nguyên. Nếu tỷ lệ xuất khẩu giảm, điều đó có nghĩa là khả năng cạnh tranh ngày một giảm, và điều đó có nghĩa là tăng trưởng kinh tế không đồng thuận với khả năng xuất khẩu.

#### ***b. Hệ số cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu***

Đối với các mặt hàng xuất khẩu, người ta có thể đánh giá năng lực cạnh tranh thông qua Hệ số cạnh tranh (hay còn gọi là mức lợi thế so sánh) để xem xét

khả năng cạnh tranh của một mặt hàng trên thị trường thế giới. Chúng ta sử dụng công thức sau đây:

$$RCA = \frac{(E_1 / E_c)}{(E_2 / E_w)} \quad (1.8)$$

Trong đó:

RCA: Hệ số cạnh tranh (Mức lợi thế so sánh) của sản phẩm X của một quốc gia

$E_1$  : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm (X) một năm của một quốc gia

$E_c$  : Tổng kim ngạch xuất khẩu một năm của một quốc gia

$E_2$  : Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm (X) một năm của thế giới

$E_w$  : Tổng kim ngạch xuất khẩu một năm của thế giới

Hệ số RCA đo mức độ xuất khẩu một sản phẩm của một nước so với mức độ xuất khẩu hàng hóa đó của thế giới. Chỉ số RCA có giá trị lớn hơn 1 có nghĩa là nước đó có lợi thế cạnh tranh trong việc sản xuất sản phẩm X để xuất khẩu. Ngược lại, nếu RCA có giá trị nhỏ hơn 1 có nghĩa là nước đó không có lợi thế cạnh tranh trong việc sản xuất sản phẩm X.

#### **1.4. ĐẶC ĐIỂM NGÀNH THỦY SẢN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG**

Sự gia tăng về giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm đã cho thấy tăng trưởng ngành thủy sản được tạo ra trong quá trình sản xuất thủy sản. Quá trình sản xuất thủy sản là quá trình các yếu tố đầu vào được kết hợp theo những cách thức khác nhau nhằm tạo ra sản phẩm (đầu ra) có ích cho nhu cầu của thị trường và xã hội.

Như vậy rõ ràng giữa việc sử dụng các yếu tố đầu vào có quan hệ nhân quả tới sản lượng đầu ra. Nói cách khác, sự gia tăng của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm thể hiện cách thức sử dụng các yếu tố đầu vào.

Vấn đề thực tế cho ngành thủy sản hiện nay là đặc điểm ngành thủy sản, vai trò của yếu tố đầu vào và yếu tố cầu về sản phẩm thủy sản ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

### 1.4.1. Đặc điểm ngành thủy sản

Ngành thủy sản là một ngành kinh tế kỹ thuật, khai thác tài nguyên thiên nhiên (có tái tạo) là sinh vật sống dưới nước. Ngành thủy sản bao gồm các hoạt động chính là đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và cơ khí dịch vụ hậu cần nghề cá, hiện được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta. Do tính chất đặc thù của đối tượng lao động nên ngành thủy sản có những đặc điểm riêng biệt ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng như sau:

**Một là**, đối tượng sản xuất của ngành thủy sản là các sinh vật sống trong nước. Môi trường mặt nước sản xuất thủy sản gồm có biển và các mặt nước nội địa. Về trữ lượng, khó xác định một cách chính xác trữ lượng thủy sản có trong một ao, hồ hay một ngư trường ở biển. Đặc biệt, ở các vùng mặt nước rộng lớn, các sinh vật có thể di chuyển tự do hoặc di cư từ vùng này đến vùng khác không phụ thuộc vào ranh giới hành chính. Hướng di chuyển của các luồng tôm, cá chịu tác động của nhiều nhân tố như thời tiết, khí hậu, dòng chảy và nguồn thức ăn tự nhiên.

Các loài sinh vật trong nước sinh trưởng và phát triển chịu sự tác động nhiều của điều kiện thời tiết, khí hậu, dòng chảy, địa hình thủy văn,... Trong nuôi trồng thủy sản, con người đã tạo những điều kiện cho sinh trưởng và phát triển của các loài thủy sản như tạo dòng chảy bằng máy bơm, tạo ôxy bằng quạt sục nước. Trong hoạt động khai thác thủy sản, tính mùa vụ của từng loài thủy sản như sinh sản theo mùa, di cư theo mùa phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu, điều kiện thủy văn đã tạo nên tính phức tạp về mùa vụ cả về không gian và thời gian.

Vì vậy, việc tăng năng suất lao động thông qua việc rút ngắn thời gian trong sản xuất thủy sản sẽ bị giới hạn về sinh trưởng tự nhiên của các loài thủy sản. Đặc điểm này, chi phối rất mạnh đến việc nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành thủy sản.

**Hai là**, mặt nước (hay còn gọi là thủy vực) là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế của ngành thủy sản. Các loại mặt nước bao gồm: sông, hồ, ao, mặt nước rộng, cửa sông, biển,... được sử dụng vào nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Mặt nước

là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu không thể thay thế của ngành thủy sản. Không có nước sẽ không có sản xuất (khai thác và nuôi trồng) thủy sản.

Tuy nhiên, nước là yếu tố quan trọng đối với mọi ngành kinh tế, thậm chí là điều kiện của sự sống. Do vậy, mặt nước có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau của con người như để điều hòa dòng chảy phục vụ tưới, tiêu nước trong sản xuất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu giao thông thủy, xây đập ngăn nước điều tiết lưu lượng dòng chảy để sản xuất thủy điện, du lịch sinh thái sông nước,... Thông thường, nước được sử dụng theo hướng đa mục tiêu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng. Mặt khác, mặt nước có xu hướng ngày càng bị thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa nên nhiều ao, hồ bị san lấp để xây dựng các khu công nghiệp và đô thị làm ảnh hưởng rất lớn tới diện tích nuôi thủy sản.

Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm nguồn nước bởi chất thải sinh hoạt; hóa chất, thuốc trừ sâu của ngành nông nghiệp và chất thải chưa qua xử lý của các nhà máy đang là thách thức đối với an toàn thực phẩm thủy sản, phòng trừ dịch bệnh và làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

**Ba là**, ngành thủy sản là ngành sản xuất vật chất có tính hỗn hợp, tính liên ngành cao. Tính hỗn hợp của ngành thủy sản biểu hiện ở nhiều hoạt động sản xuất cụ thể có tính chất tương đối khác nhau nhưng có mối liên quan chặt chẽ với nhau như khai thác, nuôi trồng, chế biến và các dịch vụ thủy sản. Khi trình độ lực lượng sản xuất thấp kém, các hoạt động sản xuất cụ thể nói trên chưa có sự tách biệt rõ ràng, thậm chí còn lồng vào nhau (sản xuất thủ công). Trong điều kiện như vậy khối lượng sản phẩm sản xuất ra còn ít với chất lượng thấp và chủ yếu đáp ứng nhu cầu thị trường nhỏ hẹp (sản xuất tự cung tự cấp). Sản phẩm thủy sản đánh bắt và thu nhặt được, một phần sử dụng cho bữa ăn hàng ngày của hộ gia đình, phần còn lại đem trao đổi lấy lương thực, thực phẩm và hàng hóa thiết yếu khác. Như vậy, bản thân trong sản xuất thủ công về thủy sản đã chứa đựng một nhu cầu thương mại từ rất sớm, hay nói cách khác yếu tố thị trường trong sản xuất kinh doanh thủy sản là tất yếu.



Ngày nay, dưới tác động mạnh mẽ của sự phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội làm cho các hoạt động sản xuất thủy sản được chuyên môn hóa ngày càng cao. Các hoạt động chuyên môn hóa khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản có trình độ và quy mô phát triển tùy thuộc nhu cầu thị trường và mỗi hoạt động lại dựa trên nền tảng nhất định về cơ sở vật chất kỹ thuật và phương pháp công nghệ, tạo nên những ngành chuyên môn hóa hẹp có tính độc lập tương đối. Tuy vậy, do đặc điểm của sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thủy sản, tính liên kết vốn có của các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản lại đòi hỏi phải gắn bó các ngành chuyên môn hẹp trong một thể thống nhất, ở trình độ cao hơn mang tính liên ngành. Tính hỗn hợp và tính liên ngành cao của các hoạt động sản xuất có tính chất tương đối khác nhau làm cho ngành thủy sản vừa có tính chất của một ngành sản xuất công nghiệp, vừa có tính chất của sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, việc quản lý vĩ mô cũng như quản lý kinh doanh trong ngành thủy sản mang tính hỗn hợp.

Tính hỗn hợp và liên ngành cao của những hoạt động sản xuất thủy sản có tính chất khác nhau như trên tạo thành cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản. Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản biểu hiện chất lượng và tỷ lệ về số lượng của quá trình sản xuất kinh doanh thủy sản nên nó quyết định về chất lượng tăng trưởng của ngành thủy sản qua các thời kỳ.

**Bốn là**, sản xuất kinh doanh thủy sản đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn, độ rủi ro cao. Hầu hết, các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, chế biến thủy sản đều đòi hỏi đầu tư ban đầu tương đối lớn. Trong hoạt động nuôi trồng, nếu không kể những hoạt động nuôi cá trong ao, hồ có sẵn, nuôi cá ruộng, nuôi lồng ở sông, suối thì hầu hết các hoạt động đầu tư nuôi thủy sản đều cần vốn lớn như chi phí đào ao thả cá trên đất canh tác hiệu quả thấp được chuyển đổi mục đích sử dụng, chi phí đóng bè nuôi, đầu tư cải tạo đầm nuôi thủy sản ở ven biển, cửa sông .v.v. Trong lĩnh vực khai thác thủy sản, nhất là đánh bắt xa bờ đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn để đóng mới tàu, mua ngư cụ, các thiết bị hàng hải, ...

Sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, nhất là điều kiện thủy văn, bão, lũ. Nước ta có bờ biển dài, diễn biến bão lũ phức tạp, nhiều trận bão lũ lớn đã gây thiệt hại nặng cho nghề khai thác hải sản và nghề nuôi trồng thủy sản của cả một vùng hay một địa phương. Trong nhiều trường hợp, thiên tai có thể gây thiệt hại cả đến tính mạng của ngư dân, nhất là ngư dân làm nghề khai thác thủy sản ngoài khơi. Vì lẽ đó, chi phí trung gian trong sản xuất thủy sản bị tăng cao làm ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả của tăng trưởng ngành thủy sản.

**Năm là**, sản xuất thủy sản gắn chặt với thị trường. Ngư dân, nông dân sản xuất ra sản phẩm thủy sản trước hết là để bán sản phẩm thủy sản sau khai thác hoặc thu hoạch nuôi trồng là sản phẩm tươi sống. Độ tươi là chỉ tiêu số một về chất lượng sản phẩm thủy sản. Sản phẩm thủy sản cần được bán ngay (càng nhanh càng tốt) sau thu hoạch. Do đó, nếu không gắn sản xuất với thị trường thì thủy sản không thể phát triển được. Để sản phẩm thủy sản tiêu thụ được trên thị trường với khối lượng lớn và bảo đảm chất lượng sản phẩm thủy sản (độ tươi), vai trò của công nghiệp chế biến cực kỳ quan trọng.

Mặt khác, các sản phẩm thủy sản sau khi thu hoạch hoặc đánh bắt đều mau uơon, chóng thối, hư hỏng vì chúng đều là những sản phẩm sinh vật đã bị tách ra khỏi môi trường sống. Để tránh tổn thất trong sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm đòi hỏi chúng ta phải có sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; từ khai thác đến đầu tư tái tạo nguồn lợi thủy sản, đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ một cách đồng bộ, có như vậy mới đảm bảo chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản bền vững.

#### **1.4.2. Các yếu tố đầu vào của sản xuất thủy sản**

Xét đến cùng, nguồn gốc của sự tăng trưởng ngành thủy sản là quá trình biến đổi các yếu tố đầu vào thành các sản lượng đầu ra bằng một công nghệ thích hợp, chúng có quan hệ hàm số như sau:

$$Q=f(x_1,x_2,\dots,x_n)$$

Trong đó:

Q: là sản lượng tối đa đạt được

$x_1, x_2, \dots, x_n$ : là các biến số thể hiện các yếu tố đầu vào

Sự phân bổ và sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào tạo điều kiện và cơ hội để tăng trưởng ngành thủy sản. Các yếu tố đầu vào ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản bao gồm: vốn, lao động, tiến bộ khoa học công nghệ và tài nguyên thiên nhiên.

+ **Vốn** là biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất thủy sản. Vốn là một yếu tố đầu vào của doanh nghiệp, hộ sản xuất, trang trại được trực tiếp sử dụng vào quá trình sản xuất thủy sản, cùng với các yếu tố sản xuất khác, để tạo ra sản phẩm thủy sản (đầu ra). Vốn bao gồm: tàu thuyền, ngư cụ, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà kho và cơ sở hạ tầng kỹ thuật; những đàn cá, tôm bố mẹ được nuôi dưỡng đặc biệt để làm nhiệm vụ nhân giống. Trong điều kiện năng suất lao động không đổi, thì việc tăng tổng số vốn sản xuất kinh doanh thủy sản sẽ mở rộng quy mô sản xuất, tăng vụ tạo ra nhiều sản phẩm làm tăng thêm giá trị sản xuất thủy sản hoặc trong khi số lao động không đổi, tăng vốn bình quân đầu người lao động sẽ nâng cao trình độ thâm canh tăng năng suất làm gia tăng giá trị sản xuất thủy sản. Tất nhiên trên thực tế sự biến thiên của yếu tố vốn không đơn giản như vậy, vì nó có liên quan đến các yếu tố khác như lao động, kỹ thuật. Hơn nữa, tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản còn phụ thuộc vào cơ cấu vốn, trình độ quản lý vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp, hộ sản xuất, trang trại sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

+ **Lao động** là yếu tố sản xuất đặc biệt có tầm quan trọng quyết định. Lao động được tính trên tổng số lao động các loại và có khả năng làm việc của lực lượng lao động đang sử dụng trong ngành thủy sản. Lao động với tư cách là yếu tố đầu vào, trong sản xuất cũng giống như các yếu tố khác được tính bằng tiền, trên cơ sở giá cả lao động được hình thành do thị trường và mức tiền lương quy định. Là yếu tố sản xuất đặc biệt, do vậy lượng lao động không đơn thuần chỉ là số lượng (đầu

người hay thời gian lao động) mà còn bao gồm chất lượng của lao động, người ta gọi là vốn nhân lực. Đó là con người bao gồm trình độ tri thức học vấn và những kỹ năng, kỹ thuật được đào tạo, kinh nghiệm và sự khéo léo tích lũy trong lao động, ý thức tổ chức - kỷ luật và ý thức mong muốn đạt tới hiệu quả trong sản xuất kinh doanh thủy sản. Để có được đội ngũ những người lao động, kinh doanh và quản lý giỏi, mà nhiều nhà kinh tế cho rằng đó là động lực để đạt được sự tăng trưởng cao, thì phải có đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân viên trong ngành thủy sản và phải có thời gian. Do vậy những chi phí nhằm nâng cao trình độ người lao động - vốn nhân lực, cũng được coi là đầu tư dài hạn cho đầu vào.

Lao động thủy sản mang tính thời vụ, rõ nét hơn cả là trong nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản. Nếu hiểu chất lượng nguồn nhân lực bao gồm thể lực và trí lực của người lao động thì trong ngành thủy sản có biểu hiện không đồng đều trong các lĩnh vực sản xuất. Điều đó phụ thuộc đặc điểm, yêu cầu công việc. Trong khai thác, đòi hỏi lao động trẻ, khỏe, thường chỉ đàn ông đi biển. Lao động nuôi trồng thủy sản có đối tượng tham gia rộng rãi hơn, bao gồm những người trong và ngoài độ tuổi lao động. Chất lượng của lao động quyết định rất lớn đến năng suất lao động và hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh thủy sản, từ đó tác động không nhỏ tới chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

+ **Tiến bộ khoa học công nghệ** với tư cách là một yếu tố đầu vào của sản xuất, trực tiếp thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, mở rộng cả quy mô, không gian và cường độ hoạt động. Có nhiều tiến bộ khoa học công nghệ trong sinh sản nhân tạo các loài cá truyền thống như trôi, trắm, chép,... tiến bộ kỹ thuật công nghệ về lai tạo và thuần chủng một số loài như chép lai, rô phi, trôi ấn độ để tăng đối tượng nuôi, đồng thời nghiên cứu sinh sản nhân tạo tôm càng xanh, tôm sú, trai ngọc, tu hài, ba ba,... Những thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất giống thủy sản đã tạo ra các con giống sạch bệnh, có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển nuôi trồng thủy sản đem lại năng suất và sản lượng liên tục tăng thời gian qua.

Một số tiến bộ khoa học công nghệ tác động trực tiếp tới nghề khai thác hải sản như công nghiệp đóng tàu cá, công nghiệp chế tạo máy tầm ngư, máy định vị và thiết bị thông tin liên lạc, công nghệ sản xuất ngư cụ,... Nhờ vậy, tàu cá kéo dài thời gian bám biển, mở rộng phạm vi khai thác theo hướng vươn ra xa bờ và tạo ra sản lượng khai thác hải sản không ngừng gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho con người.

Những tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực chế biến thủy sản đã tạo ra ngày càng nhiều và đa dạng các sản phẩm có giá trị gia tăng từ thủy sản như nước mắm, thủy sản đông lạnh, thủy sản tươi ướp đá, đồ hộp thủy sản, thủy sản hun khói, sản phẩm thủy sản ăn liền, sản phẩm thủy sản phối chế,... và công nghệ bao gói sản phẩm thủy sản. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ngày càng khẳng định vị trí của mình trên thị trường thế giới do đáp ứng được nhu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng sản phẩm liên tục được cải thiện.

Có thể khẳng định, vai trò hết sức quan trọng của tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh thủy sản thời gian qua. Việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh thủy sản không chỉ tạo ra lợi thế cạnh tranh của sản phẩm thủy sản, mà còn tạo ra nhiều loại sản phẩm mới, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng sản phẩm. Vì vậy, tiến bộ khoa học công nghệ có tác động lớn đến chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

+ **Tài nguyên thiên nhiên** (thủy vực và nguồn lợi thủy sản) là yếu tố đầu vào chủ yếu trong sản xuất thủy sản. Một đặc điểm quan trọng của sản xuất thủy sản là đại bộ phận các lĩnh vực sản xuất từ khai thác đến nuôi trồng đều có sự chiếm hữu và lợi dụng tự nhiên, do đó cũng chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp của những điều kiện tự nhiên như là điều kiện tiên quyết của sản xuất. Những tiềm năng thiên nhiên mà dựa vào đó ngành thủy sản có thể tồn tại và phát triển là các loại thủy vực (ao, hồ, sông, suối, biển,...) nơi mà các sinh vật thủy sinh có thể sinh sống.

Thủy vực có hai loại: thủy vực tự nhiên và thủy vực nhân tạo. Trong điều kiện hiện nay thủy vực nhân tạo do con người tạo ra bằng cách đào ao thả cá, chuyển đất canh tác một vụ hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản, xây dựng hồ

đập,...Thủy vực tự nhiên là các loại hình mặt nước hình thành một cách tự nhiên có thể sử dụng vào mục đích sản xuất thủy sản. Thủy vực là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành thủy sản: vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động của con người. Thủy vực là đối tượng lao động khi con người sử dụng công cụ sản xuất và kỹ năng lao động tác động vào nó làm tăng chất lượng nước và sức sản xuất sinh học của thủy vực. Đến lượt nó, thủy vực lại trở thành tư liệu lao động khi con người đã sử dụng một cách có ý thức các đặc tính tự nhiên về thủy lý hóa, sinh học, thủy văn,... của vùng nước để tác động lên khu hệ động thực vật thủy sinh làm thức ăn cho vật nuôi (tôm, cá, cua, ốc, ếch, baba,...) tạo ra mức sản lượng cao hơn.

Nguồn lợi thủy sản là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên, có giá trị kinh tế, khoa học để phát triển nghề khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tuy nhiên, đối với sản xuất thủy sản là khai thác nguồn tài nguyên sinh vật có thể tái tạo được, nên việc kết hợp khai thác, nuôi trồng với bảo vệ nguồn lợi thủy sản sẽ làm tăng (gần như vô hạn) nguồn tài nguyên quý giá này. Đây là đặc điểm rất cơ bản của ngành thủy sản, giúp cho sự tăng trưởng của ngành thủy sản rất có ý nghĩa cả về số lượng và chất lượng.

#### **1.4.3. Yếu tố cầu về sản phẩm thủy sản**

Phân tích chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản cần phải xem xét đến yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản diễn biến như thế nào. Thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản là thị trường đầu ra của sản xuất thủy sản, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Vì vậy, thị trường tác động đến nhiều mặt của quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm thủy sản.

Nhu cầu hàng thủy sản trên thị trường vừa là mục tiêu vừa là động lực để thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển ngày càng đa dạng với chất lượng sản phẩm cao hơn. Vì thế nhu cầu của thị trường được coi là xuất phát điểm để các doanh nghiệp, các trang trại sản xuất và các hộ sản xuất xác định phương hướng sản xuất kinh doanh thủy sản cho mình.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản có vai trò quyết định đến chuyển dịch cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa ngày càng cao. Do tính đa dạng của nhu cầu thị trường tác động, làm cho sản xuất biến đổi về mặt cơ cấu sản phẩm thủy sản để phù hợp với tính đa dạng của nhu cầu thị trường. Đồng thời thông qua việc trao đổi mua bán sản phẩm thủy sản trên thị trường, làm cho các vùng sản xuất thủy sản chuyên môn hóa ngày càng phát triển và liên kết với nhau để khai thác tốt lợi thế của từng vùng trong việc sản xuất ra nhiều sản phẩm thủy sản có giá trị kinh tế cao, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Thông qua thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản, đến lượt nó có tác động đến việc hướng dẫn quá trình sản xuất kinh doanh thủy sản theo đúng hướng. Do đó, thị trường là yếu tố tác động đến chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

### **1.5. KINH NGHIỆM CỦA TRUNG QUỐC TRONG VIỆC DUY TRÌ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THỦY SẢN CAO SUỐT 20 NĂM QUA**

Trung Quốc có tổng diện tích là 9.596.960 km<sup>2</sup>, nằm ở vùng Đông Á và thuộc bờ Tây Thái Bình Dương với 18.000 km bờ biển và 5.000 hòn đảo, tiếp giáp Bắc Hải, Hoàng Hải, Biển Đông và Biển Nam Trung Hoa. Hầu hết lãnh thổ Trung Quốc nằm trong vùng khí hậu ôn đới. Năm 2008, dân số Trung Quốc là 1.326 triệu người; GDP là 3.860.039 triệu USD; thu nhập bình quân đầu người đạt 1.796 USD/người [41].

Cũng giống Việt Nam, Trung Quốc đã thực hiện quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Trung Quốc là nước liên tục đạt được mức tăng trưởng sản lượng thủy sản lớn nhất thế giới trong vòng 20 năm qua, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng thủy sản toàn thế giới [41].

Nghiên cứu thành tựu của Trung Quốc trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng thủy sản suốt thời gian dài vừa qua để tìm ra các bài học kinh nghiệm vận dụng cho tăng trưởng ngành thủy sản ở Việt Nam là việc làm rất có ý nghĩa.

### **1.5.1. Thành công của Trung Quốc trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản cao**

Năm 1990, Trung Quốc là nước đầu tiên trên thế giới có sản lượng thủy sản nuôi cao hơn sản lượng khai thác hải sản với tổng sản lượng thủy sản đạt 12.370.600 tấn, trong đó sản lượng thủy sản nuôi chiếm 55,47%. Từ năm 1986, Trung Quốc đã ban hành và thực thi Luật Thủy sản, xây dựng bộ hướng dẫn phát triển nuôi trồng thủy sản đầu tiên, đồng thời xây dựng chuỗi hệ thống quản lý gồm các Điều khoản về Quản lý cấp phép cho thủy sản nhằm khuyến khích phát triển ngành thủy sản một cách nhanh chóng và bền vững [41].

Năm 2008, tổng sản lượng thủy sản của Trung Quốc đạt 48.955.000 tấn, trong đó sản lượng thủy sản nuôi chiếm 70% tổng sản lượng thủy sản của nước này. Ngành nuôi trồng thủy sản đã và đang trở thành ngành chủ đạo của nước này nhờ áp dụng những mô hình nuôi sinh thái, an toàn, tiết kiệm nước và hiệu quả. Trung Quốc có đội tàu đánh cá là 297.937 chiếc với khoảng 8 triệu ngư dân đang hoạt động ở các vùng Biển Đông, Đông Trung Hoa, Hoàng Hải và cả Tây Thái Bình Dương. Nhưng Trung Quốc cũng vươn ra xa hơn với gần 300 tàu đánh cá có mặt ở vùng biển Tây Phi. Trung Quốc là một trong các nước khai thác thủy sản ngoài khơi chính của thế giới với gần 1.500 tàu khai thác hoạt động tại các vùng biển quốc tế của 3 đại dương cũng như các vùng biển có sự quản lý của 32 quốc gia. Trung Quốc đã ký 13 thỏa thuận hợp tác khai thác thủy sản liên chính phủ song phương và 6 thỏa thuận hợp tác liên ngành với các nước liên quan, tham gia 8 tổ chức thủy sản quốc tế liên chính phủ và tham gia vào các hoạt động khai thác thủy sản của 12 tổ chức đa phương quốc tế [41].

Ngoài ra, Trung Quốc cũng đứng hàng đầu thế giới về công suất và quy mô chế biến thủy sản với 9.971 doanh nghiệp chế biến thủy sản đạt tổng công suất chế biến là 21,97 triệu tấn/năm. Năm 2008, giá trị xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 10.610 triệu USD, hàng thủy sản của nước này đã xuất sang trên 60 nước và khu vực, trong đó chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ và EU. Các sản phẩm thủy sản



xuất khẩu chính bao gồm: cá Chình, Tôm, cá Philê đông lạnh, Nhuyễn thể, cá Rô phi và cá tươi sống [41].

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp - Trung Quốc, tiêu thụ thủy sản bình quân theo đầu người tăng từ 26 kg/người/năm (năm 2006) lên 36 kg/người/năm (năm 2008), tăng 1,6 lần so với mức trung bình của thế giới. Tiêu thụ tôm ở Trung Quốc tăng gấp 10 lần trong 10 năm qua và dự đoán mức tăng trưởng này sẽ tiếp tục được duy trì. Một trong những nguyên nhân chính khiến tiêu thụ tôm của Trung Quốc tăng mạnh là sự phát triển của ngành sản xuất tôm ở trong nước, nơi có chi phí sản xuất được giảm xuống mức thấp nhất. Một nguyên nhân cơ bản khác là việc áp dụng và phát triển nuôi tôm chân trắng - *Litopenaeus Vanamei*, mà trong gần 3 thập kỷ đã trở thành loài chủ đạo của ngành nuôi tôm nước này. Ngoài ra, còn có nguyên nhân khác là lượng tôm sử dụng cho ngành chế biến hoặc tiêu dùng trực tiếp tăng [41].

Những cường quốc sản xuất tôm lớn của thế giới là Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam chiếm 72% tổng sản lượng tôm toàn cầu. Trong đó, Trung Quốc là nước sản xuất và xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới vì nước này ngoài sản xuất tôm trong nước, còn có chính sách cho phép các doanh nghiệp nhập nguyên liệu tôm về chế biến để tái xuất khẩu tăng mạnh [41].

### **1.5.2. Tăng trưởng thủy sản của Trung Quốc thời gian qua đã bộ lộ các vấn đề làm ảnh hưởng đến tính bền vững**

Nuôi trồng là lĩnh vực chi phối ngành thủy sản lớn mạnh của Trung Quốc, nhưng do phần lớn nguồn nước của nước này bị ô nhiễm nặng bởi chất thải sinh hoạt, chất thải của ngành nông nghiệp và các nhà máy nên các nhà sản xuất thủy sản thường trộn thuốc thú y cấm với thức ăn thủy sản để khắc phục. Các chuyên gia cho rằng, những tồn tại về môi trường của nước này có liên quan chặt chẽ đến vấn đề an toàn thực phẩm. Chính phủ cũng cho biết họ sẽ nỗ lực để tạo ra một mô hình sản xuất thủy sản thân thiện với môi trường [41].

Trung Quốc hiện là quốc gia đứng đầu thế giới về sản lượng thủy sản và có số lượng tàu đánh bắt nhiều nhất. Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản của nước này đang

giảm đi đáng kể do tình trạng khai thác quá mức và ô nhiễm nguồn nước. Do đó, nhằm tăng cường sức mạnh kinh tế, cải thiện công tác quản lý, hạn chế sản lượng khai thác thủy sản và bảo vệ tốt hơn nguồn lợi thủy sản, Trung Quốc sẽ phải cắt giảm số tàu khai thác. Do chính sách cắt giảm tàu này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới khoảng 300.000 ngư dân nên Chính phủ cam kết giúp đỡ ngư dân chuyển sang các ngành nghề khác như nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ thủy sản [41].

Tổ chức sản xuất thủy sản nhỏ và phân tán, đồng thời có sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước dẫn đến giảm giá sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu vẫn chưa được đa dạng.

Vấn đề quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản và truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm thủy sản của Trung Quốc vẫn là điểm nóng.

### **1.5.3. Những bài học kinh nghiệm về tăng trưởng ngành thủy sản Trung Quốc rút ra cho Việt Nam**

Qua phân tích tăng trưởng thủy sản của Trung Quốc, chúng ta rút ra những một số bài học vận dụng cho Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản như sau:

**Thứ tiên**, Trung Quốc rất coi trọng phát triển nuôi trồng thủy sản. Ngay từ năm 1990, họ đạt được sản lượng nuôi trồng cao hơn sản lượng khai thác thủy sản. Với tiềm năng phát triển ngành nuôi trồng và lợi thế về chi phí, Trung Quốc không ngừng thu hút các nhà đầu tư. Ngành nuôi trồng thủy sản Trung Quốc ngoài việc chú trọng đến con tôm, còn liên tục bổ sung thêm các loài nuôi quan trọng khác như cá (Rôphi, Vược, Song,...), nhuyễn thể (Vẹm, Điệp, Bào ngư,...) và các loài khác đang được nuôi ở nước này.

**Thứ hai**, Chính phủ nước này tăng cường hợp tác quốc tế nhằm đẩy mạnh khai thác hải sản ngoài khơi để bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ. Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp quản lý số lượng tàu khai thác thủy sản gần bờ, đóng cửa ngư trường vào mùa sinh sản của các loài thủy sản từ năm 1991 và đặt mục tiêu tăng trưởng sản lượng khai thác thủy sản là 0% để bảo vệ nguồn lợi thủy sản đang bị cạn kiệt.

**Thứ ba,** Trung Quốc tăng cường kiểm tra, giám sát về chất lượng và an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản. Tăng cường xử lý mạnh mẽ, đưa ra một loạt quy định mới và thực hiện các chương trình truy quét hàng kém chất lượng nhằm khôi phục lòng tin đối với nhãn hiệu sản phẩm thủy sản được “sản xuất tại Trung Quốc”.

**Thứ tư,** Trung Quốc chú trọng phát triển mạnh ngành chế biến thủy sản xuất khẩu. Chính phủ đã có chủ trương rất rõ ràng về việc ưu tiên mở rộng ngành chế biến để tạo việc làm cho người lao động, đồng thời có chính sách giảm thuế đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu để chế biến và tái xuất (thuế nhập khẩu thành phẩm để tiêu thụ cao hơn rất nhiều).

Chế biến thủy sản để tái xuất đang nhanh chóng trở thành một thế mạnh của Trung Quốc trong kinh doanh thủy sản toàn cầu. Ngày càng nhiều loại sản phẩm thủy sản được nhập vào Trung Quốc để chế biến, sau đó được xuất đi các nước khác.

**Thứ năm,** Chính phủ khuyến khích các nhà đầu tư lớn để phát triển ngành thủy sản. Chi phí sản xuất và lao động giá rẻ là động lực thu hút các công ty nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy sản tại Trung Quốc.

**Thứ sáu,** Trung Quốc đã có những tiến bộ đáng kể về cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản để đáp ứng các yêu cầu của Liên minh châu Âu (EU) quy định về việc kiểm soát khai thác thủy sản bất hợp pháp.

**Thứ bảy,** đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng như philê cá, giáp xác chế biến sẵn hoặc đóng túi và nhuyễn thể, cá và trứng cá chế biến sẵn hoặc đóng gói. Các mặt hàng này chiếm 79% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm cá và trứng cá chế biến sẵn hoặc đóng túi tăng 23%, cao hơn mức tăng 7% của xuất khẩu các sản phẩm philê, điều đó phản ánh rõ xu hướng tăng thêm giá trị cho các sản phẩm của ngành chế biến thủy sản thông qua cải tiến công nghệ và phương thức quản lý [41].

**Tóm lại,** tăng trưởng thủy sản là nguồn gốc tạo thêm khối lượng sản phẩm cho xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm tiêu dùng của người dân và cung cấp

nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản. Việc duy trì tốc độ tăng trưởng thủy sản cao suốt một thời gian dài sẽ góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân là mục tiêu mà ngành thủy sản các nước luôn hướng tới.

## **1.6. TÓM TẮT CHƯƠNG 1**

Trong chương 1, luận án đã hệ thống hóa và phân tích những các quan điểm cơ bản về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Từ đó, luận án khái quát về chất lượng tăng trưởng kinh tế với các đặc trưng cơ bản là tốc độ tăng trưởng cao, có hiệu quả và bền vững; cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ; sản xuất có tính cạnh tranh cao.

Luận án đã đưa ra được khái niệm về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản là tiền đề quan trọng để phân tích và đề xuất các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng như sau: (I) Các tiêu chí đánh giá tăng trưởng ngành thủy sản về số lượng, bao gồm: Tốc độ tăng trưởng của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA), giá trị sản xuất thủy sản (GO), tổng sản lượng thủy sản, giá trị xuất khẩu thủy sản. (II) Các tiêu chí đánh giá tăng trưởng ngành thủy sản về chất lượng, bao gồm: Cơ cấu kinh tế ngành thủy sản, cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản xuất theo vùng, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu thị trường, hiệu quả sử dụng các nguồn lực như vốn, lao động, tài nguyên được sử dụng và năng suất nhân tố tổng hợp; tỷ lệ chi phí trung gian; năng lực cạnh tranh.

Toàn bộ những lý luận cơ bản về chất lượng tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản; đặc điểm ngành thủy sản và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản; và các bài học rút ra từ việc nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc duy trì tốc độ tăng ngành thủy sản cao suốt 20 năm qua là cơ sở quan trọng để phân tích và đánh giá đúng thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam trong chương 2.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM**

#### **2.1. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**

Việt Nam là một quốc gia biển trong vùng Biển Đông - được đánh giá là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển và là một trong 20 vùng biển có nguồn lợi hải sản giàu có nhất toàn cầu. Việt Nam có chỉ số biển khoảng 0,01; cao gấp 6 lần giá trị trung bình của thế giới, có bờ biển dài trên 3.260 km, vùng lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> với trên 3.000 đảo lớn nhỏ trải dọc từ Bắc vào Nam và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa, Trường Sa chiếm vị trí tiền tiêu cực kỳ trọng yếu ở Biển Đông. Với diện tích đất liền trên 330 nghìn km<sup>2</sup>, hệ thống sông ngòi dày đặc với 112 cửa sông, nhiều eo vịnh, đầm phá, hàng nghìn kilômét bãi ngang ven biển và trên cả nước được chia thành 8 vùng sinh thái khác nhau, Việt Nam có thể phát triển nuôi trồng thủy sản trên tất cả các mặt nước: ngọt, lợ, mặn từ vùng núi, trung du, đồng bằng đến các vùng biển, quanh đảo và phát triển khai thác thủy sản ở hầu hết các thủy vực từ vùng ven bờ đến vùng khơi và trong nội địa [4].

##### **2.1.1. Hệ sinh thái biển Việt Nam**

Biển Việt Nam nằm trọn trong vùng biển nhiệt đới, chịu tác động mạnh của khí hậu gió mùa. Đến nay trong vùng biển Việt Nam đã phát hiện chừng 11.000 loài sinh vật cư trú. Trong đó, có khoảng 6.000 loài động vật đáy; trên 2.030 loài cá trong đó trên 130 loài cá có giá trị kinh tế; 657 loài động vật phù du; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển; 14 loài cỏ biển; 15 loài rảo biển; 12 loài thú biển; 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước [4].

Các hệ sinh thái có năng suất sinh học cao thường phân bố tập trung ở vùng bờ và quyết định hầu như năng suất sơ cấp của toàn vùng biển và đại dương như: Rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, vùng triều cửa sông, đầm phá và vùng nước trôi... Các hệ sinh thái biển - ven biển còn có tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh

học và nguồn giống hải sản tự nhiên cho nghề khai thác và nuôi trồng hải sản trên biển.

#### *a. Rạn san hô*

Ở nước ta rạn san hô phân bố ở nhiều nơi, từ vùng ven bờ tới vùng hải đảo Quảng Ninh, Hải Phòng; các đảo ngoài khơi Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị; dọc ven biển Miền Trung cho đến Bình Thuận; các đảo ngoài khơi phía Đông và Tây Nam Bộ như Côn Đảo, Thổ Chu, Nam Du, Phú Quốc, Hoàng Sa và Trường Sa, trong đó Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo san hô lớn nhất Biển Đông. Chỉ tính riêng vùng ven bờ đã có tới 40.000 ha. Một số nghiên cứu đánh giá diện tích các rạn san hô của Việt Nam chiếm khoảng 10% của khoảng 150.000 km<sup>2</sup> rạn san hô có tại khu vực Biển Đông Nam Á, nghĩa là khoảng 1.500.000 ha [4].

Hệ sinh thái rạn san hô có cấu trúc phức tạp, rất nhạy cảm với các đe dọa, đặc biệt là các đe dọa từ phía con người với cường độ ngày một tăng. Nếu các rạn san hô bị phá hủy đồng nghĩa với các nơi cư trú của các loài thủy sinh vật trong rạn sẽ mất đi và kéo theo nó là nguồn lợi cá và các sinh vật khác sẽ bị mất.

#### *b. Cỏ biển*

Việt Nam hiện có 15 loài cỏ biển sống trong các thảm cỏ có tổng diện tích 5.583 ha. Các thảm cỏ biển ở Việt Nam phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo, ở độ sâu từ 0 - 20 m, tập trung ở vùng ven đảo Phú Quốc, Côn Đảo, Trường Sa và một số cửa sông miền Trung. Đây là hệ sinh thái có năng suất sinh học cao và đóng góp quan trọng về cung cấp thức ăn và nguồn giống hải sản: ngó đen, ngó đỏ, hến, cua, tôm, hải sâm... cho vùng biển, đặc biệt rùa biển, cá biển và thú biển (đặc biệt là loài bò biển- loài thú biển quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng). Thảm cỏ biển còn đóng vai trò bẫy, giữ, tích tụ trầm tích, chắn sóng, chống xói lở bờ biển. Ngoài ra, cỏ biển còn là nguồn cung cấp thức ăn trực tiếp cho nhiều loài cá tôm, đồi mồi, vich và đặc biệt là bò biển (*Dugong dugon*). Bò biển luôn sống gắn bó với các thảm cỏ biển (là loài thú quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam và là đối tượng bảo vệ của thế giới) [4].

#### *c. Rừng ngập mặn*

Bên cạnh việc cung cấp đa dạng sinh học các loài động vật, thực vật, rừng ngập mặn còn có nhiều chức năng quan trọng: chống xói mòn bờ biển, chắn bão nhiệt đới, điều hòa độ mặn của đất, làm nơi trú ngụ và sinh sản cho nhiều loài cá, tôm, cua... Trước năm 1943 ven biển nước ta có khoảng 400.000 ha rừng ngập mặn, đến nay tổng diện tích rừng ngập mặn của cả nước hiện chỉ còn khoảng 155.290 ha, giảm gần 100.000 ha so với năm 1990 và đang tiếp tục bị thu hẹp nhanh. Sống dưới tán thảm thực vật ngập mặn có khoảng 1.600 loài sinh vật, trong đó có nhiều loài thủy đặc sản chỉ sống gắn bó với rừng ngập mặn [4].

### **2.1.2. Nguồn lợi thủy sản**

Việt Nam có đường bờ biển dài hơn 3.260 km với vùng đặc quyền kinh tế biển rộng hơn 1 triệu km<sup>2</sup>. Điều kiện địa lý vùng biển và các mặt nước nội địa của Việt Nam đã tạo nên những vùng sinh thái khác nhau, có nguồn sinh vật đa dạng, phong phú, các dòng hải lưu và các vùng sinh thái thuận lợi cho tái tạo phát triển nguồn lợi cho hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

#### *a. Nguồn lợi thủy sản nước ngọt*

Môi trường nước ngọt bao gồm các vùng ao, hồ, sông, suối, ruộng, hồ chứa trong đất liền. Thống kê được 544 loài cá thuộc 288 giống, 57 họ và 18 bộ, trong đó có 97 loài cá kinh tế. Cá nước ngọt phân bố rộng, trong đó ở Bắc Bộ xác định có 226 loài, Nam Bộ có 306 loài, các tỉnh Bắc Trung Bộ từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế có 145 loài, các tỉnh Nam Trung Bộ từ Đà Nẵng đến Bình Thuận có 120 loài. Ngoài cá, nguồn lợi thủy sản tự nhiên khác cũng khá phong phú trong các thủy vực nước ngọt, động vật thủy sản không xương sống như: rươi, tôm càng, tôm càng xanh, tôm riu, cua đồng, hến, trai cóc, trai cánh mỏng, trai điệp, trai sông, ốc nhồi... Khả năng cho phép khai thác hàng năm trên dưới 200.000 tấn [4].

#### *b. Nguồn lợi hải sản*

Về thành phần loài, ở vùng biển Việt Nam đã bắt gặp 1.255 loài nằm trong 528 giống thuộc 222 họ hải sản, trong đó có 966 loài đã xác định được và 289 loài/nhóm loài chưa xác định được [4].

Tổng trữ lượng hải sản ở biển Việt Nam ước tính qua các chuyến điều tra từ năm 2000 đến 2005 khoảng 5.075.143 tấn, trong đó trữ lượng cá nổi nhỏ khoảng 2.744.850 tấn (chiếm 54,08% tổng trữ lượng); trữ lượng cá đáy khoảng 1.174.261 tấn (chiếm 23,14% tổng trữ lượng) và trữ lượng cá nổi đại dương khoảng 1.156.000 tấn (chiếm 22,78% tổng trữ lượng) [4].

Khả năng khai thác hải sản ở biển Việt Nam khoảng 2.147.444 tấn, trong đó cá đáy chiếm 27,34%; cá nổi nhỏ chiếm 51,13% và cá nổi đại dương chiếm 21,53% tổng trữ lượng có thể khai thác [4].

Ngoài cá, các nguồn lợi hải sản khác cũng rất phong phú như: Tôm biển có 225 loài, trong đó có 43 loài có giá trị kinh tế. Trữ lượng tôm ở biển Việt Nam ước khoảng 54.000 tấn, trong đó vùng nước có độ sâu < 30 m khoảng 26.000 tấn; Mực đã xác định được 53 loài, ước tính khả năng khai thác trên dưới 100.000 tấn; Rong biển, có 653 loài, trong đó rong có giá trị kinh tế chiếm 14%; San hô, có 350 loài san hô tạo rạn (loài san hô cứng) và 10 loài san hô sừng và các loài hải sản khác như nhuyễn thể một mảnh vỏ và nhuyễn thể hai mảnh vỏ, các loài giáp xác khác .v.v.[4].

#### *c. Nguồn lợi thủy sản nước lợ*

Môi trường nước lợ là vùng nước cửa sông, ven biển, vùng rừng ngập mặn, đầm phá với đặc điểm là có sự hòa trộn giữa nước biển và nước ngọt từ các dòng sông đổ ra. Theo thống kê, nước ta có 186 loài cá nước lợ, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá song, cá hồng, cá tráp, cá vược, cá măng, cá cam, cá bống, cá bớp, cá đối... và tôm nưong. Ngoài ra, các loài nhuyễn thể như trai, hào, điệp, nghêu, sò, ốc và 90 loài rong tảo đều là những nguyên liệu tốt cho tiêu thụ nội địa và chế biến xuất khẩu [4].

Ở vùng biển vịnh Bắc Bộ, thủy triều là nhật triều thuần nhất với biên độ 3,2 - 3,6 m, vì vậy nước biển lấn khá sâu vào các cửa sông, tạo ra các vùng nước lợ với hệ sinh thái đa dạng, giàu dinh dưỡng, nguồn nước lại thay đổi thường xuyên nên rất thuận lợi cho nuôi tôm he, tôm sú, rong câu và một số loài cá biển có giá trị kinh tế cao.



Khu vực Miền Trung có nhiều đầm, phá cũng rất thích hợp cho việc nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ (dạng lồng, bè). Bờ biển ở đây có nhiều bãi cát dài, độ mặn nước biển cao, tận dụng làm nơi nuôi luân trùng làm thức ăn cho ấu trùng tôm rất tốt. Ngoài ra, Miền Trung còn có nhiều rạn san hô - một trong hệ sinh thái có năng suất sinh học cao nhất – chứa nhiều loài tôm, cua có giá trị kinh tế cao.

Nét đặc trưng của khu vực Nam Bộ là có những khu rừng ngập mặn trù phú, là nơi hình thành nguồn thức ăn quan trọng từ thảm thực vật cho các loài động vật thủy sinh, cũng là nơi nuôi dưỡng chính cho ấu trùng của giống tôm he, tôm sú. Nhiều năm qua, nông dân các tỉnh ven biển Nam Bộ đã phát triển mạnh nghề nuôi tôm, nuôi nhuyễn thể góp phần nâng sản lượng tôm nuôi vượt trội hơn cả tôm đánh bắt ngoài biển.

### **2.1.3. Nguồn nhân lực**

Lao động là yếu tố hàng đầu trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản. Lao động thủy sản gắn liền với lao động nông thôn và nông nghiệp. Do đặc điểm kinh tế xã hội của các tổ chức sản xuất thủy sản chủ yếu là kinh tế hộ, tư nhân và tập thể nên lực lượng lao động bao gồm cả những người ngoài độ tuổi lao động mà có khả năng tham gia sản xuất. Lao động thủy sản chuyên nghiệp là những người có thu nhập chủ yếu từ các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến hoặc dịch vụ hậu cần nghề cá. Họ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Họ tham gia sản xuất thủy sản vào thời kỳ nông nhàn hoặc kết hợp làm thủy sản trong quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp để tăng thu nhập.

Lao động trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đặc biệt là đánh bắt hải sản phụ thuộc vào ngư trường. Tùy điều kiện cụ thể của từng ngư trường có một bộ phận sinh sống ngay trên ngư trường. Trong nhiều trường hợp, các ngư dân quần tụ lại thành những làng chài ven sông, cửa sông, cửa lạch ven biển.

Với nguồn nhân lực dồi dào tham gia vào các hoạt động thủy sản, đặc biệt là dân cư tập trung khá đông đúc ở vùng ven biển là một nhân tố quan trọng để phát triển kinh tế biển nói chung và thủy sản nói riêng.

Dự báo đến năm 2020 riêng dân số vùng ven biển sẽ tăng lên khoảng 30,4 triệu người, trong đó lao động khoảng gần 19 triệu người. Đây sẽ là lực lượng quan trọng tham gia vào sự phát triển ngành thủy sản trong tương lai [11].

## **2.2. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN**

Lịch sử phát triển của nghề cá đã có hàng nghìn năm gắn liền với truyền thống dân tộc. Từ một ngành sản xuất thủ công, lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, thủy sản đã trở thành một ngành sản xuất hàng hóa tăng trưởng liên tục với tốc độ nhanh và khá ổn định trong thời gian dài. Thủy sản Việt Nam ngày nay đã có vị trí quan trọng trong nghề cá thế giới.

Đến năm 2008, tổng sản lượng thủy sản đạt hơn 4,6 triệu tấn, giá trị xuất khẩu đạt trên 4,5 tỷ USD, tạo việc làm cho khoảng 4,5 triệu người. Việt Nam đã đứng thứ 6 về xuất khẩu thủy sản, đứng thứ 3 về sản lượng nuôi trồng thủy sản (sau Trung Quốc, Ấn Độ) và thứ 13 về sản lượng khai thác hải sản trên toàn thế giới [11].

### **2.2.1. Đóng góp của ngành thủy sản đối với nền kinh tế**

Sự tăng trưởng kinh tế nhanh đạt được trong thời gian qua là kết quả của những thay đổi quan trọng trong cơ cấu của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần của khu vực nông, lâm, thủy sản.

Tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế có xu hướng giảm dần và hiện chỉ còn 0,73 điểm phần trăm tăng trưởng GDP năm 2008 (bảng 2.1). Nguyên nhân của xu hướng này là tỷ trọng của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong GDP giảm từ 38,74% năm 1990 xuống còn 22,1% năm 2008. Đây là xu hướng phù hợp với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong khi tỷ trọng đóng góp của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm, thì tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng của ngành thủy sản lại tăng lên, từ 3,29% năm 1990 lên 3,95% năm 2008. Đó là kết quả của việc chuyển dịch cơ cấu

sản xuất thủy sản trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo xu hướng tiến bộ để khai thác có hiệu quả thế mạnh mặt nước, nguồn lợi thủy sản và nguồn lao động dồi dào ở khu vực nông thôn ở nước ta.

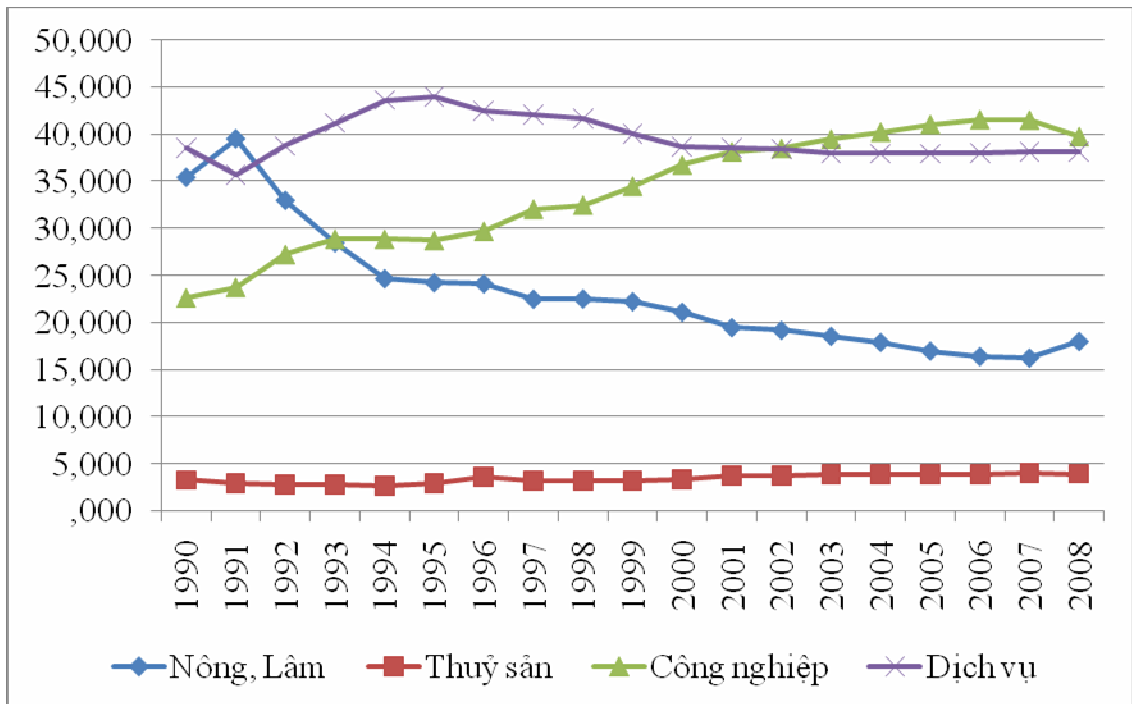
**Bảng 2.1: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 1990-2008**

	1990	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
<b>Tốc độ tăng (%) theo giá so sánh năm 1994</b>											
<b>GDP</b>	<b>5,09</b>	<b>9,54</b>	<b>6,79</b>	<b>6,89</b>	<b>7,08</b>	<b>7,34</b>	<b>7,79</b>	<b>8,44</b>	<b>8,23</b>	<b>8,46</b>	<b>6,18</b>
Nông, lâm, thủy sản	1,00	4,80	4,63	2,98	4,17	3,62	4,36	4,02	3,69	3,76	4,07
Công nghiệp	2,27	13,60	10,07	10,39	9,48	10,48	10,22	10,69	10,38	10,22	6,11
Dịch vụ	10,19	9,83	5,32	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48	8,29	8,85	7,18
<b>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</b>											
<b>GDP</b>		<b>9,54</b>	<b>6,79</b>	<b>6,89</b>	<b>7,08</b>	<b>7,34</b>	<b>7,79</b>	<b>8,44</b>	<b>8,23</b>	<b>8,46</b>	<b>6,18</b>
Nông, lâm, thủy sản		1,32	1,10	0,69	0,93	0,79	0,92	0,82	0,72	0,70	0,73
Công nghiệp		3,93	3,46	3,68	3,47	3,92	3,93	4,21	4,17	4,19	2,54
Dịch vụ		4,30	2,23	2,52	2,68	2,63	2,94	3,42	3,34	3,57	2,90

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Biểu đồ 2.1, cho thấy cơ cấu kinh tế ngành thủy sản giai đoạn 1990-2000 chuyển dịch không rõ ràng, sang thời kỳ 2001-2008 sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực hơn.

Tỷ trọng đóng góp của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) trong tổng GDP cả nước liên tục tăng, năm 1990 chiếm tỷ trọng 3,29% tăng lên 3,38% năm 2000 và chiếm 3,95% năm 2008.



**Biểu đồ 2.1: Tỷ trọng GDP thực tế phân theo ngành, 1990-2008**

### 2.2.2. Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản

Quá trình hơn 20 năm thực hiện đổi mới kinh tế, ngành thủy sản đã đạt tổng sản lượng thủy sản liên tục tăng từ 841 nghìn tấn (năm 1986) lên trên 4.602 nghìn tấn (năm 2008), tăng 5,47 lần.

**Bảng 2.2: Tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản, 1986-2008**

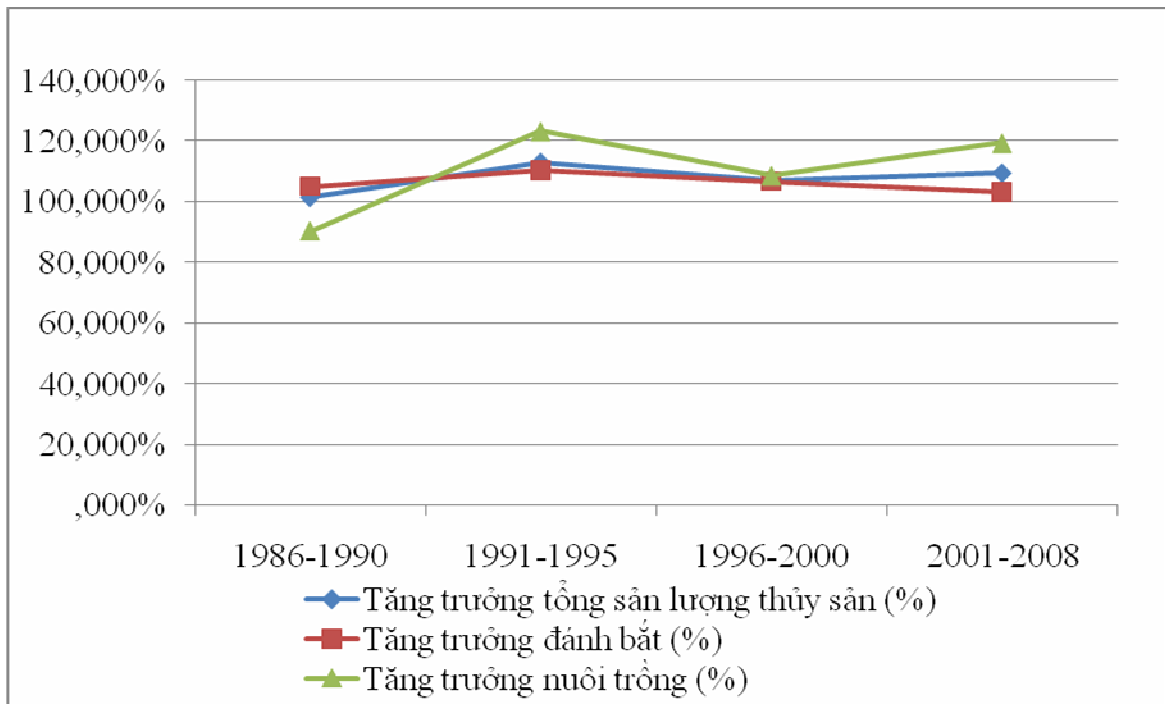
Thời kỳ	Tốc độ tăng trưởng, %		
	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1986-1990	1,44	5,06	-9,63
1991-1995	13,07	10,50	23,35
1996-2000	7,25	6,77	8,66
2001-2008	9,52	3,10	19,47
<b>1986-2008</b>	<b>8,03</b>	<b>5,96</b>	<b>11,11</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), tổng sản lượng thủy sản đạt mức tăng trưởng bình quân 1,44%/năm; trong 5 năm tiếp theo (1991 - 1995), tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản bình quân là 13,07%/năm; giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng

tổng sản lượng thủy sản bình quân là 7,25%/năm. Thời kỳ 2001-2008 tốc độ tăng tổng sản lượng thủy sản bình quân là 9,52%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng sản lượng thủy sản đạt 8,03%/năm trong giai đoạn 1986-2008 [40].

Nhìn vào biểu đồ 2.2, chúng ta thấy tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi thủy sản tăng cao đạt bình quân là 11,11%/năm cả thời kỳ 1986-2008 trong khi tăng trưởng sản lượng khai thác có xu hướng giảm. Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt mức cao nhất là 23,35%/năm trong thời kỳ 1991-1995.



**Biểu đồ 2.2: Tăng trưởng sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng**

*a. Tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác thủy sản*

Sản lượng khai thác hải sản hơn 20 năm gần đây tăng liên tục với tốc độ tăng bình quân khoảng 5,96%/năm. Giai đoạn 1991-1995 tăng với tốc độ là 10,5%/năm; giai đoạn 1996-2000 tăng bình quân là 6,77%/năm và giai đoạn 2001-2008 là 3,1%/năm. Quy mô sản lượng khai thác hải sản liên tục tăng, năm 1990 chỉ đạt 672.130 tấn đã tăng lên 1.900.000 tấn năm 2008, tăng 2,83 lần. Sản lượng khai thác hải sản gia tăng liên tục đã tạo được nguồn nguyên liệu ngày càng tăng cho các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; góp phần làm tăng kim ngạch

xuất khẩu thủy sản và tăng thêm lượng đạm động vật trong cơ cấu dinh dưỡng của nhân dân [40].

**Bảng 2.3: Tăng trưởng sản lượng khai thác thủy sản theo vùng lãnh thổ**

*Đơn vị tính: %*

Thời kỳ	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1995-2000	8,39	3,20	-2,89	7,99	5,97	-7,98	3,97	7,80
2001-2005	5,08	6,09	5,56	6,38	5,84	8,47	8,25	0,41
2006-2008	4,99	8,83	2,93	4,44	1,73	2,17	1,88	0,32
<b>1995-2008</b>	<b>6,42</b>	<b>6,16</b>	<b>2,73</b>	<b>6,82</b>	<b>4,81</b>	<b>-2,08</b>	<b>5,28</b>	<b>3,5</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Nhìn vào bảng 2.3, cho thấy tốc độ tăng sản lượng khai thác thủy sản theo vùng lãnh thổ bình quân năm cả thời kỳ 1995-2008 lần lượt: Đồng bằng sông Hồng 6,42%; Đông Bắc 6,16%; Bắc Trung Bộ 6,82%; Duyên hải Nam Trung Bộ 4,81%; Đông Nam Bộ 5,28%; Đồng bằng sông Cửu Long 3,5% [40].

*b. Tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi trồng thủy sản*

Nuôi trồng thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng là 6,77%/năm trong thời kỳ 1990-2000 và đạt 19,6%/năm trong giai đoạn 2000-2008 (bảng 2.8). Sự gia tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong thời gian qua cho thấy tiềm năng phát triển NTTS của Việt Nam là rất lớn [40].

**Bảng 2.4: Tăng trưởng sản lượng nuôi trồng thủy sản theo vùng lãnh thổ**

*Đơn vị tính: %*

Thời kỳ	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1995-2000	15,30	13,21	8,65	12,50	20,53	10,68	5,66	6,46
2001-2005	14,87	17,87	15,56	18,46	17,05	9,08	14,63	22,56

Thời kỳ	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2006-2008	9,61	10,67	8,89	10,50	16,81	14,37	-0,45	25,53
<b>1995-2008</b>	<b>14,11</b>	<b>14,67</b>	<b>12,43</b>	<b>14,4</b>	<b>17,71</b>	<b>9,88</b>	<b>8,95</b>	<b>16,00</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Tốc độ tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản theo vùng lãnh thổ bình quân năm cả thời kỳ 1995-2008 lần lượt: Đồng bằng sông Hồng 14,11%; Đông Bắc 14,67%; Tây Bắc 12,43%; Bắc Trung Bộ 14,4%; Duyên hải Nam Trung Bộ 17,71%; Tây Nguyên 9,88%; Đông Nam Bộ 8,95%; Đồng bằng sông Cửu Long 16% (bảng 2.4) [40].

### 2.2.3. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh năm 1994 tăng liên tục trong cả giai đoạn 1990-2008. Năm 2008, quy mô giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản đạt 50.081,9 tỷ đồng, tăng gấp 6,16 lần so với năm 1990, tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,62%/năm, tốc độ tăng liên tục, trong thời gian dài. Trong đó, giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân 9,79%/năm; 9,1%/năm và 11,16%/năm lần lượt trong các thời kỳ 1991-1995, 1996-2000 và 2001-2005. Riêng 3 năm 2006-2008, giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân 9,15%/năm, chưa đạt mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2006-2010 là 10,5%/năm [40].

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản qua các thời kỳ đều cao hơn từ 1,5-6 lần so với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khai thác thủy sản (bảng 2.5).

**Bảng 2.5: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản, 1990-2008**

*(theo giá so sánh năm 1994)*

Đơn vị tính: %

Thời kỳ	Tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
1991-1995	9,79	8,88	11,87

Thời kỳ	Tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
1996-2000	9,10	6,52	14,56
2001-2005	11,16	2,78	19,64
2006-2008	9,15	2,42	13,14
<b>1990-2008</b>	<b>10,62</b>	<b>6,38</b>	<b>15,25</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

#### 2.2.4. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm

Quy mô giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo giá so sánh năm 1994 của ngành Thủy sản tăng gần 1,5 lần từ 3.570 tỷ đồng năm 1990 lên 5.262 tỷ đồng năm 1995; Tốc độ tăng bình quân đạt 8,07%/năm trong giai đoạn 1990-1995, cao hơn tăng trưởng của nông nghiệp (4,43%/năm) và lâm nghiệp (-6,04%/năm); Thời kỳ 2001 - 2005, ngành Thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất đạt 8,12%/năm (nông nghiệp: 3,6% và lâm nghiệp: 0,76%). Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của lĩnh vực thủy sản trong khối Nông-Lâm-Thủy sản chi tiết thể hiện ở bảng 2.6 sau đây [40].

**Bảng 2.6: Giá trị tăng thêm Nông-Lâm-Thủy sản, 1990-2008**

*(theo giá so sánh năm 1994)*

Thời kỳ	Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm, %		
	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1990-1995	4,43	-6,04	8,07
1996-2000	4,53	0,97	5,09
2001-2005	3,60	0,76	8,12
2006-2008	3,32	1,43	7,98
<b>1990-2008</b>	<b>3,94</b>	<b>-0,97</b>	<b>7,35</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

#### 2.2.5. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản

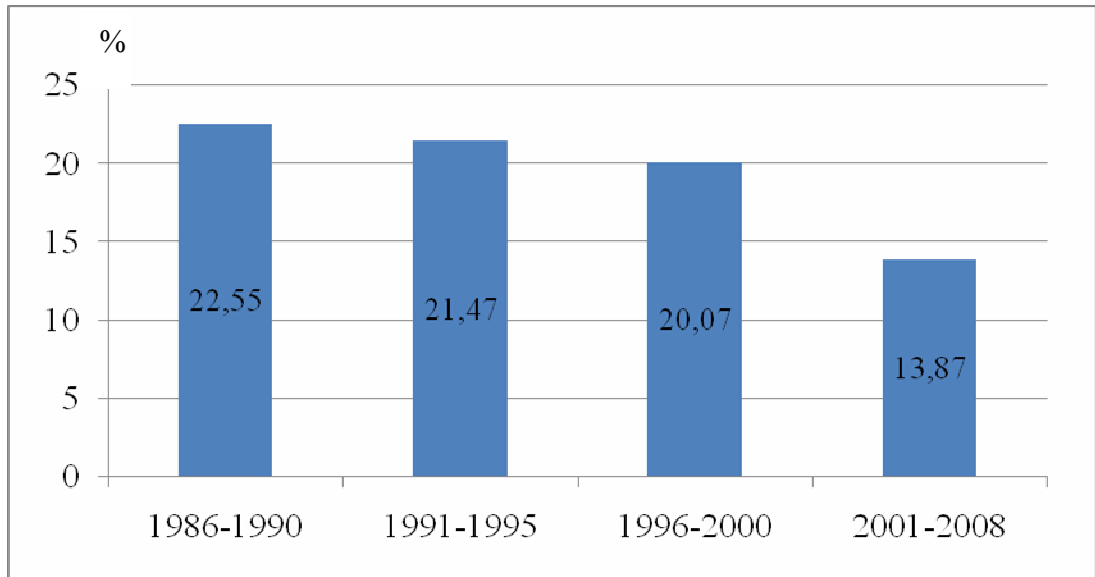
Biểu đồ 2.3, thể hiện mức đóng góp của xuất khẩu thủy sản cho tốc độ tăng trưởng GDP qua các thời kỳ khá cao, đạt 22,55%/năm, 21,47%/năm, 20,07%/năm



và 13,87%/năm lần lượt trong các thời kỳ 1986-1990, 1991-1995, 1996-2000 và 2001-2008.

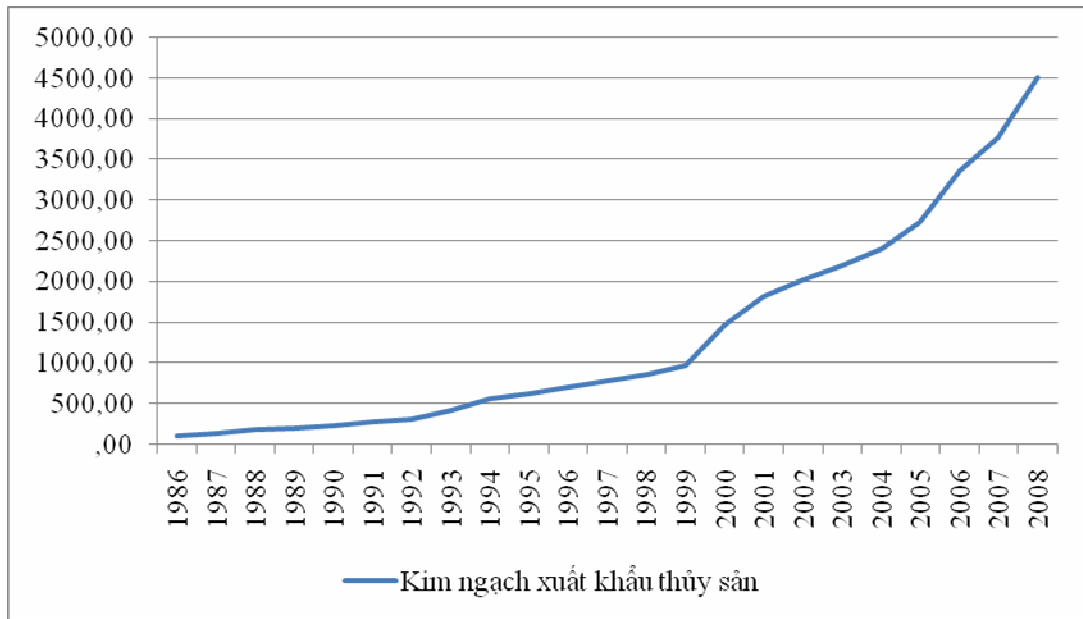
Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản cao nhất là 22,55%/năm trong giai đoạn 1986-1990 nhưng với quy mô nhỏ, chỉ tăng từ 106 triệu USD (năm 1986) tăng lên 239,1 triệu USD (năm 1990) [40].

Thời kỳ 2001-2008, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản thấp nhất là 13,87%/năm. Tuy nhiên, quy mô về giá trị xuất khẩu thủy sản lại lớn, đạt đỉnh điểm là 4,51 tỷ USD (năm 2008); mặt khác, thời kỳ này đã xảy ra liên tiếp hai vụ kiện bán phá giá sản phẩm cá tra, basa phi lê đông lạnh và tôm của Việt Nam tại thị trường Mỹ nên buộc ngành thủy sản phải có các giải pháp mở rộng về số lượng thị trường xuất khẩu thủy sản, do đó độ bất định của các thị trường cao [40].



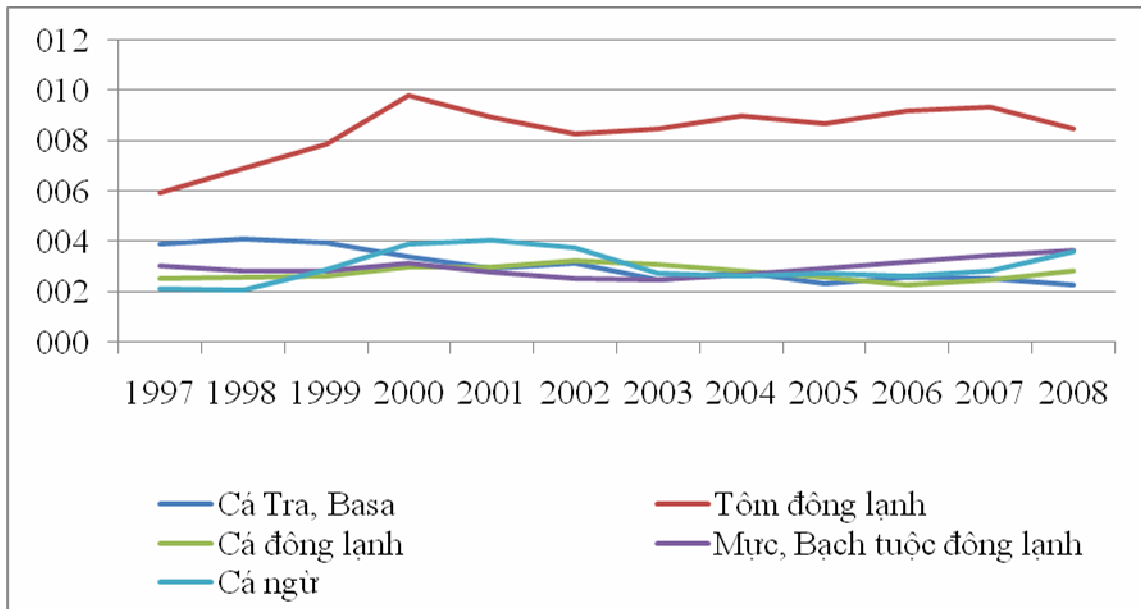
**Biểu đồ 2.3: Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản, 1986-2008**

Theo biểu đồ 2.4, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản có xu thế tăng, từ 11,3 triệu USD (năm 1980) lên 239,1 triệu USD (năm 1990) và đạt 1.478,5 triệu USD (năm 2000), đến năm 2008 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đã vượt qua ngưỡng 4,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng là 7,19% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong giai đoạn 1990-2000 đạt bình quân 21,82%/năm và 14,96%/năm thời kỳ 2000-2008 [40].



**Biểu đồ 2.4: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản, 1986-2008**

Ngành chế biến thủy sản ngày càng phát triển cả về công suất và công nghệ chế biến, ban đầu chỉ có ở một số ít khu đô thị gần cảng cá, đến nay đã phát triển và mở rộng trên phạm vi cả nước.



**Biểu đồ 2.5: Giá bình quân hàng thủy sản xuất khẩu USD/Kg, 1997-2008**

Năm 1990, từ 164 cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh đến năm 2008 đã tăng lên trên 550 cơ sở chế biến thủy sản với công nghệ tiên tiến tầm khu vực và thế

giới. Trong đó, có 3/4 các cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường có đòi hỏi cao về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm như EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc,... Nhiều cơ sở chế biến được cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm của Hoa Kỳ cấp chứng chỉ HACCP, do đó có thể trực tiếp xuất khẩu hàng thủy sản vào hệ thống các siêu thị, nhà hàng của các tập đoàn lớn như Cotsco, Sysco ở Hoa Kỳ [58].

Trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường, nhiều doanh nghiệp đã nỗ lực nâng cấp cơ sở sản xuất, đổi mới công nghệ phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến, tiếp cận được với trình độ công nghệ của khu vực và thế giới. Do đó, giá sản phẩm thủy sản xuất khẩu bình quân của Việt Nam cũng có xu hướng tăng dần qua các năm. Mặt hàng tôm đông lạnh xuất khẩu có giá bình quân cao nhất so với các nhóm mặt hàng thủy sản khác như cá tra, basa; cá đông lạnh, nhuyễn thể (biểu đồ 2.5).

#### **2.2.6. Tốc độ tăng trưởng tàu thuyền khai thác thủy sản**

Khai thác hải sản là khởi thủy của ngành và luôn giữ vai trò quan trọng trong ngành thủy sản, đồng thời góp phần bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển, hải đảo. Ở Việt Nam khai thác hải sản chủ yếu do nhân dân thực hiện. Nghề cá ở khu vực tư nhân chiếm 99% số lượng lao động và 99,5% sản lượng khai thác hải sản [49]. Đến nay tàu thuyền đánh cá phần lớn là loại vỏ gỗ; các loại tàu vỏ thép, xi măng lưới thép và nhựa tổng hợp (composite) chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Giai đoạn 1990-2008, tốc độ gia tăng bình quân về số lượng tàu thuyền máy đạt 6,26%/năm và tăng trưởng bình quân của tổng công suất đạt 11,66%/năm, nhưng tốc độ tăng có xu hướng chậm dần. Tốc độ tăng trung bình về số lượng tàu thuyền máy giai đoạn 1990-1995 là 10,83%/năm, đến giai đoạn 1996-2000 tốc độ chỉ còn 2,46%/năm, và giai đoạn 2001-2008 tốc độ tăng đạt 7,03%/năm. Tốc độ tăng tổng công suất bình quân giai đoạn 1990-1995 là 15,57%/năm, giai đoạn 1996-2001 là 19,26%/năm và giai đoạn 2002-2008 đạt 4,64%/năm (bảng 2.7) [40].

**Bảng 2.7: Tăng trưởng tàu thuyền khai thác thủy sản, 1990-2008**

Thời kỳ	Tốc độ tăng trưởng, %	
	Số tàu, thuyền	Tổng công suất
1990-1995	10,83	15,57

Thời kỳ	Tốc độ tăng trưởng, %	
	Số tàu, thuyền	Tổng công suất
1996-2000	2,46	19,26
2001-2008	7,03	4,46
<b>1990-2008</b>	<b>6,26</b>	<b>11,66</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ NN&PTNT và tính toán của tác giả*

Dưới áp lực gia tăng cường lực khai thác, nguồn lợi thủy sản gần bờ suy giảm đã buộc ngư dân phải chuyển đổi nghề khai thác vươn ra khai thác xa bờ, do đó chủng loại tàu thuyền máy thay đổi theo xu hướng tăng tỷ lệ tàu có công suất lớn và giảm tỷ lệ tàu thuyền nhỏ. Ngoài ra, chủ trương phát triển khai thác xa bờ, ổn định khai thác vùng gần bờ của ngành thủy sản thực hiện trong nhiều năm qua đã góp phần quan trọng hỗ trợ ngư dân phát triển khai thác xa bờ.

### **2.2.7. Tốc độ tăng trưởng nuôi trồng thủy sản**

Nuôi trồng thủy sản nước ta những năm qua đã phát triển một cách mạnh mẽ và đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội và nâng cao khả năng xuất khẩu. Phát triển NTTS đã làm diện tích nuôi trồng thủy sản liên tục tăng, từ chỗ chỉ có 205.000 ha mặt nước được đưa vào nuôi trồng thủy sản, cho sản lượng chưa đầy 200.000 tấn năm 1980, đến nay diện tích nuôi trồng thủy sản đã được mở rộng lên trên 1.000.000 ha và sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2008 đã đạt 2.466.000 tấn, tăng gấp hơn 15 lần so với năm 1980 (bảng 2.8) [40].

**Bảng 2.8: Tình hình tăng trưởng nuôi trồng thủy sản, 1980-2008**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				Tốc độ tăng trưởng, %	
		1980	1990	2000	2008	1990-2000	2000-2008
Sản lượng NTTS	1.000 tấn	156,4	306,0	589,0	2.466,0	6,77	19,60
Giá trị sản xuất NTTS	Triệu đồng		2.576	7.876	33.153	11,82	19,68
Diện tích NTTS	1.000 ha	205,0	492,0	641,9	1.052,6	2,70	6,38

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 1990-2008 đã ngày càng có vai trò quan trọng hơn so với khai thác hải sản về sản lượng, chất lượng cũng như tính chủ động trong sản xuất. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản tăng bình quân thời kỳ này là 15,25%/năm, tỷ trọng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản trong tổng giá trị sản xuất thủy sản tăng từ 31,66% (năm 1990) lên 36,16% (năm 2000) và 66,2% (năm 2008). Thời kỳ 1980-2008, tốc độ tăng trưởng bình quân về sản lượng và diện tích nuôi trồng thủy sản lần lượt là 5,82% và 9,39% [40].

## **2.3. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN**

### **2.3.1. Cơ cấu kinh tế ngành thủy sản**

Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản đã chuyển dịch theo hướng giảm ngành khai thác thủy sản và tăng ngành nuôi trồng thủy sản. Tỷ trọng giá trị khai thác thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản đã giảm mạnh từ 68,34% năm 1990, xuống 55,62% năm 2000 và chỉ còn là 33,44% năm 2008. Tỷ trọng giá trị nuôi trồng thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản đã tăng nhanh, năm 1990 là 31,66%, năm 2000 đã tăng lên 44,38%, năm 2008 là 66,56% (phụ lục 1).

Cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn có sự thay đổi nhanh theo hướng tích cực, giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp và dịch vụ. Đến 1/7/2006, số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn là 9,78 triệu hộ, giảm 0,79 triệu hộ (-7,5%); số hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là 3,46 triệu hộ, tăng 1,32 triệu hộ (+62%) so với năm 2001. Chính vì vậy, so với năm 2001, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn giảm từ 81% xuống còn 71,1% (- 9,9%), tỷ trọng hộ công nghiệp và xây dựng tăng từ 5,8% lên 10,2%; tỷ trọng hộ dịch vụ từ 10,6% lên 14,9% [52].

Trong nội bộ nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, từng loại hộ có xu hướng chuyển dịch khác nhau. Hộ nông nghiệp: cả nước có 9,74 triệu hộ, giảm 95 vạn hộ (-8,9%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm giảm 1,8%. Hộ lâm nghiệp: cả nước có 34,2 nghìn hộ, tăng 7,6 nghìn hộ (+28,6%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 5,1%. Hộ thủy sản: cả nước có 688 nghìn hộ, tăng 176 nghìn hộ (+34,3%)

so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 6,1%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 120 nghìn hộ (+49,3%). Tốc độ tăng hộ thủy sản nhanh nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, số hộ thủy sản năm 2006 là 64,7 nghìn hộ, gấp 2,2 lần so với năm 2001 [52].

Nhìn chung, những thay đổi về số lượng từng loại hộ đã làm cho cơ cấu trong nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thay đổi theo hướng tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm đi, tỷ trọng hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng lên.

### **2.3.2. Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản**

Cùng với tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản liên tục thời gian qua, cơ cấu tổng sản lượng thủy sản đã có sự thay đổi theo hướng giảm dần tỷ lệ sản lượng khai thác và tăng tỷ lệ sản lượng nuôi trồng. Cụ thể: nếu như năm 1990, sản lượng khai thác chiếm 81,8% và sản lượng nuôi trồng chiếm 18,2%, đến năm 2000 tỷ lệ tương ứng là 73,8% và 26,2%, đến năm 2008, tỷ lệ này biến đổi là 46,42% và 53,58%.

Bên cạnh đó, trong xu thế phát triển chung của ngành thủy sản, cơ cấu tổng sản lượng thủy sản theo nhóm loài là: cá chiếm 68-71%, tôm chiếm 10-12% và thủy sản khác chiếm khoảng 19-21% [25].

#### **2.3.2.1. Cơ cấu nội bộ ngành khai thác thủy sản**

##### *a. Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản*

Nhìn vào bảng 2.9, chúng ta thấy năm 1992, tỷ trọng các tàu có công suất trên 45 CV chỉ là 9,7%, năm 2001 tỷ lệ này tăng lên là 27% và năm 2008 là 31,7%. Sự gia tăng chủ yếu là ở các đội tàu có công suất trên 75 CV và 46-75 CV, tỷ lệ loại tàu từ 76 CV trở lên tăng từ 0,7% (năm 1992) lên 13,5% (năm 2001) và đạt tỷ lệ 19,2% (năm 2008).

Đội tàu có công suất nhỏ hơn 20 CV đã giảm đi nhiều từ 58% (năm 1992) xuống còn 39,7% (năm 2001). Các tàu khai thác xa bờ với công suất máy trên 90 CV năm 2001 khoảng 6.000 tàu và năm 2008 là 14.121 chiếc, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 13%/năm [4].

**Bảng 2.9: Cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản, 1992-2008***Đơn vị tính: %*

<b>Nhóm công suất</b>	<b>1992</b>	<b>2001</b>	<b>2008</b>
Dưới 20 CV	58	39,7	39,8
20- 45 CV	32,3	33,3	28,5
46-75 CV	9	13,5	12,5
Trên 76 CV	0,7	13,5	19,2

*Nguồn: Bộ NN&PTNT*

Như vậy, một mặt do nguồn lợi thủy sản ven bờ giảm dần đã hạn chế đầu tư vào đội tàu nhỏ khai thác gần bờ, mặt khác, do chủ trương của nhà nước mấy năm gần đây hạn chế đóng mới các loại thuyền nhỏ dưới 20 CV đã phát huy hiệu lực. Sự chuyển đổi cơ cấu từ khai thác gần bờ sang khai thác xa bờ đã và đang diễn ra mạnh mẽ. Đây cũng là kết quả tất yếu của Chương trình phát triển khai thác xa bờ do ngành Thủy sản đề xướng và Chính phủ hỗ trợ.

*b. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản*

Cơ cấu nghề khai thác hải sản ở nước ta đa dạng. Theo thống kê chưa đầy đủ đã có trên 20 loại nghề khác nhau, được xếp vào 6 họ nghề chủ yếu; tỷ lệ các họ nghề như sau:

**Bảng 2.10: Cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản, 1992-2008***Đơn vị tính: %*

<b>Nghề khai thác</b>	<b>1992</b>	<b>1995</b>	<b>2000</b>	<b>2008</b>
Họ lưới rê	3,3	34,4	24,5	24,3
Họ lưới kéo	27,3	26,2	22,5	24,1
Họ câu	3,7	13,4	19,7	15,3
Họ lưới vây	4,5	4,3	7,7	6,1
Họ mảnh vó	7,6	5,6	7,8	5,6
Họ cố định	3,7	7,1	7,5	2,9
Các nghề khác	7,6	9	10,3	21,6

*Nguồn: Bộ NN&PTNT*

Do đặc điểm tự nhiên và nguồn lợi hải sản ở các vùng biển khác nhau nên cơ cấu nghề khai thác ở từng địa phương cũng thay đổi cho phù hợp. Cụ thể:

+ Hộ lưới kéo chiếm tỷ lệ cao nhất ở các tỉnh Nam Bộ (37,5%), trong đó Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng chiếm tỷ lệ 47%, Kiên Giang chiếm 41,5%, Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm 38,5%. Điều này phù hợp với nguồn lợi ở vùng biển Đông Nam Bộ (cá đáy chiếm 60% khả năng khai thác) [4].

+ Hộ lưới rê ở các tỉnh Bắc Bộ chiếm 26% tổng số đơn vị nghề và ở các tỉnh Bắc Trung Bộ chiếm 29,3% là phù hợp với nguồn lợi ở vịnh Bắc Bộ (cá nổi chiếm 57% khả năng khai thác) [4].

+ Hộ ngư cụ cố định trong đó chủ yếu là nghề đáy, tập trung ở các tỉnh có nhiều cửa sông. Trong đó: Trà Vinh 55%, Huế 31%, Tiền Giang 16%, thành phố Hồ Chí Minh 13%, Cà Mau 10% [4]. Tỷ lệ nghề đáy cao ở một số tỉnh là chưa phù hợp, gây tác động xấu đến bảo vệ nguồn lợi vì nó đánh bắt các đàn cá chưa trưởng thành thường hay vào vùng cửa sông kiếm ăn.

#### *c. Cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản*

Hoạt động khai thác thủy sản theo vùng miền cho thấy sản lượng khai thác thủy sản lớn tập trung ở 3 vùng là Đông Bắc chiếm khoảng 35-45%, Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm khoảng 26,5-29% và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 40-48,5% (giai đoạn 1995-2008) do các vùng này có lợi thế về phát triển khai thác hải sản (phụ lục 15).

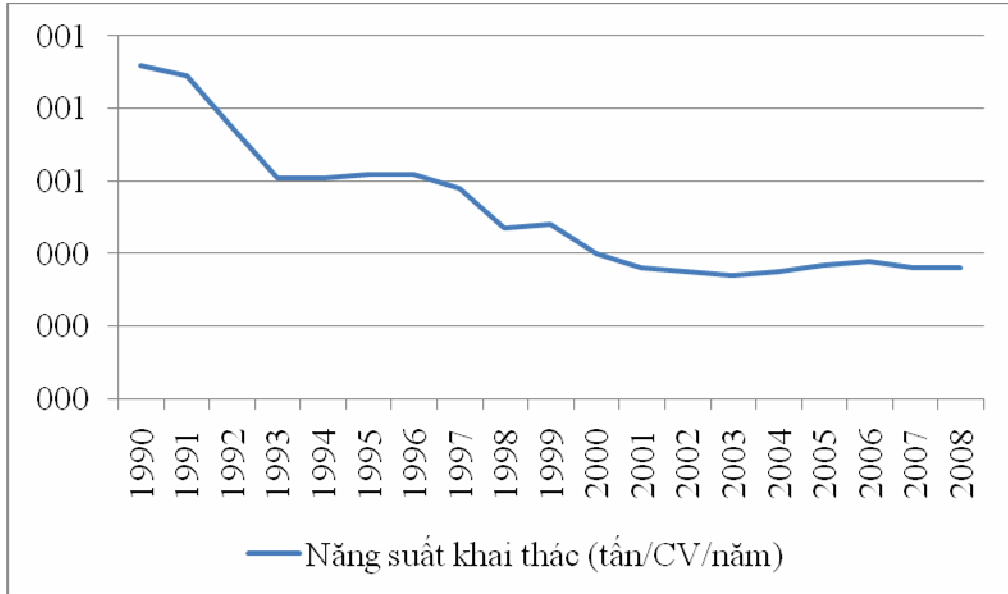
Riêng hai khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên chủ yếu khai thác thủy sản nội địa nên sản lượng khai thác đạt thấp, chỉ dao động tương ứng với hai khu vực lần lượt là 1.000-2.000 tấn và 2.000-4.000 tấn trong suốt thời kỳ 1995-2008 (phụ lục 15).

#### *d. Định lượng sự đóng góp của tổng số lượng tàu thuyền và tổng công suất tàu đối với sản lượng khai thác thủy sản*

Biểu đồ 2.6, cho thấy năng suất khai thác thủy sản trên một đơn vị mã lực của toàn ngành thủy sản giảm liên tục trong suốt thời kỳ 1990-2008, điều đó chứng tỏ hiệu quả khai thác hải sản suy giảm, nguồn lợi thủy sản có xu hướng bị



cạn kiệt. Năng suất khai thác thủy sản trên một đơn vị mã lực giảm nhanh chóng, từ 0,92 tấn/CV/năm (năm 1990) xuống còn 0,36 tấn/CV/năm (năm 2008) [40].



**Biểu đồ 2.6: Năng suất khai thác thủy sản, 1990-2008**

Ngoài ra, giai đoạn 1990-2008, tốc độ tăng sản lượng khai thác thủy sản bình quân đạt 5,96% thấp hơn tốc độ tăng tổng số tàu thuyền bình quân là 6,26% và tốc độ tăng tổng công suất máy tàu bình quân là 11,66%.

Để định lượng sự đóng góp của tổng số tàu và tổng công suất tàu đối với sản lượng khai thác thủy sản, chúng ta thực hiện chạy mô hình hồi quy tuyến tính về mối quan hệ giữa sản lượng khai thác thủy sản với tổng số tàu thuyền và tổng công suất tàu như sau:

$$Y = \beta_1 + \beta_2.X + \beta_3.Z + U_i \quad (2.1)$$

Trong đó:

Y: Sản lượng khai thác thủy sản (đơn vị tính: tấn)

X: Tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản (đơn vị tính: chiếc)

Z: Tổng công suất tàu khai thác thủy sản (đơn vị tính: CV)

$\beta_1, \beta_2, \beta_3$ : Các hệ số hồi quy

$U_i$ : Sai số ngẫu nhiên

Biến Y là biến nội sinh (biến phụ thuộc), có nghĩa là giá trị của nó được xác định bởi mô hình (2.1). Biến X, Z là các biến độc lập.

Kết quả hồi quy mô hình (2.1) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất như sau:

**Bảng 2.11: Hồi quy sản lượng khai thác thủy sản theo tổng số tàu thuyền và tổng số công suất tàu**

Biến số	Hệ số hồi quy	Độ lệch tiêu chuẩn	Thống kê T	Giá trị P-value
C	419325.1	108535.6	3.863478	0.0014
X	2.037108	2.207121	0.922971	0.0697
Z	0.234171	0.025242	9.277037	0.0000
Hệ số xác định	0.964175	Giá trị trung bình của biến phụ thuộc		1230944.
Hệ số xác định đã điều chỉnh	0.959697	Độ lệch tiêu chuẩn của biến phụ thuộc		401917.2
Độ lệch tiêu chuẩn của hàm hồi quy	80687.05	Tiêu chuẩn Akaike		25.57848
Tổng bình phương của các phần dư	1.04E+11	Tiêu chuẩn Schwarz		25.72761
Lôgarít hàm hợp lý	-239.9956	Thống kê F		215.3099
Thống kê Durbin-Watson	0.903922	Xác suất của thống kê F		0.000000

$$\text{Phương trình hồi quy có dạng : } Y = 419.325 + 2,04 * X + 0,23 * Z \quad (2.2)$$

Theo phương trình (2.2), trong khi các điều kiện sản xuất khác không thay đổi, nếu số lượng tàu thuyền tăng thêm 1 đơn vị sẽ làm cho sản lượng khai thác thủy sản tăng thêm 2,04 đơn vị, nếu công suất tàu tăng thêm 1 đơn vị sẽ có tác động làm cho sản lượng khai thác thủy sản tăng thêm 0,23 đơn vị. Bên cạnh đó, theo số liệu thống kê thực tế cho thấy số tàu thuyền nhỏ khai thác ven bờ tăng nhanh hơn số tàu khai thác xa bờ.

Như vậy, bản chất của việc gia tăng sản lượng khai thác thủy sản thời gian qua là do gia tăng số lượng tàu thuyền là chính. Điều này, chứng tỏ nguồn lợi thủy sản đã và đang phải chịu áp lực bị khai thác quá mức do gia tăng số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản khu vực ven bờ. Sản lượng khai thác hải sản vùng ven bờ tăng thể hiện sự bức xúc của đời sống dân sinh và yếu kém của quản lý nhà nước trong việc quản lý số lượng tàu nhỏ. Nhà nước cần có thêm nhiều chính sách hỗ trợ ngư dân phát triển khai thác hải sản xa bờ nhằm giảm áp lực khai thác vùng ven bờ.

### **2.3.2.2. Cơ cấu nội bộ ngành nuôi trồng thủy sản**

Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản ở nước ta từng bước được phát triển theo chiều sâu với nhiều hình thức nuôi thủy sản mới được áp dụng như nuôi tăng năng suất, nuôi quảng canh cải tiến và nuôi thâm canh, nuôi lồng, bè; nuôi xen canh tôm - lúa, tôm - vườn đã góp phần làm thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.

#### **a. Cơ cấu sản lượng nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng thủy sản nuôi trồng theo vùng miền cho thấy 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 79-87% (giai đoạn 1995-2008), riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm từ 60-75%. Các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung do điều kiện tự nhiên, thời tiết không thuận lợi, đặc biệt là chịu ảnh hưởng nhiều cơn bão lũ trong năm nên tỷ lệ sản lượng thủy sản nuôi trồng thấp hơn so với hai vùng Đồng bằng (phụ lục 16), [10].

Đối tượng nuôi luôn có sự thay đổi do được bổ sung liên tục qua các năm. Mặc dù vậy, đối tượng nuôi chủ lực trong giai đoạn vừa qua là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, tôm hùm, tôm càng xanh, nghêu, sò huyết, ốc hương, cua biển, rong biển và nhóm cá nước ngọt truyền thống. Trong đó, sản lượng cá tra và tôm sú hàng năm chiếm khoảng 60% - 65% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước [10].

Tôm sú được xác định là đối tượng nuôi quan trọng ở vùng nước lợ ven biển nước ta, kế hoạch đặt ra đến 2010 đạt 360.000 tấn nhưng đến năm 2007 (còn 3 năm nữa mới kết thúc chương trình nuôi), sản lượng đã là 375.000 tấn, đạt 104,16% chỉ

tiêu đề ra, tiếp đến là cá tra, năm 2007 sản lượng cá tra nuôi đạt trên 1 triệu tấn, chiếm trên 50% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả nước (bảng 2.12), [10].

**Bảng 2.12: Sản lượng nuôi trồng thủy sản**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2010	Năm 2007	Năm 2007 so với năm 2010 (%)
- Tôm nước lợ	tấn	360.000	375.000	104,16
- Cá biển	tấn	200.000	15.000	7,50
- Nhuyễn thể	tấn	380.000	230.000	60,52
- Rong biển	tấn	50.000	25.000	50,00
- Tôm càng xanh	tấn	60.000	22.000	36,67
- Thủy sản nước ngọt	tấn	870.000	1.316.220	152,28
- Thủy sản khác	tấn	110.000	120.000	109,1

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Bộ NN&PTNT*

*b. Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản*

Giai đoạn 1995 - 2008, cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản có sự thay đổi rõ nét tại hai khu vực là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ vẫn tiếp tục tăng, nhưng đã chậm lại, diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt có xu hướng giảm do nhiều ao, hồ nhỏ bị san lấp cho mục đích xây dựng. Bên cạnh đó, tình trạng phát triển diện tích nuôi ngoài vùng quy hoạch một cách tự phát ở Đồng Tháp; phát triển nhà máy chừa gắn với phát triển vùng nguyên liệu... đã ảnh hưởng đến phát triển thủy sản bền vững.

**Bảng 2.13: Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản theo vùng lãnh thổ, 1995-2008**

*Đơn vị tính: %*

Năm	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1995	12,95	5,08	0,68	5,89	3,19	0,93	7,48	63,80
1996	13,25	6,76	0,63	5,59	2,80	0,86	6,64	63,47
1997	12,52	5,78	0,62	5,74	2,91	0,90	6,65	64,88

Năm	Đồng bằng sông Hồng	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
1998	12,01	5,85	0,61	5,63	3,58	0,91	6,23	65,18
1999	12,74	5,49	0,66	6,05	3,86	0,89	6,85	63,46
2000	10,64	4,64	0,55	4,77	2,96	0,79	6,26	69,37
2001	9,45	4,14	0,50	4,33	2,93	0,74	5,50	72,40
2002	9,67	4,50	0,55	4,55	3,00	0,71	5,53	71,49
2003	9,35	4,73	0,54	4,59	3,04	0,71	5,46	71,59
2004	9,22	4,58	0,54	4,93	2,95	0,72	5,49	71,57
2005	9,36	4,67	0,55	5,08	2,65	0,87	5,44	71,40
2006	9,66	4,78	0,60	5,19	2,75	0,87	5,36	70,78
2007	9,64	4,76	0,66	5,11	2,63	0,91	5,24	71,04
2008	9,71	4,80	0,62	5,00	2,40	1,02	5,01	71,45

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

+ Vùng trung du miền núi phía Bắc (gồm 11 tỉnh Đông Bắc là Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang và Quảng Ninh; và 4 tỉnh Tây Bắc là Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu) có điều kiện sinh thái thích hợp với nuôi trồng các giống loài thủy sản cận nhiệt đới, ôn đới. Các diện tích hồ chứa, hồ tự nhiên, ao, hồ nhỏ phù hợp với các loại hình nuôi quảng canh, bán thâm canh, nuôi lồng, bè trên sông và hồ chứa cũng như nuôi nước chảy. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng chiếm khoảng từ 5-7% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước [58], (phụ lục 17).

+ Vùng đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình) có các vùng bãi bồi màu mỡ, đặc biệt thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ. Các hệ thống kênh mương dẫn nước ngọt nội đồng và tiêu úng rất thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản. Khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản vùng triều khoảng 58.800 ha, bằng 9,54% diện tích tự nhiên của toàn vùng và vùng nước ngọt

nội địa khoảng 126.500 ha, bằng 8,48% diện tích tự nhiên toàn vùng. Ngoài ra, còn có các vùng vịnh kín gió dọc bờ biển, khoảng 39.700 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng từ 9,5-13% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước [58], (phụ lục 17).

+ Vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế) có diện tích nuôi trồng thủy sản không lớn, chiếm khoảng từ 5-6% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước. Diện tích vùng triều khoảng 52.000 ha, bằng 1% diện tích tự nhiên của vùng, diện tích các vùng nước ngọt nội địa trên 80.000 ha (trong đó có 18.500 ha ao, hồ nhỏ, 24.500 ha mặt nước lớn, 24.700 ha ruộng trũng) [58], (phụ lục 17).

+ Duyên hải Nam Trung Bộ (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận) có khí hậu thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản, nhất là các loài tôm. Tuy nhiên, đây cũng là vùng có tần số bão và áp thấp nhiệt đới lớn nhất Việt Nam nên gây thiệt hại cho sản xuất thủy sản. Trong mùa khô, nước biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong, sạch và có độ mặn cao, là nơi sản xuất giống hải sản tốt. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản ở vùng này hơn 43.000 ha. Vùng triều chỉ chiếm hơn 1% diện tích tự nhiên của toàn vùng, trên 22.000 ha eo vịnh kín gió có thể phát triển nuôi biển với các qui mô và phương thức khác nhau. Diện tích các vùng nước ngọt nội địa không lớn, khoảng 18.000 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm khoảng từ 3-4% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước [58], (phụ lục 17).

+ Vùng Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng) có địa hình thuận lợi cho phát triển nuôi mặt nước lớn (31.500 ha). Chỉ có một ít diện tích ao, hồ nhỏ khoảng 2.600 ha, diện tích ruộng trũng không đáng kể, khoảng 160 ha. Các đối tượng thủy sản nước ngọt được nuôi chủ yếu ở đây là các giống cá được di giống từ miền Bắc vào như mè, trôi, trắm cỏ, mrigan, rô phi... Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng chiếm khoảng 1% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước [58], (phụ lục 17).

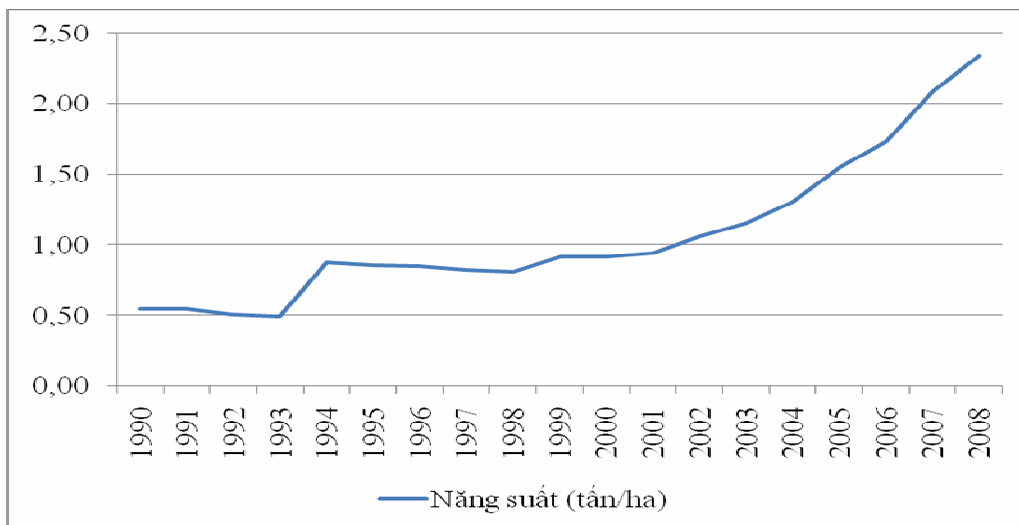
+ Vùng Đông Nam Bộ (Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh) có ưu thế phát triển nuôi trồng thủy sản cả nước mặn, lợ và ngọt. Đặc tính đa dạng sinh học vùng này rất cao. Diện tích có khả năng nuôi trồng hải sản tập trung ở Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh) và Lộc An (Long Đất, Bà Rịa - Vũng Tàu) với trên 19.000 ha. Ngoài ra, còn có gần 11.000 ha vịnh có thể nuôi hải sản trên biển. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở vùng này cũng khá lớn (khoảng 78.500 ha), chủ yếu là các mặt nước lớn (khoảng 53.800 ha), các ao hồ nhỏ có diện tích đáng kể (khoảng 8.000 ha) và ruộng trũng (khoảng 4.000 ha). Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng từ 5-8% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước [58], (phụ lục 17).

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long (gồm 8 tỉnh ven biển là Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang; 5 tỉnh nội đồng là Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long và An Giang) có điều kiện thuận lợi để phát triển toàn diện cả khai thác - nuôi trồng - chế biến thủy sản với quy mô lớn nhất cả nước. Diện tích đất bị nhiễm mặn chiếm tới 46,15% tổng diện tích toàn vùng, tập trung chủ yếu tại ven biển Bạc Liêu, Kiên Giang và Cà Mau, rất thích hợp phát triển nuôi tôm. Khí hậu và nhiệt độ trong vùng tương đối ổn định, trung bình 25-26°C, rất phù hợp cho nuôi trồng thủy hải sản nhiệt đới. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 có nhiệt độ cao, phù hợp với việc nuôi tôm và một số loài hải sản khác. Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng có khả năng phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt lớn nhất cả nước, hơn 400.000 ha, chiếm trên 10% diện tích tự nhiên của toàn vùng và trên 46% diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản trong cả nước. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng chiếm khoảng từ 65-72% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước [58], (phụ lục 17).

*c. Định lượng sự đóng góp của năng suất nuôi trồng thủy sản đối với sản lượng nuôi trồng thủy sản*

Biểu đồ 2.7 cho thấy năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân trên phạm vi cả nước liên tục tăng trong suốt thời kỳ 1990-2008, từ 0,55 tấn/ha (năm 1990) lên 2,34

tấn/ha (năm 2008), tăng 4,3 lần; điều đó chứng tỏ nhờ ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản đã tạo ra sản lượng và năng suất tăng lên với tốc độ cao và bền vững trong một thời gian dài. Đây là khâu “đột phá” có tác động tích cực trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành thủy sản để phát triển sản xuất thủy sản bền vững theo hướng nuôi trồng thủy sản là chủ yếu, góp phần tăng sản lượng nuôi trồng từ 18,2% năm 1990 lên 26,2% năm 2000 và đạt trên 50% tổng sản lượng thủy sản năm 2008. Đó là hướng đi đúng, không những phát huy được tiềm năng tự nhiên, mà còn tạo thế chủ động về sản lượng thủy sản [40].



**Biểu đồ 2.7: Năng suất nuôi trồng thủy sản, 1990-2008**

Để định lượng mức độ tác động của năng suất nuôi trồng thủy sản làm gia tăng sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 1990-2008, chúng ta thực hiện chạy mô hình hồi quy tuyến tính về mối quan hệ giữa sản lượng nuôi trồng thủy sản theo năng suất nuôi trồng thủy sản bình quân sau đây:

$$Q = \alpha_1 + \alpha_2 \cdot W + U_i \quad (2.3)$$

Trong đó:

Q: Sản lượng nuôi trồng thủy sản (đơn vị tính: tấn)

W: Năng suất nuôi trồng thủy sản (đơn vị tính: tấn/ha)

$\alpha_1, \alpha_2$ : Các hệ số hồi quy

$U_i$ : Sai số ngẫu nhiên



Biến Q là biến nội sinh (biến phụ thuộc), có nghĩa là giá trị của nó được xác định bởi mô hình (2.3). Biến W là biến độc lập.

Kết quả hồi quy lôgarít mô hình (2.3) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất như sau:

**Bảng 2.14: Hồi quy lôgarít sản lượng nuôi trồng thủy sản theo năng suất nuôi trồng thủy sản**

Biến số	Hệ số hồi quy	Độ lệch tiêu chuẩn	Thống kê T	Giá trị P-value
C	6.411137	0.039436	162.5705	0.0000
LOG(W)	1.872248	0.089064	21.02127	0.0000
Hệ số xác định	0.962954	Giá trị trung bình của biến phụ thuộc		6.347383
Hệ số xác định đã điều chỉnh	0.960775	Độ lệch tiêu chuẩn của biến phụ thuộc		0.865370
Độ lệch tiêu chuẩn của hàm hồi quy	0.171389	Tiêu chuẩn Akaike		-0.590465
Tổng bình phương của các phần dư	0.499359	Tiêu chuẩn Schwarz		-0.491051
Lôgarít hàm hợp lý	7.609421	Thống kê F		441.8938
Thống kê Durbin-Watson	0.843970	Xác suất của thống kê F		0.000000

$$\text{Phương trình hồi quy có dạng : } \text{Log}(Q) = 6,41 + 1,87* \text{Log}(W) \quad (2.4)$$

Theo phương trình (2.4), với các yếu tố sản xuất đầu vào khác không thay đổi, nếu năng suất nuôi trồng thủy sản tăng 1% sẽ có tác động làm cho sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng 1,87%. Như vậy, năng suất nuôi trồng thủy sản có vai trò rất lớn trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng sản lượng nuôi trồng thủy sản.

### 2.3.3.3. Chế biến và xuất khẩu thủy sản

Với sự phát triển mạnh mẽ của khu vực sản xuất nguyên liệu, đặc biệt là lĩnh vực nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây đã làm gia tăng khối lượng nguyên liệu cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến thủy sản phát triển. Bên cạnh

đó, nhu cầu sản phẩm thủy sản của thị trường ngày càng đa dạng, không ngừng gia tăng đã có tác động kích thích cải tiến công nghệ chế biến và làm biến đổi cơ cấu sản phẩm thủy sản phù hợp với yêu cầu của thị trường.

*a. Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu*

Cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có nhiều thay đổi nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường trong thời gian hơn 2 thập kỷ qua. Năm 1986 hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dưới dạng nguyên liệu sơ chế đông lạnh, trong đó tôm chiếm tới 64%, xuất khẩu cá không đáng kể [48]. Từ đó đến nay, mặc dù khối lượng và giá trị xuất khẩu tôm vẫn liên tục tăng nhưng tỷ trọng trong tổng khối lượng và giá trị xuất khẩu đã giảm dần do các mặt hàng khác tăng nhanh hơn, đặc biệt là cá tra. Kết quả xuất khẩu những năm gần đây cho thấy rõ diễn biến đó.

+ Trong những năm 1980 và 1990, phần lớn mặt hàng tôm sú của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản nhưng với giá trị thấp. Nhận thức được tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng đối với hiệu quả xuất khẩu, kể từ giữa những năm 1990, các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã tích cực trang bị các dây chuyền công nghệ hiện đại, dần đáp ứng được đòi hỏi của các thị trường tiêu dùng cao cấp như EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Việt Nam từ chỗ không có tên trong danh sách các nước xuất khẩu tôm trên thế giới thì đến năm 2003 tôm Việt Nam đã có mặt tại trên 60 nước và vùng lãnh thổ. Thị trường chính tiêu thụ tôm của Việt Nam vẫn là Nhật Bản và Mỹ, hai thị trường lớn này tiêu thụ tới 70-80% khối lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam [16]. Tôm hiện vẫn được coi là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản Việt Nam nhưng tỷ trọng trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản đã có xu hướng giảm. Năm 1986, trong tổng số 24,89 ngàn tấn thủy sản xuất khẩu, riêng tôm đã chiếm khoảng 64% (15,9 ngàn tấn), 15 năm sau đó (năm 2000) xuất khẩu tôm tuy vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng đã giảm, chỉ còn chiếm trên 44% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam [48]. Năm 2008, tỷ trọng tôm chỉ chiếm 27,21% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tương ứng với trị giá đạt trên 1,6 tỷ USD và khối lượng đạt 192 ngàn tấn.

**Bảng 2.15: Cơ cấu mặt hàng thuỷ sản xuất khẩu, 1997-2008***Đơn vị tính: %, giá trị xuất khẩu*

Năm	Tôm đông lạnh	Cá đông lạnh	Mực, bạch tuộc đông lạnh	Cá tra, Basa	Mực khô	Cá ngừ	Các loại khác
1997	51,06	12,34	15,34	0,22	5,08	0,81	15,15
1998	54,28	9,50	11,16	1,12	4,88	1,70	17,36
1999	51,01	10,16	11,38	0,70	5,75	1,95	19,04
2000	44,13	11,18	7,34	0,26	14,26	1,55	21,28
2001	43,64	12,45	6,50	0,28	8,63	3,29	25,21
2002	45,00	17,14	6,65	4,12	5,18	3,67	18,24
2003	46,38	17,79	4,92	3,55	2,50	2,09	22,76
2004	48,17	17,65	6,37	8,80	2,49	2,09	14,43
2005	44,48	18,09	6,01	10,80	2,62	2,68	15,31
2006	35,67	7,13	5,45	18,00	1,94	2,86	28,95
2007	31,87	7,18	5,98	20,47	1,52	3,18	29,80
2008	27,21	8,01	5,38	24,39	1,23	3,28	30,51

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Bộ NN&PTNT*

+ Trong những năm gần đây, xuất khẩu các sản phẩm cá đông lạnh của Việt Nam tăng lên nhanh chóng do tình hình kinh tế thế giới có biến động, những nước nhập khẩu thuỷ sản lớn như Mỹ, Nhật Bản gặp khó khăn về kinh tế, thị hiếu tiêu dùng có thay đổi, chuyển sang tiêu thụ những sản phẩm giá trung bình thấp tức là chuyển một phần tiêu thụ từ tôm sang cá. Mặt khác, do các doanh nghiệp Việt Nam đã chú ý đa dạng hoá sản phẩm, sản xuất các mặt hàng cá theo hướng thuận tiện cho người sử dụng, chú ý nâng cao chất lượng sản phẩm từ nguyên liệu đến chế biến nên đã tận dụng được nguồn nguyên liệu đưa vào chế biến xuất khẩu. Nếu năm 1991 mới có trên 11.000 tấn được đưa vào chế biến đông lạnh xuất khẩu thì năm 1995 đã có 31.400 tấn, chiếm 24,59% hàng thuỷ sản xuất khẩu và đến năm 2000 đã đạt 66.704 tấn cá đông lạnh chiếm 11,18% tổng sản lượng thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam [58]. Mặt hàng cá phi lê đông lạnh phần lớn được chế biến cho xuất khẩu.

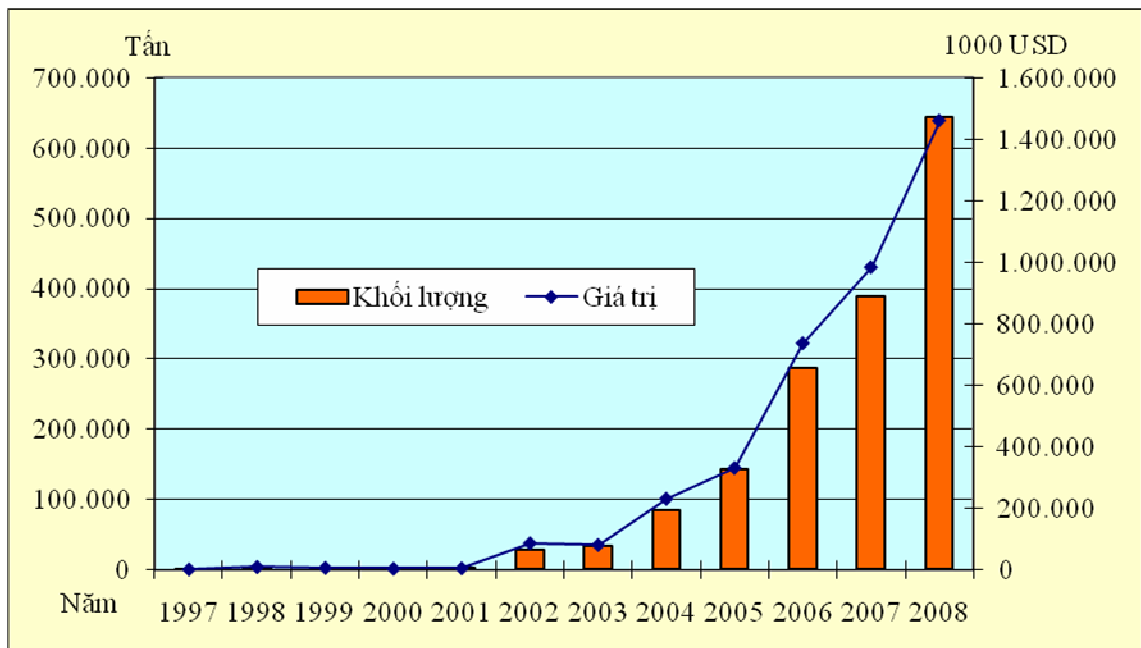
Cá đông lạnh nguyên con tăng nhanh do được tiêu thụ cho thị trường Trung Quốc, Hồng Kông và các thị trường khác trong suốt thời kỳ 1997-2008. Khối lượng xuất khẩu cá đông lạnh năm 1997 là 37.157 tấn, giá trị là 94,13 triệu USD, tăng lên cao nhất đạt 168 ngàn tấn và giá trị là 480 triệu USD vào năm 2008, chiếm tỷ trọng hơn 8% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

+ Nguyên liệu sản xuất sản phẩm nhuyễn thể chân đầu (Mực và Bạch tuộc) phụ thuộc hoàn toàn vào khai thác tự nhiên, trong khi đó thị trường tiêu thụ sản phẩm này khá rộng từ các nước thuộc khu vực Đông và Đông Nam Á tới các nước châu Âu như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Italia, nên nhu cầu và sức tiêu thụ đều đặn, giá bán các sản phẩm nhuyễn thể chân đầu luôn giữ được mức khá ổn định, không bấp bênh như thị trường tiêu thụ sản phẩm tôm và cá. Nhật Bản vẫn là thị trường tiêu thụ sản phẩm nhuyễn thể chân đầu lớn nhất. Đây cũng là mặt hàng được sản xuất thành những sản phẩm có giá trị gia tăng như sushi, sushimi đang được ưa chuộng và trở nên phổ biến trong ẩm thực của những người có thu nhập cao trên thế giới đặc biệt là Nhật Bản, các nước Đông Nam Á và Thái Bình Dương [58]. Mực và Bạch tuộc chiếm tỷ trọng là 5,38% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản và khối lượng là 88.416 tấn năm 2008.

+ Mặt hàng cá tra, basa: Vào năm 1997, khối lượng xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam chưa đáng kể, chỉ khoảng 425 tấn với giá trị hơn 1,6 triệu USD. Năm 1998, sản lượng xuất khẩu đã tăng vọt lên 2.263 tấn, đạt giá trị hơn 9,2 triệu USD. Sau đó xuất khẩu mặt hàng này giảm liên tục trong 3 năm (1999 - 2001). Năm 2001, xảy ra tranh chấp về thương hiệu cá basa xuất khẩu của Việt Nam tại thị trường Mỹ, nhưng chỉ hai tháng sau khi vụ kiện kết thúc, xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam đã tăng nhanh. Đến năm 2002, xuất khẩu cá tra, basa tăng mạnh, đạt gần 28.000 tấn, trị giá gần 87 triệu USD, tăng gấp 17,22 lần so với năm 2001. Thị phần xuất khẩu mặt hàng này tập trung chủ yếu vào Mỹ (14.797 tấn với giá trị 35,48 triệu USD) chiếm tới 61,64% về khối lượng và 63,04% về giá trị năm 2002 [58]. Việt Nam đã gặp rất nhiều khó khăn do biến động của thị trường và các động thái bảo hộ thương mại của Mỹ (như kiện chống bán phá giá, hàng rào an toàn vệ sinh thủy sản...). Sau

vụ kiện bán phá giá cá tra, basa của các chủ trại nuôi cá nheo Mỹ, các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam đã tích cực mở rộng giới thiệu sản phẩm này ở nhiều thị trường khác nhất là các nước EU và đã gặt hái được thành công. Do đó sự phụ thuộc vào thị trường Mỹ đã giảm. Từ năm 2003 đến nay, xuất khẩu cá tra, basa đã sang trang mới, giá trị xuất khẩu năm 2008 đạt 1,46 tỷ USD, tăng gấp hơn 18 lần so với năm 2003 [10].

Biểu đồ 2.8 cho thấy xu hướng về tốc độ tăng trưởng của mặt hàng cá tra, basa đạt mức cao cả về khối lượng và giá trị xuất khẩu.



**Biểu đồ 2.8: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cá tra-basa, 1997-2008**

Nhiều doanh nghiệp đã tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất do có nhiều nỗ lực đa dạng hoá sản phẩm và mở rộng thị trường. Người tiêu dùng trên thị trường thế giới đã biết đến thương hiệu cá tra, basa của Việt Nam, trong đó châu Âu trở thành thị trường tiêu thụ chính của sản phẩm này. Sự tăng trưởng của sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cá tra, basa là một “hiện tượng” của sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thời gian qua.

Cá tra, basa của Việt Nam đã được xuất khẩu sang hơn 40 thị trường, trong đó các thị trường châu Âu có sự tăng trưởng vượt bậc. Các thị trường châu Á, châu Đại

Dương, châu Mỹ cũng được mở rộng và tăng trưởng liên tục. Tỷ trọng mặt hàng này trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản ngày càng tăng từ 0,22% năm 1997 lên 3,69% năm 2003 và lên 24,39% năm 2008 [10]. Hiện nay, sản xuất và xuất khẩu cá tra, basa là mặt hàng chủ lực, vì trong hơn 10 năm qua sản lượng cá tra, basa xuất khẩu của Việt Nam tăng hơn 50 lần, tổng giá trị kim ngạch tăng khoảng 65 lần và hiện thời chiếm gần 100% thị phần thế giới (Thời báo kinh tế số 108, ngày 6/5/2010).

+ Cá nư: Có hai nhóm cá nư phân bố ở vùng biển Việt Nam là nhóm cá nư nhỏ di cư địa phương và nhóm cá nư di cư đại dương. Trong đó, nhóm cá nư di cư đại dương, gồm những loài như cá nư mắt to, cá nư vây vàng, cá nư vằn,... là những đối tượng có giá trị xuất khẩu cao. Từ những năm 1990, công nghệ câu vàng để khai thác cá nư đại dương được du nhập vào Việt Nam và phát triển khá nhanh, tạo ra đối tượng xuất khẩu mới. Những năm gần đây, nghề khai thác cá nư phục vụ xuất khẩu ở Việt Nam ngày càng được quan tâm nhiều hơn, sản lượng khai thác từ vài trăm tấn những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ trước đã lên tới vài chục nghìn tấn mỗi năm gần đây. Tuy nhiên, mặc dù còn nhiều tiềm năng để gia tăng khai thác cá nư, song do công nghệ khai thác chưa hoàn thiện, trang thiết bị kém, cộng với tổ chức sản xuất theo quy mô nhỏ, kỹ thuật sơ chế, bảo quản sau thu hoạch còn lạc hậu nên năng suất, sản lượng và giá trị sản phẩm cá nư khai thác không cao, giá bán sản phẩm cá nư của Việt Nam còn thấp và không ổn định. Bên cạnh đó, công nghiệp chế biến sản phẩm giá trị gia tăng, công nghiệp đóng hộp chưa phát triển nên giá trị xuất khẩu sản phẩm cá nư còn thấp. Cá nư Việt Nam cũng chưa có thương hiệu riêng nên khả năng thâm nhập thị trường bị hạn chế, phụ thuộc nhiều vào khách hàng và các nhà trung gian. Phần lớn cá nư được xuất khẩu dưới dạng thăn nguyên liệu. Tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu giá trị cao như nguyên con, ướp đông hay sản phẩm chế biến giá trị gia tăng chỉ chiếm chưa đầy 30% tổng khối lượng xuất khẩu. Cùng với sự gia tăng về sản lượng, thị trường tiêu thụ cá nư của Việt Nam cũng dần được mở rộng. Từ 25 thị trường xuất khẩu năm 2002, đến nay, Việt Nam đã bán cá nư sang hơn 60 nước và vùng

lãnh thổ. Tỷ trọng mặt hàng này trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản ngày càng tăng từ 0,81% năm 1997 lên 3,28% năm 2008 [17].

+ Ngoài ra, tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm thủy sản khác chủ yếu là các loại ghe, ốc, cua, sò, điệp, các mặt hàng phối chế như các loại cá sốt cà chua, cá ngâm dầu đóng hộp, nem hải sản, gạch ghe đóng bánh đông lạnh... dạng sản phẩm rất đa dạng được sản xuất theo công nghệ mới, tiên tiến, có hàm lượng kỹ thuật và lao động sống cao, giá trị và hiệu quả cao hơn sản phẩm đông lạnh đã có xu hướng tăng lên rõ rệt. Năm 1991 sản lượng của các mặt hàng này còn rất ít (khoảng 5.000 tấn), chủ yếu dùng cho xuất khẩu, sản xuất theo hợp đồng nhỏ, lẻ và theo quy trình của khách hàng, đến năm 1995 đã đạt sản lượng 14.500 tấn, chiếm 13,95% tổng sản lượng đông lạnh và đến năm 2008 đã tăng lên tới 731,62 ngàn tấn, chiếm 30,51% tổng sản lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam và đạt giá trị xuất khẩu hơn 1,8 tỷ USD [58].

#### *b. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản*

Chính sách mở cửa hội nhập của nước ta đã mở rộng thị trường xuất khẩu, giải quyết đầu ra cho sản phẩm thủy sản, góp phần tích cực thúc đẩy phát triển ngành thủy sản. Vào đầu những năm 80, thủy sản Việt Nam xuất khẩu chủ yếu qua hai thị trường trung gian là Hồng Kông, Singapo, xuất khẩu trực tiếp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, chủ yếu sang thị trường Nhật Bản và một số thị trường khác như Úc, Pháp. Theo số liệu thống kê, cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam năm 1987 là: Hồng Kông 32%, Nhật Bản 22.5%, Úc 13.2%, Pháp 4%, còn lại là các thị trường khác như Canada, Bỉ, Italia, .v.v.[58].

Những kết quả đạt được trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thời gian qua không thể tách rời với công tác phát triển thị trường. Hiện nay, hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt ở gần 160 thị trường trên thế giới. Các doanh nghiệp đã chuyển hẳn từ tiếp thị thụ động sang tiếp thị chủ động. Nhờ đó đã hình thành thế chủ động cân đối về thị trường tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm duy trì tăng trưởng bền vững. Hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam không lệ thuộc hoàn toàn vào thị trường truyền thống Nhật Bản như những năm trước đây, giảm hẳn tỷ trọng các thị trường

trung gian và bắt đầu giành được vị trí quan trọng trên các thị trường lớn, có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn vệ sinh như Mỹ, EU, Canada, Nhật Bản, Ôxtrâyliia...

Các doanh nghiệp thủy sản đã có thể điều chỉnh được cơ cấu thị trường, khi thị trường truyền thống có biến đổi bất lợi. Việc mở rộng và điều chỉnh thị trường xuất khẩu các sản phẩm cá tra, basa là một minh chứng về sự thành công của Việt Nam cho nhận định này.

Bên cạnh đó, các nhà xuất khẩu Việt Nam còn luôn chú trọng khai thác chiều sâu của các thị trường chính, thực hiện “khai thác thị trường mới trên địa bàn cũ” như Mỹ, Nhật Bản, EU. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu vào Mỹ, Nhật Bản và EU đã chiếm khoảng 50-65% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Số liệu này khẳng định thêm tầm quan trọng của ba thị trường này đối với ngành thủy sản của Việt Nam.

**Bảng 2.16: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản, 1987-2008**

*Đơn vị tính : %, giá trị xuất khẩu*

<b>Năm</b>	<b>Nhật Bản</b>	<b>Mỹ</b>	<b>Trung Quốc</b>	<b>Hồng Kông</b>	<b>EU</b>	<b>Hàn Quốc</b>	<b>Các nước khác</b>
1987	22,50		0,30	32,00	17,20		28,00
1997	50,27	5,15	2,29	11,70	9,87	2,21	18,50
1998	43,71	9,80	3,69	10,80	11,42	1,38	19,21
1999	40,80	13,85	5,39	6,91	9,58	4,33	19,14
2000	31,75	20,38	14,45	5,13	4,85	4,42	19,02
2001	26,21	27,51	10,96	6,86	5,11	5,78	17,57
2002	26,57	32,38	8,54	6,39	3,64	5,65	16,83
2003	26,50	35,35	2,31	4,38	5,31	4,88	21,27
2004	32,16	25,12	1,95	3,58	9,64	6,00	21,55
2005	30,11	23,54	2,28	2,71	16,13	5,98	19,26
2006	25,09	19,78	1,93	2,41	21,55	6,26	22,98
2007	19,81	19,11	1,73	2,31	24,02	7,26	25,77
2008	18,40	16,58	1,77	1,76	25,76	6,68	29,05

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Bộ NN&PTNT*



Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản đã có sự thay đổi rõ nét kể từ năm 2000 đến nay. Trước tiên là việc Mỹ trở thành thị trường tiêu thụ thủy sản hàng đầu của Việt Nam cùng với Nhật Bản. Trước kia thị trường Nhật Bản thường chiếm tỷ trọng 40-50% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, nhưng trong những năm gần đây chỉ còn trên dưới 20%. Các thị trường tiêu thụ hàng thủy sản của Việt Nam ở châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc khá ổn định, chiếm tỷ trọng khoảng 3-6% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản, vị trí tiếp theo thuộc về các nước ASEAN. Thị trường EU cũng là một mục tiêu quan trọng mà xuất khẩu thủy sản Việt Nam hướng tới và đã cố gắng khai thác từ những năm 1990 song chưa mấy thành công [16]. Nhưng đến những năm gần đây, những cố gắng đó đã bắt đầu thu được kết quả. Năm 2008, EU đã chiếm khoảng 25,76% thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, vượt lên đứng vị trí thứ nhất. Thành công này có liên quan mật thiết với sự “bùng nổ” xuất khẩu cá tra, basa.

+ Từ năm 1994, Mỹ bỏ lệnh cấm vận thương mại với Việt Nam. Thủy sản Việt Nam đã bắt đầu được xuất khẩu sang thị trường này. Sau khi Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ có hiệu lực tháng 12/2001, kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam và Mỹ đã phát triển nhảy vọt, đưa Mỹ trở thành một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam. Năm 2001, Mỹ đã thay thế Nhật Bản trở thành thị trường nhập khẩu thủy sản đứng đầu, chiếm 27,51% so với 26,21% thị phần của Nhật Bản. Mỹ tiếp tục duy trì vị trí này liên tục trong 3 năm liền (2001-2003). Thủy sản xuất khẩu vào thị trường Mỹ giai đoạn 2001-2003 chiếm tỷ trọng lớn nhất khoảng trên 30% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, nhưng năm 2004 do tác động tiêu cực của vụ kiện bán phá giá tôm tại thị trường Mỹ nên giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào Mỹ đã lùi xuống vị trí thứ hai với tỷ trọng 25,12%, khối lượng đạt 91.380 tấn (giảm 25,2%), giá trị đạt 603 triệu USD (giảm 22,5%) so với năm 2003 [16].

Sang giai đoạn 2005-2008, Mỹ vẫn tiếp tục là thị trường lớn, quan trọng của xuất khẩu thủy sản Việt Nam, chiếm tỷ trọng từ 17-24% trong tổng kim ngạch xuất

khẩu thủy sản, đem lại nguồn thu ngoại tệ khoảng 650 triệu USD đến 750 triệu USD.

+ Trong thập kỷ 1980 và 1990, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản chiếm tỷ trọng ở mức 50-60%. Cuối thập kỷ 1990, tỷ trọng này giảm còn 40-45% và đến nay còn khoảng 20-25% [48]. Đây là một tỷ trọng tương đối hợp lý đối với cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Từ năm 2001-2003, thị trường Nhật Bản bị đẩy lùi xuống vị trí thứ 2 sau Mỹ. Mặc dù khối lượng và giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản trong 3 năm này vẫn có sự tăng trưởng liên tục, song tốc độ giảm dần. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản giai đoạn này duy trì ổn định ở mức trên 26% [16].

Nhật Bản là thị trường đem lại hiệu quả cao cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Với vị thế quan trọng như vậy, việc duy trì chỗ đứng trên thị trường Nhật Bản là một yêu cầu thiết yếu đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Năm 2008, thị trường Nhật Bản vẫn duy trì ở vị trí thứ hai sau EU, chiếm tỷ trọng 18,4% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản, khối lượng đạt 135.617 tấn, giá trị đạt 833,3 triệu USD. Khi có khó khăn do vụ kiện tôm, nhiều nước bị kiện khác (Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ...) đã chuyển hướng sang thị trường Nhật Bản, nhưng thủy sản Việt Nam vẫn tăng được khối lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu tại Nhật Bản. Đây là hiện tượng đáng mừng về năng lực tiếp thị của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản và tín nhiệm về chất lượng hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường này.

+ Thị trường EU là thị trường có nhu cầu lớn và ổn định về hàng thủy sản, nhưng lại là thị trường được coi là có yêu cầu cao đối với sản phẩm nhập khẩu, với các quy định khắt khe về chất lượng và an toàn vệ sinh. Tuy nhiên do chủ động thực hiện các quy định về an toàn vệ sinh đáp ứng yêu cầu của thị trường này, nên trong thời gian qua xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU đã có những bước phát triển đáng chú ý. Trong giai đoạn 2000-2003, giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này còn rất nhỏ bé, chỉ chiếm khoảng 3-5% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản [16]. Đến năm 2004, khi thêm 10 nước gia nhập vào khối EU thì giá trị xuất khẩu thủy sản sang khối này đã có sự tăng trưởng mạnh với tốc

độ đạt 98,33% so với năm 2003, chiếm 9,64% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Đây là một tín hiệu đáng mừng, đánh dấu kết quả của sự phấn đấu không ngừng của ngành thủy sản trong hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, vượt qua những rào cản kỹ thuật về vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến đầu năm 2006, Ủy ban Liên minh châu Âu đã công nhận 209 doanh nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU [16]. Mặc dù còn e ngại đối với những rào cản về kiểm soát dư lượng kháng sinh do thị trường EU đặt ra, nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vẫn nhận định EU là thị trường đối trọng mỗi khi có biến động trên thị trường Nhật Bản và Mỹ. Đồng thời việc xuất khẩu sản phẩm sang thị trường EU sẽ góp phần nâng cao uy tín của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới. Trong thời gian tới, để đứng vững và đảm bảo tăng trưởng bền vững trên thị trường EU, đòi hỏi các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam và các hoạt động xúc tiến thương mại, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm có liên quan đến sản phẩm thủy sản xuất khẩu phải không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý. Giai đoạn 2005-2008, tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch thủy sản xuất khẩu vào EU bình quân tăng 4,98%/năm, từ năm 2007 thị trường này đã vượt lên vị trí thứ nhất; khối lượng đạt 385.159 tấn, giá trị đạt trên 1,17 tỷ USD và chiếm tỷ trọng 25,76% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành thủy sản năm 2008.

+ Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông là những thị trường nhập khẩu thủy sản trung bình trên thế giới, nhưng là láng giềng gần gũi có nhiều nét tương đồng về tiêu dùng và văn hoá với Việt Nam. Đây là thị trường có nhiều triển vọng cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Nhập khẩu của Trung Quốc và Hồng Kông chủ yếu được dùng để tái chế biến phục vụ xuất khẩu. Giá trị nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc và Hồng Kông tăng rất nhanh trong những năm gần đây do sự phát triển ồ ạt công nghiệp chế biến và tái chế các mặt hàng thủy sản cao cấp như cá philê, cá hộp và các mặt hàng chín ăn liền phục vụ xuất khẩu. Bên cạnh đó, do nền kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định nhiều năm nên nhu cầu tiêu dùng thủy sản trên thị trường này đang tăng nhanh và chủng loại đa dạng, từ các sản phẩm có giá trị cao như các

loại cá sống đến các loại sản phẩm giá trị thấp, không đòi hỏi cao về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm như sản phẩm cá khô và mực nguyên con. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường này chủ yếu vẫn là mua bán qua biên giới, quy mô của các đơn vị nhập khẩu nhỏ nên phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường này duy trì ở mức 4%-6% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong thời kỳ 2005-2008.

+ Các thị trường khác thuộc châu Á đã được Việt Nam quan tâm ngày một nhiều hơn, nhất là khi thuế nhập khẩu vào các thị trường khu vực giảm xuống 0-5% và khi thị trường lớn có biến động. Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường này tăng lên đáng kể, từ 20,72% năm 1997 lên khoảng 35,73% năm 2008. Trong đó phải kể đến thị trường quan trọng là Hàn Quốc.

Năm 2008, Hàn Quốc vẫn duy trì ở vị trí thứ 4 (chỉ sau EU, Nhật Bản và Mỹ) trong топ các thị trường nhập khẩu thủy sản và đứng thứ 2 về nhập thủy sản hàng khô từ Việt Nam. Kim ngạch thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào Hàn Quốc lên tới 305,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 6,68% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

Hàn Quốc trong tương lai vẫn tiếp tục là thị trường lớn của xuất khẩu sản phẩm thủy sản Việt Nam. Mức tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản bình quân sang thị trường này trong suốt thời kỳ 1997-2008 đạt trên 30%/năm. Các đối tượng, mặt hàng xuất khẩu chính vào thị trường Hàn Quốc là tôm, mực, bạch tuộc, cá tra, cá ngừ, cá biển đông lạnh và hàng thủy sản khô.

Do Hàn Quốc có ngành công nghiệp chế biến thủy sản phát triển ở trình độ cao nên đây cũng là một trong những thị trường ở châu Á có yêu cầu khá cao về vệ sinh an toàn thực phẩm. Năm 2002, Hàn Quốc bắt đầu áp dụng quy định các nước xuất khẩu thủy sản vào nước này phải đăng ký danh sách doanh nghiệp xuất khẩu với điều kiện sản xuất an toàn vệ sinh và phải đạt tiêu chuẩn Hàn Quốc và nước sở tại; đồng thời buộc các lô hàng xuất khẩu thủy sản phải kèm theo chứng thư theo mẫu Hàn Quốc quy định (trong đó phải ghi rõ mã số của doanh nghiệp, sản xuất hàng đã được phía Hàn Quốc chấp nhận). Việt Nam đã đáp ứng được các yêu cầu trên nên xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc vẫn tăng trưởng liên tục qua các năm.

*c. Tiêu thụ sản phẩm thủy sản nội địa*

Thị trường trong nước đã có những thay đổi nhanh chóng, lượng thủy sản tiêu thụ năm 2000 (1,6 triệu tấn) lớn gấp 3 lần năm 1980 (551.860 tấn). Cơ cấu giữa sản phẩm ăn tươi và chế biến nội địa cũng đã có sự thay đổi: tỷ trọng ăn tươi năm 1990 chiếm 72%, năm 1995 còn 60,85%, năm 2000 chỉ còn 34%. Mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người tăng cao liên tục từ 12 kg/người/năm (năm 1991) lên 20,4 kg/người/năm (năm 2000) và đạt 22 kg/người/năm (năm 2008) và có xu hướng tiếp tục tăng cao [11].

Trong thời gian tới tiêu thụ hàng thủy sản nội địa tiếp tục phát triển và ngày càng có vị trí cao trong nhu cầu thực phẩm của mọi tầng lớp nhân dân. Bên cạnh các mặt hàng truyền thống như nước mắm, cá khô, cá sấy, cá nướng... mà mức tiêu thụ bình quân đầu người nhiều năm gần đây đạt mức bão hoà, ổn định khoảng 2,5 lít nước mắm/người/năm, thị trường nội địa đã bắt đầu đòi hỏi hàng thủy sản có chất lượng cao, bảo đảm vệ sinh, không gây độc, bao bì đóng gói thuận tiện cho vận chuyển và sử dụng. Nhu cầu của người dân thành phố, đô thị đang đòi hỏi mạnh các mặt hàng thủy đặc sản tươi sống, đồ hộp, hàng thủy sản đông lạnh dạng làm sẵn, ăn liền.

*d. Định lượng xuất khẩu thủy sản đóng góp vào tăng trưởng ngành thủy sản*

Trên phương diện tổng cầu, yếu tố xuất khẩu thủy sản đã góp phần quan trọng cho tăng trưởng ngành thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản không ngừng tăng trong những năm qua cả về qui mô lẫn tốc độ (biểu đồ 2.4).

Để định lượng mức độ tác động của xuất khẩu thủy sản đóng góp vào tăng trưởng ngành thủy sản, chúng ta thực hiện chạy mô hình hồi quy tuyến tính về mối quan hệ giữa giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo kim ngạch xuất khẩu thủy sản sau đây:

$$VA = \gamma_1 + \gamma_2.X + U_i \quad (2.5)$$

Trong đó:

VA: Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (đơn vị tính: tỷ đồng, theo giá thực tế)

X: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản (đơn vị tính: triệu USD)

$\gamma_1, \gamma_2$ : Các hệ số hồi quy

$U_i$ : Sai số ngẫu nhiên

Biến VA là biến nội sinh (biến phụ thuộc), có nghĩa là giá trị của nó được xác định bởi mô hình (2.5). Biến X là biến độc lập.

Kết quả hồi quy lôgarít mô hình (2.5) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất như sau:

**Bảng 2.17: Hồi quy lôgarít giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo kim ngạch xuất khẩu thủy sản**

Biến phụ thuộc: LOG(VA)				
Phương pháp: Bình phương nhỏ nhất				
Mẫu: 1990 2008				
Số quan sát: 19				
Biến số	Hệ số hồi quy	Độ lệch tiêu chuẩn	Thống kê T	Giá trị P-value
C	1.449613	0.331076	4.378490	0.0004
LOG(X)	1.131200	0.046883	24.12837	0.0000
Hệ số xác định	0.971628	Giá trị trung bình của biến phụ thuộc		9.373427
Hệ số xác định đã điều chỉnh	0.969959	Độ lệch tiêu chuẩn của biến phụ thuộc		1.055979
Độ lệch tiêu chuẩn của hàm hồi quy	0.183026	Tiêu chuẩn Akaike		-0.459073
Tổng bình phương của các phần dư	0.569477	Tiêu chuẩn Schwarz		-0.359658
Lôgarít hàm hợp lý	6.361193	Thống kê F		582.1781
Thống kê Durbin-Watson	0.724179	Xác suất của thống kê F		0.000000

Phương trình hồi quy có dạng :  $\text{Log}(VA) = 1,45 + 1,13 * \text{Log}(X)$  (2.6)

Theo phương trình (2.6), với các điều kiện khác không thay đổi, nếu kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng 1% sẽ có tác động làm cho giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm gia tăng 1,13%. Như vậy, khi tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản cao dẫn tới ngành thủy sản tăng trưởng mạnh. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản có vai trò rất lớn trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm.

Điều này cho thấy xuất khẩu thủy sản là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng ngành thủy sản trong 18 năm qua. Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á giai đoạn 1997-1998, xuất khẩu thủy sản đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn và có vai trò là một động lực mới giúp tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản luôn ở mức cao so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế nước nhà.

### 2.3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế ngành thủy sản

#### 2.3.3.1. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

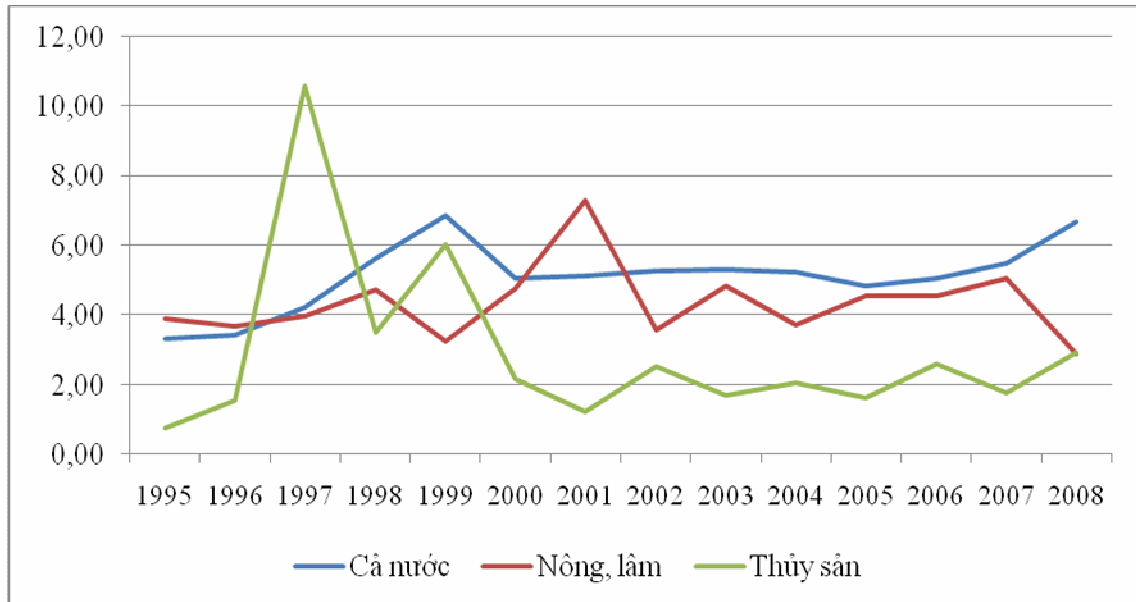
Quy mô vốn đầu tư cho ngành thủy sản liên tục tăng trong những năm qua, năm 1995 vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế là 532,3 tỷ đồng (bằng 8% VA); năm 2008 tăng lên 9.665 tỷ đồng (bằng 16,55% VA). Tốc độ tăng về vốn đầu tư thực hiện bình quân năm liên tục giảm qua các giai đoạn 1995-2000, 2001-2005 và 2006-2008 lần lượt là 47,49%; 22,56% và 11,57%.

**Bảng 2.18: Hệ số ICOR của nền kinh tế, khối Nông, Lâm và Thủy sản**

Năm	Tăng trưởng GDP, %			ICOR		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
1995	9,54	4,19	10,50	3,32	3,90	0,76
1996	9,34	4,44	4,09	3,44	3,69	1,57
1997	8,15	4,71	0,97	4,24	3,95	10,58
1998	5,76	3,44	4,30	5,63	4,72	3,50
1999	4,77	5,39	3,81	6,87	3,26	6,04
2000	6,79	3,88	11,56	5,04	4,75	2,16
2001	6,89	1,98	11,51	5,14	7,31	1,22
2002	7,08	3,97	5,68	5,28	3,57	2,54
2003	7,34	3,09	7,69	5,31	4,84	1,70
2004	7,79	3,80	8,53	5,22	3,71	2,07
2005	8,44	3,07	10,66	4,84	4,57	1,61
2006	8,23	3,06	7,77	5,05	4,54	2,61
2007	8,46	2,70	10,38	5,50	5,05	1,79
2008	6,18	3,80	5,62	6,69	2,88	2,94

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục Thống kê*

Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trong lĩnh vực sản xuất thủy sản thấp hơn tốc độ tăng VA giai đoạn 1995-2008, điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong ngành thủy sản tạo ra sự tăng trưởng cao hơn (bảng 2.18).



**Biểu đồ 2.9: Hệ số ICOR của cả nước và ngành Nông, Lâm, Thủy sản**

Nhìn vào biểu đồ 2.9 cho thấy hệ số ICOR của ngành thủy sản giai đoạn 1995-2000 có biên độ dao động cao và đạt đỉnh điểm vào năm 1997; đây là thời điểm xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á đã làm ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam; hơn nữa, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 393/TTg ngày 09/6/1997 phê duyệt Chương trình cho vay vốn tín dụng đầu tư đóng tàu khai thác hải sản xa bờ để khắc phục hậu quả thiên tai (đặc biệt, cơn bão Linda xảy ra tháng 11/1996 đã gây thiệt hại nặng nề cho các tỉnh miền Nam, 3.000 tàu cá bị đắm [16]) nên Chính phủ đã phải tăng vốn đầu tư.

Thời kỳ 2001-2008, hệ số ICOR của ngành thủy sản có xu hướng giảm và thấp hơn so với cả nền kinh tế và khối nông- lâm-thủy sản; đây là tín hiệu tốt về hiệu quả đầu tư phát triển thủy sản, thể hiện đầu tư vào lĩnh vực sản xuất thủy sản hiệu quả hơn đầu tư chung của nền kinh tế và của ngành Nông, Lâm nghiệp.

Số liệu ở bảng 2.18 cho thấy trong giai đoạn 2001-2008, hệ số ICOR bình quân của ngành thủy sản là 1,99 tức là bỏ 1,99 đồng vốn đầu tư vào sản xuất thủy



sản thì tạo ra 1 đồng tăng trưởng. Trong khi, hệ số ICOR bình quân của ngành nông-lâm và nền kinh tế lần lượt là 4,40 và 5,36; tức là bỏ 4,40 đồng vốn đầu tư để sản xuất nông-lâm nghiệp và 5,36 đồng vốn đầu tư của nền kinh tế mới tạo ra 1 đồng tăng trưởng. Như vậy, hiệu quả đầu tư trong sản xuất thủy sản tốt hơn so với hiệu quả đầu tư của toàn bộ nền kinh tế và của khu vực sản xuất nông-lâm nghiệp.

### 2.3.3.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động của ngành thủy sản liên tục tăng từ 4,83 triệu đồng/người/năm (năm 1990) lên 34,68 triệu đồng/người/năm (năm 2008). Năng suất lao động của ngành thủy sản cao hơn 3 lần so với năng suất lao động của ngành nông, lâm nghiệp và cao hơn 1,2 lần so với năng suất lao động chung của cả nền kinh tế.

**Bảng 2.19: Năng suất lao động của nền kinh tế và khối Nông-Lâm-Thủy sản**

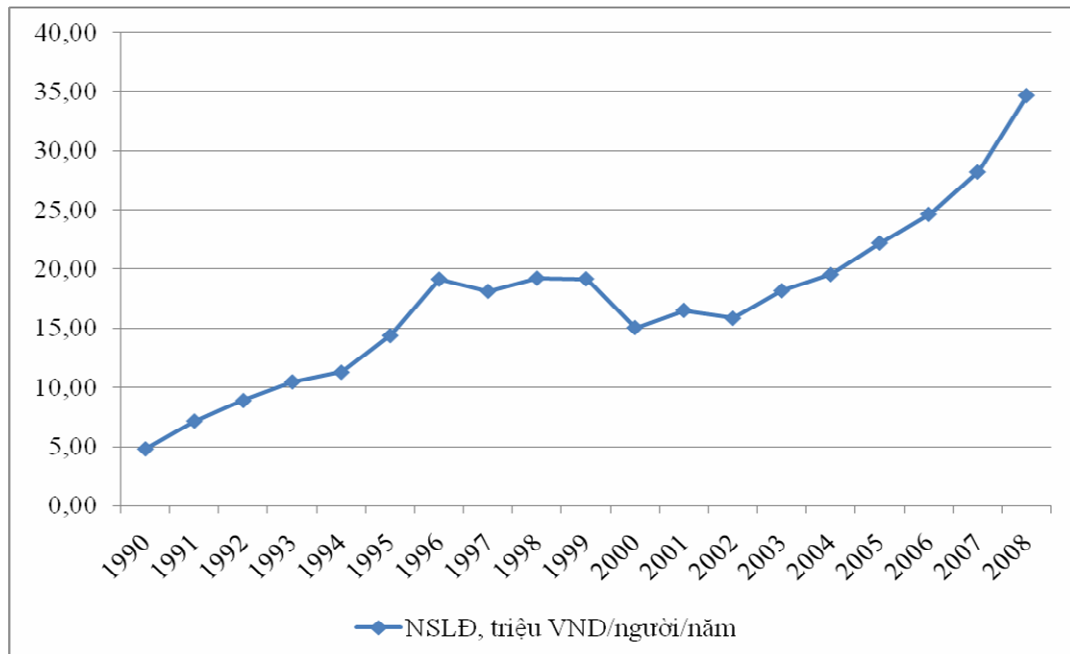
Năm	NSLĐ, triệu VND/người/năm			Tốc độ tăng NSLĐ, %		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
1990	1,43	0,70	4,83			
1991	2,55	1,40	7,18	78,77	100,07	48,73
1992	3,58	1,66	8,91	40,39	18,12	24,10
1993	4,44	1,79	10,49	24,02	7,79	17,78
1994	5,53	1,94	11,30	24,55	8,51	7,76
1995	6,93	2,41	14,40	25,32	24,12	27,36
1996	8,06	2,81	19,17	16,31	16,86	33,13
1997	9,09	2,99	18,14	12,78	6,29	-5,35
1998	10,25	3,41	19,25	12,76	13,97	6,13
1999	10,90	3,69	19,19	6,34	8,28	-0,32
2000	11,74	3,98	15,07	7,71	7,78	-21,46
2001	12,48	4,02	16,53	6,30	0,99	9,68
2002	13,56	4,45	15,86	8,65	10,68	-4,04
2003	15,12	4,94	18,19	11,50	11,06	14,66
2004	17,20	5,58	19,56	13,76	13,02	7,53
2005	19,62	6,27	22,23	14,07	12,40	13,63

Năm	NSLĐ, triệu VND/người/năm			Tốc độ tăng NSLĐ, %		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
2006	22,48	7,15	24,64	14,58	13,99	10,89
2007	25,89	8,41	28,22	15,17	17,58	14,50
2008	32,90	12,16	34,68	27,07	44,60	22,89

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục Thống kê*

Tốc độ tăng năng suất lao động trong thời kỳ 1990-2008 đạt 11,58%/năm và mức tăng tuyệt đối là 29,85 triệu VND trên một lao động làm việc so với năm 1990. Khi năng suất lao động cao và tăng nhanh, không những có tác động tích cực tới tăng trưởng VA mà còn chứng tỏ giá trị thặng dư tạo ra nhiều, từ đó có cơ hội tích lũy nhằm tái đầu tư để tái sản xuất mở rộng cũng như nâng cao mức sống.

Biểu đồ 2.10 cho thấy xu thế tăng năng suất lao động của ngành thủy sản liên tục, năm sau cao hơn năm trước trong suốt giai đoạn 1990-2008. Đây là dấu hiệu tích cực vì tăng năng suất lao động là điều kiện quan trọng để người lao động có thể cải thiện đời sống và tăng tích lũy để tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản trong thời gian tới.



**Biểu đồ 2.10: Năng suất lao động của ngành thủy sản**

### 2.3.3.3. Năng suất nhân tố tổng hợp

#### a. Mô hình hồi quy giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo vốn và lao động

Sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để phân tích mô hình hồi qui bao gồm hai biến giải thích quan trọng, đó là các yếu tố sản xuất cơ bản : vốn và lao động trong lĩnh vực sản xuất thủy sản.

$$\text{Mô hình : } \text{Log}(\text{VA}) = \beta_1 + \beta_2 * \text{Log}(\text{K}) + \beta_3 * \text{Log}(\text{L}) + U_i \quad (2.7)$$

Chúng ta có kết quả ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất ở bảng 2.20 sau đây:

**Bảng 2.20: Hồi qui lôgarít giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm theo vốn và lao động, 1990-2008**

Biến phụ thuộc: LOG(VA)				
Phương pháp: Bình phương nhỏ nhất				
Mẫu: 1990 2008				
Số quan sát: 19				
Biến số	Hệ số hồi quy	Độ lệch tiêu chuẩn	Thống kê T	Giá trị P-value
C	3.478725	0.391421	8.887416	0.0000
LOG(K)	0.491044	0.125518	3.912157	0.0012
LOG(L)	0.141938	0.118174	1.201093	0.2472
Hệ số xác định	0.973506	Giá trị trung bình của biến phụ thuộc		8.800044
Hệ số xác định đã điều chỉnh	0.970194	Độ lệch tiêu chuẩn của biến phụ thuộc		0.381594
Độ lệch tiêu chuẩn của hàm hồi quy	0.065880	Tiêu chuẩn Akaike		-2.458036
Tổng bình phương của các phần dư	0.069442	Tiêu chuẩn Schwarz		-2.308914
Lôgarít hàm hợp lý	26.35134	Thống kê F		293.9555
Thống kê Durbin-Watson	0.519532	Xác suất của thống kê F		0.000000

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục Thống kê*

\* Phương trình hồi qui :

$$\text{Log}(\text{VA}) = 3,48 + 0,491 * \text{Log}(\text{K}) + 0,142 * \text{Log}(\text{L}) \quad (2.8)$$

Theo phương trình (2.8), khi lao động không thay đổi, nếu vốn tăng 1% có tác động làm VA tăng 0,491%; nếu vốn không thay đổi, gia tăng 1% lao động thì VA tăng 0,142%.

*b. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố đầu vào*

Hơn hai mươi năm qua, tốc độ tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) của ngành thủy sản Việt Nam liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước, với mức tăng bình quân hàng năm là 7,35%.

Tuy vậy, vấn đề nổi lên hiện nay là chất lượng tăng trưởng liên quan đến tỷ trọng đóng góp của TFP còn thấp. Sự tăng trưởng ngành thủy sản đạt được chủ yếu do tăng vốn và số lượng lao động chứ không phải là do nâng cao chất lượng lao động, hiệu quả sử dụng vốn, phát triển nhanh khoa học công nghệ và trình độ quản lý.

Điều này đe dọa tính bền vững của tăng trưởng ngành thủy sản trong hiện thời và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng về số lượng và chất lượng làm cho hiệu quả tăng trưởng không cao.

**Bảng 2.21: Đóng góp của các yếu tố đầu vào đối với tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, 1990-2008**

Năm	Tốc độ tăng (%)			Hệ số đóng góp của		Tốc độ tăng VA do (%)		
	VA	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	TFP
	1	2	3	4	5	6=2x4	7=3x5	8
1991	15,84	8,03	10,58	0,491	0,142	3,94	1,50	10,40
1992	3,76	4,74	10,83	0,491	0,142	2,33	1,54	-0,11
1993	9,21	3,45	8,86	0,491	0,142	1,70	1,26	6,26
1994	1,61	2,57	10,29	0,491	0,142	1,26	1,46	-1,11
1995	10,50	3,05	9,87	0,491	0,142	1,50	1,40	7,60
1996	4,09	3,55	10,13	0,491	0,142	1,74	1,44	0,90
1997	0,97	8,54	9,53	0,491	0,142	4,20	1,35	-4,58
1998	4,30	14,96	7,88	0,491	0,142	7,34	1,12	-4,16

Năm	Tốc độ tăng (%)			Hệ số đóng góp của		Tốc độ tăng VA do (%)		
	VA	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	Vốn	Lao động	TFP
	1	2	3	4	5	6=2x4	7=3x5	8
1999	3,81	22,93	9,43	0,491	0,142	11,26	1,34	-8,79
2000	11,56	23,03	50,02	0,491	0,142	11,31	7,10	-6,85
2001	11,51	9,43	9,52	0,491	0,142	4,63	1,35	5,53
2002	5,68	9,84	18,38	0,491	0,142	4,83	2,61	-1,76
2003	7,69	8,44	3,45	0,491	0,142	4,15	0,49	3,05
2004	8,53	13,16	5,90	0,491	0,142	6,46	0,84	1,23
2005	10,66	12,27	5,54	0,491	0,142	6,03	0,79	3,85
2006	7,77	14,84	4,93	0,491	0,142	7,29	0,70	-0,22
2007	10,38	12,45	5,08	0,491	0,142	6,11	0,72	3,55
2008	5,62	9,12	3,05	0,491	0,142	4,48	0,43	0,71

*Trung bình qua các thời kỳ*

Thời kỳ	Tốc độ tăng VA (%)	Đóng góp theo điểm phần trăm (%)		
		Vốn	Lao động	TFP
1991-1995	6,21	1,69	1,41	3,10
1996-2000	5,09	8,45	2,56	-5,92
2001-2005	8,12	5,36	1,16	1,61
2006-2008	7,98	5,29	0,58	2,11
<b>1990-2008</b>	<b>7,35</b>	<b>4,95</b>	<b>1,47</b>	<b>0,92</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục Thống kê*

Hiện nay, tăng trưởng ngành thủy sản do yếu tố vốn và lao động còn chiếm chủ yếu, vai trò của TFP có tăng, nhưng còn rất thấp nếu so sánh ngay trong khu vực nông, lâm và thủy sản thì mức độ đóng góp của TFP của thủy sản có được cải thiện. Nguyên nhân của tình trạng này có thể được xem xét dựa trên các yếu tố cơ bản trong năng suất nhân tố tổng hợp đó là hiệu quả đầu tư, chất lượng lao động được thể hiện qua năng suất lao động và tiên bộ khoa học công nghệ.

Theo bảng 2.21, TFP đóng góp cao nhất lên đến là 3,1 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản ở mức 7,98% trong thời kỳ 1991-1995; trong khi đó đóng góp của yếu tố vốn là 1,69 điểm phần trăm, còn lao động là 1,41 điểm phần trăm. Từ 2001-2008, tốc độ tăng lao động đã chậm lại, việc sử dụng vốn và lao động đã hiệu quả hơn dẫn đến TFP ngày càng tăng và tăng ổn định hơn. Điều đó cho chúng ta cái nhìn khả quan hơn về sự tiến bộ của ngành thủy sản.

Nhìn chung, tỷ trọng điểm phần trăm của các yếu tố đầu vào là vốn, lao động và TFP đóng góp đối với tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản đã phản ánh tính chất của tăng trưởng ngành thủy sản còn nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Xu hướng phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản chủ yếu dựa vào vốn và lao động sẽ khiến cho tăng trưởng ngành thủy sản thiếu tính bền vững, không ổn định, dễ bị tác động từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt từ sự biến động của thị trường vốn. Yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, hiện đang có lợi thế so sánh như giá rẻ, dồi dào... nhưng đây chỉ là lợi thế trong ngắn hạn đối với tăng trưởng ngành thủy sản.

#### ***2.3.3.4. Chi phí trung gian trong sản xuất thủy sản***

Tốc độ tăng trưởng của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) thấp hơn tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất thủy sản (GO) do tốc độ tăng chi phí trung gian cao, làm tỷ lệ của chi phí trung gian tăng lên. Tính chung trong thời kỳ 1990 - 2008, tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản bình quân là 10,63%/năm, nhưng tăng trưởng giá trị thủy sản tăng thêm bình quân chỉ đạt 7,35%/năm.

Chi phí trung gian thuộc lĩnh vực sản xuất thủy sản tăng cao do nhiều nguyên nhân; trong đó, có nguyên nhân khách quan như chi phí do phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai tăng; do giá cả xăng dầu tăng cao, giá hóa chất và thức ăn cho nuôi trồng thủy sản tăng cao.

Ngoài ra, quy hoạch và thực hiện quy hoạch chưa tốt, đầu tư theo phong trào hoặc tự phát, tình trạng dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, số lượng tàu công suất nhỏ tập trung khai thác quá lớn ở vùng biển ven bờ làm năng suất khai thác giảm liên tục,... do giá tiêu thụ sản phẩm trên thị trường bấp bênh.

**Bảng 2.22: Giá trị sản xuất thủy sản, giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm**  
(theo giá so sánh 1994)

Năm	Giá trị, tỷ đồng		Tốc độ tăng trưởng, %		
	GO	VA	GO	VA	Chênh lệch
1990	8.135,2	3.570,3			
1991	9.308,4	4.135,8	14,42	15,84	-1,42
1992	9.798,7	4.291,2	5,27	3,76	1,51
1993	10.707,0	4.686,5	9,27	9,21	0,06
1994	13.028,0	4.762,0	21,68	1,61	20,07
1995	13.523,9	5.262,0	3,81	10,50	-6,69
1996	15.369,6	5.477,0	13,65	4,09	9,56
1997	16.344,2	5.530,0	6,34	0,97	5,37
1998	16.920,3	5.768,0	3,52	4,30	-0,78
1999	18.252,7	5.988,0	7,87	3,81	4,06
2000	21.777,4	6.680,0	19,31	11,56	7,75
2001	25.359,7	7.449,0	16,45	11,51	4,94
2002	27.600,2	7.872,0	8,83	5,68	3,16
2003	30.602,3	8.477,0	10,88	7,69	3,19
2004	34.438,9	9.200,0	12,54	8,53	4,01
2005	38.726,9	10.181,0	12,45	10,66	1,79
2006	42.035,5	10.972,0	8,54	7,77	0,77
2007	46.663,3	12.111,0	11,01	10,38	0,63
2008	50.081,9	12.792,0	7,33	5,62	1,70

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục Thống kê*

Tỷ trọng chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất thủy sản có xu hướng tăng dần qua các năm từ mức 56,11% (năm 1990) lên mức 74,46% (năm 2008) là do chi phí đầu vào của hầu hết các khâu đều tăng, từ mua con giống thủy sản, chi phí thức ăn và hóa chất, chi phí nhiên liệu, chi phí máy móc thiết bị và ngư cụ, chi phí vận chuyển, chi phí nhu yếu phẩm và đá bảo quản cho một chuyến biển,...Giai

đoạn 1999-2004, tốc độ tăng tỷ lệ chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất thủy sản tăng cao nhất ở mức trên dưới 5%.

### 2.3.4. Đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản

#### 2.3.4.1. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với giá trị sản xuất thủy sản

Áp dụng công thức (1.7) ở chương 1 để tính toán tỷ lệ xuất khẩu và lấy tỷ giá VND/USD bình quân hàng năm để quy đổi, ta tính được kết quả tại bảng 2.23 sau đây:

**Bảng 2.23: Tỷ lệ xuất khẩu trong giá trị sản xuất**

Năm	Giá trị xuất khẩu, triệu USD			Giá trị sản xuất, triệu USD			Tỷ lệ xuất khẩu, %		
	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản
1990	783,2	126,5	239,1	3.840,6	344,9	379,8	20,39	36,68	62,96
1991	628,0	175,5	285,4	4.333,2	278,7	466,6	14,49	62,97	61,16
1992	827,6	140,8	307,7	4.408,4	275,7	541,1	18,77	51,07	56,86
1993	919,7	97,5	427,2	5.084,9	362,6	777,8	18,09	26,89	54,92
1994	1.280,2	111,6	556,3	5.946,8	416,0	1.075,7	21,53	26,83	51,71
1995	1.745,8	153,9	621,4	7.746,5	485,1	1.315,8	22,54	31,73	47,23
1996	2.159,6	212,2	696,5	8.398,3	544,9	1.467,4	25,71	38,94	47,47
1997	2.231,4	225,2	782,0	8.497,1	537,1	1.498,0	26,26	41,93	52,20
1998	2.274,3	191,4	858,0	8.538,3	480,0	1.440,8	26,64	39,87	59,55
1999	2.545,9	169,2	973,6	9.198,9	493,0	1.485,9	27,68	34,32	65,52
2000	2.563,3	155,7	1.478,5	9.125,4	542,3	1.872,5	28,09	28,71	78,96
2001	2.421,3	176,0	1.816,4	8.789,2	540,1	2.174,0	27,55	32,58	83,55
2002	2.396,6	197,8	2.021,7	9.495,4	550,7	2.431,2	25,24	35,92	83,16
2003	2.672,0	195,3	2.199,6	9.988,9	561,5	2.820,1	26,75	34,78	78,00
2004	3.383,6	180,6	2.408,1	10.939,2	574,8	3.423,1	30,93	31,42	70,35
2005	4.467,4	252,5	2.732,5	11.601,9	600,9	4.021,4	38,51	42,02	67,95
2006	5.352,4	297,6	3.358,0	12.353,1	645,0	4.641,4	43,33	46,14	72,35
2007	7.032,8	408,4	3.763,4	14.690,5	750,7	5.549,8	47,87	54,40	67,81

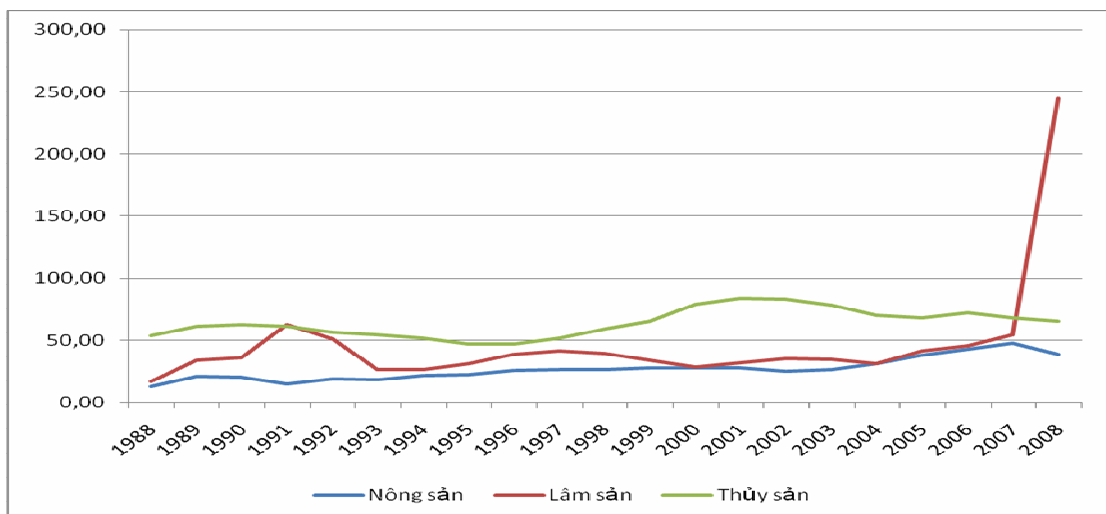


Năm	Giá trị xuất khẩu, triệu USD			Giá trị sản xuất, triệu USD			Tỷ lệ xuất khẩu, %		
	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản
2008	8.420,0	1.980,0	4.510,1	21.726,0	809,6	6.917,8	38,76	244,57	65,20

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục Thống kê*

Bảng 2.23, cho thấy tỷ lệ xuất khẩu của sản phẩm thủy sản Việt Nam chiếm khoảng 60-80% giá trị sản xuất thủy sản và cao gấp 2-2,5 lần so với hàng nông sản, lâm sản xuất khẩu trong suốt thời kỳ 1990-2008. Điều đó, chứng tỏ sản phẩm thủy sản của Việt Nam xuất khẩu đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mặt khác, tỷ lệ giá trị của sản phẩm thủy sản tiêu thụ nội địa chỉ chiếm 20-40% giá trị sản xuất thủy sản nên càng khẳng định chiến lược tăng trưởng của ngành thủy sản là hướng mạnh vào xuất khẩu, lấy xuất khẩu thủy sản là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng cao.

Biểu đồ 2.11 cho thấy sản phẩm thủy sản Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu, tỷ lệ xuất khẩu của hàng thủy sản cao hơn so với các hàng nông sản xuất khẩu cũng như lâm sản xuất khẩu. Giai đoạn 2000-2008, hàng thủy sản xuất khẩu có sức cạnh tranh cao với tỷ lệ xuất khẩu khoảng từ 70-80%, trong khi hàng nông sản xuất có tỷ lệ xuất khẩu chỉ khoảng 30-40% và hàng lâm sản xuất khẩu có tỷ lệ xuất khẩu khoảng 30-45%.



**Biểu đồ 2.11: Tỷ lệ xuất khẩu, theo giá thực tế**

### 2.3.4.2. Hệ số cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu

Áp dụng công thức (1.8) ở chương 1 để tính toán hệ số cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu, ta tính được kết quả tại bảng 2.24 sau đây:

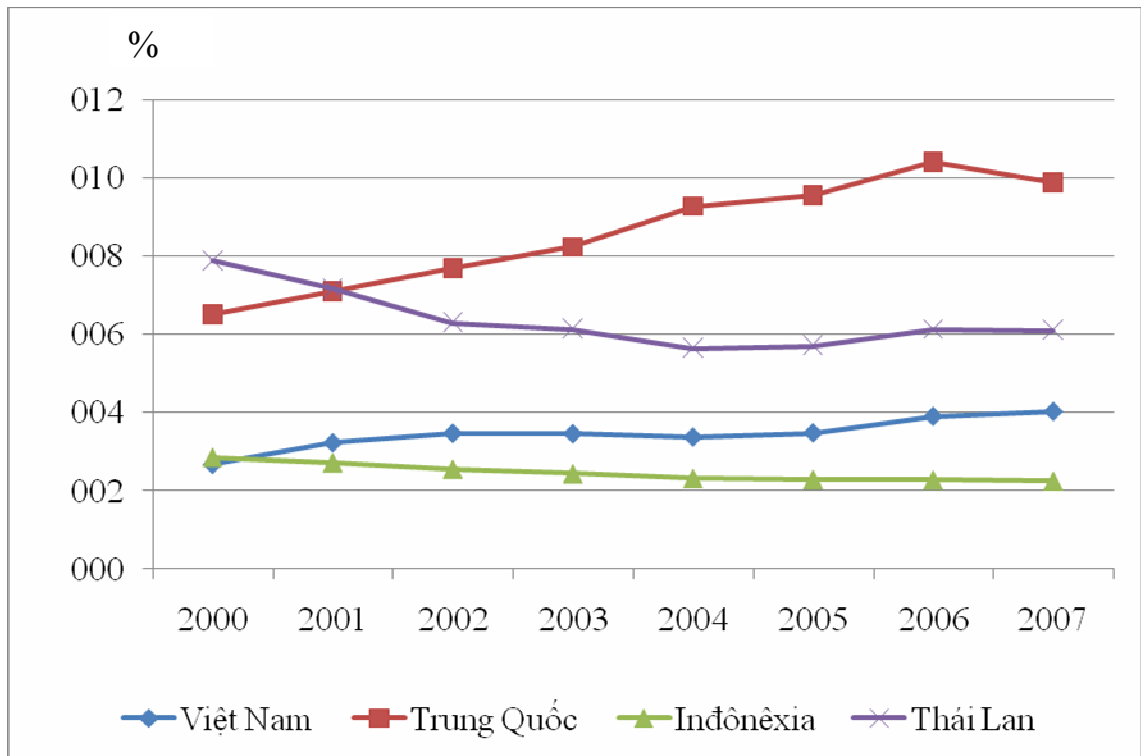
**Bảng 2.24: Hệ số cạnh tranh của sản phẩm thủy sản, 2000-2007**

Năm	RCA			
	Việt Nam	Trung Quốc	Indônêxia	Thái Lan
2000	11,90	1,68	2,82	7,37
2001	13,27	1,65	2,94	6,82
2002	13,46	1,53	2,80	6,01
2003	13,00	1,43	2,88	5,79
2004	11,72	1,44	3,01	5,40
2005	11,23	1,32	2,76	5,40
2006	11,86	1,30	2,66	5,71
2007	11,59	1,14	2,66	5,61

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu FAO và WTO*

Theo bảng 2.24, các giá trị của RCA đều lớn hơn một, chứng tỏ sản phẩm thủy sản của Việt Nam, Trung Quốc, Indônêxia và Thái Lan, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Trong đó, sản phẩm thủy sản Việt Nam có lợi thế so sánh vượt trội so với các nước xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới khác là Trung Quốc, Indônêxia, Thái Lan. Điều này, có thể lý giải là do nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi, khai thác nguồn lao động dồi dào giá rẻ; tuy nhiên, các ngành công nghiệp và dịch vụ của ta chưa phát triển, chưa có nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng được xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Bên cạnh đó, Việt Nam sản xuất thủy sản chủ yếu để xuất khẩu với tỷ lệ xuất khẩu thủy sản chiếm 60-80% giá trị sản xuất thủy sản (bảng 2.23). Trong giai đoạn 2000-2007, thị phần hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam mặc dù có xu hướng tăng lên (biểu đồ 2.12), nhưng chỉ chiếm khoảng 3-4% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản thế giới, cao hơn Indônêxia (chiếm 2,5-3%). Thị phần hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn thấp hơn so với các nước xuất khẩu thủy sản trong khu vực như Thái Lan chiếm tỷ trọng 6-8%, Trung Quốc chiếm 7-10%.



**Biểu đồ 2.12: Thị phần hàng thủy sản xuất khẩu, 2000-2007**

## 2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

Trong những năm qua ngành Thủy sản Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp lớn cho ngân sách quốc gia, giải quyết được nhiều việc làm cho lao động. Chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản được nâng cao một bước tạo điều kiện tăng trưởng thủy sản cao và bền vững trong dài hạn.

### 2.4.1. Thành tựu và nguyên nhân

*Một là*, cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Tỷ trọng đóng góp của sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) trong tổng GDP cả nước liên tục tăng, năm 1990 chiếm khoảng 3,29% đã tăng lên 3,38% năm 2000 và 3,95% năm 2008. Cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn từ hoạt động sản xuất thủy sản ở khu vực nông thôn tăng cao hơn nhiều so với hộ sản xuất nông - lâm nghiệp. Cơ cấu đội tàu khai thác hải sản chuyển dịch tích cực theo hướng tăng số lượng tàu khai thác xa bờ và giảm số lượng tàu công suất nhỏ khai

thác ven bờ (bảng 2.9). Cơ cấu nghề khai thác thủy sản thay đổi phù hợp với đặc điểm ngư trường và các đối tượng có giá trị kinh tế (bảng 2.10). Cơ cấu đối tượng nuôi thủy sản đã thay đổi theo hướng đa dạng hơn (bảng 2.12), trước đây nuôi tôm sú là chủ yếu, nay đã có thêm các loài khác như cá tra, basa, tôm chân trắng, cá rô phi, các loài nhuyễn thể... Tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng trong cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu cũng gia tăng.

**Hai là**, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản đã được cải thiện đáng kể, thể hiện thông qua các chỉ số phản ánh hiệu quả kinh tế của ngành thủy sản như: Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng VA của yếu tố lao động, vốn đã giảm, yếu tố TFP đã tăng lên (bảng 2.21); Hệ số ICOR thấp nhất so với cả nền kinh tế và so sánh ngay trong khối nông-lâm-thủy sản (bảng 2.18); Năng suất lao động trong ngành thủy sản cao, tăng nhanh tạo cơ hội để tích lũy và tái đầu tư mở rộng sản xuất (bảng 2.19).

**Ba là**, sức cạnh tranh của ngành thủy sản được nâng lên rõ rệt, biểu hiện ở kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm, thị trường xuất khẩu thủy sản liên tục được mở rộng, từ chỗ chỉ có một vài thị trường Liên Xô và Đông Âu cũ nay đã mở rộng ra gần 160 nước và vùng lãnh thổ. Số lượng các doanh nghiệp được cấp giấy phép xuất khẩu thủy sản đã tăng từ vài chục lên vài trăm doanh nghiệp. Sản phẩm thủy sản của Việt Nam được tiêu thụ mạnh trên các thị trường cao cấp thế giới có yêu cầu cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm như EU, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc. Chỉ số về tỷ lệ xuất khẩu (bảng 2.23) đều cao nhất so với các ngành trong khối nông-lâm-thủy sản. Chỉ số mức lợi thế so sánh (bảng 2.24) luôn lớn hơn một, cho thấy sản phẩm thủy sản của Việt Nam xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

Nguyên nhân ngành thủy sản đạt được các thành tựu lớn về chất lượng tăng trưởng thời gian qua là do:

*a. Quán triệt, vận dụng sáng tạo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản [11]*

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta quan tâm đến phát triển

kinh tế biển nói chung và phát triển thủy sản nói riêng. Sau hơn một thập kỷ thử nghiệm thành công một số cơ chế đẩy mạnh xuất khẩu, tự cân đối tự trang trải cho yêu cầu phát triển ngành thủy sản, năm 1993, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, kết hợp phát triển kinh tế biển với bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái biển, với việc đảo đảm an ninh quốc phòng trên biển nhằm phấn đấu đưa nước ta thành một nước mạnh về biển và xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tiếp tục đổi mới và tăng cường phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Xuất phát từ yêu cầu phát triển, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành hai Nghị quyết quan trọng xác định hướng đi mang tầm chiến lược đối với phát triển thủy sản là Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 6 tháng 5 năm 1993 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, Nghị quyết số 05-NQ/HNTW ngày 10 tháng 6 năm 1993 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Đặc biệt, với Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Đảng chủ trương phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo và phát triển toàn diện nông nghiệp và nông thôn; góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đất nước.

*b. Khoa học công nghệ đã từng bước trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng ngành thủy sản [11]*

Quá trình đổi mới trong hơn 20 năm qua đã bước đầu khẳng định, khoa học và công nghệ là động lực trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng ngành thủy sản với tốc độ cao và bền vững. Tăng trưởng thủy sản liên tục thời gian gần đây, trong đó khoa học - công nghệ có vai trò quan trọng, góp phần phát triển thủy sản cả về lượng và chất. Khoa học - công nghệ trong nuôi trồng, chế biến xuất khẩu thủy sản đã có

những bước tiến vượt bậc, đặc biệt trong chế biến thủy sản xuất khẩu, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực của ngành.

- Về nguồn lợi và khai thác thủy sản: Các kết quả điều tra, nghiên cứu nguồn lợi biển đã cung cấp cơ sở khoa học, phục vụ công tác dự báo ngư trường, quy hoạch cho hệ thống khu bảo tồn biển, và nâng cao hiệu quả đánh bắt của các tàu khai thác hải sản xa bờ. Phát triển một số công nghệ khai thác thủy sản có hiệu quả như: Cải tiến công nghệ câu cá ngư đại dương, công nghệ khai thác ghẹ bằng lồng, khai thác mực bằng lưới chụp mực bốn tầng gông, khai thác cá nôi kết hợp ánh sáng, sử dụng thiết bị phao vô tuyến cho nghề câu vàng.

- Về nuôi trồng thủy sản: Chủ động công nghệ sản xuất giống nhân tạo với các đối tượng nuôi biển, đối tượng nuôi nước ngọt quý hiếm có giá trị kinh tế cao. Nhiều công trình nghiên cứu phát triển giống thủy sản đã đạt được những thành tựu bước đầu như sản xuất giống tôm sú sạch bệnh, chọn giống nâng cao sinh trưởng cá rô phi nuôi ở vùng nước lợ, mặn ven biển, sản xuất giống cá song hồ, cá chiên, mực...

- Về chế biến, bảo quản sau thu hoạch thủy sản: Xây dựng quy trình công nghệ xử lý, bảo quản hải sản trên tàu khai thác xa bờ, xây dựng tiêu chuẩn nguyên liệu và các sản phẩm từ mực xà; quy trình công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp phục vụ nuôi thủy sản; cải tiến và áp dụng hệ thống cách nhiệt hầm bảo quản, hệ thống bảo quản sản phẩm thủy sản bằng nước biển lạnh trên tàu cá.

*c. Chủ động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản, hội nhập kinh tế thế giới [11]*

Hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản đã gặt hái được những thành công nhất định trong giai đoạn vừa qua, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và thu ngoại tệ về cho đất nước. Đạt được những kết quả đó là do những nỗ lực và cố gắng không ngừng của các cơ quan hữu quan, các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, người dân tham gia nuôi trồng, khai thác thủy sản để tạo ra nguồn nguyên liệu cung cấp cho chế biến thủy sản xuất khẩu.

Bên cạnh đó, nhu cầu về mặt hàng thủy sản trên thị trường thế giới và trong nước ngày càng gia tăng, đây cũng là động lực để thúc đẩy ngành sản xuất nguyên liệu (khai thác và nuôi trồng) tăng trưởng nhanh.

Với việc quán triệt những quan điểm cơ bản được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, sự vận dụng sáng tạo, tổ chức thực hiện phù hợp với quy luật tự nhiên, kinh tế - xã hội và tính đặc thù của nghề cá, Việt Nam ngày càng có vai trò quan trọng trong nghề cá khu vực và quốc tế, là thành viên của Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO), tham gia tích cực hội nhập nghề cá ASEAN, là thành viên của Trung tâm Phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC), Mạng lưới các Trung tâm nuôi trồng thủy sản châu Á (NACA). Nghề cá Việt Nam cam kết thực hiện Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, các Quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm của FAO, tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), ký và hiện đang thực thi Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc bộ giữa Việt Nam - Trung Quốc và đặc biệt ngày càng chủ động hội nhập sâu rộng sau khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) nhằm phát triển bền vững ngành thủy sản và đã góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển, hải đảo.

#### **2.4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những thành tựu đạt được, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam trong giai đoạn 1990-2008 vẫn chưa ổn định và bền vững, thể hiện ở các mặt yếu kém sau:

**Một là**, cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản theo vùng, miền chưa hợp lý, thể hiện ở phân bố nguồn lực sản xuất thủy sản vẫn tập trung phát triển quá nóng tại khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng dẫn đến nguy cơ rủi ro trong kiểm soát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường (bảng 2.3, bảng 2.4 và bảng 2.13), (phụ lục 15, 16 và 17). Hơn nữa, nghề nuôi trồng thủy sản có tốc độ phát triển nhanh; cộng thêm phong trào nuôi tự phát làm nhiều vùng quy hoạch nuôi thủy sản bị phá vỡ do đó trong thời gian gần đây nhiều cơ sở nuôi bị thua lỗ, phá sản không tiếp tục đầu tư vào sản xuất.

**Hai là**, cơ cấu thị trường và sản phẩm thủy sản xuất khẩu vẫn chưa đa dạng (bảng 2.15). Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản phẩm thủy sản tập trung vào một số thị trường chính là Mỹ, Nhật Bản, EU và Hàn Quốc (bảng 2.16) sẽ rất bất lợi khi có những biến cố về thương mại quốc tế như các vấn đề về rào cản kỹ thuật, biến động giá, hạn chế nhập khẩu,... Vụ kiện bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ là ví dụ điển hình đã gây không ít khó khăn cho xuất khẩu tôm của Việt Nam. Tỷ trọng sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng (sản phẩm ăn liền, sản phẩm phối chế,...) trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản chỉ chiếm khoảng 35% (trong khi cũng tỷ lệ này Trung Quốc đạt 79%). Hơn nữa, các sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất khẩu vẫn là hàng đông lạnh và dưới dạng sơ chế, được xuất khẩu thông qua các công ty trung gian, rất ít các sản phẩm có thể phân phối trực tiếp đến với người tiêu dùng. Chúng ta chưa có một thương hiệu nổi tiếng nào cho hàng thủy sản xuất khẩu, điều đó ảnh hưởng rất lớn đến năng lực cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá (phụ lục 18 và 19).

**Ba là**, tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào các nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng, nghiêng về số lượng hơn là chất lượng, dẫn đến hiệu quả kinh tế còn thấp. Tỷ trọng đóng góp bình quân của 2 yếu tố vốn và lao động cao hơn 2 hoặc 3 lần so với yếu tố TFP (bảng 2.21). Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất thủy sản vẫn còn cao (bảng 2.22).

**Bốn là**, nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến thủy sản không ổn định về số lượng và chưa bảo đảm về chất lượng. Nguồn cung cấp nguyên liệu từ khai thác thủy sản đã vượt mức giới hạn cho phép, nuôi trồng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong sản lượng ngành thủy sản đang lớn mạnh (chiếm tỷ trọng trên 50% tổng sản lượng thủy sản) với tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân đạt 11,11%/năm thời kỳ 1986-2008 (bảng 2.2), nhưng vẫn tồn tại các vấn đề về môi trường, kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; nguồn cung cấp giống không ổn định, còn phụ thuộc vào tự nhiên, nhập khẩu; và tiềm ẩn rủi ro về thiên tai. Trong nuôi trồng thủy sản do người dân không biết cách sử dụng các yếu tố đầu vào đúng cách như thuốc thú y thủy sản để chữa bệnh, hóa chất để xử lý môi trường nước, thức ăn cho tôm, cá nuôi



tự chế biến không đảm bảo, sơ chế bảo quản sản phẩm sau thu hoạch không đúng cách,... làm dư lượng kháng sinh trong tôm, cá nuôi vượt quá mức cho phép dẫn đến ảnh hưởng tới chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu.

**Năm là,** tổ chức sản xuất nhỏ và phân tán, đồng thời có sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước dẫn đến giảm giá sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Sự liên kết và phân công sản xuất còn nhiều tồn tại, việc xây dựng thương hiệu gần như mới bắt đầu; nguồn nguyên liệu chưa ổn định; Vấn đề truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản vẫn đang trong quá trình tháo gỡ, khắc phục. Thiếu thông tin về thị trường xuất khẩu, công tác dự báo thống kê còn nhiều hạn chế.

**Sáu là,** công tác quản lý nhà nước về thủy sản còn tồn tại nhiều hạn chế, thể hiện ở việc không quản lý được số lượng tàu thuyền nhỏ làm cho nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và nước ngọt bị khai thác vượt quá giới hạn cho phép, biểu hiện ở năng suất khai thác trên một đơn vị mã lực liên tục giảm (biểu đồ 2.6); việc thực thi cam kết truy xuất nguồn gốc theo mô hình quản lý chuỗi sản phẩm thủy sản và quy định chống đánh bắt bất hợp pháp được triển khai chậm; vẫn còn hiện tượng khai thác thủy sản không thân thiện làm môi trường sống của các loài thủy sinh vật ở một số khu vực bị xâm hại và môi trường có xu hướng ngày càng giảm về chất lượng; tình trạng tiêm trích tạp chất, sử dụng chất bảo quản sản phẩm sau thu hoạch không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn xảy ra.

**Bảy là,** chất lượng nguồn nhân lực được coi là tiền đề, nhân tố đầu vào quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản thời gian qua đã bộc lộ nhiều hạn chế về trình độ làm ảnh hưởng lớn đến việc ứng dụng khoa học công nghệ, tăng năng suất lao động, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa ngành thủy sản.

Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế làm cho chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam trong giai đoạn 1990-2008 vẫn chưa ổn định và bền vững:

*a. Xuất phát điểm của ngành thủy sản thấp [11]*

- Nghề cá nước ta mang đặc thù của một nghề cá thủ công, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, quản lý theo ngư hộ, đầu tư ít cho công nghệ và môi trường, tính tuân thủ pháp luật và quy hoạch “lỏng lẻo”.

- Các cộng đồng làm nghề thủy sản nhìn chung còn nghèo, thiếu vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất. Vốn đầu tư của nhà nước cho xây dựng hạ tầng những năm qua còn nhiều hạn chế, được cấp nhỏ giọt, dàn trải và thường chậm so với yêu cầu đầu tư. Đến hết năm 2007, nhà nước mới chỉ cân đối được ngân sách với lượng vốn rất ít (chỉ hơn 22% so với yêu cầu) để đầu tư cho sản xuất. Các cơ quan quản lý nguồn vốn còn thụ động trong việc bố trí cơ cấu vốn đầu tư làm cho hiệu quả đầu tư giảm.

- Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cơ chế thị trường đòi hỏi hàng hóa thủy sản phải có tính cạnh tranh cao không chỉ trên các thị trường thế giới và ngay cả thị trường nội địa. Chênh lệch giữa trình độ chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa còn lớn. Vì vậy, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản của Việt Nam còn nhiều yếu tố hạn chế, rủi ro cao và không bền vững.

*b. Công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản [11]*

Hiện tượng quy hoạch treo, quy hoạch theo vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi, nhiều địa phương; quy hoạch thiếu căn cứ, cơ sở khoa học và thực tiễn; quy hoạch chi tiết ở các địa phương thường tiến hành trước các quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng. Bên cạnh đó, công tác giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch ở nhiều nơi không được thực hiện, hoặc có thực hiện cũng chiếu lệ không đủ cơ sở để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế sản xuất.

Hạ tầng thủy lợi phục vụ cho nuôi trồng thủy sản vẫn còn nhiều bất cập. Thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản là vấn đề bức xúc đã được đặt ra, song đầu tư của nhà nước cho lĩnh vực này còn rất khiêm tốn, nhất là hệ thống cấp, thoát nước riêng biệt. Hệ thống xử lý nước thải và chất thải rắn cho các vùng nuôi tập trung chưa được xây dựng và thực hiện theo quy định.

*c. Trình độ khoa học công nghệ trong sản xuất thủy sản còn hạn chế, nghiên cứu khoa*

*học chưa thực sự gắn liền với thực tiễn sản xuất [11]*

- Công nghệ bảo quản sau thu hoạch được nghiên cứu, song việc áp dụng còn nhiều hạn chế; nghề khai thác còn mang nặng tính thủ công, lạc hậu về công nghệ và quy mô nhỏ, làm cho chất lượng sản phẩm thấp, khó quản lý và hiệu quả không cao.

- Chưa đủ khả năng tạo lập được bộ giống mới đáp ứng nhu cầu chất lượng và thị hiếu thị trường, đặc biệt là giống phục vụ nuôi biển và thủy sinh vật cảnh chưa nhiều.

- Tình trạng dịch bệnh thủy sản phát sinh và phát tán nhanh, nhưng chưa có giải pháp khắc phục kịp thời và phòng trị triệt để.

- Khả năng áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến chỉ được thực hiện ở các dự án lớn, các doanh nghiệp có khả năng về tài chính. Các công trình nghiên cứu thường được tiến hành đơn lẻ, thiếu tính hệ thống nhằm đáp ứng nhanh yêu cầu của sản xuất là chính; có quy trình công nghệ nhưng chưa thể làm chủ công nghệ.

- Trong khai thác thủy sản tỷ lệ hao hụt vẫn cao; tình trạng sử dụng công nghệ thiếu thân thiện với môi trường nguồn lợi thủy sản vẫn còn khá phổ biến, đặc biệt chất nổ, xung điện, chất có độc tố và các loại lưới có kích thước mắt lưới quá nhỏ.

- Mạng lưới khuyến ngư ở cơ sở còn yếu và thiếu cán bộ kỹ thuật để làm tốt công tác thông tin khoa học, công nghệ, thị trường, mô hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh, mô hình hợp tác xã, mô hình nông thôn mới và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ chuyển dịch cơ cấu sản xuất thủy sản.

*Ngoài ra, còn có các nguyên nhân khác như (1) Quản lý nhà nước về thủy sản còn nhiều bất cập, thể hiện: Vấn đề quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn sản phẩm thủy sản và truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm thủy sản vẫn còn nổi cộm. Công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm trong khai thác thủy sản vẫn còn hạn chế. (2) Số lượng lao động dồi dào nhưng trình độ còn rất hạn chế, do đó khó khăn trong việc chuyển giao, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất thủy sản [11].*

## **2.5. TÓM TẮT CHƯƠNG 2**

Trong chương 2, luận án đi sâu phân tích và đánh giá thực trạng chất lượng

tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam dựa theo các tiêu chí được nghiên cứu và đề xuất ở chương 1. Ngành thủy sản Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và liên tục trong suốt hơn 20 năm qua là nguồn gốc tạo thêm khối lượng sản phẩm cho xã hội, góp phần cải thiện dinh dưỡng và thu nhập cho người dân. Ngành thủy sản đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, với tỷ trọng đóng góp trong GDP ngày càng tăng, kim ngạch xuất khẩu nhiều, góp phần xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Mặc dù ngành Thủy sản đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng xét về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản còn nhiều hạn chế và bất cập như tỷ trọng sản phẩm thủy sản xuất khẩu thô cao (chiếm 70-80%); chi phí trung gian trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thủy sản có xu hướng tăng ở mức cao; nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến thủy sản chưa ổn định, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn là điểm nóng thiếu vững chắc; tốc độ đổi mới công nghệ chậm; hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Tăng trưởng của ngành thủy sản dựa chủ yếu vào các lợi thế về điều kiện tự nhiên, lao động giá rẻ và vốn đầu tư, điều này cho thấy tăng trưởng không bền vững trong dài hạn.

Trên cơ sở phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản thời gian qua, luận án đã chỉ ra những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân làm cho chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản chưa hiệu quả, không ổn định và kém bền vững, dẫn đến tăng trưởng ngành thủy sản dưới mức tiềm năng, cơ cấu sản xuất thủy sản theo vùng, miền chưa hợp lý.

### Chương 3

## GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

### 3.1. QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020

#### 3.1.1. Căn cứ xác định quan điểm, phương hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng

Luận án dựa vào phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản thời gian qua tại chương 2; căn cứ vào các dự báo về thị trường cung, cầu sản phẩm thủy sản thế giới; có tính đến những cơ hội và thách thức đối với chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản để đề xuất các quan điểm, định hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

##### *3.1.1.1. Cơ hội đối với nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản*

- Thủy sản được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn trong sự nghiệp phát triển đất nước. Luôn nhận được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền trong mọi hoạt động phát triển kinh tế thủy sản.

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi và tiềm năng nguồn lợi thủy sản đa dạng phong phú là cơ sở cho phát triển các lĩnh vực thủy sản.

- Do dân số gia tăng, kinh tế phát triển nên thị trường thủy sản trong nước và thế giới tiếp tục mở rộng, sản phẩm thủy sản ngày càng chiếm lĩnh thị trường thực phẩm. Mặc dù bị ảnh hưởng của suy giảm kinh tế thế giới, nhưng thực phẩm thủy sản vẫn được ưa chuộng, đặc biệt ở các nước công nghiệp phát triển; giá cả thủy sản luôn ổn định ở mức cao.

- Công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, đặc biệt là công nghệ sinh học phát triển nhanh và mạnh, đã và đang tạo cơ hội cho việc áp dụng vào hoạt động nghiên cứu và sản xuất thủy sản.

- Sản phẩm thủy sản của nước ta nhìn chung đã đáp ứng được các yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh và an toàn thực phẩm của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Nghề cá nước ta đã phát triển từ rất sớm nhằm phát huy lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào và điều kiện tự nhiên thuận lợi. Lao động nghề cá luôn phát huy được kinh nghiệm theo truyền thống cha truyền con nối và ứng dụng các thành quả khoa học công nghệ để phát triển sản xuất thủy sản.

- Với đặc thù nghề cá nhân dân, phát triển thủy sản được triển khai rộng khắp từ những vùng biên cương đến các hải đảo xa xôi và bao quát cả vùng biển đặc quyền kinh tế trên biển, góp phần quan trọng vào việc giữ gìn trật tự an ninh và chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

- Việt Nam đã gia nhập WTO, đây là cơ hội lớn để mở rộng thị trường và cạnh tranh bình đẳng với các nước xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.

### ***3.1.1.2. Thách thức đối với nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản***

#### ***a. Môi trường, biến đổi khí hậu***

- Môi trường bị biến đổi theo chiều hướng xấu. Ngày càng nhiều chất thải không qua xử lý từ các lưu vực sông và vùng ven biển đổ ra biển, một số khu biển ven bờ bị ô nhiễm, hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô rộng... Các hệ sinh thái biển quan trọng (rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển) bị suy thoái, bị mất nơi cư trú và bị thu hẹp diện tích (rừng ngập mặn mất khoảng 15 ha/năm). Khoảng 80% rạn san hô trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao [3]. Tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với hệ sinh thái thảm cỏ biển. Điều đó dẫn đến môi trường sống của các loài thủy sinh ở một số khu vực bị xâm hại, chất lượng môi trường có xu hướng ngày càng suy giảm.

- Ngoài ra, nước ta là một trong năm nước chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và dâng cao mực nước biển, trước hết là vùng ven biển và các đảo nhỏ. Các hệ sinh thái ven biển, người dân ven biển và trên các đảo là những đối tượng dễ bị tổn thương và bị tác động mạnh mẽ nhất, nhưng đến nay còn thiếu những nghiên

cứu cụ thể về vấn đề này, cũng như chưa có giải pháp lồng ghép và mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu và dâng cao mực nước biển.

- Đa dạng sinh học biển và nguồn lợi thủy sản giảm sút: Năng suất nuôi tôm quảng canh trong rừng ngập mặn bị giảm sút từ khoảng 200 kg/ha/vụ (năm 1980) đến nay chỉ còn 80 kg/ha/vụ, và 1ha rừng ngập mặn trước đây có thể khai thác được 800 kg thủy sản, nhưng hiện nay chỉ thu được 1/20 so với trước. Đã có khoảng 100 loài hải sản có mức độ nguy cấp khác nhau và trên 75 loài đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam [4]. Nguồn lợi thủy sản vùng biển ven bờ và nước ngọt bị khai thác quá giới hạn cho phép do tăng nhanh số lượng tàu thuyền đánh cá, năng suất khai thác thủy sản giảm từ 0,92 tấn/CV (năm 1990) xuống còn 0,36 tấn/CV (năm 2008). Nguồn lợi thủy sản có xu hướng giảm dần về trữ lượng, sản lượng và kích thước cá đánh bắt. Ngoài ra, nguồn giống hải sản tự nhiên cũng giảm sút nghiêm trọng so với trước đây.

- Diện tích mặt nước ngọt, lợ đưa vào nuôi trồng thủy sản đã tăng đến mức giới hạn; xuất hiện dấu hiệu thoái hóa, xuống cấp ở một số vùng nuôi nước lợ; rủi ro trong nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng do ô nhiễm môi trường, dịch bệnh và thiên tai [8].

### ***b. Thị trường***

- Sự cạnh tranh trong xuất nhập khẩu thủy sản trên thị trường thế giới ngày càng khốc liệt, đặc biệt về yêu cầu chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, thương hiệu sản phẩm đòi hỏi ngày càng cao và chặt chẽ hơn.

- Trình độ công nghệ, kỹ thuật áp dụng trong hoạt động thủy sản của một số nước trong khu vực đã đạt được ở mức cao, do đó chúng ta sẽ gặp phải khó khăn trong việc cạnh tranh về giá và thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Giá cả nguyên, nhiên vật liệu chính dùng trong sản xuất thủy sản đang có xu hướng gia tăng sẽ gây khó khăn không nhỏ cho phát triển thủy sản bền vững.

- Suy thoái, khủng hoảng kinh tế thế giới được dự báo sẽ diễn ra thường xuyên và tần suất cao hơn, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất của các ngành kinh tế, trong đó có ngành Thủy sản.

- Tình trạng nguyên liệu, năng lượng ngày càng khan hiếm dẫn tới cạnh tranh thị trường, tranh chấp lãnh thổ và xung đột quốc gia thường xuyên và gay gắt.

***c. Đời sống dân sinh, trình độ dân trí***

- Cơ cấu ngành nghề thủy sản chưa hợp lý, biểu hiện là còn tồn tại một số nghề khai thác thủy sản xâm hại đến nguồn lợi nghiêm trọng như nghề lưới kéo, te, xiệp điện..., số lượng tàu thuyền vẫn tập trung khai thác thủy sản quá nhiều ở vùng biển ven bờ do đời sống ngư dân quá nghèo, cuộc sống mưu sinh thúc ép; khai thác xa bờ mới phát triển một phần ở vùng biển quốc gia, chưa có đủ điều kiện để vươn ra vùng biển quốc tế [15].

- Khi mặt bằng đời sống xã hội được nâng cao, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, tạo nhiều cơ hội việc làm tốt hơn cho lao động nông thôn thì việc thu hút lao động tham gia phát triển thủy sản, đặc biệt là nghề khai thác thủy sản sẽ gặp nhiều khó khăn, vì đây là nghề có thu nhập thấp, nặng nhọc, nguy hiểm và rủi ro cao.

- Người dân hoạt động trong ngành thủy sản có trình độ văn hóa thấp, đặc biệt là khu vực ven biển và ngư dân tham gia nghề khai thác thủy sản. Điều đó sẽ gây khó khăn trong việc áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất để tăng năng suất, sản lượng và bảo vệ môi trường sinh thái [15].

- Đời sống của dân cư nghề cá vẫn còn nghèo, còn gặp không ít khó khăn và chịu nhiều rủi ro, mức độ an sinh thấp. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình quản lý còn rất thụ động, chưa làm rõ vấn đề sở hữu, sử dụng đất ven biển và mặt nước biển cho người dân [15].

***d. Quy hoạch, cơ sở hạ tầng, chính sách***

- Tình hình sử dụng tiềm năng nguồn lợi thủy sản chưa hiệu quả, thiếu bền vững do khai thác tự phát, thiếu hoặc không tuân thủ quy hoạch, làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn lợi ích, thậm chí trong một khu vực địa lý nhỏ (một vịnh biển, một vùng cửa sông, một khu bờ biển); còn ưu tiên khai thác tài nguyên ở dạng vật chất, các giá trị chức năng phi vật chất ít được chú trọng [15].



- Tình trạng sản xuất manh mún, tự phát, phân tán đang còn phổ biến; ý thức tôn trọng kỷ cương, pháp luật của những người tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản chưa cao [15].

- Sự chông chéo, mâu thuẫn trong việc sử dụng tài nguyên, phát triển các ngành kinh tế như nông nghiệp, du lịch, công nghiệp và thủy sản, đặc biệt là ở các vùng ven biển ngày càng trở nên gay gắt, phức tạp và khó giải quyết [15].

- Hệ thống luật pháp, chính sách về biển, đảo còn thiếu đồng bộ, không ít điểm chông chéo, hiệu lực thi hành yếu, tổ chức triển khai thiếu phối hợp liên ngành, công tác tổ chức hỗ trợ pháp lý cho người dân địa phương còn ít được chú ý và lúng túng... Sự hạn chế về năng lực quản lý nhà nước của ngành từ trung ương xuống địa phương đang là thách thức lớn đối với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực bền vững. Tính thống nhất trong quản lý nhà nước và yêu cầu thực hiện chủ trương phân cấp đang còn nhiều lúng túng. Lựa chọn các phương thức tổ chức quản lý nghề cá hiện nay đang là một thách thức [21].

- Thiếu hệ thống thông tin tổ chức sản xuất gắn liền với thông báo về thiên tai và tổ chức phòng tránh cứu nạn, các công trình trú bão.

- Việc quản lý tài nguyên, nguồn lợi thủy sản vẫn còn theo tiếp cận chuyên ngành mà chưa hoàn toàn theo tiếp cận hệ thống, tổng hợp, liên ngành, quản lý dựa vào hệ sinh thái và đồng quản lý.

- Khu vực Biển Đông đang có tranh chấp gay gắt, nên việc hợp tác và hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế ở khu vực này còn gặp không ít khó khăn [38].

### **3.1.1.3. Dự báo về thị trường cung, cầu sản phẩm thủy sản thế giới**

Theo dự báo của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp quốc (FAO, 2004), xu hướng chung phát triển nghề cá thế giới đến năm 2020 như sau:

*Một là, triển vọng về sản xuất thủy sản thế giới*

- Sản lượng thực phẩm thủy sản từ khai thác chỉ tăng 1,2% mỗi năm kể từ đầu năm 1970, trong khi sản lượng nuôi trồng thủy sản bình quân trên 6%/năm. Dự báo đến năm 2020 tỷ trọng sản lượng giữa khai thác và nuôi trồng thủy sản là 50/50.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản sẽ tăng

năng suất, sản lượng; mặt khác, do giá sản phẩm thủy sản luôn có xu hướng tăng nên nuôi trồng thủy sản sẽ có hiệu quả và đem lại thu nhập cao hơn cho người nuôi.

- Tuy nhiên, hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, như: những vấn đề ô nhiễm môi trường, các rủi ro dịch bệnh và phản ứng của xã hội đối với các tác động xấu từ nuôi trồng thủy sản, khiến khu vực này phát triển không như mong muốn và sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người nghèo và đến an ninh thực phẩm.

- Vấn đề suy giảm nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường giảm và nhiều hệ sinh thái thủy sinh bị xâm hại sẽ tác động không chỉ đến khai thác mà còn ảnh hưởng đến cả hoạt động nuôi trồng thủy sản. Vấn đề trên đang trở thành một trở ngại lớn đối với các hoạt động phát triển nghề cá, do đó đòi hỏi phải có sự điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trong nội bộ ngành theo hướng chuyển dần khai thác vùng biển ven bờ ra xa bờ; phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó đặc biệt quan tâm đến nuôi biển; thực hiện các chính sách, quản lý nghiêm ngặt, bảo vệ và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của các loài thủy sinh.

- Cùng với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế thế giới, thị trường thủy sản sẽ không ngừng mở rộng, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, các vấn đề về bệnh dịch phát sinh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ gia súc, gia cầm thì cơ hội cho các sản phẩm thủy sản sẽ tăng trưởng và chiếm lĩnh thị trường thực phẩm. Đặc biệt các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ biển và những vùng biển xa bờ sẽ được người tiêu dùng ưa thích.

- Các nước đang phát triển, đặc biệt là ở châu Á, sẽ chiếm ưu thế nổi trội trong việc cung cấp sản lượng thủy sản làm thực phẩm cho toàn thế giới, do đó hoạt động khai thác và nuôi trồng sẽ không ngừng được đẩy mạnh, nhiều giống loài sẽ bị khai thác nặng nề hơn.

- Công nghệ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản sẽ giải quyết các thách thức mới ở cả các nước phát triển và đang phát triển: giảm nhu cầu dầu cá và bột cá trong nuôi trồng; giảm thiểu các tác động môi trường của nuôi thâm canh; việc tìm kiếm các giải pháp thay thế để đáp ứng các yêu cầu an toàn thực phẩm đòi hỏi phải đầu tư

tập trung và cách tiếp cận thận trọng; và áp dụng công nghệ thông tin để tăng cường quản lý nghề cá.

*Hai là, triển vọng về nhu cầu thực phẩm thủy sản thế giới*

Về nhu cầu thực phẩm thủy sản và mức tiêu thụ trên đầu người, đến năm 2010 nhu cầu thủy sản toàn thế giới vào khoảng 156,7 triệu tấn, trong đó nhu cầu thủy sản thực phẩm chiếm 81,8% và nhu cầu thủy sản phi thực phẩm chiếm 18,2%. Mức tiêu thụ của các nước như sau: Các nước đang phát triển, đặc biệt là khu vực châu Á, năm 2010 sẽ chiếm 58% mức tiêu thụ thủy sản toàn thế giới, kế tiếp sẽ là khu vực châu Âu và Nga chiếm 13%, Caribê và Nam Mỹ sẽ chiếm 12% và các châu lục khác sẽ chiếm tỷ trọng dưới 10%. Đến năm 2020, nhu cầu thủy sản toàn thế giới vào khoảng 183,4 triệu tấn, trong đó các nước đang phát triển sẽ chiếm tới 77% tổng lượng tiêu thụ thủy sản toàn cầu và 79% tổng sản lượng thủy sản thế giới.

Dự báo nhu cầu các sản phẩm thủy sản trung bình đầu người năm 2010 trên toàn thế giới là 18,4 kg/người/năm và năm 2015 là 19,1 kg/người/năm. Như vậy, mức tăng về nhu cầu sẽ là 18% trong vòng 15 năm so với mức tăng 40% trong 20 năm trước. Các nước đang phát triển sẽ đứng đầu về tốc độ tăng cầu theo đầu người, trong khi ở các nước phát triển nhìn chung sẽ có xu hướng giảm xuống. Trong tổng mức tăng về nhu cầu sản phẩm thủy sản thì khoảng 46% mức tăng là do sự gia tăng dân số, số còn lại 54% là do sự phát triển kinh tế.

Nhu cầu về thức ăn cho động vật và gia cầm làm từ thủy sản và dầu cá sẽ tăng 1,1%/năm (2006-2010) và 0,5%/năm (2010-2015). Lượng thủy sản cần thiết để đáp ứng nhu cầu sản xuất thức ăn cho động vật và cho các mục đích phi thực phẩm khác trên toàn thế giới khoảng 45,4 triệu tấn vào năm 2015.

Theo FAO, tiêu thụ thủy sản trong tương lai theo 3 hướng khác nhau: (1) tiêu thụ thủy sản chế biến bảo quản và thủy sản ướp lạnh hầu như ổn định; (2) tiêu thụ giấp xác, nhuyễn thể, phi lê cá và các sản phẩm đã qua chế biến sẽ tăng và (3) tiêu thụ sản phẩm đông lạnh sẽ giảm.

Trong số các mặt hàng thủy sản, các mặt hàng cá da trơn, cá hồi, cá ngừ và cá biển vẫn đóng vai trò chính và được dự báo sẽ tăng ở mức 3,8%. Tôm cũng sẽ

tăng nhưng chỉ ở mức 2,5% trong giai đoạn 2006-2010 và thấp hơn nữa ở giai đoạn sau. Cá rô phi sẽ có nhiều cơ hội để mở rộng thị trường nhờ các lợi thế như giá thành nuôi thấp, sản lượng tăng do nuôi bền vững về mặt sinh thái, trong khi các loài cá hồi và tôm đòi hỏi thức ăn có chất lượng cao, môi trường nuôi tốt. Về mặt thị trường, nhu cầu tiêu thụ cá rô phi đang ngày càng cao và giá bán ổn định. Cá rô phi có hương vị nhẹ, có thể chế biến theo nhiều khẩu vị khác nhau và được đại đa số người tiêu dùng chấp nhận.

Đối với cá biển, nhiều loài cá đáy và cá thịt trắng như cá song, vược, măng biển, giò là những đối tượng có đầu ra và giá cả tốt, ổn định ở mức cao trên thị trường quốc tế, cần được phát triển nuôi trồng.

Tôm vẫn được coi là mặt hàng chiến lược, do giá trị mặt hàng này đạt xấp xỉ 19% tổng giá trị thương mại thủy sản quốc tế năm 2004. Hơn 20 năm qua, nguồn cung cấp tôm cũng được giữ vững theo xu hướng tăng trưởng, tập trung ở các nước đang phát triển. Ngoài ra, các nước đang phát triển cũng đóng góp khoảng 82% tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm cá của thị trường thế giới.

Các loài giáp xác khác như cua, ghe, các loài nhuyễn thể như nghêu, vẹm xanh và hào là những sản phẩm cũng rất được ưa chuộng và giá cao trên thị trường thế giới.

Xu hướng và nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới từ nay đến năm 2020 tiếp tục tăng mạnh. Riêng sản phẩm cá tra đang được các nước nhập khẩu quan tâm và được xem là sản phẩm thay thế cá thịt trắng có nguồn gốc từ các vùng biển bởi giá cá tương đối thấp, chất lượng cao, sản lượng dồi dào và ổn định. Các nhà máy chế biến thủy sản tại châu Âu rất cần nguyên liệu cá tra và basa Việt Nam để chế biến và cung cấp cho các thị trường. Mặt khác, một số thị trường thủy sản trên thế giới đang ngày được mở rộng như: Ba Lan, Nga, các nước Nam Mỹ, khu vực châu Á... nên sản lượng tiêu thụ cá tra, cá basa sẽ còn tăng mạnh từ nay cho đến năm 2020.

Giá các sản phẩm thủy sản dự báo sẽ tăng khoảng 15% trong vài thập niên tới đối với các mặt hàng thủy sản có giá trị cao như cá biển và các loài giáp xác. Với các loài có giá trị như nhuyễn thể và một số loài cá sẽ tăng tương ứng khoảng 4 và 6%.

Như vậy, thủy sản được dự báo sẽ trở thành mặt hàng thực phẩm đắt hơn 20% so với các mặt hàng từ thịt.

*Ba là, một số thị trường tiêu thụ thủy sản thế giới*

#### (1). Thị trường EU

Dự đoán trong thời gian tới, EU sẽ tiếp tục mức tăng trưởng nhập khẩu thủy sản cao bởi sản lượng đánh bắt của toàn EU bị cắt giảm, nhất là loài cá thịt trắng chuyên phục vụ cho chế biến thành philê. EU sẽ tiếp tục thâm hụt lớn trong thương mại thủy sản. Nhập khẩu thủy sản trong năm 2006 tăng 10,7% so với năm 2005, năm 2007 và các năm tiếp theo tiếp tục tăng theo xu hướng này.

Với tổng dân số khoảng 500 triệu, mức tiêu thụ thủy sản trung bình là 22kg/người/năm, tiêu thụ hết khoảng 11 triệu tấn thủy sản/năm, thu nhập bình quân đầu người cao, hàng năm xuất khẩu thủy sản mang dấu âm (thị trường nhập khẩu thủy sản thuần túy) là thị trường rất tiềm năng. Tuy nhiên, đây là thị trường đòi hỏi nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là vấn đề dư lượng các chất kháng sinh trong sản phẩm thủy sản.

Trong thời gian tới, tiêu thụ của thị trường EU sẽ tăng mạnh, tập trung chủ yếu vào đối tượng tôm sú và tôm chân trắng, cá biển đông lạnh các loại, cá nước ngọt (trong đó có cá tra của Việt Nam). Đây là thị trường nhập khẩu thủy sản được dự báo là ổn định và tiếp tục tăng trưởng.

#### (2). Thị trường Nhật Bản

Từ năm 2009 đến năm 2020, nhà nhập khẩu và người tiêu dùng yêu cầu cao hơn về khả năng cung cấp đều đặn và chất lượng ổn định. Đáp ứng được yêu cầu trên, chỉ có 2 sản phẩm chủ yếu: tôm sú cỡ từ lớn đến 25 con/kg và tôm chân trắng cỡ từ 26 con/kg đến nhỏ. Nguồn cung cấp chủ yếu là từ các nước Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc. Sản phẩm tempura (tempura là món ăn của Nhật Bản, gồm: cá, hải sản chiên với nước sốt, món sốt cá-cua-tôm...) và chiên sẵn vẫn có tiềm năng để mở rộng thị trường.

Dưới tác động khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đa số người dân Nhật Bản đã chuyển sang tiêu dùng các loại thực phẩm thủy sản rẻ hơn. Theo số liệu thống kê về

mức chi tiêu cho sản phẩm thủy sản tại các hộ gia đình trong giai đoạn 2008-2009 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 34 năm qua. Tuy nhiên, do mô hình tiêu dùng thực phẩm thủy sản tương đối ổn định, nên trong năm 2008, bên cạnh tăng nhập khẩu cá ngừ và các loại cá biển từ Việt Nam, Nhật Bản vẫn đứng đầu về nhập khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Nhật Bản là tôm sú, mực, nhuyễn thể, cá ngừ.

### (3). Thị trường Mỹ

Đến năm 2015, nhu cầu thủy sản sẽ tăng thêm 4,4 tỉ pao (tương đương hai triệu tấn) so với mức hiện tại và đến năm 2020, dự tính 50% nguồn cung cấp cho thị trường Mỹ sẽ xuất phát từ nuôi trồng. Hiện tại, 70% thủy sản tiêu thụ ở Mỹ là từ nguồn nhập khẩu, trong đó có đến 40% là sản phẩm nuôi trồng. Đến năm 2020, tôm, cá hồi, cá rôphi và cá nheo sẽ là bốn mặt hàng thủy sản được tiêu thụ hàng đầu trên thị trường Mỹ.

Cho đến nay, Mỹ tiếp tục vẫn là một thị trường hấp dẫn đối với nhiều nhà xuất khẩu thủy sản thế giới bởi sức tiêu thụ khá mạnh, khối lượng và giá trị thương mại rất lớn, đơn giá hầu như đạt mức cao nhất so với các thị trường lớn khác như Nhật Bản và EU..... Sức hấp dẫn đó càng làm tăng tính cạnh tranh giữa các nhà xuất khẩu thủy sản thế giới.

### *Bốn là, xu hướng giá cả thủy sản trên thị trường thế giới*

Giá cả thủy sản sẽ tiếp tục có xu hướng tăng trong dài hạn do một số yếu tố tác động sau:

- Sự mất cân đối cung cầu hàng thủy sản vẫn tiếp tục. Cung luôn thấp hơn cầu do vậy dẫn đến giá tăng.
- Chi phí khai thác nguyên liệu thủy sản và chi phí lao động có xu hướng tăng dẫn đến giá thành sản xuất sản phẩm tăng lên.
- Nhu cầu tiêu thụ tăng ở các sản phẩm thủy sản tươi sống và sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng có xu hướng tăng lên cũng sẽ dẫn đến giá cả bình quân trên thị trường thủy sản thế giới tăng.

Tuy nhiên, sự tăng giá của hàng thủy sản thế giới trong dài hạn có thể chỉ ở mức 2-3%, do những tác động của những yếu tố sau đây:

- Hàng thủy sản là nhóm hàng thực phẩm thiết yếu có khả năng thay thế lớn, khi giá quá cao người tiêu dùng có thể chuyển hướng sang tiêu thụ các thực phẩm khác như thịt, trứng, sữa..v.v.

- Giá cả hàng thủy sản vẫn được các nhà cung cấp sử dụng như một vũ khí cạnh tranh lợi hại để mở rộng thị trường.

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ cho phép tăng năng suất đánh bắt cũng như nuôi trồng thủy sản, do vậy quan hệ cung cầu luôn đạt tới mức chênh lệch giới hạn.

### **3.1.2. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản**

(1) Phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực và khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, tạo ra ưu thế cạnh tranh trên thị trường và trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, xuất khẩu chủ lực trong khu vực nông nghiệp [11].

(2) Tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ và theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trọng tâm là những lĩnh vực then chốt tạo ra sản phẩm hàng hóa lớn, sản phẩm mũi nhọn, chủ lực như khai thác xa bờ; nuôi cá tra, cá ba sa, tôm nước lợ, và chế biến thủy sản... đồng thời sắp xếp lại nghề cá quy mô nhỏ, sản xuất ven bờ [11].

(3) Ngư dân (nông, ngư dân, người lao động) và doanh nghiệp là chủ thể của phát triển thủy sản, nâng cao mức sống ngư dân, cộng đồng ngư dân và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho nghề cá là nhiệm vụ ưu tiên [11].

(4) Tăng trưởng có hiệu quả cao và thực hiện quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm là hướng phát triển chủ đạo của ngành thủy sản. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế thủy sản với an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Đặc biệt khai thác thủy sản gắn với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản và bảo vệ chủ quyền an ninh trên biển [11], [38].

### 3.1.3. Định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản

Nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam theo hướng duy trì tốc độ tăng trưởng cao, có hiệu quả cần thực hiện một số định hướng như sau:

**Thứ nhất**, tăng trưởng ngành thủy sản chuyển từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang tăng trưởng chiều sâu. Điều này có nghĩa là chuyển từ tăng trưởng dựa vào yếu tố tự nhiên, lao động với trình độ chuyên môn thấp là chủ yếu sang tăng trưởng dựa vào vốn, khoa học công nghệ và lao động có trình độ cao để tăng năng suất và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản [39].

**Thứ hai**, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản chuyển từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến sâu hơn, nâng cao giá trị gia tăng nói chung và giá trị gia tăng từ mỗi một đơn vị tài nguyên được khai thác. Nâng cao giá trị sản phẩm thông qua việc tăng tỷ trọng hàng giá trị gia tăng trong chế biến và đẩy mạnh công tác nghiên cứu bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Tăng sản lượng thủy sản dựa trên việc tăng sản lượng nuôi trồng ở quy mô phù hợp. Đầu tư phát triển từng bước theo chiều sâu, có trọng điểm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo sản phẩm chất lượng cao làm tăng giá trị hàng hóa. Chuyển mạnh từ các mặt hàng nguyên liệu thô sang các sản phẩm chế biến giá trị gia tăng để tăng giá trị hàng thủy sản xuất khẩu. Mở rộng thị trường nội địa, thị trường khu vực và quốc tế.

**Thứ ba**, chuyển dịch cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản dựa trên khai thác lợi thế so sánh động. Tăng trưởng kinh tế ngành thủy sản nhanh và nâng cao tính bền vững của tăng trưởng phải dựa vào quá trình phát triển vùng, miền thông qua việc tạo lập liên tiếp các lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh động là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai gần hay xa khi các điều kiện về công nghệ, về nguồn nhân lực và khả năng tích lũy vốn cho phép. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế ngành thủy sản phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước nhằm phát huy lợi thế để tăng sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất [40], [39].

Đổi mới cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản từng bước nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư. Phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá; tạo sinh kế mới cho ngư dân. Chuyển dịch lao động khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng



thủy sản, khai thác hải sản xa bờ, dịch vụ hậu cần và các hoạt động các ngành kinh tế khác.

Chuyển dịch cơ cấu thành phần sở hữu thể hiện ở phát triển mạnh các hình thức liên kết sản xuất, hình thành các tập đoàn kinh tế thủy sản trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các thành phần tham gia từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, đồng thời đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước, sắp xếp lại, đa dạng hóa hình thức sở hữu các doanh nghiệp.

**Thứ tư**, tăng trưởng kinh tế ngành thủy sản phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo sự tăng trưởng hiệu quả, bền vững. Đó là tăng trưởng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) mà không làm cạn kiệt tài nguyên, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái môi trường. Cần thay đổi tư duy từ tăng trưởng về số lượng là chính sang tư duy tăng trưởng về chất lượng để quá trình phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản phải dựa trên cơ sở khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản, tiềm năng mặt nước cho nuôi trồng thủy sản và không được làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

**Thứ năm**, nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản theo hướng hiện đại hoá và đa dạng hoá đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế. Cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu thực phẩm thủy sản của thị trường sẽ tăng nhanh, nhưng không đơn giản chỉ tăng về số lượng mà đòi hỏi về chất lượng ngày càng cao, mẫu mã đa dạng và phong phú, dịch vụ hỗ trợ càng nhiều. Do vậy ngành thủy sản cần phải được trang bị hiện đại hoá. Nâng cao tốc độ tăng trưởng và hiệu quả không chỉ chú trọng vào phát triển các mặt hàng thủy sản có giá trị gia tăng để xuất khẩu mà vẫn phải quan tâm và phát triển ngành chế biến thủy sản phục vụ cho thị trường trong nước vừa đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng trong nước, tạo sự phát triển ổn định của các vùng, mặt khác còn tạo thế vững chắc cho sự phát triển bền vững của ngành chế biến xuất khẩu, khi có quá nhiều biến động trên thị trường quốc tế bất lợi cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thì tình huống xấu nhất vẫn còn thị trường nội địa với hơn 80 triệu dân là có thể đảm bảo ngành chế biến thủy sản có thể trụ vững được và vượt qua

những giai đoạn khó khăn nhất. Do vậy tăng trưởng ngành thủy sản nhưng phải đảm bảo từng bước nâng cao trình độ công nghệ và trang thiết bị hiện đại trong ngành chế biến và vẫn đảm bảo đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

#### **3.1.4. Mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành Thủy sản**

Nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020 là đạt được tốc độ tăng trưởng cao, ổn định, bền vững; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản hợp lý; thu hút và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả; nâng cao sức cạnh tranh dựa vào lợi thế so sánh động.

##### **3.1.4.1. Mục tiêu cụ thể của ngành thủy sản đến năm 2020**

(1) Cơ cấu giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm đóng góp khoảng 25-30% GDP trong khối nông - lâm - ngư nghiệp. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt khoảng 7 - 8 tỷ USD. Tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 6,5 - 7,0 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm trên 70% tổng sản lượng [11].

(2) Cơ cấu sản xuất trong khai thác thủy sản theo hướng duy trì, ổn định sản lượng khai thác ở mức 2,0-2,5 triệu tấn. Thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng sản lượng khai thác thủy sản 0%, bằng cách tăng khai thác xa bờ; giảm đánh bắt ven bờ, tạo chuyển biến mới về bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản để đưa năng suất khai thác cao gấp khoảng 2 lần so với hiện nay [11].

(3) Chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản theo hướng tăng sản lượng nuôi đạt 4,3-4,5 triệu tấn nhưng giữ ổn định diện tích nuôi trồng khoảng 1,1- 1,2 triệu ha, trong đó tỷ trọng diện tích nuôi công nghiệp chiếm khoảng 12- 15% [11].

(4) 100% nhà máy và các làng nghề chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn quốc gia, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu của các thị trường trong và ngoài nước [11].

(5) Tạo công ăn việc làm cho khoảng 5 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 2,5 lần so với hiện nay; trên 50% tổng số lao động nghề cá qua đào tạo, trong đó phần đầu 100% lao động khai thác xa bờ, nuôi công nghiệp và chế biến xuất khẩu được đào tạo [11].

### 3.1.4.2. Các chỉ tiêu định lượng về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản

Dựa vào phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản thời gian qua; có tham khảo kế hoạch 5 năm 2011-2015 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu đo lường chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản giai đoạn 2001-2008, luận án đề xuất một số chỉ tiêu kế hoạch về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản như bảng 3.1 dưới đây:

**Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kế hoạch về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, 2010-2020**

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2001-2008	Kế hoạch		
			2010	2015	2020
<b>I. Mặt lượng của tăng trưởng ngành thủy sản</b>					
1. Tốc độ tăng trưởng GO	%/năm	10,21	7	7,5	8
2. Tốc độ tăng trưởng VA	%/năm	8,03	8	8,5	10
3. Tốc độ tăng trưởng					
- Sản lượng thủy sản	%/năm	9,52	2,23	2,66	3,29
- Kim ngạch xuất khẩu thủy sản	%/năm	13,87	5,25	6,5	5,56
- Lao động	%/năm	1,70	2,20	2,0	1,8
4. Tổng sản lượng thủy sản	Triệu tấn	4,6	5	5,7	6,7
- Nuôi trồng thủy sản	Triệu tấn	2,47	2,8	3,5	4,3
- Khai thác hải sản	Triệu tấn	1,94	2	2	2,2
- Khai thác nội địa	Triệu tấn	0,2	0,2	0,2	0,2
5. Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	4,5	4,8-5,0	6	7-8
6. Số lao động nghề cá	Triệu người	4,5	4,7	4,8	5
<b>II. Mặt chất của tăng trưởng ngành thủy sản</b>					
1. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)		2,94	2,7	3,0	3,2
2. Năng suất lao động	Triệu đồng/người/năm	34,68	37	50	75

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2001- 2008	Kế hoạch		
			2010	2015	2020
3. Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố	%	100	100	100	100
- Đóng góp của TFP	%	16,06	20-25	25-30	30-35
- Đóng góp của Lao động	%	54,34	50-45	45-40	40-35
- Đóng góp của Vốn đầu tư	%	29,60	30-25	30-25	25-20
4. Tỷ lệ IC trong GO	%	74,46	74	70	65
5. Tỷ lệ xuất khẩu	%	65,20	65	62	60

*Nguồn: Bộ NN&PTNT và tính toán của tác giả*

### **3.2. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM**

Ngành thủy sản Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và liên tục trong suốt hơn 20 năm qua, có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỷ trọng trong GDP ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, xét về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập như tỷ trọng sản phẩm thủy sản xuất khẩu thô còn cao (chiếm 70-80%); tốc độ tăng của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) luôn thấp hơn tốc độ tăng của giá trị sản xuất thủy sản (GO) là do chi phí trung gian ngày càng tăng; nguồn nguyên liệu cho chế biến thủy sản chưa ổn định; chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn nóng và thiếu vững chắc; tốc độ đổi mới công nghệ chậm; hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng đang là vấn đề cấp bách đặt ra cần quan tâm giải quyết nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành thủy sản và nền kinh tế trong giai đoạn tới.

Trong quá trình hội nhập, nước ta đã mở rộng quan hệ thương mại với 150 nước, tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực như ASEAN, APEC, ASEM, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp của hơn 70 nước, nâng cao một bước vị thế của đất nước trên trường quốc tế [11]. Cùng với sự phát triển của đất nước, ngành chế biến thủy sản phát triển trở thành một ngành xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản Việt Nam

trên con đường hội nhập quốc tế. Để đảm bảo phát triển lâu dài và vững chắc, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành thủy sản Việt Nam cần phải được quan tâm đúng mức.

Tuy nhiên một khi qui mô của ngành đã lớn hơn, thì việc tìm cách tăng trưởng chỉ 1% cũng đòi hỏi phải tăng một lượng tuyệt đối lớn hơn, nhu cầu về chất lượng, chủng loại, mẫu mã... cũng cao hơn, đòi hỏi một lượng vốn đầu tư lớn hơn, đòi hỏi lao động có trình độ tay nghề cao hơn, trong khi nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng hạn chế hoặc muốn khai thác được phải có chi phí lớn hơn và quan trọng hơn khi độ mở cửa của nền kinh tế nước ta ngày một rộng hơn theo cam kết trong lộ trình hội nhập bằng cách hạ thấp hoặc dỡ bỏ hàng rào thuế quan, phi thuế quan... Khi các đối thủ nước ngoài tràn vào thì cạnh tranh khốc liệt hơn đòi hỏi chất lượng tăng trưởng của ngành thủy sản trong giai đoạn tới phải cao hơn và hiệu quả hơn. Do vậy, các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng được đặt ra và thực hiện quyết liệt hơn. Và để nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản một cách vững chắc cần thực hiện đồng bộ các giải pháp có tính chiến lược và đột phá.

### **3.2.1. Nhóm giải pháp chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản hợp lý, hiệu quả**

Cơ cấu ngành thủy sản Việt Nam nhiều năm qua đã có tác động rất tích cực trong tốc độ tăng trưởng chung của ngành. Song như đã phân tích ở chương 2, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản còn nhiều điểm đáng lo ngại. Có nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân nằm trong vấn đề cơ cấu nội tại của ngành thủy sản. Vì vậy, để góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam cần phải định hướng hợp lý cơ cấu và có những giải pháp hữu hiệu để thực thi.

Trước những thách thức và cơ hội đối với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam, yêu cầu đặt ra cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản là: (1) Chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản theo hướng hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội và chuyên môn hóa sản xuất thủy sản. (2) Chuyển dịch cơ cấu dựa trên lợi thế so sánh. (3) Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm.

Để đáp ứng các yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản trên theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phù hợp với cơ chế thị trường, cần tập trung vào các giải pháp sau:

### **3.2.1.1. Cải thiện công tác qui hoạch**

Qui hoạch được xem như một tiền đề quan trọng để cơ cấu lại sản xuất thuộc các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá. Để nâng cao chất lượng qui hoạch góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, cần làm tốt các công việc sau:

*Thứ nhất*, tăng cường công tác qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của ngành thủy sản, quy hoạch chi tiết các lĩnh vực ngành thủy sản, công tác quy hoạch phát triển thủy sản theo vùng, miền và địa phương. Nâng cao tính khả thi của quy hoạch bằng cách bảo đảm các nguồn lực thực hiện quy hoạch; huy động tối đa các nguồn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các nước để thực hiện các dự án theo quy hoạch. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quy hoạch phát triển thủy sản của từng địa phương, của vùng, miền và trên phạm vi toàn quốc. Tăng cường sự tham gia của các đối tượng có liên quan trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, đặc biệt cần có sự tham gia chặt chẽ của các nhà quản lý môi trường và các nhà quản lý các vấn đề xã hội.

*Thứ hai*, tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật và hiệu chỉnh qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của ngành thủy sản. Mục đích, yêu cầu của công việc này là : (1) xem xét các khả năng thực hiện các qui hoạch đã được duyệt, (2) cập nhật các kết quả dự báo đặc biệt dự báo về thị trường để điều chỉnh kịp thời nhằm gắn sản xuất với thị trường, (3) xác định lại cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản theo hướng phát huy lợi thế tiềm năng của vùng, miền và địa phương, (4) đảm bảo sự cân đối giữa phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến thủy sản.

*Thứ ba*, công tác quy hoạch phải được thực hiện công khai, xác định rõ mục tiêu và khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trong những năm tiếp theo; tăng cường tuyên truyền, giải thích, phổ biến quy hoạch đến đội ngũ cán bộ và nhân dân. Ưu tiên: (1) các vùng trọng điểm có điều kiện sản xuất thủy sản hàng hoá tập trung, qui

mô lớn, (2) các loài thủy sản nuôi tạo sản phẩm, hàng hoá chủ lực có giá trị kinh tế cao, có lợi thế về xuất khẩu, (3) các ngành công nghiệp trọng yếu làm hạt nhân và điểm tựa cho các ngành công nghiệp yểm trợ cho nghề cá phát triển và là tiền đề cho đô thị hoá, công nghiệp hoá và hiện đại hoá các vùng nông thôn ven biển, (4) xem xét, điều chỉnh tỷ lệ vốn đầu tư từ ngân sách cho công nghiệp chế biến thủy sản, cho công nghệ bảo quản sau thu hoạch, cho công nghệ khai thác thủy sản xa bờ,...

### ***3.2.1.2. Xác định trọng tâm về cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm***

Căn cứ để xác định trọng điểm của cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm của ngành thủy sản là dựa vào các tiêu chí như chủ lực, có lợi thế hoặc mũi nhọn. Việc xác định này là cơ sở để tập trung các nguồn lực về vốn đặc biệt vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp nhà nước, hạn chế tình trạng dàn trải, không có trọng tâm, trọng điểm. Có thể nhận thấy ngành, sản phẩm thủy sản cần được ưu tiên như sau:

- Cơ cấu sản phẩm thủy sản có lợi thế tiềm năng là Tôm, cá Tra, basa, cá rô phi, Nhuyễn thể. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát triển và đổi mới sản phẩm tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản nhằm mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, hàng phối chế, hàng ăn liền, đạt tỷ trọng 75 - 80% sản phẩm giá trị gia tăng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu thủy sản [11]. Tuy nhiên, để sản phẩm thủy sản có giá trị tăng thêm cao và nâng cao giá trị xuất khẩu phải chú trọng chất lượng sản phẩm hay chuyển dần từ lượng sang chất lượng.

- Cơ cấu sản xuất có lợi thế cạnh tranh, tiềm năng phát triển trong ngành thủy sản là khai thác hải sản xa bờ, nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản xuất khẩu. Chế biến thủy sản xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. Trong lĩnh vực khai thác thủy sản có ba ngư trường trọng điểm là vịnh Bắc Bộ (Hải Phòng, Quảng Ninh), Đông Nam Bộ (Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu) và Tây Nam Bộ (Bến Tre, Cà Mau, Kiên Giang). Ngoài ra, các vùng biển xa bờ đầy tiềm năng nhưng hoạt động khai thác thủy sản xa bờ chưa hiệu quả. Nuôi trồng thủy sản cũng có nhiều tiềm

năng và lợi thế, đặc biệt, nuôi trồng hải sản trên nhiều vùng biển có điều kiện phát triển như Quảng Ninh - Hải Phòng hơn 200.000 ha, khu vực ven biển miền trung từ Thừa Thiên-Huế đến Bình Thuận hơn 41.000 ha, vịnh Văn Phong tỉnh Khánh Hòa 20.000 ha..., khu vực Đông và Tây Nam Bộ có hơn 62.000 ha [58]. Đối tượng nuôi chủ yếu là tôm hùm, cá song, cá giò, cá cam, cá hồng, cá đù đỏ, cua, ghe, hải sâm, bào ngư, nuôi trai lấy ngọc, nuôi ngao, nghêu, hàu, trồng rong câu, rong sụn, nuôi sứa đỏ và san hô... Thủy sản nuôi trên biển có chất lượng và giá trị hàng hóa cao, có thị trường tiêu thụ rộng mở, được khách hàng thế giới ưa thích. Vì vậy, hải sản nuôi trên biển có đóng góp quan trọng cho chế biến xuất khẩu thủy sản của nước ta.

### **3.2.1.3. *Đổi mới tổ chức sản xuất***

- Trên cơ sở quy hoạch từng khu vực, vùng, miền, lấy kinh tế hộ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, gắn với phát triển các mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, quản lý cộng đồng thích hợp để khai thác mọi nguồn lực trong nhân dân, giúp đỡ nhau trong sản xuất và phòng tránh thiên tai có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế những tác động bất lợi của cơ chế thị trường.

- Tổ chức lại sản xuất phải được xem là bước đột phá trong phát triển ngành thủy sản. Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ sản phẩm thủy sản. Trong đó, doanh nghiệp chế biến thủy sản chủ động về sản xuất một phần nguyên liệu, phần còn lại ký hợp đồng với người sản xuất nguyên liệu. Người (tập thể, hộ) sản xuất nguyên liệu chỉ sản xuất khi thị trường tiêu thụ đảm bảo và đáp ứng các điều kiện theo quy định [11].

- Hình thành các hội nghề nghiệp theo các lĩnh vực hoạt động để hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

- Tổ chức các mô hình khai thác và dịch vụ trên biển theo hướng chuyên nghiệp; thành lập đội tàu cung ứng hậu cần dịch vụ, thu mua sản phẩm cho các tàu khai thác xa bờ, khai thác viễn dương.



- Thực hiện triệt để việc áp dụng vùng nuôi tập trung thâm canh có điều kiện; các cam kết chấp hành quy hoạch và quy định về vệ sinh môi trường vùng nuôi trồng [37].

- Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống cơ sở chế biến và thương mại thủy sản.

- Phối hợp liên ngành trong khai thác và sử dụng tài nguyên để thúc đẩy phát triển sản xuất thủy sản.

#### **3.2.1.4. Đa dạng nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến thủy sản**

- Chú trọng việc tổ chức lại sản xuất, nhất là tổ chức lại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng liên kết giữa người sản xuất với các nhà khoa học, doanh nghiệp và ngân hàng, tạo ra sản lượng hàng hóa lớn và kiểm soát được chất lượng, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh [37]. Trong khai thác thủy sản, tổ chức lại sản xuất trên biển theo tổ, đội, hợp tác, gắn với sử dụng tàu hậu cần dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, tăng tỷ trọng sản phẩm khai thác đưa vào chế biến xuất khẩu thủy sản [4].

- Xây dựng và thực hiện tốt các chương trình phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm mới có tiềm năng về thị trường.

- Áp dụng các công nghệ bảo quản tiên tiến cùng với việc hình thành hệ thống cảng cá, chợ cá để giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch; đồng thời, tổ chức lại hệ thống nậu, vựa, phát huy vai trò tích cực và hạn chế các mặt tiêu cực của hệ thống này nhằm từng bước quản lý tốt thị trường nguyên liệu.

- Tăng cường nhập khẩu nguyên liệu thủy sản đa dạng, với cơ cấu thích hợp phục vụ chế biến tái xuất khẩu đáp ứng yêu cầu cơ cấu sản phẩm của thị trường, khắc phục tình trạng cung cấp nguyên liệu theo mùa vụ của sản xuất thủy sản trong nước.

#### **3.2.1.5. Chuyển dịch cơ cấu thành phần**

Tiếp tục xây dựng quan hệ sản xuất trong ngành thủy sản theo định hướng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước. Tạo mọi điều kiện và sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh thủy sản, ở đây đặc biệt chú ý khuyến khích các dạng kinh tế trang trại và những

chủ doanh nghiệp khai thác hải sản, các chủ tư nhân có qui mô lớn trong thương mại thủy sản như chủ nậu và chủ vựa. Đưa kinh doanh thủy sản vào hệ thống kinh doanh hiện đại theo kiểu doanh nghiệp công nghiệp và thương mại. Xoá bỏ kiểu buôn bán quy mô nhỏ, kinh doanh quá nhỏ và phân tán như hiện nay. Tuy nhiên, hệ thống doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ, tư nhân phù hợp với nghề cá đa loài và phân tán ở nước ta. Cần khuyến khích các tổ chức này hình thành ở mọi vùng nông thôn nghề cá ven biển.

Củng cố một số quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong dịch vụ công ích; ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới; đào tạo cán bộ và hướng dẫn các thành phần kinh tế khác hoạt động đúng đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; tạo điều kiện để hỗ trợ các thành phần kinh tế, bổ sung cho nhau cùng phát triển; khuyến khích phát triển hợp tác xã theo kiểu mới và các hình thức kinh tế hợp tác trong sản xuất kinh doanh thủy sản (khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ, thương mại, đóng sửa tàu thuyền). Các tổ chức kinh tế hợp tác xã và kinh tế hợp tác nên đi theo hướng hợp tác để hỗ trợ nhau nâng cao sức cạnh tranh và chống lại sự chèn ép về thị trường và giá cả cũng như tăng cường sức mạnh về tín dụng, thông tin, tiếp thị, đào tạo hướng nghiệp.

Đa dạng hóa sở hữu: Các xí nghiệp quốc doanh hiện đang hoạt động có lãi (chiếm tỷ lệ rất thấp) cần được cổ phần hóa nhanh, nhằm thu hút vốn đầu tư, cải tiến công nghệ, đổi mới quản lý, tăng khả năng sản xuất và cạnh tranh hàng hóa.

Các xí nghiệp quốc doanh đang hoạt động thiếu hiệu quả cần xem xét để hoặc là giải thể hoặc hoạt động dưới hình thức cho thuê tài chính với thời gian 10 - 15 năm, tiến trình cũng được thực hiện như đối với xí nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Nghiên cứu chuyển đổi và thành lập các quốc doanh công ích trong quản lý bến cá, cảng cá, khảo sát điều tra nguồn lợi thủy sản, sản xuất giống thả ra sông, biển để tái tạo nguồn lợi thủy sản...

Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, thành lập các công ty cổ phần và các hợp tác xã cổ phần.

Phát triển kinh tế tư bản tư nhân ở tất cả các lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản, cơ khí dịch vụ hậu cần nghề cá.

Khuyến khích thành lập các liên doanh với nước ngoài và các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trực tiếp vào ngành thủy sản.

### **3.2.2. Nhóm giải pháp tăng cường các yếu tố đảm bảo tăng trưởng ngành thủy sản chiều sâu**

#### **3.2.2.1. Thu hút và sử dụng vốn đầu tư hiệu quả**

Đầu tư là động lực của tăng trưởng ngành thủy sản và góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu tích cực. Tuy nhiên, để yếu tố đầu tư tác động vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu có hiệu quả cần phải biết nên đầu tư vào đâu, đầu tư như thế nào? Cần có những chính sách thu hút vốn đầu tư nào? Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đáp ứng các yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản cần lưu ý một số hướng chủ yếu trong đầu tư như sau:

##### *\* Về phía Nhà nước*

- Tăng cường đầu tư nhà nước cho ngành thủy sản để tương xứng với vị trí, tầm quan trọng và sự đóng góp của ngành thủy sản đối với nền kinh tế quốc dân. Việc tăng đầu tư nhà nước cho ngành thủy sản là cần thiết để nâng cao năng suất lao động, tăng hiệu quả và sức cạnh tranh.

- Tăng cường đầu tư nhà nước trên các phương diện như nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ kỹ thuật nuôi thâm canh tăng năng suất; công nghệ khai thác thủy sản tiên tiến; công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; và tiêu thụ sản phẩm thủy sản [37].

- Chú trọng đầu tư phát triển vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh, nuôi công nghiệp trên qui mô lớn để chuyển sang sản xuất hàng hoá thay thế sản xuất nhỏ lẻ như hiện nay [37]. Phát triển các đội tàu khai thác thủy sản xa bờ với các điều kiện trang thiết bị hăng hải hiện đại, kỹ thuật khai thác thủy sản tiên tiến, khả năng bám biển dài ngày [4]. Điều này không thể làm trong thời gian ngắn mà phải có kế hoạch dài hạn.

- Ngân sách nhà nước cần tăng mức đầu tư vào các lĩnh vực, đặc biệt là công nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất, xây dựng hạ tầng nghề cá, đào tạo nghề, xây dựng hệ thống thông tin liên lạc, điều tra nguồn lợi thủy sản, dự báo ngư trường, dịch vụ hậu cần trên biển, hải đảo, hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp, bảo đảm khi chuyển nghề mới phải có thu nhập cao hơn nghề cũ, hỗ trợ cho ngư dân về lãi suất để khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển khai thác thủy sản xa bờ, nuôi biển,... Trong đó, cần tập trung trước hết cho việc đầu tư vốn cho hộ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu có công suất lớn để chuyển từ nghề khai thác ven bờ sang khai thác xa bờ và chuyển từ nghề khai thác ven bờ sang làm dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển [4].

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, cơ giới hóa và tự động hóa dây chuyền chế biến thủy sản, đặc biệt thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến thủy sản để tiếp cận nền công nghiệp chế biến hiện đại của thế giới. Sử dụng kênh đầu tư FDI như là xung lực để tạo hiệu ứng lan toả thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến thủy sản trong nước phát triển.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước bằng cách đổi mới công tác quản lý nhà nước về đầu tư theo hướng loại bỏ tình trạng khép kín trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, tách chức năng quản lý nhà nước với quản lý kinh doanh. Từ đó, tăng cường tính công khai, minh bạch và thực hiện đầu tư có hiệu quả, tránh dàn trải. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch. Khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư, tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư.

- Cần tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư trong nước nhằm thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân. Chính sách khuyến khích đầu tư hiện nay cần được hiệu và vận dụng với nội hàm rộng hơn. Nếu như trước kia, khuyến khích đầu tư đồng nghĩa với việc Chính phủ ban hành các chính sách ưu đãi (miễn, giảm) đối với các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp thông qua các công cụ như thuế, tín dụng, đất đai,... thì trong bối cảnh hội nhập, các chính

sách ưu đãi trên khó được áp dụng một cách riêng lẻ do sự ràng buộc của các nguyên tắc đối xử mà Việt Nam đã ký kết với cộng đồng quốc tế. Chính sách khuyến khích đầu tư cần được xây dựng nghiêng nhiều hơn về khía cạnh cơ chế đối xử bình đẳng trên tất cả các lĩnh vực giữa các thành phần kinh tế (Nhà nước, ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài).

- Tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài nước, cụ thể là FDI và ODA. Đối với vốn FDI, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư quốc tế nhằm thu hút vốn, công nghệ và tạo ra nhiều việc làm mới cho lao động Việt Nam. Trong thời gian trước mắt, nên tập trung giải quyết dứt điểm những tồn tại mà các nhà đầu tư nước ngoài còn vướng mắc để đưa các dự án đã được cấp giấy phép đi vào hoạt động. Chính sách đầu tư nước ngoài cần đặt mục tiêu thu hút các công ty có tiềm năng lớn về vốn và khả năng cao trong việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào Việt Nam. Đối với vốn ODA, để nâng cao hiệu quả cần phát huy vai trò làm chủ quốc gia từ khâu vận động đến khâu sử dụng và khai thác dự án, lựa chọn những lĩnh vực phù hợp để vận động ODA, từ đó tối đa hoá hiệu quả và tác động lan toả của các chương trình, dự án ODA. Về công tác quản lý, nên tăng cường sự tham gia của các đối tượng thụ hưởng ở các cấp vào quá trình chuẩn bị, tổ chức thực hiện và theo dõi giám sát các chương trình, dự án để góp phần làm cho nguồn vốn này được quản lý và sử dụng một cách công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

*\* Về phía các doanh nghiệp*

- Đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ là cơ sở để doanh nghiệp có điều kiện nâng cao chất lượng, hạ giá thành và nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm thủy sản. Muốn vậy doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn cho việc đầu tư này, nguồn vốn có thể huy động từ các nguồn sau:

+ Từ khả năng tích lũy của doanh nghiệp và từ nguồn khấu hao tài sản, muốn vậy doanh nghiệp phải có kế hoạch tích lũy và hình thành quỹ đầu tư và phát triển để chủ động cho việc đầu tư đổi mới công nghệ. Tuy nhiên, nguồn này phụ thuộc

vào mức lợi nhuận hàng năm trong khi phần lớn các doanh nghiệp chế biến thủy sản có quy mô còn nhỏ bé.

+ Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm nguồn vốn từ xã hội. Đối với các doanh nghiệp đã cổ phần thì phát hành thêm cổ phiếu.

+ Thực hiện liên doanh liên kết với các nhà đầu tư trong nước để tập trung các nguồn vốn cho đầu tư; tăng cường liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp của nước nhập khẩu để kịp thời nắm bắt nhu cầu thị hiếu và hạn chế các rào cản thương mại do các nước nhập khẩu đưa ra.

- Việc mua sắm thiết bị công nghệ cần có sự nghiên cứu, chọn lựa cho phù hợp, trước hết phải đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, có khả năng đa dạng hoá sản phẩm, sản xuất các sản phẩm ăn liền, sản phẩm giá trị gia tăng. Tuy nhiên, không phải cứ công nghệ hiện đại nhất là tốt mà cần cân nhắc tới hiệu quả đầu tư, khai thác lợi thế nguồn nhân công dồi dào.

### **3.2.2.2. Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành thủy sản**

Con người là một nhân tố quan trọng, quyết định đến chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản. Vì vậy, nếu không quản lý tốt lao động, không chú trọng đến nhân tố con người thì tốc độ tăng của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm và hiệu quả sản xuất kinh doanh thủy sản sẽ bị ảnh hưởng. Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động nhằm đáp ứng đòi hỏi đang ngày một tăng về số lượng và chất lượng cho tăng trưởng ngành thủy sản là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

#### **\* Về phía Nhà nước**

+ Đánh giá nhu cầu lao động nghề cá, trên cơ sở đó củng cố, nâng cấp, mở rộng các cơ sở đào tạo nghề cá trong nước phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất. Tăng cường năng lực thực hành và nghiên cứu ở các trường đào tạo bậc trên đại học, đại học thông qua việc đầu tư cơ sở vật chất cho các khu thực hành, các phòng thí nghiệm đạt mức tiên tiến trong khu vực. Mở rộng các trường trung cấp và công nhân kỹ thuật ở các tỉnh có nghề cá lớn như Cà Mau, Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận và ở những vùng tập trung lực lượng ngư dân như Hải Phòng,

Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định để đào tạo một lực lượng ngư dân có khả năng chịu được sóng gió và tinh thông nghề nghiệp nhằm phục vụ mục đích xuất khẩu lao động đánh cá cũng như cung cấp lực lượng đánh cá có tay nghề cao cho đội tàu đánh cá xa bờ [12].

+ Phát triển các mối quan hệ quốc tế và hỗ trợ cho việc nâng cao năng lực đào tạo của các trường đại học, nhằm mở rộng năng lực đào tạo trên đại học tạo ra một lực lượng lao động nghiên cứu có trình độ cao không những đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngành thủy sản trong nước mà còn có thể tham gia vào các hoạt động quốc tế ngày càng nhiều trong lĩnh vực nghề cá. Tập trung đào tạo cán bộ quản lý ngành thủy sản giỏi kiến thức chuyên môn, xã hội để có thể quản lý ngành phát triển bền vững. Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có khả năng tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến của thế giới trong mọi lĩnh vực. Đào tạo đội ngũ thanh tra, kiểm soát viên trong mọi lĩnh vực từ bảo vệ nguồn lợi đến vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Nhu cầu lao động trong ngành thủy sản sẽ tăng với nhịp độ 2,65%/năm chủ yếu trong hai lĩnh vực: nuôi trồng và chế biến thủy sản. Lao động khai thác hải sản phải giảm để tăng tính hiệu quả thương mại, vì lượng lao động khai thác thủy sản gần bờ đã quá lớn, lực lượng này sẽ chuyển một phần sang khai thác hải sản ngoài khơi, một phần sẽ chuyển sang nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển. Do tốc độ tăng dân số ven biển cao (2,0%/năm) nên áp lực lao động đối với vùng nông thôn ven biển sẽ vẫn lớn [12]. Cần phát triển các ngành nghề khác, nhằm tận dụng nguyên liệu từ thủy sản và thế mạnh ven biển tăng thêm việc làm (thủ công mỹ nghệ, dịch vụ du lịch, câu cá thể thao hoặc xuất khẩu lao động nghề cá) để giảm áp lực lao động, tăng thu ngoại tệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo cán bộ quản lý, thuyền và máy trưởng, đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân giỏi để đáp ứng những yêu cầu sản xuất kinh doanh thủy sản trong điều kiện hội nhập.

+ Mở rộng xã hội hóa trong việc đào tạo cho lao động nghề cá. Trước mắt tập trung phổ cập bằng thuyền trưởng, máy trưởng cho các tàu khai thác hải sản xa bờ; đào tạo cho số lao động chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ven bờ sang làm các

dịch vụ du lịch ven biển và chuyển đổi nghề khai thác thủy sản ven bờ sang làm nghề nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nghề công nghiệp, thương mại, dịch vụ; xây dựng các điểm khuyến nông, khuyến ngư để hướng dẫn kỹ thuật mới cho ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp [11].

+ Xúc tiến nhanh và tìm kiếm các phương thức đào tạo cán bộ thủy sản phù hợp và đáp ứng các yêu cầu trước mắt về kiến thức và số lượng, từng bước tạo ra đội ngũ lâu dài đồng bộ. Tìm kiếm sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế để đào tạo cán bộ đại học và sau đại học ở các nước có nghề cá phát triển.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách, kế hoạch đào tạo và định hướng phát triển nghề nghiệp cho các thành phần kinh tế dựa trên nhu cầu thực tiễn sản xuất. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực. Tổ chức chuyên gia các thành tựu khoa học công nghệ cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động thủy sản.

*\* Về phía các doanh nghiệp*

+ Doanh nghiệp chủ động tổ chức các khoá đào tạo hoặc cử cán bộ tham gia khoá học để trang bị các kiến thức về thương mại quốc tế, luật pháp và tập quán, văn hoá của nước nhập khẩu, cũng như các thông lệ quốc tế. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế người lãnh đạo phải có trình độ ngoại ngữ để giao tiếp với đối tác nước ngoài, có khả năng tổng hợp và phân tích thông tin thị trường giá cả, không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt và nhạy cảm với các diễn biến trên thị trường.

+ Đối với người lao động, doanh nghiệp thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo tại chỗ hoặc cử đi học tại các trường dạy nghề về các kỹ năng chế biến thủy sản, về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thủy sản, phòng tránh các nguy cơ lây nhiễm để người lao động chủ động và có ý thức phòng tránh các mối nguy theo quy định HACCP. Doanh nghiệp cũng tạo môi trường để khuyến khích người lao động thường xuyên nâng cao trình độ tay nghề như tổ chức thi tay nghề, phát triển nghề nghiệp và chế độ lương thưởng khoa học.



### ***3.2.2.3. Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ***

Khoa học công nghệ là yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến chất và lượng của tăng trưởng ngành thủy sản. Do vậy, để nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản hướng mạnh vào xuất khẩu thì trước hết nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và người sản xuất phải quan tâm đến phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất thủy sản nhằm tăng cường vai trò của yếu tố này.

*a. Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ cho lĩnh vực khai thác thủy sản [4].*

Do thực trạng khai thác gần bờ đã vượt quá mức cho phép và sản lượng khai thác hải sản tối đa đạt ngưỡng an toàn, vì vậy, trong chiến lược khai thác của ngành thủy sản về lâu dài, Việt Nam xác định chỉ chuyển dịch cơ cấu khai thác thủy sản từ gần bờ ra xa bờ chứ không gia tăng sản lượng. Để bảo đảm tính hiệu quả và bền vững trong khai thác thủy sản, các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ khai thác thủy sản thời gian tới cần tập trung ưu tiên thực hiện như sau:

- Tập trung đầu tư cho chương trình điều tra, đánh giá nguồn lợi hải sản; xây dựng Phân viện, các Trung tâm, trạm nghiên cứu hải sản ở các vùng; nghiên cứu ứng dụng công nghệ và kỹ thuật khai thác hải sản xa bờ, kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch và nhanh chóng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, bảo đảm chất lượng nguyên liệu khai thác thủy sản.

- Tiếp tục nghiên cứu tổ chức lại các mô hình khai thác hải sản đảm bảo hiệu quả và bền vững theo tổ, đội, hợp tác, gắn với sử dụng tàu hậu cần dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm.

- Nghiên cứu đề ban hành các chính sách hỗ trợ ngư dân nâng cấp, nâng cao chất lượng các tàu khai thác xa bờ, cải tiến công nghệ khai thác, chuyển đổi nghề nghiệp ít tốn nhiên liệu và khai thác các loài có giá trị xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm khai thác đưa vào chế biến xuất khẩu.

- Hợp tác với nước ngoài đưa các tàu vào khai thác thủy sản ở vùng biển Việt Nam và ở vùng biển đại dương để cung cấp đủ nguyên liệu cho chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Ban hành các biện pháp chế tài xử lý nghiêm khắc các tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm Luật thủy sản. Đồng thời xây dựng các khu bảo tồn biển là nơi cư trú và sinh sản cho các loài hải sản.

- Xây dựng các đề án tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân các vùng ven biển, hạn chế cường lực khai thác ở các vùng ven bờ và những nơi nguồn lợi hải sản đã bị khai thác quá ngưỡng cho phép.

- Hỗ trợ ngư dân đầu tư nâng cấp các hầm trữ lạnh trên tàu, gia tăng tỷ trọng các sản phẩm được sơ chế trên tàu bảo đảm chất lượng sản phẩm cho chế biến và xuất khẩu.

*b. Tăng cường năng lực khoa học công nghệ cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản*

*\* Nuôi trồng thủy sản thương phẩm [8], [37].*

- Phát triển nhanh công nghệ về nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh và công nghiệp, nuôi biển các nhóm đối tượng chủ lực.

- Công nghệ xử lý nước thải của cơ sở/vùng nuôi thủy sản tập trung; xử lý và tái sử dụng nền đáy ao nuôi tôm độc canh lâu ngày bị suy thoái; xử lý nguồn nước cấp và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước ao nuôi.

- Ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học trong nuôi thương phẩm các đối tượng chủ lực; cải tạo môi trường, xử lý nước thải, chất thải rắn; phòng trị bệnh và phát triển nhanh các công nghệ lưu giữ tinh, trứng và phôi để chủ động vận chuyển và sản xuất con giống theo ý muốn ở các vùng, miền.

- Nghiên cứu xây dựng các mô hình nuôi luân canh, xen canh và nuôi kết hợp nhiều đối tượng; hoàn thiện mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến sinh thái nhằm đảm bảo an toàn về môi trường sinh thái.

- Phát triển nhanh công nghệ trồng các loài rong, tảo ở vùng triều, trên biển, eo vụng và đầm phá.

- Tổng kết và nhân rộng các mô hình nuôi tiên tiến cá tra, basa, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm, tôm càng xanh, các loài nhuyễn thể và nuôi biển.

- Đánh giá các nhân tố kinh tế, kỹ thuật, nhân lực và xã hội nhằm chọn lựa các mô hình nuôi trồng thủy sản hợp lý và tối ưu cho các vùng, miền và các hệ sinh

thái khác nhau. Lựa chọn công nghệ tốt nhất cho nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ của các hộ nghèo ở vùng nông thôn theo tiêu chí: cần ít vốn đầu tư, rủi ro thấp và hoàn vốn nhanh.

- Hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu cơ bản, cơ sở và nghiên cứu ứng dụng nhằm phát triển nuôi trồng thủy sản đa dạng và công nghệ cao.

- Tăng cường nghiên cứu hoàn thiện các công nghệ mới về xử lý môi trường; chẩn đoán bệnh, các biện pháp phòng trừ dịch bệnh; công nghệ sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học; thuốc thú y thủy sản, các hóa chất dùng trong nuôi trồng và xử lý môi trường, công nghệ lưu giữ, bảo quản sống, vận chuyển sống; công nghệ bảo quản sau thu hoạch, chế biến các loại sản phẩm thủy sản nuôi trồng.

- Chuyển đổi, nâng cấp các tiêu chuẩn ngành về các đối tượng nuôi thành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia để phù hợp với yêu cầu quản lý; xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mới trong nuôi trồng thủy sản; xây dựng quy chế công nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong nuôi trồng thủy sản; đẩy nhanh việc ứng dụng kỹ thuật tiến bộ, sản xuất nhiều sản phẩm giá trị gia tăng, tạo khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- Hỗ trợ nghiên cứu và thực hành, truyền bá các hình thức tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản mới nhằm giảm thiểu rủi ro và phù hợp với khả năng đầu tư của nông dân.

- Khuyến khích hình thành các trang trại cỡ phần nuôi trồng thủy sản trên cơ sở góp vốn bằng đất đai, kiến thức khoa học, giống hoặc các trang thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.

\* *Sản xuất giống thủy sản* [20].

- Phát triển nhanh công nghệ sản xuất giống, nâng cao chất lượng giống và tạo giống mới các nhóm đối tượng chủ lực như cá tra, tôm sú, tôm chân trắng, nhuyễn thể, cá biển.

- Nâng cao nguồn lực nghiên cứu và sản xuất của hệ thống giống Quốc gia, các Trung tâm giống vùng, Trung tâm giống của tỉnh; hệ thống sản xuất giống để đủ

điều kiện nghiên cứu tuyển chọn, lai tạo giống mới, nhập giống mới đáp ứng cho việc bảo tồn giống gốc, sản xuất giống có chất lượng cao để cung cấp cho các địa phương và xuất khẩu.

- Phát triển hệ thống nghiên cứu, tuyển chọn giống, lai tạo giống mới; nhân giống, nuôi vỗ giống bố mẹ; sản xuất và ương giống một số đối tượng chủ lực như cá tra, tôm sú, tôm chân trắng, tôm càng xanh các loài cá bản địa, nhuyễn thể; từng bước thực hiện xã hội hóa việc nghiên cứu và sản xuất thủy sản.

- Nghiên cứu, phát triển công nghệ sản xuất giống và bảo tồn một số loài cá có giá trị kinh tế hoặc có nguy cơ tuyệt chủng như cá anh vũ, cá mè, cá rầm xanh, cá lăng, cá chình, cá hô, cá chìa vôi, cá tra dầu, cá bông lau, cá bóng kèo, cá diếc gù...

- Xây dựng các Khu Bảo tồn các bãi nghêu, sò huyết giống; bảo tồn bãi đẻ cho tôm hùm, cá chình...

- Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ lưu giữ giống qua đông, đồng thời xây dựng các trung tâm lưu giữ qua đông một số loài thủy sản không chịu lạnh ở các vùng gần các suối nước nóng, đề ra các tiêu chuẩn cho con giống qua đông.

*c. Tăng cường nghiên cứu sản xuất các sản phẩm ăn liền, sản phẩm giá trị gia tăng trong chế biến thủy sản phù hợp với thị hiếu tiêu dùng [16].*

- Thời gian qua việc tiêu thụ các sản phẩm thủy sản hầu hết phụ thuộc vào các đối tác nhập khẩu nước ngoài, nên thủy sản của ta vừa phải chịu thua thiệt, giảm lợi nhuận và bị động trước đối tác nước ngoài. Thời gian tới các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát triển và đổi mới sản phẩm tại các doanh nghiệp nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu luôn luôn biến đổi của khách hàng và tạo ra sự phong phú về sản phẩm cũng như tăng cường cơ hội lựa chọn cho khách hàng.

- Đa dạng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, hàng phối chế, hàng ăn liền, đạt tỷ trọng 75-80% sản phẩm giá trị gia tăng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Việc tăng tỷ trọng các mặt hàng giá trị gia tăng không những giúp doanh nghiệp chế biến thủy sản tăng doanh

thu trên mỗi đơn vị sản phẩm mà còn cho phép doanh nghiệp có điều kiện bảo đảm tốt hơn và hạn chế các tranh chấp thương mại do bán giá thấp.

- Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở nước ngoài, trong việc gia công sản xuất sản phẩm theo yêu cầu của đối tác, hợp tác trong việc đưa lao động chế biến thủy sản đi làm việc ở nước ngoài.

- Quan tâm hơn nữa tới thị trường trong nước, bằng việc phát triển các sản phẩm phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người Việt, khi các sản phẩm này có chỗ đứng vững chắc tại thị trường trong nước, sẽ mở ra cơ hội để vươn tới thị trường bên ngoài.

*d. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ [2].*

- Coi sản phẩm nghiên cứu là loại hàng hóa đặc biệt; đi đôi với phát huy tính tự chủ của các tổ chức nghiên cứu KH-CN; nhập khẩu và ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới tạo động lực về lợi ích để thúc đẩy hoạt động KH-CN gắn bó với sản xuất, kinh doanh, hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của từng sản phẩm.

- Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu KH-CN, đặc biệt là các lĩnh vực mũi nhọn, nghiên cứu mới, sản phẩm mới, sản xuất giống sạch, chất lượng, chế biến các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng...; tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức KH-CN trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới.

- Phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học vào lĩnh vực thủy sản. Khai thác và ứng dụng hiệu quả tiềm năng về đặc tính sinh lý, sinh hóa của thủy sinh vật để tạo ra các sản phẩm chuyên môn hóa có hoạt tính sinh học cao.

*e. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học - công nghệ và khuyến ngư chuyển giao tiến bộ kỹ thuật [2], [55].*

- Tiến hành nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất của các lĩnh vực ngành thủy sản.

- Tổ chức điều tra, nghiên cứu đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội, thông tin thống kê thủy sản.

- Tổ chức đánh giá lại nhu cầu của công tác khuyến ngư theo các lĩnh vực ngành, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch kiện toàn bộ máy và hoạt động khuyến ngư nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản.

- Tăng cường tập huấn về kỹ thuật sản xuất thủy sản, về bảo đảm môi trường, phòng trừ dịch bệnh; phát hành ấn phẩm tuyên truyền, phổ biến trao đổi kinh nghiệm rộng rãi cho nông, ngư dân.

- Nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm áp dụng công nghệ sinh học và công nghệ y sinh cao như thuốc thú y thủy sản, vacxin phòng bệnh thủy sản; nguyên liệu cho y dược...

### **3.2.3. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành thủy sản**

#### ***3.2.3.1. Tăng cường xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ thủy sản***

##### *\* Về phía Nhà nước*

- Phát triển thị trường trong nước, đáp ứng nhu cầu về sản phẩm thủy sản ngày càng tăng của nhân dân và khách du lịch quốc tế để tạo thế cân bằng và giảm bớt rủi ro có thể xảy ra khi thị trường thủy sản thế giới có biến động. Đồng thời, tăng cường xuất khẩu thủy sản bao gồm cả việc giữ vững, mở rộng thị trường hiện có và tích cực tìm kiếm thị trường mới. Củng cố và phát triển các thị trường cơ bản là Mỹ, EU và Nhật Bản. Mở rộng và phát triển các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, Australia, Liên bang Nga nhằm tăng khối lượng và kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- Đa dạng hóa thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản, phát triển các đối tượng mới, thị trường mới và các thị trường tiềm năng như Châu Phi, Trung Đông, Đông Âu, Trung Á, châu Mỹ La Tinh để xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm thủy sản ở các thị trường trọng điểm. Nâng cao năng lực trao đổi, tiếp cận với thông tin thị trường, thương mại thủy sản cho các doanh nghiệp và người sản xuất. Hoạt động xúc tiến thương mại hàng thủy sản phải được chuyên môn hóa mức độ cao và là hoạt động thường xuyên được thực hiện bởi Nhà nước, hiệp hội và các doanh

nghiệp.

- Tổ chức nghiên cứu thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước nhằm cải tiến và đa dạng hóa sản phẩm thủy sản.

- Xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng cho một số sản phẩm thủy sản chủ lực phục vụ xuất khẩu. Cải tiến công nghệ và trang thiết bị trong chế biến thủy sản để đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách sản phẩm thủy sản của các nước nhập khẩu.

- Tập trung xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển thị trường, nhất là các thị trường trọng điểm, gắn với việc xây dựng và quảng bá thương hiệu quốc gia cho các nhóm sản phẩm chủ lực: tôm, cá tra, cá ba sa, cá rô phi, nhuyễn thể, cá ngừ.v.v...

- Từng bước tiến hành xây dựng mạng lưới phân phối sản phẩm thủy sản Việt Nam tại nước ngoài để chủ động điều phối hàng hóa tại các thị trường lớn. Xây dựng mối quan hệ liên kết, hợp tác kinh doanh với nhà phân phối lớn, các hệ thống siêu thị và tổ chức dịch vụ thực phẩm lớn ở các thị trường.

- Đổi mới phương thức phát triển thị trường theo hướng chuyên nghiệp hóa, đa dạng hóa và mở rộng các hình thức xúc tiến thương mại.

*\* Về phía các doanh nghiệp chế biến thủy sản*

Để các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trực tiếp sang các thị trường, các sản phẩm thủy sản cần khẳng định vị trí trên thị trường thế giới bằng thương hiệu của mình. Tuy nhiên, việc bắt đầu từ đâu để xây dựng và quảng bá thương hiệu thì hầu hết các doanh nghiệp còn lúng túng. Để có một chính sách xây dựng thương hiệu thành công, các doanh nghiệp cần phải:

- Tiếp cận vấn đề thương hiệu với một chiến lược tổng thể. Phải có sự nhận thức đúng và đầy đủ về thương hiệu trong toàn bộ doanh nghiệp. Xây dựng thương hiệu trên cơ sở nghiên cứu kỹ thị trường, phải có một lộ trình và các bước đi rõ ràng, cũng như thiết lập hệ thống kênh phân phối phù hợp và thuận tiện tới khách hàng.

- Chất lượng sản phẩm luôn được bảo đảm ở mọi lúc và mọi nơi, coi đó là cái gốc của thương hiệu. Có như vậy mới đem lại cho người tiêu dùng cảm giác thật và đáng tin cậy. Nếu không các hoạt động marketing, quảng cáo, khuyến trương chỉ là lừa dối và không thể thuyết phục được khách hàng lâu dài. Những thương hiệu lớn trên thế giới như Mercedes, Honda, Heineken... luôn đặt chất lượng lên hàng đầu. Thậm chí dù thương hiệu đã có được uy tín lâu dài cũng sẽ tự đánh mất mình nếu chất lượng bị giảm sút.

- Thương hiệu cần phải định vị một cách rõ nét trong nhận thức của người tiêu dùng, đó là sự khác biệt với sản phẩm cùng loại trên thị trường. Các sản phẩm thủy sản của Việt Nam muốn tạo ấn tượng với khách hàng phải thơm ngon hơn, được chế biến theo khẩu vị đặc trưng, thể hiện được những nét văn hoá ẩm thực của Việt Nam, bao bì đóng gói sản phẩm mới lạ.

- Thực hiện quảng bá sản phẩm thông qua các chương trình quảng cáo, khuyến mãi, triển lãm, tài trợ các chương trình... để có ảnh hưởng tích cực đến thái độ người mua. Các hoạt động này cần phải làm thường xuyên để người tiêu dùng có thời gian cảm nhận và đánh giá. Bên cạnh những mẫu quảng cáo thường xuyên trên truyền hình để nhãn hiệu sản phẩm ghi vào óc người tiêu dùng thì vẫn còn những hình thức quảng cáo khác cũng rất hữu hiệu như quảng cáo trên báo, đài phát thanh và các trang web. Các trang Web này cần được thiết kế một cách khoa học, gây ấn tượng với các thông tin chi tiết về doanh nghiệp, các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và các thông tin hấp dẫn khác, qua đó có thể thu hút khách hàng truy cập và tiến tới xuất khẩu thủy sản qua mạng.

- Cùng với việc xây dựng, thì việc bảo vệ thương hiệu cũng rất quan trọng. Do chưa được trang bị đủ kiến thức về xây dựng và bảo vệ thương hiệu, các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt tại Mỹ và nhiều nước khác.

- Theo Luật sư Cash Hamrisk thuộc Công ty Tradi Corporation của Mỹ, các doanh nghiệp Việt Nam có ý định xâm nhập thị trường Mỹ nên đăng ký ngay thương hiệu với Văn phòng sáng chế và thương mại Mỹ. Doanh nghiệp đăng ký



thương hiệu sẽ được thông báo chính thức cho công chúng biết chủ quyền của thương hiệu thuộc về người đăng ký; được quyền khởi tố những vấn đề có liên quan đến thương hiệu tại Toà án Tối cao Mỹ. Tuy nhiên, đăng ký nhãn hiệu hàng hoá đòi hỏi chi phí lớn lên đến hàng nghìn USD. Vì vậy, để tiết kiệm chi phí các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu có thể liên kết với nhau để đăng ký một nhãn hiệu chung cho từng loại sản phẩm.

*\* Đảm bảo sự liên kết có hiệu quả giữa 4 nhà (Nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp chế biến - ngư dân)*

Mục đích của sự liên kết này nhằm giúp ngư dân yên tâm trong sản xuất và có thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản, đồng thời có được điều kiện tiếp cận được nguồn vốn và những thành tựu mới của khoa học công nghệ; giúp doanh nghiệp có được nguồn hàng ổn định, đảm bảo về chất lượng phục vụ cho chế biến và xuất khẩu thủy sản; giúp nhà khoa học có định hướng nghiên cứu rõ ràng nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sản xuất kinh doanh thủy sản; giúp nhà nước phát huy tốt vai trò quản lý vĩ mô mang tính định hướng trong nền kinh tế thị trường.

Muốn mô hình liên kết đạt kết quả thực sự tốt thì mỗi liên kết này, *trước hết*, phải được thực hiện trên từng mô hình sản xuất kinh doanh thủy sản cụ thể. Mô hình sản xuất kinh doanh thủy sản phổ biến hiện nay là tổ, đội, hợp tác xã, trang trại, cơ sở sơ chế và thu mua nguyên liệu,... và các doanh nghiệp chế biến có thể ký hợp đồng trực tiếp với chủ nhiệm hợp tác xã (hay chủ trang trại, chủ cơ sở) để bao tiêu sản phẩm. Trong trường hợp ngư dân chưa xác định được nên nuôi trồng thủy sản như thế nào để có lợi thì chính các doanh nghiệp chế biến sẽ tư vấn cho ngư dân nên sản xuất giống gì, sản lượng thu hoạch khi nào để sao cho tiêu thụ được sản phẩm theo yêu cầu của thị trường. *Thứ hai*, cần phải quy định rõ nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi nhà dựa trên lợi ích mà họ sẽ thu được từ chính sự liên kết đó được thể hiện thông qua các hợp đồng tiêu thụ theo từng vụ và từng loài thủy sản cụ thể. Nhà khoa học thực hiện các hoạt động nghiên cứu cần thiết trợ giúp ngư dân định hướng sản xuất theo quy trình kỹ thuật tiên tiến, đồng thời giúp doanh nghiệp chế biến thủy sản làm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản xuất khẩu. Nhà doanh

nghiệp phải đảm bảo tiêu thụ được đầu ra với khối lượng lớn, ổn định và lâu dài, trợ giúp ngư dân vốn và vật tư (nếu cần). Trong cơ chế thị trường, để đảm bảo khoản vay và cam kết cung cấp hàng hóa, yêu cầu ngư dân phải thế chấp bằng đất đai hay tài sản giá trị của mình. Ngư dân cần phải thực hiện đúng nội dung đã cam kết trong hợp đồng, đặc biệt phải làm theo đúng sự hướng dẫn kỹ thuật trong quy trình sản xuất. Nhà nước đóng vai trò trợ giúp cả ba nhà trên bằng cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho việc thiết lập và tổ chức quan hệ liên kết như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với nhà máy chế biến thủy sản, bảo hộ quyền lợi cho người sản xuất và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản.

### ***3.2.3.2. Phát huy lợi thế so sánh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu***

Lựa chọn phát triển các ngành trọng điểm là điều khó khăn của bất kỳ một quốc gia nào. Kinh nghiệm cho thấy tiêu chí không thể thiếu là phải dựa vào lợi thế so sánh vốn có hoặc lợi thế so sánh động (tức là khả năng sẽ có cho việc phát triển một ngành nào đó trong tương lai). Vậy sản phẩm thủy sản Việt Nam có lợi thế so sánh không?

Thái Lan có lợi thế về ngành chế biến thủy sản, nhưng họ vẫn lợi dụng thương hiệu nước mắm Phú Quốc của Việt Nam, chứng tỏ rằng, chúng ta rất có lợi thế về ngành chế biến nước mắm. Mặt khác, Thụy Điển lập luận rằng, nhu cầu những thứ khác có thể biến mất, nhưng giấy vệ sinh rất khó biến mất, chỉ có điều là người ta yêu cầu chất lượng của nó ngày càng cao hơn thôi. Tại sao chúng ta không lập luận rằng, dù có phát triển đến đâu, con người vẫn phải ăn thủy sản, do đó Việt Nam nên chọn ngành nuôi trồng, chế biến thủy sản làm ngành mũi nhọn và tập trung đầu tư nhiều cho nó. Nếu xây dựng chúng trở thành ngành trọng điểm thì hơn 30% dân số ở nông thôn, ven biển và hải đảo có cơ hội gia tăng mức thu nhập, có đời sống sung túc hơn và mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh sẽ là điều diễn ra nhanh hơn trong tương lai.

Theo quan điểm đó, trong những năm tới, Việt Nam cần tiếp tục khai thác năng lực sản xuất và chế biến thủy sản xuất khẩu đang có lợi thế cạnh tranh. Bên

cạnh đó, chúng ta cũng có thể chú trọng xuất khẩu các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao như các sản phẩm thủy sản phối chế, sản phẩm thủy sản ăn liền,... để hình thành các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực, mũi nhọn mới.

Việt Nam cần phát huy lợi thế so sánh với những sản phẩm thủy sản nhưng không phải xuất khẩu các sản phẩm thủy sản dưới dạng thô mà phải là xuất khẩu sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, có giá trị gia tăng cao, điều đó không chỉ giúp chúng ta tận dụng lợi thế có sẵn mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản Việt Nam lên rất nhiều.

### ***3.2.3.3. Cải thiện chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu***

Việc tìm cách để nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu cần phải được tiến hành ngay từ khâu sản xuất con giống, quá trình nuôi thương phẩm, thu hoạch, bảo quản, sơ chế và chế biến thủy sản. Cần đẩy mạnh hoạt động của chương trình khuyến ngư, đầu tư của Nhà nước cho công tác nghiên cứu con giống, quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh tăng năng suất, kỹ thuật khai thác thủy sản tiên tiến đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây là các biện pháp hỗ trợ ngành thủy sản trong nước và khuyến khích xuất khẩu thủy sản, nhưng lại không vi phạm quy định của WTO. Đồng thời, cần ưu tiên hỗ trợ khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và quản lý chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn như HACCP, GAP,... tăng cường áp dụng các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch, an toàn thực phẩm.

Rõ ràng trong bối cảnh giá đầu vào (xăng, dầu, thức ăn, con giống, ngư cụ, máy tàu,...) và đầu ra cùng tăng lên đồng thời thì việc gia tăng nguyên liệu và tư liệu để sản xuất sản phẩm thủy sản xuất khẩu không phải là bài toán tối ưu, vì nó không chỉ làm tăng tình trạng nhập siêu, mà còn làm cho xuất khẩu rơi vào tình trạng bất ổn, phụ thuộc vào bên ngoài. Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với nhà nước và các doanh nghiệp cần tìm ra một chính sách và giải pháp tổng thể để cải thiện chất lượng sản phẩm thủy sản để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản và có thể đứng vững một cách độc lập trên thị trường thế giới.

Trong hoàn cảnh toàn cầu hóa và tự do thương mại, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản phụ thuộc rất lớn vào tính độc đáo, hàm lượng tư bản và tri thức

trong sản phẩm thủy sản cũng như việc cải tiến mẫu mã, bao bì,... Các doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng hơn nữa đến vấn đề này để có những cải tiến phù hợp với các đối tượng người tiêu dùng. Nhà nước cũng cần có chính sách cụ thể khuyến khích việc xây dựng thương hiệu hàng thủy sản Việt Nam, đây chính là công cụ hữu hiệu để nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Bên cạnh việc coi trọng gia tăng thêm giá trị cho sản phẩm thủy sản, các nhà xuất khẩu cần quan tâm hơn nữa đến việc người tiêu dùng đòi hỏi gì từ sản phẩm thủy sản. Việc người sản xuất thủy sản, các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu không nắm được những loại hoá chất nào không được phép có trong thực phẩm, hoặc sử dụng trong nuôi trồng, chế biến, bảo quản sau thu hoạch đối với thủy sản không phải là cá biệt. Đã có rất nhiều lô hàng thủy sản bị trả về do dư lượng kháng sinh cao hơn mức cho phép hoặc vì những lý do mà khách hàng cho là không an toàn khác không chỉ gây tổn thương cho doanh nghiệp chế biến thủy sản, mà còn gây ảnh hưởng đến uy tín quốc gia.

Tổ chức thường xuyên các hoạt động cung cấp thông tin, tuyên truyền tới ngư hộ, trang trại, các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế tham gia vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ thủy sản ở từng vùng bằng nhiều kênh khác nhau như truyền thanh, ti vi, báo chí, hội thảo, hội nghị đầu bờ v.v. về các yêu cầu của sản xuất chế biến thủy sản đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm theo yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, các kiến thức kinh doanh trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ thủy sản.

### **3.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô về thủy sản**

#### **3.2.4.1. *Đổi mới công tác quản lý nhà nước* [11].**

- Bổ sung, hoàn thiện thể chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống quản lý hành chính nhà nước về thủy sản, gắn với nội dung xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục đổi mới chức năng quản lý của nhà nước ngành thủy sản, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp và của ngư dân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản.

- Tiến hành rà soát và xác định rõ chức năng, nhiệm vụ giữa quản lý ngành và quản lý theo lãnh thổ, chính quyền địa phương các cấp. Sớm loại bỏ tình trạng chồng chéo về nhiệm vụ và không rõ ràng về trách nhiệm.

- Xây dựng và ban hành cơ chế phân cấp cụ thể, rõ trách nhiệm và thẩm quyền hành chính cho chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cấp dưới.

- Sắp xếp, kiện toàn hợp lý tổ chức bộ máy quản lý hành chính ngành thủy sản từ Trung ương xuống các địa phương. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước ngành thủy sản.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý nhà nước ngành thủy sản từ cấp trung ương đến địa phương: hệ thống kiểm ngư, thanh tra, thú y thủy sản...

- Xây dựng cơ chế kiểm tra, kiểm soát hoạt động thủy sản theo các lĩnh vực ngành phục vụ công tác quản lý.

- Nghiên cứu xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý các lĩnh vực hoạt động trong ngành.

- Lập quy hoạch tổng thể thủy sản, quy hoạch chi tiết theo các lĩnh vực và theo vùng sinh thái để quản lý các hoạt động ngành thủy sản. Quy hoạch là khâu đầu tiên và quan trọng bậc nhất đối với phát triển kinh tế. Xây dựng quy hoạch gắn với qui hoạch phát triển thủy lợi và đề biển chung trên địa bàn làm cơ sở định hướng và bố trí vốn đầu tư, xác định quy mô sản xuất nhằm phát huy tiềm năng để phát triển sản xuất thủy sản theo hướng hiệu quả và bền vững.

- Tổ chức quản lý, đầu tư phát triển thông qua kiểm soát chương trình, quy hoạch, dự án đầu tư.

- Thực hiện và kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường trong các vùng, các dự án phát triển nuôi trồng thủy sản; dịch bệnh và việc sử dụng các hóa chất, thuốc thú y thủy sản. Xây dựng và thực hành rộng rãi tiêu chuẩn nuôi sạch bệnh, thực hiện nghiêm các quy định về khảo/thử nghiệm khi nhập và phát triển các loài thủy sản ngoại lai vào Việt Nam.

- Định kỳ theo quy định 3 năm 1 lần rà soát, đánh giá việc thực hiện các chính sách và các Chương trình dự án cấp Quốc gia, cấp vùng trong ngành thủy sản.

#### **3.2.4.2. Tăng cường quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm [11].**

##### *\* Về phía Nhà nước*

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục về vệ sinh an toàn thực phẩm tại cộng đồng, trong đó đặc biệt chú trọng đến cộng đồng những người sản xuất và cung ứng nguyên liệu thủy sản.

- Hoàn thiện và tăng cường năng lực hệ thống tổ chức, thanh tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm từ trung ương đến địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, huy động sự tham gia của tất cả cộng đồng. Nâng cao năng lực kiểm nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tăng cường hợp tác quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản.

- Xây dựng và thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản. Trước mắt, sớm triển khai thực hiện mã hóa các vùng nuôi, tạo tiền đề để thực hiện truy xuất nguồn gốc. Hỗ trợ doanh nghiệp chế biến tăng cường năng lực kiểm soát và phát hiện dư lượng kháng sinh, hóa chất trong nguyên liệu thủy sản, áp dụng các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản.

- Tăng cường hoạt động liên ngành trong công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản. Duy trì hoạt động kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi và hoạt động kiểm soát vệ sinh an toàn vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Tăng cường hoạt động phòng, chống đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản.

- Đẩy nhanh việc hoàn thiện cơ chế chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao kiến thức an toàn vệ sinh thực phẩm nguyên liệu thủy sản cho cơ sở sản xuất kinh doanh nguyên liệu thủy sản, người sản xuất, người tiêu dùng.

- Có chính sách hỗ trợ và khuyến khích người dân, cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản áp dụng quy trình sản xuất phù hợp theo hướng đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (áp dụng GAP, HACCP, CoC...).

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

Để thực hiện được những nhiệm vụ kể trên, Bộ NN & PTNT đã ưu tiên đầu tư nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm; Xây dựng hệ thống chuyên ngành thực hiện quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm từ Trung ương đến địa phương, đầu tư kết hợp với xã hội hoá nhằm sớm hình thành hệ thống các phòng kiểm nghiệm chất lượng.

*\* Về phía các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu*

Do đặc điểm thủy sản là thực phẩm mau ươn, chóng thối nên chất lượng của sản phẩm thủy sản phụ thuộc rất lớn vào chất lượng nguyên liệu. Để nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản thì cần phải:

- Tổ chức đào tạo và nâng cao nhận thức cho các hộ nuôi trồng và các tàu khai thác thủy sản về các phương pháp bảo quản nguyên liệu khoa học và phù hợp với điều kiện của ngư dân. Giúp người dân hiểu rằng nguyên liệu thủy sản được bảo quản tốt sẽ góp phần nâng cao giá trị sản phẩm và có thị trường tiêu thụ thủy sản ổn định.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước và Bộ NN&PTNT về việc sử dụng thuốc kháng sinh và các hoá chất trong nuôi trồng và bảo quản thủy sản. Không sử dụng các thức ăn có thuốc kháng sinh và hoá chất cấm sử dụng, mở rộng các hình thức nuôi sinh thái.

- Áp dụng các mô hình thực hành nuôi tốt (GAP) và quy tắc ứng xử trong nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm (CoC) và tiêu chuẩn HACCP trong nuôi trồng thủy sản nhằm loại bỏ các nguy cơ bị nhiễm các vi sinh vật, ký sinh trùng và các hoá chất gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người [8].

- Trong hoạt động khai thác hải sản cần mở rộng và phát triển mô hình các đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá được trang bị các thiết bị bảo quản hiện đại. Nhiệm

vụ của tàu dịch vụ hậu cần là cung cấp nhiên liệu, lương thực, thực phẩm, nước ngọt, nước đá... cho các tàu khai thác hải sản xa bờ; giúp các tàu khai thác xa bờ tiết kiệm nhiên liệu do phải di chuyển nhiều và nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản đánh bắt được [4].

*\* Về phía các doanh nghiệp chế biến thủy sản*

- Các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản cần thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước về việc cấm sử dụng các hoá chất trong bảo quản và chế biến thủy sản. Tuân thủ nghiêm quy trình HACCP để loại bỏ nguy cơ lây nhiễm các vi sinh vật và hoá chất gây hại. Đẩy mạnh việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong chế biến thủy sản. Thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo tập huấn, nâng cao nhận thức cho công nhân về vai trò và kỹ năng bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Các doanh nghiệp phải có hệ thống tài liệu và số liệu để bảo đảm cung cấp, phân tích thông tin chính xác và trang bị các thiết bị đo lường, phân tích để kịp thời phát hiện mầm bệnh và các mối nguy liên quan đến chất lượng sản phẩm thủy sản.

- Ký kết hợp đồng với người nuôi trồng thủy sản và nhà cung cấp nguyên liệu, hoặc tham gia cổ phần giữa người sản xuất nguyên liệu và nhà chế biến thủy sản để có sự cam kết cung cấp nguyên liệu ổn định và bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm.

**3.2.4.3. Xây dựng và nhân rộng mô hình đồng quản lý trong nghề cá**

- Nguồn lợi tự nhiên nói chung và nguồn lợi thủy sản nói riêng của nhân loại đang ngày càng cạn kiệt do khai thác quá mức. Đồng quản lý được hiểu như là sự chia sẻ trách nhiệm giữa nhà nước, cộng đồng và các bên liên quan trong quá trình khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đặt cộng đồng vào vị trí vừa là đối tượng quản lý, vừa là chủ thể quản lý sẽ góp phần nâng cao tính chính đáng và hiệu lực của thể chế quản lý. Đồng quản lý nghề cá được tiếp cận theo hướng từ dưới lên (down-top) có khả năng giải quyết những bất cập phát sinh trong quá trình quản lý nguồn lợi thủy sản theo hướng tiếp cận áp đặt từ trên xuống (top-down). Đối tượng quản lý trong nghề cá là chính con người chứ không phải là bản thân nguồn lợi thủy



sản [50].

Để các biện pháp quản lý thành công cần phải tính đến sự tự nguyện của ngư dân trong việc hy sinh một phần quyền lợi riêng cho những quyền lợi chung. Biện pháp quản lý được xây dựng theo hướng từ dưới lên (down-top), có sự tham gia đầy đủ của cộng đồng sẽ có khả năng giải quyết những thách thức về cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Các mô hình đồng quản lý trong nghề cá ra đời đã đáp ứng được những yêu cầu này và đang là một cách tiếp cận phổ biến thay thế cho hướng tiếp cận từ trên xuống (top-down) [50].

- Giao mặt nước ven bờ kết hợp với xây dựng được các hợp tác xã đủ mạnh để cùng với nhà nước quản lý các hoạt động nghề cá, nhằm thực hiện việc giảm sức ép khai thác thủy sản ven bờ, tiến tới chấm dứt tình trạng khai thác quá mức ở vùng ven bờ. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển mô hình quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng phù hợp với điều kiện nghề cá từng vùng biển. Thành lập các Trung tâm quản lý nghề cá ven bờ ở các vùng để hướng dẫn, quản lý tàu thuyền, đảm bảo khai thác có hiệu quả và bền vững nguồn lợi thủy sản [50].

#### **3.2.4.4. Hoàn thiện cơ chế chính sách**

- Tăng cường công tác xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia công tác nghiên cứu khoa học công nghệ phát triển thủy sản, bảo vệ môi trường, nguồn lợi, kiểm tra, giám sát các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại trong lĩnh vực thủy sản theo định hướng của Nhà nước [11].

- Tiếp tục cải thiện môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp và hộ gia đình mạnh dạn, yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá. Cải tiến cơ chế, chính sách để thu hút mạnh hơn đầu tư, tài trợ của nước ngoài và từng bước áp dụng cơ chế kiểm soát các hình thức đầu tư gián tiếp [11].

- Ban hành hệ thống chính sách khuyến khích ngư dân tham gia hình thành các mô hình tổ chức tập thể, doanh nghiệp, tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực khai thác hải sản xa bờ, viễn dương và nuôi biển. Chính sách hỗ trợ con em ngư dân đào tạo nghề phục vụ hoạt động khai thác thủy sản xa bờ, viễn dương và nuôi biển.

Chính sách hỗ trợ rủi ro trong hoạt động thủy sản, đặc biệt là khai thác thủy sản xa bờ và nuôi biển [38].

- Thực hiện việc xử lý dứt điểm lãi suất và nợ gốc khoản vay vốn đầu tư phát triển để đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian nhất định đối với các hợp tác xã khai thác mới chuyển đổi hoặc mới thành lập. Tăng cường hỗ trợ lãi suất cho số hộ ngư dân chuyển đổi nghề khai thác ven bờ sang phát triển sản xuất nông nghiệp, nghề công nghiệp, hoặc mua bán thương mại, dịch vụ khác [11].

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí vận chuyển giống thủy sản tới các vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học; doanh nghiệp chế biến thủy sản đầu tư nâng cấp và xây dựng mới nhà máy sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học, sản xuất bột cá; nhập khẩu nguyên liệu và công nghệ cần thiết để sản xuất thức ăn công nghiệp trong nước với chất lượng tốt, giá thành hợp lý, cung cấp cho người nuôi tạo chuỗi liên kết từ khâu sản xuất nguyên liệu, chế biến đến xuất khẩu thủy sản [9].

- Đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền quản lý tài nguyên đất, mặt nước cho các thành phần kinh tế tham gia sản xuất, kinh doanh thủy sản. Nâng cao vai trò sở hữu nhằm thúc đẩy tính tự chủ trong phát triển sản xuất, kinh doanh thủy sản [14].

- Phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Chú trọng các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa, tăng tỷ trọng của loại hình doanh nghiệp năng động, có sức cạnh tranh; phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, đồng thời đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước, sắp xếp lại, đa dạng hóa hình thức sở hữu các doanh nghiệp [16].

- Kết hợp các Viện, Trường, Công ty để nghiên cứu và sản xuất các loại thức ăn viên nổi cho các đối tượng như cá tra, cá lóc, cá rô phi, tôm càng xanh với giá thành phù hợp, đảm bảo nuôi trồng có hiệu quả; đồng thời đẩy mạnh xây dựng nhà máy thức ăn công nghiệp phục vụ nuôi tôm nước lợ và cá biển [2].

#### **3.2.4.5. *Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế***

- Hợp tác quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến phù hợp với điều kiện của Việt Nam trong ngành thủy sản, chú trọng mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về khai thác viễn dương, bảo tồn; trao đổi nguồn gene; công nghệ nuôi và sản xuất giống; nhập những công nghệ sản xuất giống tiên tiến, nhập đối tượng nuôi mới; ứng dụng công nghệ sinh học trong lai tạo giống mới, xử lý chất thải, cải tạo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh [14], [17].

- Tiếp tục coi trọng công tác hợp tác quốc tế và hợp tác trong nước nhằm thu hút đầu tư cơ sở vật chất và trí tuệ giúp ngành thủy sản phát triển bền vững.

- Tổ chức sản xuất theo hướng liên doanh, hợp tác nghiên cứu và phát triển sản xuất thủy sản với các nước trong khu vực và quốc tế, đặc biệt các nước có nghề thủy sản phát triển mạnh [2].

- Quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức khoa học có năng lực, triển vọng để cử đi đào tạo tại các nước phát triển tiên tiến trên thế giới. Tăng cường hợp tác với nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tạo bước đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực cho ngành thủy sản [12].

### **3.3. TÓM TẮT CHƯƠNG 3**

Từ nghiên cứu cơ sở lý luận khoa học về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản là tiền đề hết sức quan trọng để phân tích đúng thực trạng chất lượng tăng trưởng của ngành thủy sản giai đoạn 1990-2008 tại chương 2. Trên cơ sở phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản, luận án đã chỉ ra những yêu cầu cấp thiết về nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam, cần phải có những giải pháp đồng bộ, mang tính khả thi và hiệu quả. Sang chương 3, luận án đã căn cứ vào các dự báo về thị trường cung, cầu sản phẩm thủy sản thế giới; có tính đến những cơ hội và thách thức đối với tăng trưởng ngành Thủy sản để đề xuất các quan điểm, định hướng và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

Trong chương 3, luận án đã đưa ra hệ thống các giải pháp mang tính quyết định đến thành công trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản.

Các giải pháp đề xuất tại chương 3 có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại và hỗ trợ lẫn nhau nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam, cụ thể: Chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản hợp lý, hiệu quả với các nội dung chính như nâng cao chất lượng các qui hoạch, xác định trọng tâm, trọng điểm về cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm, đổi mới tổ chức sản xuất, tăng nguồn nguyên liệu cung cấp cho chế biến thủy sản; Tăng cường các yếu tố đảm bảo tăng trưởng ngành thủy sản chiều sâu, trong đó cần lưu ý việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ; Tăng năng lực cạnh tranh ngành thủy sản thông qua xúc tiến thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ thủy sản, phát huy lợi thế so sánh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu, cải thiện chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu; Nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô về thủy sản, cần tập trung tăng cường công tác quản lý nhà nước, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng và nhân rộng các mô hình đồng quản lý trong nghề cá, hoàn thiện cơ chế chính sách, hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình thực hiện các giải pháp nêu trên, Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đánh giá, kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho phù hợp với thực tiễn phát triển của ngành thủy sản.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Tăng trưởng nhanh ngành thủy sản là mục tiêu có tầm quan trọng trong chiến lược, nhằm biến lĩnh vực này trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, có khả năng cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng biển, hải đảo của tổ quốc. Giai đoạn 1990-2008, ngành thủy sản đã duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng đạt 10,62%/năm về giá trị sản xuất thủy sản và đạt 7,35%/năm về giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm. Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản ở mức cao đạt 8,03%/năm là điều kiện quan trọng đóng góp vào mục tiêu xóa đói nghèo, đồng thời cải thiện an ninh thực phẩm, dinh dưỡng. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng liên tục, năm sau cao hơn năm trước và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 17,72%. Đóng góp của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm vào GDP cả nước đạt 3,29% (năm 1990) tăng lên 3,38% (năm 2000) và đạt 3,95% (năm 2008). Việc duy trì tốc độ tăng trưởng thủy sản cao suốt một thời gian dài sẽ góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân là mục tiêu mà ngành thủy sản luôn hướng tới. Tuy nhiên, ngành thủy sản đã ở vào thời điểm tăng trưởng kém hiệu quả, chất lượng của tăng trưởng kinh tế thấp. Vấn đề đặt ra là nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam bằng cách nào khi mà đất nước ngày càng hội nhập quốc tế sâu và rộng, chúng ta đang đứng trước nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức từ bên trong và bên ngoài. Xuất phát từ mục đích nghiên cứu, luận án đã hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra và có những đóng góp chính sau đây:

- Đóng góp về mặt lý luận: (1) Luận án đã làm rõ những quan điểm về chất lượng tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là quan điểm ở Việt Nam hiện nay cho rằng tăng trưởng kinh tế có hai mặt thống nhất là lượng và chất. Trên cơ sở phân tích các quan điểm về chất lượng tăng trưởng kinh tế nói chung, luận án đã khái quát hóa và đưa ra khái niệm về chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản để làm cơ sở khoa học vững chắc cho các phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam. Đồng thời, luận án cũng hệ thống hoá được các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng ngành thủy sản về hai mặt thống nhất nói trên; trong đó, có nhóm chỉ tiêu phản ánh về số

lượng gồm: tốc độ tăng trưởng của VA, GO, tổng sản lượng thủy sản, giá trị xuất khẩu thủy sản; nhóm chỉ tiêu phản ánh về chất lượng gồm: cơ cấu ngành thủy sản, hệ số ICOR, năng suất lao động, TFP, tỷ lệ chi phí trung gian, tỷ lệ xuất khẩu thủy sản, hệ số cạnh tranh của sản phẩm thủy sản. (2) Luận án đã vận dụng lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại để xác định mô hình kinh tế lượng về mối quan hệ giữa sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) theo vốn (K) và lao động (L). Sau đó, luận án áp dụng phương trình tốc độ tăng trưởng để tính năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Những lý thiết này được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu định lượng trên thế giới nhưng chưa từng được sử dụng cho nghiên cứu trong ngành thủy sản Việt Nam.

- Với quan điểm tiếp cận hệ thống, luận án đã phân tích định lượng thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 1990-2008. Trong phân tích này, kết quả hồi quy giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (VA) theo vốn (K) và lao động (L) như sau:  $\text{Log}(\text{VA}) = 3,48 + 0,491 * \text{Log}(\text{K}) + 0,142 * \text{Log}(\text{L})$ . Tốc độ tăng trưởng VA bình quân hàng năm là 7,35%, trong đó tỷ trọng TFP đóng góp vào tăng trưởng VA chỉ đạt 0,92 điểm phần trăm. Tăng trưởng ngành thủy sản đạt được chủ yếu do tăng vốn và số lượng lao động chứ không phải là do chất lượng lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, phát triển khoa học công nghệ và trình độ quản lý. Điều này, phản ánh chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản còn nghiêng về chiều rộng hơn là chiều sâu. Trong dài hạn, ngành thủy sản hướng tới phát triển sản xuất hàng hóa lớn với sức cạnh tranh cao thì cần phải gia tăng tỷ trọng đóng góp của TFP đối với tăng trưởng VA. Bên cạnh đó, luận án đã chỉ ra (i) cơ cấu ngành thủy sản chuyển dịch theo chiều hướng tăng nhanh tỷ trọng nuôi trồng thủy sản trong giá trị sản xuất thủy sản, năm 1990 chiếm 31,66% đến năm 2008 tăng lên 66,56%. (ii) chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản đã được cải thiện, thể hiện: đóng góp của TFP đối với tăng trưởng ngành thủy sản có xu hướng tăng lên; hệ số ICOR bình quân = 1,99 thấp hơn so với của nền kinh tế là 5,36 và của ngành nông-lâm nghiệp là 4,4; năng suất lao động ngành thủy sản cao hơn 3 lần so với sản xuất nông-lâm nghiệp. (iii) sức cạnh tranh của ngành thủy sản được nâng lên, biểu hiện: tỷ lệ xuất khẩu thủy sản chiếm 60-80% giá trị sản xuất thủy sản; hệ số cạnh tranh

(RCA) của sản phẩm thủy sản xuất khẩu luôn lớn hơn 1. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản còn một số hạn chế: (1) tăng trưởng ngành thủy sản còn dưới mức tiềm năng, (2) tăng trưởng ngành thủy sản dựa vào sản phẩm có giá trị gia tăng thấp và dựa chủ yếu vào yếu tố tăng trưởng chiều rộng, (3) tăng trưởng xuất khẩu thủy sản dựa vào sản phẩm có sức cạnh tranh thấp, (4) hiệu quả đầu tư không ổn định và chưa bền vững, (5) tỷ lệ chi phí trung gian trong sản xuất thủy sản vẫn còn cao, (6) cơ cấu sản xuất ngành thủy sản theo vùng, miền chưa hợp lý.

- Trên cơ sở phân tích thực trạng chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản thời gian qua, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp cơ bản nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản thời gian tới gắn với sự phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh.

- Mặc dù luận án đã đạt được một số yêu cầu nêu trong mục đích nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản là một vấn đề lớn, đòi hỏi được quan tâm dưới góc độ chính sách và nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu này, tác giả mong muốn đóng góp một phần vào việc làm rõ hơn khía cạnh chất lượng tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam. Nhiều khía cạnh chưa được nghiên cứu sâu và đầy đủ trong nghiên cứu này vừa là hạn chế, nhưng cũng gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

### **Kiến nghị**

Phạm vi nghiên cứu của luận án rộng, chủ đề nghiên cứu là những vấn đề lớn được nhiều người quan tâm nên việc xây dựng hệ thống các luận điểm, giải pháp cần phải có thời gian kiểm nghiệm và hoàn chỉnh.

Bên cạnh đó, do giới hạn về khả năng nghiên cứu của tác giả, về thời gian, nguồn lực nên một số vấn đề chưa được nghiên cứu sâu trong khuôn khổ của luận án, tác giả rất mong các tổ chức, cá nhân có liên quan tiếp tục quan tâm thực hiện trong thời gian tới.

#### *Kiến nghị với Chính phủ*

- Tiếp tục tạo dựng môi trường ổn định về chính trị và xã hội để cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài yên tâm đầu tư trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thủy sản. Nhà nước bảo đảm các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như kiềm chế lạm phát, ổn định tỷ giá hối đoái theo hướng có lợi cho xuất khẩu.

- Chính phủ cần có các chính sách về vốn đầu tư, khoa học công nghệ, cũng như chiến lược sử dụng các nguồn lực mặt nước, lao động, cơ sở hạ tầng. Nhà nước cần đầu tư nguồn ngân sách để đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt trong khu vực nông thôn ven biển, hải đảo.

- Chính phủ hỗ trợ đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng nghề cá như hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; cảng cá, bến cá, điểm tránh trú bão cho tàu khai thác hải sản neo đậu; hiện đại hoá hệ thống thông tin nghề cá... nhằm hạn chế tác động của môi trường, dịch bệnh; cung cấp thông tin giá cả, tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất; bảo đảm nguồn nguyên liệu cho chế biến thủy sản xuất khẩu một cách ổn định và bền vững.

- Chính phủ cần có các biện pháp quản lý số lượng tàu nhỏ khai thác thủy sản gần bờ, có chính sách hỗ trợ ngư dân trong thời gian đóng cửa ngư trường vào mùa sinh sản của các loài thủy sản để bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản đang bị cạn kiệt.

- Chính phủ có cơ chế cho doanh nghiệp chế biến thủy sản được vay tín dụng ưu đãi đầu tư từ quỹ hỗ trợ phát triển để đầu tư tăng cường năng lực, cơ giới hoá, hiện đại hoá trang thiết bị và công nghệ chế biến thủy sản. Đồng thời có cơ chế để cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu được vay vốn ưu đãi để dự trữ nguyên liệu cho những tháng mùa vụ, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp cân đối nguyên liệu cho sản xuất trong năm, tạo thêm việc làm cho lao động, nâng cao hiệu quả đầu tư, đồng thời tạo điều kiện để hài hoà lợi ích của các tác nhân trong chuỗi giá trị sản xuất, kinh doanh thủy sản và để người nuôi thủy sản không bị ép bán nguyên liệu với giá thấp trong những tháng mùa vụ.

*Kiến nghị với Bộ NN & PTNT*

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, theo cơ chế một cửa, một dấu, công khai minh bạch các thông tin đối với doanh nghiệp và người dân, dỡ bỏ các



thủ tục gây hạn chế, phiền hà để giảm thiểu các chi phí tiêu cực phát sinh. Tăng cường phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành của Bộ NN & PTNT nhằm cung cấp thông tin hai chiều và các dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức.

- Bộ NN & PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành trong việc xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển thủy sản, bảo hiểm rủi ro cho các hoạt động sản xuất thủy sản, tín dụng ưu đãi cho phát triển sản xuất thủy sản, hỗ trợ chi phí đầu vào của quá trình sản xuất (trợ giá xăng dầu cho khai thác thủy sản; trợ giá thức ăn, chế phẩm sinh học, con giống sạch bệnh cho nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ phát triển đội tàu công ích cung ứng xăng dầu, nước ngọt, thu mua sản phẩm với giá ưu đãi để ngư dân khai thác thủy sản xa bờ giảm chi phí và có lãi,...).

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Kim Phúc (2010), “Đánh giá thực trạng tăng trưởng của ngành Thủy sản Việt Nam từ 1986 đến 2008”, *Những vấn đề Kinh tế & Chính trị thế giới*, (3), tr. 58-65, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Kim Phúc (2010), “Trung Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng thủy sản cao”, *Sản xuất & Thị trường*, (12), tr. 18-20, Trung tâm Tin học và Thống kê-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
3. Nguyễn Kim Phúc (2009), “Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp đối với tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 1995-2008”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, (4), tr. 18-22, Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ, Hà Nội.
4. Nguyễn Tiến Thông - Nguyễn Kim Phúc (2009), “Tổng kết cơ sở lý luận của đồng quản lý trong nghề cá”, *Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản*, (1), tr. 77-82, Đại học Nha Trang, Khánh Hòa.
5. Thành viên đề tài cấp Cơ sở (2009), *Nghiên cứu đề xuất xây dựng hệ thống thông tin thu thập, phân tích dự báo tình hình thủy sản trong nước và thế giới*, Trung tâm Tin học và Thống kê-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
6. Nguyễn Kim Phúc (2008), “Kết hợp phát triển khai thác hải sản với tăng cường quốc phòng-an ninh ven biển và hải đảo”, *Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản*, (9), tr. 7-10, Trung tâm Tin học và Thống kê-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
7. Nguyễn Kim Phúc (2007), “Khoa học và Công nghệ đối với phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam”, *Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản*, (3), tr. 11-14, Trung tâm Tin học-Bộ Thủy sản, Hà Nội.
8. Nguyễn Kim Phúc (2006), “Nguồn lợi thủy sản nước ngọt và nghề cá nội địa ở Việt Nam”, *Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản*, (12), tr. 9-11+15, Trung tâm Tin học-Bộ Thủy sản, Hà Nội.

9. Thành viên đề tài cấp Bộ (2004), *Nghiên cứu các giải pháp khoa học và công nghệ nhằm củng cố và tăng cường năng lực thông tin thống kê thủy sản đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành thủy sản*, Trung tâm Thông tin KHKT & Kinh tế thủy sản-Bộ Thủy sản, 2002-2003, Hà Nội.
10. Thành viên đề tài cấp Bộ (2003), *Xây dựng cơ sở dữ liệu về các loài thủy sản thường gặp ở Việt Nam*, Trung tâm Thông tin KHKT & Kinh tế thủy sản-Bộ Thủy sản, 2000-2002, Hà Nội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Friedrich Ebert Stiftung, Hà Nội.
2. Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản (2005), *Nghị quyết số 16/NQ-BCS, ngày 25/03/2005, về một số vấn đề khoa học & công nghệ phục vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành Thủy sản và kế hoạch 5 năm 2006-2010*, Hà Nội.
3. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2000), *Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam*, Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2008), *Chương trình Khai thác, Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Báo cáo kế hoạch 5 năm 2011-2015 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn*, Hà Nội.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Chiến lược phát triển Nông nghiệp Nông thôn giai đoạn 2011 – 2020*, Hà Nội
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết lần thứ 4 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020*, Hà Nội
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Đề án phát triển thương mại nông-lâm-thủy sản đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Hà Nội
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Đề án sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*, Hà Nội
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Dự thảo Chiến lược phát triển Thủy sản Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội
12. Bộ Thủy sản (2003), *Chiến lược phát triển đào tạo bồi dưỡng nhân lực*

*ngành Thủy sản giai đoạn 2001-2010*, Hà Nội.

13. Bộ Thủy sản (2005), *Báo cáo định hướng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 của ngành Thủy sản*, Hà Nội.
14. Bộ Thủy sản (2005), *Hội thảo tổng kết về xây dựng chiến lược quản lý và phát triển ngành khai thác hải sản ở Việt Nam đến năm 2015*, Hà Nội.
15. Bộ Thủy sản (2005), *Kỷ yếu hội thảo toàn quốc về bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
16. Bộ Thủy sản (2005), *Kỷ yếu hội thảo toàn quốc về khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
17. Bộ Thủy sản (2005), *Tuyển tập Hội thảo toàn quốc về nghiên cứu và ứng dụng KHCN trong nuôi trồng thủy sản*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
18. Chính Phủ (1999), *Quyết định số 224/1999/QĐ-TTg, ngày 8/12/1999, phê duyệt chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010*, Hà Nội.
19. Chính Phủ (2000), *Nghị quyết 09/2000/NQ-CP ngày 15/06/2000 Về một số chủ trương, chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*, Hà Nội.
20. Chính Phủ (2004), *Quyết định số 112/2004/QĐ-TTg, ngày 23/06/2004, phê duyệt chương trình phát triển giống thủy sản đến năm 2010*, Hà Nội.
21. Chính Phủ (2004), *Quyết định số 131/2004/QĐ-TTg, ngày 16/07/2004, phê duyệt chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010*, Hà Nội.
22. Nguyễn Quang Dong (2003), *Bài giảng kinh tế lượng*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
23. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn (2002), *Giáo trình Mô hình toán kinh tế*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Trần Đào (2004), “Về thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế ở nước ta”, *Tạp chí Cộng sản*, (12), tr. 26-30.
25. Nguyễn Hữu Đạt (2009), “Xuất khẩu thủy sản Việt Nam-thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Nghiên cứu Kinh tế*, (7), tr. 12-22.
26. Đỗ Đức Định, Nguyễn Duy Lợi (2003), “Chất lượng tăng trưởng của Thái Lan”, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế Thế giới*, (86), tr. 38-39.

27. Lê Huy Đức (2004), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế và các tiêu chí đánh giá”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (5), tr. 8-10.
28. Khoa Kế hoạch và Phát triển-Đại học Kinh tế Quốc dân (2003), *Giáo trình dự báo phát triển kinh tế-xã hội*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
29. Khoa Kinh tế phát triển-Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình Kinh tế học phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Mankiw, N.G (1997), *Kinh tế vĩ mô* (bản dịch tiếng việt), Nxb Thống kê, Hà Nội.
31. Mankiw, N.G (2003), *Nguyên lý kinh tế học* (bản dịch tiếng việt), Nxb Thống kê, Hà Nội.
32. Nguyễn Khắc Minh (2005), *Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
33. Nguyễn Văn Nam (2005), *Giải pháp nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
34. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt (2005), *Tốc độ và Chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
35. Lâm Ngọc (2006), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Công nghiệp*, (5), tr. 5-6.
36. Nguyễn Kim Phúc (2006), “Nguồn lợi thủy sản nước ngọt và nghề cá nội địa ở Việt Nam”, *Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản*, (12), tr. 9-11+15.
37. Nguyễn Kim Phúc (2007), “Khoa học và Công nghệ đối với phát triển nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam”, *Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản*, (3), tr. 11-14.
38. Nguyễn Kim Phúc (2008), “Kết hợp phát triển khai thác hải sản với tăng cường quốc phòng-an ninh ven biển và hải đảo”, *Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản*, (9), tr. 7-10.
39. Nguyễn Kim Phúc (2009), “Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp đối với tăng trưởng ngành thủy sản Việt Nam giai đoạn 1995-2008”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, (4), tr. 18-22.
40. Nguyễn Kim Phúc (2010), “Đánh giá thực trạng tăng trưởng của ngành Thủy sản Việt Nam từ 1986 đến 2008”, *Những vấn đề Kinh tế &*

*Chính trị thế giới*, (3), tr. 58-65.

41. Nguyễn Kim Phúc (2010), “Trung Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng thủy sản cao”, *Sản xuất & Thị trường*, (12), tr. 18-20.
42. Nguyễn Văn Phúc (2004), “Nâng cao chất lượng tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH”, *Tạp chí Công nghiệp*, (4), tr. 1-10.
43. Vũ Thị Ngọc Phùng (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Lao động-Xã hội, Hà Nội.
44. Phạm Thái Quốc (2003), “Tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng ở Việt Nam”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, (8), tr. 64-70.
45. Danh Sơn (2004), “Tăng cường năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ trong hội nhập kinh tế Quốc tế”, *Tạp chí hoạt động khoa học*, (536), tr. 49-52.
46. Nguyễn Việt Thắng (2004), “Một số hướng chính sách bảo vệ môi trường trong nuôi trồng & khai thác Thủy sản”, *Tạp chí Thủy sản*, (12), tr. 5-7.
47. Nguyễn Việt Thắng (2005), “Ngành Thủy sản và phương hướng phát triển giai đoạn 2006-2010”, *Tạp chí Thủy sản*, (4), tr. 3-6.
48. Vũ Đình Thắng, Nguyễn Việt Trung (2005), *Giáo trình Kinh tế Thủy sản*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
49. Hà Xuân Thông (2004), *Thủy sản ngành kinh tế mũi nhọn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
50. Nguyễn Tiến Thông - Nguyễn Kim Phúc (2009), “Tổng kết cơ sở lý luận của đồng quản lý trong nghề cá”, *Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản*, (1), tr. 77-82.
51. Nguyễn Duy Thục (2007), *Mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương và áp dụng cho tỉnh Bình Định*, Luận án Tiến sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
52. Tổng cục Thống kê (2007), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*, Tập 1,2,3, Nxb Thống kê, Hà Nội.
53. Trần Bình Trọng (2003), *Giáo trình Lịch sử các Học thuyết kinh tế*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
54. Phan Ngọc Trung (2006), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế, vấn đề đặt ra với

nền kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (2), tr. 2-8.

55. Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia - Bộ Thủy sản (2003), *Khuyến ngư Việt Nam 10 năm hoạt động và trưởng thành*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
56. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ khía cạnh Đông Á*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
57. Viện Chiến lược phát triển-Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2004), *Báo cáo chiến lược kinh tế biển của Việt Nam đến 2020*, Hà Nội.
58. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản-Bộ Thủy sản (1999), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội ngành Thủy sản*, Hà Nội.
59. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (1999), *Tiếp cận phân tích định lượng nền kinh tế Việt Nam*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.
60. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2005), *Chất lượng tăng trưởng, một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*, Hà Nội.
61. Vụ Khoa học Công nghệ-Bộ Thủy sản (2002), *Đánh giá tác động môi trường trong chế biến thủy sản*, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

62. Carlsson, L. and Berkes, F. (2005), *Co-management: concepts and methodological implications*, *Journal of Environment Management*, 75, pp. 65-76.
63. Trần Thọ Đạt, Nguyễn Quang Thắng, Chu Quang Khởi (2005), *Sources of Vietnam's Economic Growth, 1986-2004*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
64. Kuznets, S. (1966), *Modern Economic Growth: Rate, Structure and Spread*, New Haven, CT: Yale University Press.
65. Nielsen, J.R., Degnbol, P., Viswanathan, K.K, Ahmed, M., Hara, M., and Abdulan, N.M.R. (2004), *Fisheries co-management-an institutional innovation, Lessons from South East Asia and Southern Africa*, *Marine Policy*, 28, pp. 151-160.
66. Noble, B.F. (2000), *Institutional criteria for co-management*, *Marine Policy*, 24, pp. 69-77.
67. Pomeroy, R.S, Katon, B.M, and Harkes, I. (2001), *Conditions affecting the*



*success of fisheries co-management: lessons from Asia*, Marine Policy, 25, pp. 197-208.

68. Stiglitz, J. và Meier, G. (2000), *Frontiers of Development Economics: The Future in Perspective*, Oxford University Press.
69. Thomas, V., Dailami, M. và Dhareshwar, A. (2004), *The Quality of growth*, Oxford University Press.

### **Trên Internet**

1. [http://ddp-ext.worldbank.org/ext/ddpreports/ViewSharedReport?REPORT\\_ID=9147&REQUEST\\_TYPE=VIEWADVANCED](http://ddp-ext.worldbank.org/ext/ddpreports/ViewSharedReport?REPORT_ID=9147&REQUEST_TYPE=VIEWADVANCED), Số liệu thống kê về Trung Quốc, Trang web của Ngân hàng thế giới
2. <http://stat.wto.org/CountryProfile/WSDBCcountryPFView.aspx?Language=E&Country=CN>, Số liệu thống kê về Trung Quốc, Trang web của Tổ chức Thương mại Thế giới
3. [www.cpv.org.vn](http://www.cpv.org.vn), Cổng thông tin điện tử của Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
4. [www.fao.org](http://www.fao.org), Trang web của Tổ chức Nông lâm lương thực quốc tế
5. [www.fistenet.gov.vn](http://www.fistenet.gov.vn), Chuyên trang về thủy sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn), Trang Web của Tổng cục Thống kê
7. [www.infoyu.net/ChinaSeafoodMarket/DataStatistics/09-3-07-19.html](http://www.infoyu.net/ChinaSeafoodMarket/DataStatistics/09-3-07-19.html), Xuất - Nhập khẩu các sản phẩm thủy sản năm 2008 của Trung Quốc
8. [www.mard.gov.vn](http://www.mard.gov.vn), Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9. [www.most.gov.vn](http://www.most.gov.vn), Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ
10. [www.thefishsite.com/articles/829/chinese-aquaculture-industry-review-of-2009](http://www.thefishsite.com/articles/829/chinese-aquaculture-industry-review-of-2009), Đánh giá về nuôi trồng thủy sản của Trung Quốc năm 2009
11. [www.undp.org](http://www.undp.org), Trang web của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
12. [www.usdachina.org/info\\_details1.asp?id=2541](http://www.usdachina.org/info_details1.asp?id=2541), Báo cáo thường niên về sản phẩm thủy sản của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Trang web của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
13. [www.vasep.com.vn](http://www.vasep.com.vn), Trang web của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam
14. [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org), Trang web của Ngân hàng thế giới

## PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Tổng sản lượng thủy sản, 1986-2008

ĐVT: 1.000 tấn

Năm	Tổng số	Chia ra		Tốc độ tăng trưởng, %		
		Khai thác	Nuôi trồng	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng
1986	841,0	598,0	243,0			
1990	890,6	728,5	162,1			
1991	969,2	801,1	168,1	8,83	9,97	3,70
1992	1.016,0	843,1	172,9	4,83	5,24	2,86
1993	1.100,0	911,9	188,1	8,27	8,16	8,79
1994	1.465,0	1.120,9	344,1	33,18	22,92	82,93
1995	1.584,4	1.195,3	389,1	8,15	6,64	13,08
1996	1.701,0	1.278,0	423,0	7,36	6,92	8,71
1997	1.730,4	1.315,8	414,6	1,73	2,96	-1,99
1998	1.782,0	1.357,0	425,0	2,98	3,13	2,51
1999	2.006,8	1.526,0	480,8	12,62	12,45	13,13
2000	2.250,5	1.660,9	589,6	12,14	8,84	22,63
2001	2.434,7	1.724,8	709,9	8,18	3,85	20,40
2002	2.647,4	1.802,6	844,8	8,74	4,51	19,00
2003	2.859,2	1.856,1	1.003,1	8,00	2,97	18,74
2004	3.142,5	1.940,0	1.202,5	9,91	4,52	19,88
2005	3.465,9	1.987,9	1.478,0	10,29	2,47	22,91
2006	3.720,5	2.026,6	1.693,9	7,35	1,95	14,61
2007	4.197,8	2.074,5	2.123,3	12,83	2,36	25,35
2008	4.602,0	2.136,4	2.465,6	9,63	2,98	16,12

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

## Phụ lục 2: Giá trị sản xuất thủy sản (theo giá so sánh năm 1994), 1990-2008

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Giá trị sản xuất thủy sản	Trong đó		Tốc độ tăng trưởng, %		
		Khai thác	Nuôi trồng	Tổng	Khai thác	Nuôi trồng
1990	8.135,2	5.559,2	2.576,0			
1991	9.308,4	6.556,4	2.752,0	14,42	17,94	6,83
1992	9.798,7	6.962,0	2.836,7	5,27	6,19	3,08

Năm	Giá trị sản xuất thủy sản	Trong đó		Tốc độ tăng trưởng, %		
		Khai thác	Nuôi trồng	Tổng	Khai thác	Nuôi trồng
1993	10.707,0	7.526,5	3.180,5	9,27	8,11	12,12
1994	13.028,0	9.121,0	3.907,0	21,68	21,19	22,84
1995	13.523,9	9.213,7	4.310,2	3,81	1,02	10,32
1996	15.369,6	10.797,8	4.571,8	13,65	17,19	6,07
1997	16.344,2	11.582,8	4.761,4	6,34	7,27	4,15
1998	16.920,3	11.821,4	5.098,9	3,52	2,06	7,09
1999	18.252,7	12.644,3	5.608,4	7,87	6,96	9,99
2000	21.777,4	13.901,7	7.875,7	19,31	9,94	40,43
2001	25.359,7	14.181,0	11.178,7	16,45	2,01	41,94
2002	27.600,2	14.496,5	13.103,7	8,83	2,22	17,22
2003	30.212,3	14.761,8	15.450,5	9,46	1,83	17,91
2004	34.438,9	15.390,7	19.048,2	13,99	4,26	23,29
2005	38.726,9	15.822,0	22.904,9	12,45	2,80	20,25
2006	42.035,5	16.137,7	25.897,8	8,54	2,00	13,07
2007	46.932,1	16.485,8	30.446,3	11,65	2,16	17,56
2008	50.081,9	16.928,6	33.153,3	6,71	2,69	8,89

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 3: Giá trị tăng thêm Nông-Lâm-Thủy sản (theo giá so sánh năm 1994), 1990-2008**

Năm	Giá trị tăng thêm, Tỷ đồng			Tăng trưởng giá trị tăng thêm, %		
	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1990	35.157	3.276	3.570			
1991	35.641	3.140	4.136	1,38	-4,15	15,84
1992	39.085	2.492	4.291	9,66	-20,63	3,76
1993	40.287	2.400	4.687	3,07	-3,71	9,21
1994	41.941	2.265	4.762	4,11	-5,62	1,61
1995	43.658	2.399	5.262	4,09	5,92	10,50
1996	45.652	2.448	5.477	4,57	2,04	4,09
1997	47.915	2.450	5.530	4,96	0,08	0,97
1998	49.639	2.459	5.768	3,60	0,37	4,30

Năm	Giá trị tăng thêm, Tỷ đồng			Tăng trưởng giá trị tăng thêm, %		
	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1999	52.372	2.536	5.988	5,51	3,13	3,81
2000	54.493	2.544	6.680	4,05	0,32	11,56
2001	55.613	2.556	7.449	2,06	0,47	11,51
2002	57.912	2.568	7.872	4,13	0,47	5,68
2003	59.761	2.589	8.477	3,19	0,82	7,69
2004	62.107	2.610	9.200	3,93	0,81	8,53
2005	64.072	2.635	10.181	3,16	0,96	10,66
2006	66.081	2.670	10.972	3,14	1,33	7,77
2007	67.906	2.700	12.111	2,76	1,12	10,38
2008	70.543	2.747	12.792	3,88	1,74	5,62

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

#### **Phụ lục 4: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, 1986-2008**

Năm	Giá trị xuất khẩu, Triệu USD				Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, %			
	Cả nước	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Cả nước	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản
1986	789,1	318,6	71,6	106,0				
1987	854,2	355,9	54,4	132,0	8,25	11,71	-24,02	24,53
1988	1.038,4	349,2	59,2	178,0	21,56	-1,88	8,82	34,85
1989	1.946,0	706,6	111,0	206,2	87,40	102,35	87,50	15,84
1990	2.404,0	783,2	126,5	239,1	23,54	10,84	13,96	15,96
1991	2.087,1	628,0	175,5	285,4	-13,18	-19,82	38,74	19,36
1992	2.580,7	827,6	140,8	307,7	23,65	31,78	-19,77	7,81
1993	2.985,2	919,7	97,5	427,2	15,67	11,13	-30,75	38,84
1994	4.054,3	1.280,2	111,6	556,3	35,81	39,20	14,46	30,22
1995	5.448,9	1.745,8	153,9	621,4	34,40	36,37	37,90	11,70
1996	7.255,9	2.159,6	212,2	696,5	33,16	23,70	37,88	12,09
1997	9.185,0	2.231,4	225,2	782,0	26,59	3,32	6,13	12,28
1998	9.360,3	2.274,3	191,4	858,0	1,91	1,92	-15,01	9,72
1999	11.541,4	2.545,9	169,2	973,6	23,30	11,94	-11,60	13,47
2000	14.482,7	2.563,3	155,7	1.478,5	25,48	0,68	-7,98	51,86
2001	15.029,2	2.421,3	176,0	1.816,4	3,77	-5,54	13,04	22,85
2002	16.706,1	2.396,6	197,8	2.021,7	11,16	-1,02	12,39	11,30
2003	20.149,3	2.672,0	195,3	2.199,6	20,61	11,49	-1,26	8,80

Năm	Giá trị xuất khẩu, Triệu USD				Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, %			
	Cả nước	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Cả nước	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản
2004	26.485,0	3.383,6	180,6	2.408,1	31,44	26,63	-7,53	9,48
2005	32.447,1	4.467,4	252,5	2.732,5	22,51	32,03	39,81	13,47
2006	39.826,2	5.352,4	297,6	3.358,0	22,74	19,81	17,86	22,89
2007	48.561,4	7.032,8	408,4	3.763,4	21,93	31,40	37,23	12,07
2008	62.685,1	8.420,0	1.980,0	4.510,1	29,08	19,72	384,82	19,84

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

#### **Phụ lục 5: Tàu thuyền, sản lượng khai thác hải sản, 1990-2008**

Năm	Số lượng tàu, thuyền (chiếc)	Tổng công suất (CV)	Sản lượng khai thác hải sản (tấn)	Năng suất khai thác (tấn/CV/năm)
1990	41.266	727.585	672.130	0,92
1991	43.940	824.438	730.420	0,89
1992	54.612	986.420	737.150	0,75
1993	61.805	1.291.550	793.324	0,61
1994	67.254	1.443.950	878.474	0,61
1995	69.000	1.500.000	928.860	0,62
1996	69.953	1.543.163	962.500	0,62
1997	71.500	1.850.000	1.078.000	0,58
1998	71.779	2.427.856	1.130.660	0,47
1999	73.397	2.518.493	1.212.800	0,48
2000	75.928	3.185.558	1.280.591	0,40
2001	78.978	3.722.577	1.347.800	0,36
2002	81.800	4.038.365	1.434.800	0,35
2003	83.122	4.100.000	1.426.223	0,34
2004	83.300	4.200.000	1.500.000	0,35
2005	84.080	4.200.000	1.650.000	0,37
2006	85.530	4.576.000	1.857.600	0,38
2007	86.500	5.179.000	1.866.600	0,36
2008	123.000	5.300.000	1.900.000	0,36

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ NN&PTNT và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 6: Diện tích, sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản, 1990-2008**

Năm	Diện tích NTTS (1.000 ha)	Sản lượng NTTS (1.000 tấn)	Năng suất NTTS (tấn/ha)
1990	295,8	162,1	0,55
1991	309,8	168,1	0,54
1992	341,4	172,9	0,51
1993	381,7	188,1	0,49
1994	393,4	344,1	0,87
1995	453,6	389,1	0,86
1996	498,7	423,0	0,85
1997	504,1	414,6	0,82
1998	524,5	425,0	0,81
1999	524,6	480,8	0,92
2000	641,9	589,6	0,92
2001	755,2	709,9	0,94
2002	797,7	844,8	1,06
2003	867,6	1.003,1	1,16
2004	902,1	1.202,5	1,33
2005	952,6	1.478,0	1,55
2006	976,5	1.693,9	1,73
2007	1018,8	2.123,3	2,08
2008	1052,6	2.465,6	2,34

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 7: Giá trị sản xuất thủy sản, giá trị tăng thêm thủy sản và chi phí trung gian trong sản xuất thủy sản (theo giá so sánh 1994), 1990-2008**

Năm	Giá trị, tỷ đồng		Tốc độ tăng trưởng, %			Tỷ lệ IC trong GO, %
	GO	VA	GO	VA	Chênh lệch	
1990	8.135,2	3.570,3				56,11
1991	9.308,4	4.135,8	14,42	15,84	-1,42	55,57
1992	9.798,7	4.291,2	5,27	3,76	1,51	56,21
1993	10.707,0	4.686,5	9,27	9,21	0,06	56,23
1994	13.028,0	4.762,0	21,68	1,61	20,07	63,45
1995	13.523,9	5.262,0	3,81	10,50	-6,69	61,09
1996	15.369,6	5.477,0	13,65	4,09	9,56	64,36
1997	16.344,2	5.530,0	6,34	0,97	5,37	66,17

Năm	Giá trị, tỷ đồng		Tốc độ tăng trưởng, %			Tỷ lệ IC trong GO, %
	GO	VA	GO	VA	Chênh lệch	
1998	16.920,3	5.768,0	3,52	4,30	-0,78	65,91
1999	18.252,7	5.988,0	7,87	3,81	4,06	67,19
2000	21.777,4	6.680,0	19,31	11,56	7,75	69,33
2001	25.359,7	7.449,0	16,45	11,51	4,94	70,63
2002	27.600,2	7.872,0	8,83	5,68	3,16	71,48
2003	30.602,3	8.477,0	10,88	7,69	3,19	72,30
2004	34.438,9	9.200,0	12,54	8,53	4,01	73,29
2005	38.726,9	10.181,0	12,45	10,66	1,79	73,71
2006	42.035,5	10.972,0	8,54	7,77	0,77	73,90
2007	46.663,3	12.111,0	11,01	10,38	0,63	74,05
2008	50.081,9	12.792,0	7,33	5,62	1,70	74,46

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

#### **Phụ lục 8: Thu nhập bình quân đầu người (theo giá thực tế), 1986-2008**

Năm	GDP/người		Tỷ giá, đồng/USD
	1.000 đồng	USD	
1990	636	118	5.390
1991	1.141	118	9.669
1992	1.615	145	11.138
1993	2.014	190	10.600
1994	2.521	231	10.913
1995	3.179	288	11.038
1996	3.719	338	11.003
1997	4.221	361	11.693
1998	4.784	357	13.401
1999	5.221	374	13.960
2000	5.689	402	14.152
2001	6.117	413	14.811
2002	6.720	440	15.273
2003	7.583	492	15.413
2004	8.720	553	15.769
2005	10.098	639	15.803
2006	11.580	723	16.017
2007	13.435	833	16.128
2008	17.162	1.024	16.760

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 9: Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc-Indônêxia-Thái Lan-Thế giới, 2000-2007**

*ĐVT: Triệu USD*

Năm	Trung Quốc		Indônêxia		Thái Lan		Thế giới	
	E <sub>1</sub>	E <sub>c</sub>	E <sub>1</sub>	E <sub>c</sub>	E <sub>1</sub>	E <sub>c</sub>	E <sub>2</sub>	E <sub>w</sub>
2000	3.602	249.203	1.584	65.403	4.367	69.057	55.404	6.456.400
2001	3.999	266.098	1.534	57.361	4.039	64.968	56.396	6.191.200
2002	4.485	325.596	1.490	59.166	3.676	68.108	58.356	6.492.700
2003	5.243	438.228	1.550	64.108	3.906	80.324	63.686	7.585.800
2004	6.636	593.326	1.654	70.767	4.034	96.248	71.508	9.218.500
2005	7.519	761.953	1.798	86.996	4.494	110.936	78.630	10.489.400
2006	8.968	968.978	1.957	103.527	5.267	129.722	86.099	12.112.200
2007	9.251	1.218.623	2.101	118.014	5.709	152.098	93.521	13.987.200

*Nguồn: Số liệu thống kê của FAO và WTO*



**Phụ lục 10: Tổng sản phẩm trong nước-GDP (theo giá thực tế), 1986-2008**

*ĐVT: Tỷ đồng*

Năm	Tổng số	Nông, Lâm, TS	Chia ra		Công nghiệp	Dịch vụ	Tỷ trọng GDP, %				
			Nông, Lâm	Thủy sản			Nông, Lâm, TS	Nông, Lâm	Thủy sản	Công nghiệp	Dịch vụ
1986	599	228			200	200	38,06			33,39	33,39
1987	2.870	1.164			800	900	40,56			27,87	31,36
1988	15.420	7.139			3.700	4.600	46,30			23,99	29,83
1989	28.093	11.818			6.500	9.800	42,07			23,14	34,88
1990	41.955	16.252	14.871	1.381	9.513	16.190	38,74	35,44	3,29	22,67	38,59
1991	76.707	31.058	30.314	2.272	18.252	27.397	40,49	39,52	2,96	23,79	35,72
1992	110.532	37.513	36.468	3.125	30.135	42.884	33,94	32,99	2,83	27,26	38,80
1993	140.258	41.895	39.998	4.007	40.535	57.828	29,87	28,52	2,86	28,90	41,23
1994	178.534	48.968	44.103	4.762	51.540	78.026	27,43	24,70	2,67	28,87	43,70
1995	228.892	62.219	55.555	6.664	65.820	100.853	27,18	24,27	2,91	28,76	44,06
1996	272.036	75.514	65.743	9.771	80.876	115.646	27,76	24,17	3,59	29,73	42,51
1997	313.623	80.826	70.696	10.130	100.595	132.202	25,77	22,54	3,23	32,08	42,15
1998	361.017	93.073	81.474	11.598	117.299	150.645	25,78	22,57	3,21	32,49	41,73
1999	399.942	101.723	89.072	12.651	137.959	160.260	25,43	22,27	3,16	34,49	40,07
2000	441.646	108.356	93.450	14.906	162.220	171.070	24,53	21,16	3,38	36,73	38,73
2001	481.295	111.858	93.954	17.904	183.515	185.922	23,24	19,52	3,72	38,13	38,63
2002	535.762	123.383	103.043	20.340	206.197	206.182	23,03	19,23	3,80	38,49	38,48
2003	613.443	138.285	114.160	24.125	242.126	233.032	22,54	18,61	3,93	39,47	37,99

Năm	Tổng số	Nông, Lâm, TS	Chia ra		Công nghiệp	Dịch vụ	Tỷ trọng GDP, %				
			Nông, Lâm	Thủy sản			Nông, Lâm, TS	Nông, Lâm	Thủy sản	Công nghiệp	Dịch vụ
2004	715.307	155.992	128.519	27.474	287.616	271.699	21,81	17,97	3,84	40,21	37,98
2005	839.211	175.984	143.037	32.947	344.224	319.003	20,97	17,04	3,93	41,02	38,01
2006	974.266	198.798	160.462	38.335	404.697	370.771	20,40	16,47	3,93	41,54	38,06
2007	1.143.715	232.586	186.462	46.124	474.423	436.706	20,34	16,30	4,03	41,48	38,18
2008	1.477.717	326.505	266.857	58.409	587.157	564.055	22,10	18,06	3,95	39,73	38,17

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

#### Phụ lục 11: Tổng sản phẩm trong nước - GDP (theo giá so sánh năm 1994), 1986-2008

*DVT: Tỷ đồng*

Năm	Tổng số	Nông, Lâm, TS	Chia ra				CN, XD	Dịch vụ	Tăng trưởng GDP, %						
			Nông, Lâm	Nông	Lâm	Thủy sản			Nông, Lâm	Nông	Lâm	Thủy sản	Nông, Lâm, TS	CN	DV
1986	109.200	37.900					29.300	42.000							
1990	131.968	42.003	38.433	35.157	3.276	3.570	33.221	56.744					10,83	13,38	35,10
1991	139.634	42.917	38.781	35.641	3.140	4.136	35.783	60.934	0,91	1,38	-4,15	15,84	2,18	7,71	7,38
1992	151.782	45.869	41.578	39.085	2.492	4.291	40.359	65.554	7,21	9,66	-20,63	3,76	6,88	12,79	7,58
1993	164.043	47.373	42.686	40.287	2.400	4.687	45.454	71.216	2,67	3,07	-3,71	9,21	3,28	12,62	8,64
1994	178.534	48.968	44.206	41.941	2.265	4.762	51.540	78.026	3,56	4,11	-5,62	1,61	3,37	13,39	9,56
1995	195.567	51.319	46.057	43.658	2.399	5.262	58.550	85.698	4,19	4,09	5,92	10,50	4,80	13,60	9,83
1996	213.833	53.577	48.100	45.652	2.448	5.477	67.016	93.240	4,44	4,57	2,04	4,09	4,40	14,46	8,80

Năm	Tổng số	Nông, Lâm, TS	Chia ra				CN, XD	Dịch vụ	Tăng trưởng GDP, %						
			Nông, Lâm	Nông	Lâm	Thủy sản			Nông, Lâm	Nông	Lâm	Thủy sản	Nông, Lâm, TS	CN	DV
1997	231.264	55.895	50.365	47.915	2.450	5.530	75.474	99.895	4,71	4,96	0,08	0,97	4,33	12,62	7,14
1998	244.596	57.866	52.098	49.639	2.459	5.768	81.764	104.966	3,44	3,60	0,37	4,30	3,53	8,33	5,08
1999	256.272	60.895	54.908	52.372	2.536	5.988	88.047	107.330	5,39	5,51	3,13	3,81	5,23	7,68	2,25
2000	273.666	63.717	57.037	54.493	2.544	6.680	96.913	113.036	3,88	4,05	0,32	11,56	4,63	10,07	5,32
2001	292.535	65.618	58.169	55.613	2.556	7.449	106.986	119.931	1,98	2,06	0,47	11,51	2,98	10,39	6,10
2002	313.247	68.352	60.480	57.912	2.568	7.872	117.125	127.770	3,97	4,13	0,47	5,68	4,17	9,48	6,54
2003	336.242	70.827	62.350	59.761	2.589	8.477	129.399	136.016	3,09	3,19	0,82	7,69	3,62	10,48	6,45
2004	362.435	73.917	64.717	62.107	2.610	9.200	142.621	145.897	3,80	3,93	0,81	8,53	4,36	10,22	7,26
2005	393.031	76.888	66.707	64.072	2.635	10.181	157.867	158.276	3,07	3,16	0,96	10,66	4,02	10,69	8,48
2006	425.373	79.723	68.751	66.081	2.670	10.972	174.259	171.392	3,06	3,14	1,33	7,77	3,69	10,38	8,29
2007	461.344	82.717	70.606	67.906	2.700	12.111	192.065	186.562	2,70	2,76	1,12	10,38	3,76	10,22	8,85
2008	489.833	86.082	73.290	70.543	2.747	12.792	203.791	199.960	3,80	3,88	1,74	5,62	4,07	6,11	7,18

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

**Phụ lục 12: Hệ số ICOR của nền kinh tế, của ngành Nông, lâm và Thủy sản, 1995-2008**

Năm	Vốn, tỷ đồng			GDP, tỷ đồng			Tăng trưởng GDP, %			ICOR		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
1995	72.447	9.082,0	532,3	228.892	55.555	6.664	9,54	4,19	10,50	3,32	3,90	0,76
1996	87.394	10.770,9	627,7	272.036	65.743	9.771	9,34	4,44	4,09	3,44	3,69	1,57
1997	108.370	13.162,3	1.036,9	313.623	70.696	10.130	8,15	4,71	0,97	4,24	3,95	10,58

Năm	Vốn, tỷ đồng			GDP, tỷ đồng			Tăng trưởng GDP, %			ICOR		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
1998	117.134	13.223,1	1.747,2	361.017	81.474	11.598	5,76	3,44	4,30	5,63	4,72	3,50
1999	131.171	15.642,8	2.913,2	399.942	89.072	12.651	4,77	5,39	3,81	6,87	3,26	6,04
2000	151.183	17.218,0	3.715,0	441.646	93.450	14.906	6,79	3,88	11,56	5,04	4,75	2,16
2001	170.496	13.628,6	2.513,2	481.295	93.954	17.904	6,89	1,98	11,51	5,14	7,31	1,22
2002	200.145	14.605,0	2.934,0	535.762	103.043	20.340	7,08	3,97	5,68	5,28	3,57	2,54
2003	239.246	17.077,0	3.143,0	613.443	114.160	24.125	7,34	3,09	7,69	5,31	4,84	1,70
2004	290.927	18.113,0	4.850,0	715.307	128.519	27.474	7,79	3,80	8,53	5,22	3,71	2,07
2005	343.135	20.079,0	5.670,0	839.211	143.037	32.947	8,44	3,07	10,66	4,84	4,57	1,61
2006	404.712	22.323,0	7.764,0	974.266	160.462	38.335	8,23	3,06	7,77	5,05	4,54	2,61
2007	532.093	25.393,0	8.567,0	1.143.715	186.462	46.124	8,46	2,70	10,38	5,50	5,05	1,79
2008	610.876	29.313,0	9.665,0	1.477.717	268.096	58.409	6,18	3,80	5,62	6,69	2,88	2,94

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

### Phụ lục 13: Năng suất lao động (theo giá thực tế), 1990-2008

Năm	GDP, tỷ đồng			Số lao động, 1.000 người			Năng suất lao động, triệu đồng/người/năm			Tốc độ tăng NSLĐ, %		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
1990	41.955	14.871	1.381	29.412,3	21.189,8	286,3	1,43	0,70	4,83			
1991	76.707	30.314	2.272	30.134,6	21.590,7	316,6	2,55	1,40	7,18	78,77	100,07	48,73
1992	110.532	36.468	3.125	30.856,3	21.988,6	350,9	3,58	1,66	8,91	40,39	18,12	24,10
1993	140.258	39.998	4.007	31.579,4	22.373,5	382,0	4,44	1,79	10,49	24,02	7,79	17,78

Năm	GDP, tỷ đồng			Số lao động, 1.000 người			Năng suất lao động, triệu đồng/người/năm			Tốc độ tăng NSLĐ, %		
	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản	Cả nước	Nông, lâm	Thủy sản
1994	178.534	44.103	4.762	32.303,4	22.734,2	421,3	5,53	1,94	11,30	24,55	8,51	7,76
1995	228.892	55.555	6.664	33.030,6	23.071,9	462,9	6,93	2,41	14,40	25,32	24,12	27,36
1996	272.036	65.743	9.771	33.760,8	23.364,5	509,8	8,06	2,81	19,17	16,31	16,86	33,13
1997	313.623	70.696	10.130	34.493,3	23.638,0	558,4	9,09	2,99	18,14	12,78	6,29	-5,35
1998	361.017	81.474	11.598	35.232,9	23.901,7	602,4	10,25	3,41	19,25	12,76	13,97	6,13
1999	399.942	89.072	12.651	35.975,8	24.132,7	659,2	10,90	3,69	19,19	6,34	8,28	-0,32
2000	441.646	93.450	14.906	37.618,9	23.491,7	988,9	11,74	3,98	15,07	7,71	7,78	-21,46
2001	481.295	93.954	17.904	38.565,3	23.386,6	1.083,0	12,48	4,02	16,53	6,30	0,99	9,68
2002	535.762	103.043	20.340	39.510,5	23.173,7	1.282,1	13,56	4,45	15,86	8,65	10,68	-4,04
2003	613.443	114.160	24.125	40.571,6	23.117,1	1.326,3	15,12	4,94	18,19	11,50	11,06	14,66
2004	715.307	128.519	27.474	41.587,6	23.026,1	1.404,6	17,20	5,58	19,56	13,76	13,02	7,53
2005	839.211	143.037	32.947	42.773,2	22.800,0	1.482,4	19,62	6,27	22,23	14,07	12,40	13,63
2006	974.266	160.462	38.335	43.338,9	22.439,3	1.555,5	22,48	7,15	24,64	14,58	13,99	10,89
2007	1.143.715	186.462	46.124	44.173,8	22.177,4	1.634,5	25,89	8,41	28,22	15,17	17,58	14,50
2008	1.477.717	266.857	58.409	44.915,8	21.950,4	1.684,3	32,90	12,16	34,68	27,07	44,60	22,89

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

**Phụ lục 14: Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với giá trị sản xuất thủy sản, 1990-2008**

Năm	Xuất khẩu, triệu USD			GO-thực tế, triệu USD			Tỷ lệ xuất khẩu, %		
	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản
1990	783,2	126,5	239,1	3.840,6	344,9	379,8	20,39	36,68	62,96
1991	628,0	175,5	285,4	4.333,2	278,7	466,6	14,49	62,97	61,16
1992	827,6	140,8	307,7	4.408,4	275,7	541,1	18,77	51,07	56,86

Năm	Xuất khẩu, triệu USD			GO-thực tế, triệu USD			Tỷ lệ xuất khẩu, %		
	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản	Nông sản	Lâm sản	Thủy sản
1993	919,7	97,5	427,2	5.084,9	362,6	777,8	18,09	26,89	54,92
1994	1.280,2	111,6	556,3	5.946,8	416,0	1.075,7	21,53	26,83	51,71
1995	1.745,8	153,9	621,4	7.746,5	485,1	1.315,8	22,54	31,73	47,23
1996	2.159,6	212,2	696,5	8.398,3	544,9	1.467,4	25,71	38,94	47,47
1997	2.231,4	225,2	782,0	8.497,1	537,1	1.498,0	26,26	41,93	52,20
1998	2.274,3	191,4	858,0	8.538,3	480,0	1.440,8	26,64	39,87	59,55
1999	2.545,9	169,2	973,6	9.198,9	493,0	1.485,9	27,68	34,32	65,52
2000	2.563,3	155,7	1.478,5	9.125,4	542,3	1.872,5	28,09	28,71	78,96
2001	2.421,3	176,0	1.816,4	8.789,2	540,1	2.174,0	27,55	32,58	83,55
2002	2.396,6	197,8	2.021,7	9.495,4	550,7	2.431,2	25,24	35,92	83,16
2003	2.672,0	195,3	2.199,6	9.988,9	561,5	2.820,1	26,75	34,78	78,00
2004	3.383,6	180,6	2.408,1	10.939,2	574,8	3.423,1	30,93	31,42	70,35
2005	4.467,4	252,5	2.732,5	11.601,9	600,9	4.021,4	38,51	42,02	67,95
2006	5.352,4	297,6	3.358,0	12.353,1	645,0	4.641,4	43,33	46,14	72,35
2007	7.032,8	408,4	3.763,4	14.690,5	750,7	5.549,8	47,87	54,40	67,81
2008	8.420,0	1.980,0	4.510,1	21.726,0	809,6	6.917,8	38,76	244,57	65,20

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả*

**Phụ lục 15: Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng, 1995-2008***ĐVT: Tấn*

<b>Năm</b>	<b>Cả nước</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>
1995	1.195.292	56.965	25.809	1.255	93.109	331.504	4.482	129.928	552.240
1996	1.277.964	73.248	27.837	2.102	92.801	340.757	2.454	135.066	603.699
1997	1.315.838	62.966	22.221	2.236	103.917	371.558	2.367	126.330	624.245
1998	1.356.971	66.206	28.563	908	106.277	371.258	2.208	129.955	651.596
1999	1.525.986	75.518	30.012	1.112	117.668	428.272	2.619	141.883	728.902
2000	1.660.904	85.231	30.213	1.084	136.764	442.906	2.957	157.830	803.919
2001	1.724.758	89.641	32.483	1.205	142.287	458.098	2.338	169.393	829.313
2002	1.802.599	94.815	34.942	1.327	153.736	493.411	2.779	185.912	835.677
2003	1.856.105	103.112	37.867	1.368	163.881	515.216	2.733	197.938	833.990
2004	1.939.992	102.980	42.596	1.485	173.535	546.974	2.994	220.668	848.759
2005	1.987.934	109.273	41.142	1.496	182.210	574.932	3.237	232.628	843.017
2006	2.026.600	110.482	43.570	1.633	192.757	580.084	3.199	239.906	854.968
2007	2.074.526	116.453	45.341	1.873	205.269	598.178	3.438	245.010	858.964
2008	2.136.408	127.852	56.162	1.781	219.583	610.664	3.412	253.665	863.289

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Phụ lục 16: Sản lượng nuôi trồng thủy sản phân theo vùng, 1995-2008**

*ĐVT: Tấn*

<b>Năm</b>	<b>Cả nước</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>
1995	389.069	53.380	11.229	1.925	15.601	7.873	4.413	27.666	266.982
1996	423.038	62.314	12.202	2.633	17.168	8.911	4.135	29.749	285.926
1997	414.594	72.150	14.743	2.728	22.133	9.674	4.304	29.515	259.348
1998	425.031	85.606	15.836	2.677	22.597	13.290	4.786	24.675	255.564
1999	480.767	96.989	17.282	2.794	24.269	12.832	6.322	25.177	295.102
2000	589.595	108.765	20.878	2.915	28.109	20.031	7.329	36.427	365.141
2001	709.891	123.543	25.893	3.467	33.269	26.054	8.012	45.259	444.394
2002	844.810	149.147	38.569	4.303	38.818	27.561	10.103	57.566	518.743
2003	1.003.095	165.470	39.982	4.701	53.317	31.493	10.958	62.376	634.798
2004	1.202.485	194.990	47.676	5.503	57.759	35.811	10.449	77.004	773.293
2005	1.477.981	215.102	49.988	6.182	65.508	48.914	11.344	78.138	1.002.805
2006	1.693.860	247.167	54.330	7.445	73.488	48.073	11.483	85.099	1.166.775
2007	2.123.280	278.029	66.499	8.521	80.985	60.260	13.017	89.412	1.526.557
2008	2.465.619	296.938	66.542	8.828	89.728	65.588	15.020	84.337	1.838.638

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*



**Phụ lục 17: Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo vùng, 1995-2008**

*ĐVT: 1.000 ha*

<b>Năm</b>	<b>Cả nước</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>
1995	453,58	58,75	23,03	3,09	26,71	14,48	4,20	33,93	289,39
1996	498,69	66,08	33,70	3,13	27,88	13,98	4,27	33,13	316,53
1997	504,14	63,12	29,12	3,13	28,92	14,67	4,56	33,52	327,09
1988	524,50	63,01	30,70	3,20	29,51	18,80	4,79	32,65	341,85
1999	524,62	66,81	28,79	3,49	31,73	20,26	4,67	35,95	332,92
2000	641,90	68,30	29,80	3,50	30,60	19,00	5,10	40,20	445,30
2001	755,20	71,40	31,30	3,80	32,70	22,10	5,60	41,50	546,80
2002	797,70	77,10	35,90	4,40	36,30	23,90	5,70	44,10	570,30
2003	867,70	81,10	41,00	4,70	39,80	26,40	6,20	47,40	621,20
2004	920,10	84,80	42,10	5,00	45,40	27,10	6,60	50,50	658,50
2005	952,70	89,20	44,50	5,20	48,40	25,20	8,30	51,80	680,20
2006	976,50	94,30	46,70	5,90	50,70	26,90	8,50	52,30	691,20
2007	1.018,80	98,20	48,50	6,70	52,10	26,80	9,30	53,40	723,80
2008	1.052,70	102,20	50,50	6,50	52,60	25,30	10,70	52,70	752,20

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

**Phụ lục 18: Một số thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, 1997 - 2008**

Năm	Nhật		Mỹ		Trung Quốc		Hong Kông		EU		Hàn Quốc	
	KL, tấn	GT, USD	KL, tấn	GT, USD	KL, tấn	GT, USD	KL, tấn	GT, USD	KL, tấn	GT, USD	KL, tấn	GT, USD
1997	85.302	382.775.854	6.098	39.242.187	9.508	17.407.318	21.132	89.121.145	20.475	75.169.809	11.117	16.851.227
1998	69.581	357.536.733	10.909	80.152.259	15.456	30.149.302	22.811	88.313.612	23.081	93.391.595	9.669	11.313.267
1999	67.226	383.073.057	18.933	130.035.647	21.828	50.585.935	15.162	64.835.180	21.978	89.984.786	21.429	40.691.533
2000	68.717	469.472.915	37.980	301.303.916	39.078	213.674.305	25.853	75.801.026	20.291	71.782.420	26.494	65.333.103
2001	76.896	465.900.792	70.931	489.034.965	45.015	194.766.308	23.164	121.952.876	26.659	90.745.293	49.817	102.788.381
2002	96.251	537.459.466	98.665	654.977.324	51.206	172.612.220	25.969	129.324.869	28.613	73.719.852	61.789	114.307.733
2003	97.954	582.837.870	122.163	777.656.159	18.944	50.784.594	23.676	96.319.697	38.187	116.739.138	56.205	107.296.491
2004	121.161	772.194.720	91.381	602.969.450	19.580	46.826.646	28.735	85.916.682	73.459	231.527.514	71.428	144.002.139
2005	129.285	823.953.605	92.859	644.145.629	22618	62444206	25698	74153267	132.350	441.371.591	76.082	163.602.524
2006	123.889	842.613.677	98.824	664.195.527	22645	64653009	25825	80920498	219.967	723.504.870	84.903	210.318.678
2007	119.087	745.345.745	99.446	718.924.890	19191	65151046	26342	86836811	278.129	903.657.165	91.778	273.293.543
2008	135.617	833.279.670	109.136	750.618.183	22984	80272704	24435	79564434	358.159	1.166.513.450	92.205	302.496.491

*Nguồn: Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ NN&PTNT*

**Phụ lục 19: Một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, 1997-2008**

Năm	Cá tra, Basa		Tôm đông lạnh		Cá đông lạnh		Mực, bạch tuộc đông lạnh		Mực khô		Cá ngừ	
	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD
1997	425	1.657	65.688	389.656	37.157	94.133	38.104	117.085	10.579	38.748	2.925	6.208
1998	2.263	9.268	64.976	449.003	30.639	78.615	32.350	92.351	7.675	40.353	6.769	14.085
1999	1.692	6.656	61.334	482.302	36.364	96.046	37.437	107.574	10.041	54.409	6.388	18.481

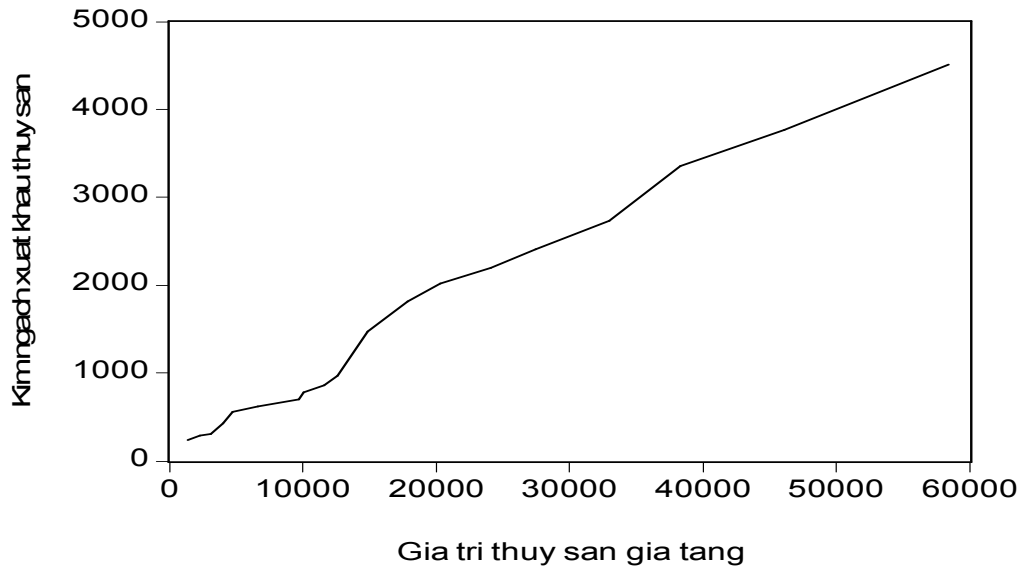
Năm	Cá tra, Basa		Tôm đông lạnh		Cá đông lạnh		Mực, bạch tuộc đông lạnh		Mực khô		Cá ngừ	
	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD	KL, tấn	GT, 1.000 USD
2000	1.129	3.803	66.704	654.215	56.052	165.798	34.663	108.882	26.424	211.324	5.912	22.976
2001	1.737	5.051	87.151	777.820	74.093	221.948	41.653	115.892	18.110	153.810	14.476	58.593
2002	27.987	86.975	114.580	949.418	112.035	361.646	54.879	140.221	18.920	109.207	20.735	77.463
2003	32.876	81.071	124.780	1.057.863	132.271	405.741	44.813	112.178	9.903	57.080	17.362	47.723
2004	83.843	231.536	141.122	1.268.039	165.596	464.727	62.415	167.621	9.794	65.420	20.784	55.055
2005	142.128	331.470	156.926	1.364.716	216.641	555.034	62.677	184.543	12.521	80.528	30.208	82.243
2006	286.600	736.873	158.446	1.460.579	128.993	291.930	70.356	223.236	12.063	79.595	44.822	117.133
2007	382.189	968.294	161.072	1.507.776	137.309	339.688	82.561	282.822	10.657	71.987	52.584	150.357
2008	644.065	1.460.418	191.998	1.629.478	168.472	479.514	88.416	322.171	11.053	73.622	54.416	196.272

*Nguồn: Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ NN&PTNT*

## Phụ lục 20: Mô hình đơn biến

Trước khi sử dụng kết quả từ mô hình hồi quy đơn biến để phân tích định lượng mức độ tác động của xuất khẩu thủy sản đóng góp vào tăng trưởng ngành thủy sản, chúng ta phải tiến hành các công việc như biểu diễn số liệu bằng biểu đồ và kiểm định về các khuyết tật.

### 1. Biểu diễn số liệu bằng biểu đồ



Biểu đồ cho thấy mối quan hệ giữa giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm và kim ngạch xuất khẩu thủy sản theo quan hệ tuyến tính sau đây:

$$VA = \gamma_1 + \gamma_2.X + U_i \quad (20.1)$$

Trong đó:

VA: Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (đơn vị tính: tỷ đồng, theo giá thực tế)

X: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản (đơn vị tính: triệu USD)

$\gamma_1, \gamma_2$ : Các hệ số hồi quy

$U_i$ : Sai số ngẫu nhiên

---

Dependent Variable: LNVA

Method: Least Squares

Sample: 1990 2008

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	1.449613	0.331076	4.378490	0.0004
LN <sub>X</sub>	1.131200	0.046883	24.12837	0.0000
R-squared	0.971628	Mean dependent var		9.373427
Adjusted R-squared	0.969959	S.D. dependent var		1.055979
S.E. of regression	0.183026	Akaike info criterion		-0.459073

Sum squared resid	0.569477	Schwarz criterion	-0.359658
Log likelihood	6.361193	F-statistic	582.1781
Durbin-Watson stat	0.724179	Prob(F-statistic)	0.000000

## 2. Sử dụng phần mềm Eviews để thực hiện hồi quy mô hình

Kết quả hồi quy lôgarít mô hình (20.1) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất như sau:

$$\text{Phương trình hồi quy có dạng : } \ln VA = 1,45 + 1,13 * \ln X \quad (20.2)$$

Hệ số xác định  $R^2$  điều chỉnh bằng 0,971 rất gần với 1, ứng với  $F=582,17$  và p-value của F rất nhỏ, nên mô hình (20.2) phù hợp với dữ liệu, kim ngạch xuất khẩu thủy sản giải thích được 97% sự biến thiên trong lôgarít của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm.

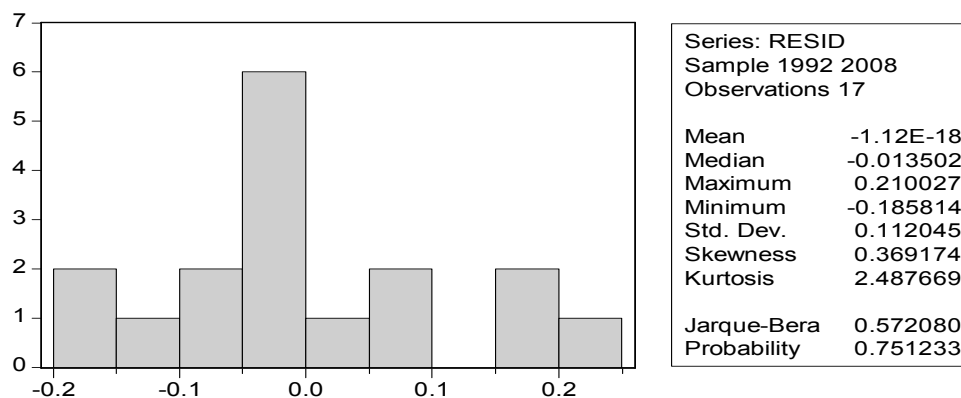
## 3. Phần dư của mô hình hồi qui

Sample: 1990 2008

Included observations: 19

Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
.  ****	.  ****	1	0.487	0.487	5.2575	0.022
.  .	. ** .	2	0.043	-0.255	5.3002	0.071
.  .	.  * .	3	0.020	0.165	5.3097	0.150
. * .	. ** .	4	-0.067	-0.208	5.4278	0.246
. ** .	. ** .	5	-0.305	-0.244	8.0744	0.152
. *** .	. * .	6	-0.343	-0.090	11.692	0.069
. ** .	. * .	7	-0.249	-0.129	13.751	0.056
. ** .	. ** .	8	-0.302	-0.257	17.061	0.029
. ** .	.  .	9	-0.194	0.050	18.561	0.029
.  .	.  .	10	0.028	-0.054	18.596	0.046
.  * .	.  .	11	0.100	-0.054	19.094	0.059
.  * .	.  .	12	0.127	0.035	20.012	0.067

Biểu diễn đồ thị của phần dư (residual), với kết quả p-value của thống kê JB là 0,751 nên ta thừa nhận phần dư của hàm hồi quy tuyến tính đang khảo sát có phân phối chuẩn.



## Phụ lục 21: Mô hình đa biến

Trước khi sử dụng kết quả từ mô hình hồi quy đa biến để phân tích định lượng mức độ tác động của vốn, lao động tới giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, chúng ta phải tiến hành các công việc như mô tả số liệu, biểu diễn số liệu bằng biểu đồ và kiểm định về các khuyết tật.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại thống nhất với cách xác định mô hình kinh tế thuộc trường phái “Tân cổ điển” về các yếu tố tác động đến sản xuất. Áp dụng lý thuyết này, chọn hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas để thể hiện tác động của các yếu tố đầu vào đến giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm, chúng ta có phương trình sau:

$$Y=A.K^{\alpha}.L^{\beta} \quad (21.1)$$

Trong đó:

VA : Giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm (đơn vị tính: tỷ đồng, theo giá so sánh năm 1994)

K : Vốn (đơn vị tính: tỷ đồng, theo giá so sánh năm 1994)

L : Lao động (đơn vị tính: nghìn người)

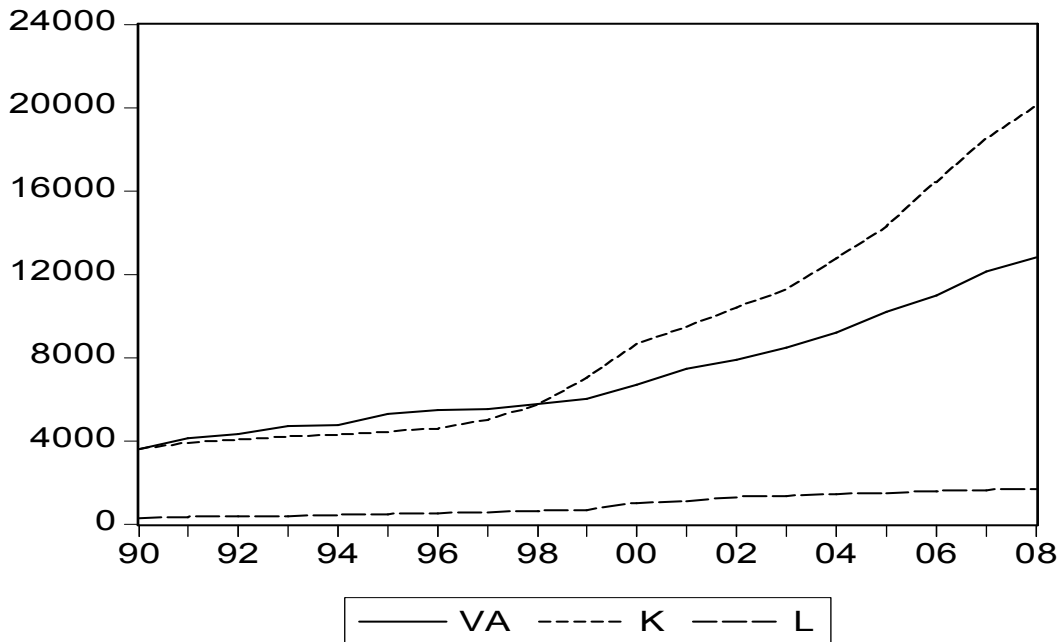
A : Khoa học công nghệ.

Biến số K là mức vốn vật chất thực tế. Vì số liệu trong Niên giám thống kê hiện nay không cho biết giá trị mức vốn vật chất nên nghiên cứu này đã sử dụng VA năm 1990 của ngành thủy sản làm mức K ban đầu (tức là  $K_0$ ). Từ giá trị ban đầu này và vốn đầu tư hàng năm cho ngành thủy sản ( $I_t$ ), theo chuỗi thời gian, dựa theo phương pháp truy hồi:  $K_t=(1-\delta)K_{t-1}+\lambda I_t$ , trong đó  $\delta=5\%$  và  $\lambda=95\%$ .

### 1. Mô tả, biểu diễn số liệu

Sample: 1990 2008

	VA	K	L
Mean	7116.053	8861.516	894.2842
Median	5988.000	7016.900	659.2000
Maximum	12792.00	20143.00	1684.300
Minimum	3570.000	3570.000	286.3000
Std. Dev.	2799.830	5349.870	509.3098
Skewness	0.691576	0.797582	0.276283
Kurtosis	2.279651	2.363485	1.447417
Jarque-Bera	1.925345	2.335179	2.150042
Probability	0.381871	0.311116	0.341291
Sum	135205.0	168368.8	16991.40
Sum Sq. Dev.	1.41E+08	5.15E+08	4669137.
Observations	19	19	19



## 2. Sử dụng phần mềm Eviews để thực hiện hồi quy mô hình

Kết quả hồi quy lôgarít mô hình (21.1) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất như sau:

Dependent Variable: LOG(VA)

Method: Least Squares

Sample: 1990 2008

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	3.478725	0.391421	8.887416	0.0000
LOG(K)	0.491044	0.125518	3.912157	0.0012
LOG(L)	0.141938	0.118174	1.201093	0.2472
R-squared	0.973506	Mean dependent var		8.800044
Adjusted R-squared	0.970194	S.D. dependent var		0.381594
S.E. of regression	0.065880	Akaike info criterion		-2.458036
Sum squared resid	0.069442	Schwarz criterion		-2.308914
Log likelihood	26.35134	F-statistic		293.9555
Durbin-Watson stat	0.519532	Prob(F-statistic)		0.000000

$$\text{Phương trình: } \text{Log(VA)} = 3,48 + 0,491 * \text{Log(K)} + 0,142 * \text{Log(L)} \quad (20.2)$$

Hệ số xác định  $R^2$  điều chỉnh bằng 0,974 rất gần với 1, ứng với  $F=293.96$  và p-value của F rất nhỏ, nên mô hình (21.2) phù hợp với dữ liệu, vốn và lao động giải thích được 97,4% sự biến thiên trong lôgarít của giá trị sản phẩm thủy sản tăng thêm.

### 3. Kiểm định về các khuyết tật

#### a. Kiểm định mô hình chỉ định đúng

Ramsey RESET Test:

F-statistic	3.419435	Probability	0.084238
Log likelihood ratio	3.901767	Probability	0.048235

Test Equation:

Dependent Variable: LOG(VA)

Method: Least Squares

Sample: 1990 2008

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	13.13176	5.232925	2.509449	0.0241
LOG(K)	-4.462982	2.681605	-1.664295	0.1168
LOG(L)	-0.851062	0.548175	-1.552535	0.1414
FITTED^2	0.530142	0.286691	1.849171	0.0842
R-squared	0.978424	Mean dependent var	8.800044	
Adjusted R-squared	0.974109	S.D. dependent var	0.381594	
S.E. of regression	0.061401	Akaike info criterion	-2.558129	
Sum squared resid	0.056551	Schwarz criterion	-2.359300	
Log likelihood	28.30223	F-statistic	226.7438	
Durbin-Watson stat	0.762582	Prob(F-statistic)	0.000000	

#### b. Kiểm định về phương sai của sai số là đồng đều

White Heteroskedasticity Test:

F-statistic	0.791892	Probability	0.549625
Obs*R-squared	3.505669	Probability	0.477017

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Sample: 1990 2008

Included observations: 19

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.726418	0.655808	1.107670	0.2867
LOG(K)	-0.166746	0.172229	-0.968162	0.3494
(LOG(K))^2	0.008197	0.009071	0.903707	0.3814
LOG(L)	0.017056	0.096977	0.175875	0.8629
(LOG(L))^2	-7.20E-05	0.007548	-0.009533	0.9925
R-squared	0.184509	Mean dependent var	0.003655	
Adjusted R-squared	-0.048489	S.D. dependent var	0.004268	
S.E. of regression	0.004371	Akaike info criterion	-7.806906	
Sum squared resid	0.000267	Schwarz criterion	-7.558370	



Log likelihood	79.16561	F-statistic	0.791892
Durbin-Watson stat	1.487072	Prob(F-statistic)	0.549625

#### 4. Phần dư của mô hình hồi qui

Sample: 1990 2008

Included observations: 19

Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
.   .	.   .	1	-0.007	-0.007	0.0010	0.975
. **  .	. **  .	2	-0.207	-0.207	1.0086	0.604
. *  .	. *  .	3	-0.081	-0.088	1.1717	0.760
.  * .	.  * .	4	0.129	0.087	1.6127	0.806
. *  .	. *  .	5	-0.142	-0.182	2.1860	0.823
. **  .	. **  .	6	0.229	0.287	3.7944	0.704
. *  .	. **  .	7	-0.130	-0.224	4.3558	0.738
. *  .	.   .	8	-0.119	-0.031	4.8678	0.772
. *  .	. *  .	9	-0.067	-0.061	5.0458	0.830
.  * .	.   .	10	0.195	0.056	6.7353	0.750
. *  .	.   .	11	-0.093	-0.024	7.1667	0.785
.   .	.   .	12	0.035	-0.010	7.2357	0.842

Biểu diễn đồ thị của phần dư (residual), với kết quả p-value của thống kê JB là 0,86 nên ta thừa nhận phần dư của hàm hồi quy tuyến tính đang khảo sát có phân phối chuẩn.

